

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay

TS. Nguyễn Hữu Tịnh

- 9 Tín dụng chính sách với xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam

TS. Hà Thị Đoan Trang

- 13 Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009 - 2023

TS. Nguyễn Thị Thu Trang

TS. Phạm Thị Ngọc Vân

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 17 Tích hợp các dịch vụ tài chính - Nhìn từ góc độ sản phẩm và những khía cạnh cần cân nhắc

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu

- 22 Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản tại ngân hàng thương mại

TS. Nguyễn Thị Thu Trang

PGS.TS. Nguyễn Thuỳ Dương

- 26 Ảnh hưởng của việc áp dụng ERM trong đo lường hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Việt Nam

TS. Trần Thế Nữ

- 31 Nghiên cứu tác động của khởi nghiệp đến phát triển kinh tế Việt Nam

PGS.TS. Hà Văn Sự - TS. Lê Nguyễn Diệu Anh

- 36 Già hóa dân số và chuyển dịch lao động ở Việt Nam: Vai trò của vốn nhân lực và ứng dụng công nghệ thông tin

TS. Ngô Quỳnh An - TS. Trần Huy Phương

Phạm Hồng Quân

- 41 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phát triển kinh tế hộ của phụ nữ trước bối cảnh chuyển đổi số: trường hợp nghiên cứu tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

TS. Đào Thị Hương

TS. Nguyễn Thị Hằng

- 46 Ảnh hưởng của động cơ, giá trị cảm nhận đến ý định quay trở lại của khách du lịch tại điểm đến du lịch sáng tạo

TS. Trần Thị Tuyết

Ths. Trần Hùng Đức

51 Thực trạng lập kế hoạch tài chính của các tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

Ths. Hoàng Mỹ Linh - Ths. Nguyễn Mạnh Hùng
TS. Nguyễn Thu Thương

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

55 Kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững Vùng đồng bằng sông Hồng

TS. Nguyễn Đức Toàn

60 Rủi ro thanh toán của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết ở Việt Nam

TS. Phạm Thị Vân Anh
TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền

65 Công cụ kiểm soát tài chính doanh nghiệp nhà nước

TS. Ngô Thị Kim Hòa

70 Phát triển xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU: Cơ hội và thách thức dưới góc nhìn bền vững

Ths. Trần Thị Huệ

74 Tác động của quản trị rủi ro đến giá trị doanh nghiệp tại các công ty môi giới chứng khoán

TS. Trần Mạnh Hà
Phạm Thị Thủy

79 Các nhân tố ảnh hưởng của việc triển khai thành công hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp dựa trên đám mây (Cloud ERP) tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

TS. Phạm Ngọc Toàn
TS. Trần Thị Thanh Huyền

84 Thúc đẩy kế toán xanh tại các doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế phát triển bền vững

Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền - Ths. Ma Thị Thu Thủy
Ths. Nguyễn Thị Hồng

88 Năng lực tài chính doanh nghiệp một số ngành dịch vụ trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam

Ths. Nguyễn Anh Tú
Phạm Thị Phương

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

93 Kinh tế chia sẻ của các quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Hà

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Solutions for developing green economy in Vietnam today

PhD. Nguyen Huu Tinh

- 10 Policy credit and poverty alleviation in Vietnam

PhD. Ha Thi Doan Trang

- 13 Impact of public investment on economic growth in Thai Nguyen province in the period of 2009-2023

PhD. Nguyen Thi Thu Trang

PhD. Pham Thi Ngoc Van

STUDY EXCHANGE

- 17 Integration of financial services: A product perspective and key considerations

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Hieu

- 22 Internal assessment process of liquidity adequacy in commercial banks

PhD. Nguyen Thi Thu Trang

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thuy Duong

- 26 Impact of ERM adoption on performance measurement of listed companies in Vietnam

PhD. Tran The Nu

- 31 The impact of entrepreneurship on Vietnam's economic development

Assoc.Prof.PhD. Ha Van Su

PhD. Le Nguyen Dieu Anh

- 36 Population aging and labor transition in Vietnam: The role of human capital and IT applications

PhD. Ngo Quynh An - PhD. Tran Huy Phuong

Pham Hong Quan

- 41 Factors influencing Women's economic development decisions amid digital transformation: A case study in Dai Tu district, Thai Nguyen province

PhD. Dao Thi Huong

PhD. Nguyen Thi Hang

- 46 Motivation and perceived value's influence on tourists' intentions to return to creative tourism destinations

PhD. Tran Thi Tuyet

MSc. Tran Hung Duc

51 The current state of financial planning of economic groups in Vietnam

MSc. Hoang My Linh - MSc. Nguyen Manh Hung
PhD. Nguyen Thu Thuong

CORPORATE FINANCE

55 Circular economy in sustainable tourism development in the Red River Delta

PhD. Nguyen Duc Toan

60 Liquidity risks of construction companies listed in Vietnam

PhD. Pham Thi Van Anh
PhD. Nguyen Thi Bao Hien

65 Financial control tools for state-owned enterprises

PhD. Ngo Thi Kim Hoa

70 Promoting Vietnamese coffee exports to the EU: Opportunities and challenges from a sustainability perspective

MSc. Tran Thi Hue

74 Impact of risk management on firm value in securities brokerage companies

PhD. Tran Manh Ha
Pham Thi Thuy

79 Factors affecting the successful implementation of cloud ERP systems and their impact on enterprise performance in Ho Chi Minh City

PhD. Pham Ngoc Toan
PhD. Tran Thi Thanh Huyen

84 Promoting green accounting in Vietnamese enterprises for sustainable development

MSc. Nguyen Thi Thu Hien - MSc. Ma Thi Thu Thuy
MSc. Nguyen Thi Hong

88 Financial capacity of service sector enterprises on the Vietnam stock exchange

MSc. Nguyen Anh Tu - Pham Thi Phuong

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

93 The sharing economy worldwide: Lessons for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Thu Ha

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in December, 2024.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Hữu Tịnh*

Kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển xã hội. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam, trong đó tập trung vào các nhóm ngành tiêu biểu, như: công nghiệp, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng, xây dựng và giao thông. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác triển khai, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xanh gắn với phát triển bền vững một cách toàn diện, vừa đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế vừa bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái trong giai đoạn 2021-2025.

• Từ khóa: kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững.

A green economy is an economy in which economic growth is associated with the responsibility of protecting the environment, while supporting social development. The article analyzes and evaluates the current status of green economic development in Vietnam, focusing on typical industry groups, such as industry, renewable energy, production and consumption, construction and transportation. From there, the author proposes a number of solutions to overcome shortcomings and limitations in implementation, ensuring the goal of developing a green economy associated with sustainable development in a comprehensive way, while achieving the goal, economic growth while ensuring social security, protecting the environment and ecosystem in the period 2021-2025.

• Key words: green economy, circular economy, sustainable development.

JEL codes: O11, Q001

Ngày gửi bài: 05/10/2024

Ngày gửi phản biện: 20/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/11/2024

1. Giới thiệu

Theo Ngân hàng Thế giới (2012), kinh tế xanh là “phát triển kinh tế đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó giảm thiểu ô nhiễm và tác động đến môi trường, tăng cường khả năng phục hồi trước biến đổi tự nhiên, đẩy mạnh vai trò của quản lý nhà nước về môi trường và nguồn lực tự nhiên trong việc ngăn ngừa các thảm họa từ thiên nhiên”. Trong nền kinh tế xanh, tài nguyên môi trường là yếu tố quan trọng mang tính chất quyết định đến sự phát triển kinh tế, cải thiện chuỗi giá trị, đem lại sự ổn định và thịnh vượng lâu

dài. Bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu được xem là vấn đề then chốt của kinh tế xanh. Với lợi ích trên, kinh tế xanh đã trở thành xu hướng tất yếu của các quốc gia nhằm đạt được sự tăng trưởng kinh tế, trong khi vẫn duy trì sự bền vững về môi trường. Không nằm ngoài xu thế đó, trong những năm qua, Việt Nam đã đẩy mạnh triển khai các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xanh. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế xanh cũng đang đặt ra một số khó khăn, hạn chế, đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ từ phía doanh nghiệp, Nhà nước và người dân.

2. Thực trạng phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam

2.1. Kết quả đạt được

a. Công nghiệp xanh

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Nghị định này đưa ra các hướng dẫn về phát triển khu công nghiệp sinh thái trên phạm vi cả nước. Tại Việt Nam, xu thế phát triển khu công nghiệp xanh hoặc khu công nghiệp sinh thái và thúc đẩy sản xuất sạch hơn đang trên đà phát triển. Trong số 290 khu công nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, chỉ có khoảng 1%-2% trong số đó đang thực hiện các bước trở thành khu công nghiệp sinh thái/xanh. Tuy nhiên, con số này vẫn tiếp tục tăng lên (Ngọc Lan, 2024).

Những khu công nghiệp sinh thái tập trung vào phát triển công nghiệp bền vững bằng cách tích hợp các cân nhắc về môi trường vào thiết kế và vận hành. Khu công nghiệp sinh thái nhằm mục đích giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường đồng thời tối đa hóa hiệu quả tài nguyên và tăng trưởng kinh tế. Việc áp dụng các công nghệ và thực hành sản xuất sạch hơn trong các khu công

* Trường Đại học Thủ Dầu Một

ng nghiệp đã mang lại những lợi ích đáng kể. Chẳng hạn, Chương trình thí điểm khu công nghiệp sinh thái do Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam triển khai tại Ninh Bình, Cần Thơ và Đà Nẵng từ năm 2015 đã đạt được những kết quả nhất định.

Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp thí điểm đã tiết kiệm trên 6,5 triệu USD/năm nhờ áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và tiết kiệm tài nguyên (RECP). Công nghệ sạch đã giúp tối ưu hóa việc sử dụng nguyên liệu thô, năng lượng và nước. Tổng nhu cầu tránh được hàng năm bao gồm trên 22.000 MWh điện và trên 600.000 m³ nước ngọt. Dự án đã góp phần giảm 32 nghìn tấn khí thải CO₂ hàng năm (Ngọc Lan, 2024).

b. Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo

Nhận thức được tiềm năng phát triển, tác động, đóng góp tích cực của năng lượng tái tạo, Chính phủ đã ban hành những văn bản chính sách tăng cường cải thiện môi trường đầu tư vào lĩnh vực này, như: Chiến lược Phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các chính sách ưu đãi giá mua điện của các cơ sở sản xuất điện gió, thủy điện nhỏ, sinh khối, xử lý rác thải và điện mặt trời; điều chỉnh hàng loạt các chiến lược quốc gia, chương trình quốc gia; xây dựng một số văn bản quy phạm pháp luật mới nhằm thúc đẩy thực hiện các hoạt động liên quan tới tăng trưởng xanh; kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải hiệu quả; xây dựng khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất và đời sống; xây dựng tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng tối thiểu và dán nhãn năng lượng cho các sản phẩm tư liệu sản xuất và thiết bị tiêu dùng.

Theo số liệu từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tính đến cuối năm 2023, tổng công suất các nguồn điện NLTT (điện gió, điện mặt trời) là 21.664 MW, chiếm tỷ trọng 26,9%; thủy điện (bao gồm thủy điện nhỏ) là 22.872 MW, chiếm tỷ trọng 28,4%; nhiệt điện than là 26.757 MW, chiếm tỷ trọng 33,2%; nhiệt điện khí 7.160 MW, chiếm tỷ trọng 8,9%. Như vậy, tỷ lệ NLTT (bao gồm điện gió, điện mặt trời, thủy điện) chiếm tỷ trọng 55,3% tổng công suất đặt của hệ thống. Quy mô hệ thống điện Việt Nam hiện đứng đầu khu vực ASEAN (Vân Chi, 2024).

c. Sản xuất và tiêu dùng xanh

Xanh hóa sản xuất và xanh hóa lối sống, tiêu dùng bền vững là 2 trong 4 chủ đề chính trong kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Theo Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, thì có đưa ra chủ trương: Thực hiện xanh hóa sản xuất; Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Bên cạnh đó, Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2612/QĐ-TTg, ngày 30/12/2013 với

nội dung chính là đến năm 2020, 100% dự án đầu tư mới thuộc các ngành sử dụng nhiều năng lượng, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ sạch.

Ngoài ra, các chương trình liên quan đến sản phẩm xanh, như: Chương trình cấp nhãn sinh thái, nhãn tiết kiệm năng lượng, nhãn sinh thái cho ngành du lịch cũng được triển khai. Đặc biệt là, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Khảo sát năm 2023 của Nielsen IQ cho thấy, 49% người tiêu dùng mang túi riêng, sử dụng túi tái chế; 47% chỉ mua đồ cần thiết, tránh lãng phí; 45% người tiêu dùng có ý thức phân loại rác tái chế và tiết kiệm điện. Nghiên cứu cũng chỉ rõ sự kỳ vọng của người tiêu dùng với doanh nghiệp về những sáng kiến và hành động thiết thực nhằm cải thiện môi trường và phát triển bền vững. Theo đó, 38% người tiêu dùng đánh giá sáng kiến và hành động thiết thực của doanh nghiệp, nhằm cải thiện môi trường là cực kỳ quan trọng. 80% người tiêu dùng Việt sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm có cam kết “xanh” và “sạch”, sản xuất từ những nguyên liệu thân thiện với môi trường (Lê Văn, 2024).

Xu hướng tiêu dùng xanh tại Việt Nam ngày càng phát triển mạnh trong những năm gần đây. Nhiều mô hình tiêu dùng xanh được cộng đồng xã hội hưởng ứng, như: gói rau, củ, quả bằng lá chuối; dùng bình nước bằng thủy tinh, ống hút bằng tre hoặc giấy; sử dụng ly giấy thay ly nhựa, túi vải thay túi nylon... Xu hướng tiêu dùng xanh kéo theo sự nở rộ của các chuỗi cửa hàng thực phẩm sạch, như: Sói Biển, Bác Tôm, Home Food, Hano Farm... nhằm đáp ứng nhu cầu mua sản phẩm sạch, rõ nguồn gốc của người dân. Nhiều cửa hàng trà sữa, cà phê chuyển sang kinh doanh theo xu hướng xanh bằng cách sử dụng ống hút tre hoặc inox thay cho ống hút nhựa; hạn chế sử dụng các loại nước đóng chai có bao bì khó phân hủy; chỉ sử dụng túi giấy thay vì sử dụng túi nylon... Nhiều siêu thị lớn trên cả nước như: Co.opmart, Lotte mart thời gian qua cũng chung tay, nỗ lực giảm thiểu việc sử dụng túi nylon, rác thải nhựa bằng cách sử dụng lá chuối gói rau củ, thực phẩm thay túi nylon; sử dụng, phân phối các sản phẩm bao bì thân thiện môi trường...

Trước nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, nhiều doanh nghiệp cũng đã thay đổi chiến lược, chọn hướng kinh doanh “xanh, sạch” làm lợi thế cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư bài bản công nghệ, trang thiết bị dây chuyền sản xuất để cải tiến quy trình, hướng tới sản xuất xanh, phát triển bền vững. Nhiều nhà máy đã lựa chọn đầu tư lắp đặt các hệ thống năng lượng tái tạo để chủ động sử dụng năng lượng sạch, bên cạnh các giải pháp tiết kiệm năng lượng điện, nước trong quá trình sản xuất...

*d. Xây dựng và giao thông xanh**Về xây dựng xanh*

Thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26, nhiều chính sách, quy định đã được ban hành và đưa vào thực hiện. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về “Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW cũng đã nêu việc thúc đẩy phát triển công trình xanh. Phát triển công trình xanh cũng là chỉ tiêu để đánh giá, phân loại đô thị theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 29/NQ-TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đưa ra định hướng chuyển đổi xanh nền kinh tế. Việc khuyến khích phát triển công trình hiệu quả năng lượng, công trình xanh cũng đã được quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Theo Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Tường Văn, tại Việt Nam, các công trình xanh xuất hiện đầu tiên vào khoảng giai đoạn những năm 2005-2010. Qua hơn 15 năm phát triển, hiện có khoảng gần 300 công trình xanh được đánh giá, chứng nhận bởi các hệ thống, tiêu chuẩn của LOTUS (VGBC), EDGE (IFC-WB), LEED (Hội đồng công trình xanh Hoa Kỳ), Green Mark (Singapore) với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 7 triệu m². Việt Nam hiện đứng thứ 28 trên thế giới về số lượng công trình xanh được chứng nhận LEED. Tuy nhiên, con số công trình xanh còn khiêm tốn so với số lượng công trình được xây dựng, đưa vào hoạt động và so với tiềm năng cũng như yêu cầu về sử dụng năng lượng, tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Hiện Việt Nam chưa có công trình nào được thiết kế, xây dựng, quản lý vận hành đạt tiêu chí công trình phát thải ròng bằng 0 (Toàn Thắng, 2023).

Về giao thông xanh

Phát triển giao thông xanh là nền tảng quan trọng để xây dựng một nền kinh tế xanh. Đại hội Đảng lần thứ XI, XII và XIII đã xác định, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội, ưu tiên một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông thích ứng với biến đổi khí hậu là 1 trong 3 đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai các cam kết của Việt Nam tại COP26, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 876/QĐ-TTg, ngày 2/7/2022 phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí cacbon và khí mêtan của ngành giao thông vận tải, với mục tiêu phát triển hệ thống giao thông xanh, nhằm thực hiện mục tiêu đưa phát thải ròng khí nhà kính về 0

vào năm 2050. Chương trình hành động đã đưa ra các giải pháp cụ thể cho 5 chuyên ngành giao thông vận tải quốc gia và giao thông đô thị, bao gồm: phát triển hệ thống đường sắt đô thị, đường sắt tốc độ cao, đường sắt quốc gia điện khí hoá, phát triển cảng xanh và lộ trình chuyển đổi phương tiện sang sử dụng điện và năng lượng xanh.

Phát biểu tại Tọa đàm về phát triển giao thông xanh: Thách thức và giải pháp thu hút nguồn lực đầu tư diễn ra ngày 21/8/2024, theo Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Nguyễn Văn Thắng, trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt là giao thông xanh, Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng được tuyến đường sắt đô thị, triển khai được hàng trăm xe buýt điện, hàng chục nghìn ô tô điện, xe máy điện đang vận hành. Tuy nhiên, so với mục tiêu đặt ra thì đây mới là kết quả bước đầu (Quang Hưng, 2024).

2.2. Một số hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thực trạng phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam còn tồn tại một số hạn chế và khó khăn nhất định. Thực tế cho thấy, nhận thức của người dân về nền kinh tế xanh vẫn còn khá mới mẻ, chưa rõ ràng. Bên cạnh đó, nguồn lực triển khai các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xanh, phát triển bền vững hiện chưa rõ ràng, trong đó, các dự án mà các bộ, ngành, địa phương đã, đang thực hiện liên quan đến phát triển kinh tế xanh đều dựa trên sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, việc thu hút nguồn vốn đầu tư vào các dự án xanh gặp nhiều rào cản do mức độ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư chưa cao.

Ngoài ra, cơ cấu công nghiệp vẫn tập trung vào khai thác tài nguyên và công nghệ sản xuất còn lạc hậu so với thế giới, làm tiêu hao năng lượng, tài nguyên trong sản xuất, dẫn đến nguy cơ hủy hoại môi trường.

Việc chuyển đổi và thúc đẩy phát triển từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh đòi hỏi phải có một sự đầu tư rất lớn. Điều này có nghĩa là nguồn lực cho tăng trưởng xanh (nguồn lực xanh) phải đủ cho việc chuyển đổi trạng thái kinh tế nếu muốn có được kinh tế xanh. Hơn thế nữa, việc phát triển kinh tế xanh còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế. Theo các chuyên gia “Đầu tư vào phát triển xanh đòi hỏi nguồn lực tài chính rất lớn. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng thế giới, Việt Nam cần khoảng 30 tỷ đô la Mỹ để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh đến năm 2030. Trong đó, ngân sách Nhà nước chỉ có thể đáp ứng tối đa khoảng 30% nguồn lực và cần huy động tới 70% từ các nguồn lực khác, mà chủ yếu là khu vực tư nhân” (Trần Ánh Ngọc, 2023). Trong khi đó, đối với Việt Nam chúng ta, việc đáp ứng cho nguồn lực xanh còn hạn chế. Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã chỉ ra: “Việt Nam là nước đang phát triển, nền kinh tế đang chuyển đổi, còn nhiều khó khăn... trong xây dựng cơ chế, chính sách, chuyển giao công nghệ, thu xếp

TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH VỚI XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

TS. Hà Thị Đoàn Trang*

Tín dụng chính sách xã hội là một trong những công cụ, giải pháp quan trọng của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong hơn 20 năm kể từ khi thành lập Ngân hàng chính sách xã hội, hoạt động tín dụng chính sách đã mang lại nhiều thành tựu ấn tượng, đặc biệt là công tác giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại hạn chế cần khắc phục để tín dụng chính sách phát huy tốt hơn nữa vai trò xóa đói giảm nghèo.

• Từ khóa: tín dụng chính sách, ngân hàng chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Social policy credit is one of the important tools and solutions of the Party and the State in implementing the three national target programs on sustainable poverty reduction, new rural development, and socio-economic development in ethnic minority and mountainous regions. Over more than 20 years since the establishment of the Vietnam Bank for Social Policies, social policy credit activities have achieved many impressive accomplishments, particularly in sustainable poverty reduction efforts. However, there are still some limitations that need to be addressed for social policy credit to more effectively fulfill its role in poverty alleviation.

• Key words: social policy credit, Vietnam bank for social policies, poverty alleviation.

Ngày gửi bài: 07/10/2024

Ngày gửi phản biện: 21/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

Tổng quan về tín dụng chính sách với xóa đói giảm nghèo

Xóa đói giảm nghèo

Nghèo là tình trạng mà con người không đủ những điều kiện vật chất tối thiểu cho cuộc sống (Theo Đại từ điển tiếng Việt, 1998, Viện Ngôn ngữ học). Tùy theo giai đoạn và xu hướng phát triển của xã hội mà việc xác định các nhu cầu tối thiểu sẽ khác nhau, nhưng các tiêu chí có xu hướng ngày một cao hơn. Ở giai đoạn đầu, tiêu chuẩn tối thiểu đã xác định người nghèo chỉ dựa vào mức chi tiêu cho lương thực (nghèo về lương thực); tuy nhiên càng về sau, các quốc gia có xu

hướng bổ sung thêm các tiêu chuẩn khác như vấn đề tiếp cận dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, văn hóa... hay còn gọi là Nghèo đa chiều.

Xóa đói giảm nghèo là một trong những chủ trương, chính sách của hầu hết các quốc gia trên thế giới, theo đó, chính sách xóa đói giảm nghèo là tập hợp những mục tiêu và giải pháp của Nhà nước để điều chỉnh hoạt động kinh tế - xã hội nhằm tạo điều kiện cho những người đang sống dưới tiêu chuẩn tối thiểu của xã hội sớm được cải thiện, từng bước đạt mức sống cao hơn tiêu chuẩn tối thiểu của xã hội.

Tín dụng chính sách

Tín dụng chính sách xã hội là việc Nhà nước tổ chức huy động các nguồn lực tài chính để cho vay ưu đãi cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách nhằm tạo việc làm, cải thiện đời sống, hạn chế tình trạng đói, nghèo cho nhóm đối tượng này. Đây là một loại tín dụng mang tính chính sách và là hình thức tín dụng đặc biệt, có những đặc trưng cơ bản là: không vì mục tiêu lợi nhuận; đối tượng cho vay là người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nguồn vốn để cho vay chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước; cơ chế cho vay có tính ưu đãi (như thủ tục cho vay đơn giản, lãi suất thấp, hầu hết chương trình cho vay không phải thế chấp tài sản, có cơ chế xử lý rủi ro...).

Thực trạng chính sách tín dụng nhà nước với xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam

Những căn cứ pháp lý

Nhằm cụ thể hóa quy định của Luật các Tổ chức tín dụng về phát triển các ngân hàng chính

* Học viện Tài chính

sách hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác, ngày 4/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Đồng thời, ban hành Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo.

Ngày 22/11/2014, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, NHCSXH tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát huy hơn nữa vai trò, nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội, góp phần thực hiện định hướng lớn, lâu dài và chủ trương nhất quán của Đảng, Nhà nước trong việc phát triển kinh tế gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong 22 năm qua, hoạt động tín dụng chính sách xã hội luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Quốc hội; đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo sát sao, trực tiếp, toàn diện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự vào cuộc quyết liệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, ngành trung ương, cấp ủy, chính quyền địa phương; sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức chính trị - xã hội và sự đồng tình, ủng hộ của người dân trong cả nước.

Hiện nay, tín dụng chính sách xã hội là một trong những công cụ, giải pháp quan trọng của Đảng và Nhà nước trong thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến nay, tín dụng xã hội đã được triển khai rộng rãi, sáng tạo, hiệu quả trên toàn quốc, thật sự đi vào cuộc sống, mang lại kết quả thiết thực, được đông đảo nhân dân đồng tình ủng hộ và cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Trong nhiều năm qua, nguồn vốn vay tín dụng chính sách xã hội đã mang lại sinh kế, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống người dân, thúc đẩy bình đẳng giới, đồng thời góp phần ngăn chặn hiện tượng cho vay nặng lãi, giúp bảo đảm an sinh, trật tự, an toàn xã

hội tại các địa phương, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

Những thành quả đạt được

Sau 22 năm xây dựng và phát triển, Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện cho vay các chương trình tín dụng chính sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đã phối hợp với các bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương tổ chức giải ngân đến người nghèo và các đối tượng chính sách. Hàng năm, NHCSXH đều hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch Chính phủ giao.

Trong những năm qua, NHCSXH đã triển khai và thực thi có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội, chấp hành các quy định của Nhà nước thực hiện được những mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra là tập trung nguồn lực lớn, tạo bước đột phá trong công tác giảm nghèo, nâng cao hiệu quả vốn tín dụng chính sách. Cụ thể:

Về nguồn vốn tín dụng chính sách

Nguồn vốn tín dụng chính sách có sự tăng trưởng vượt bậc, tốc độ tăng trưởng ổn định qua các năm, năm sau cao hơn năm trước. Cuối năm 2022 (sau 20 năm hoạt động), tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đạt gần 298 nghìn tỷ đồng, tăng gần 291 nghìn tỷ đồng (gấp 41,9 lần) so với năm 2002, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 21,4%. Đặc biệt, kể từ khi có Chỉ thị số 40-CT/TW, 100% đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện đã cân đối, ủy thác vốn ngân sách địa phương sang NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay với nguồn vốn nhận ủy thác đến nay đạt gần 30 nghìn tỷ đồng. Tính đến 31/7/2024, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đạt 373.010 tỷ đồng, tăng 238.338 tỷ đồng (gấp gần 2,8 lần) so với khi bắt đầu thực hiện Chỉ thị, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 10,8%. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trên cả nước, trong đó tập trung ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, huyện đảo, xã đảo, vùng bãi ngang ven biển...

Về quy mô cho vay

Từ năm 2022, cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo bắt đầu áp dụng theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025. Tính đến nay, đã có

7,5 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn từ NHCSXH. Tổng dư nợ đạt trên 346.000 tỷ đồng với 6,9 triệu khách hàng đang còn dư nợ. Thông qua các chương trình tín dụng chính sách đã tạo điều kiện cho hơn 6,5 triệu lượt khách hàng vượt qua ngưỡng nghèo.

Về độ bao phủ

Đến nay, NHCSXH đã tổ chức được trên 168 nghìn Tổ Tiết kiệm và vay vốn đến 100% thôn, ấp, bản, làng, phum, sóc, tổ dân phố,... trên toàn quốc. Tổ Tiết kiệm và Vay vốn là cầu nối giữa ngân hàng với người nghèo, hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn, đã góp phần chuyển tải nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ đến đúng các đối tượng được thụ hưởng kịp thời, tiết giảm chi phí cho người vay. Nhìn chung, các chương trình tín dụng chính sách đã được thiết kế thuận lợi cho từng đối tượng thụ hưởng chính sách theo từng chương trình tín dụng.

Về lãi suất cho vay

Thiết kế lãi suất cho vay phù hợp với từng đối tượng trong đó hộ nghèo với lãi suất 6,6%/năm, hộ đồng bào dân tộc thiểu số bằng 50% mức lãi suất của hộ nghèo. Đã tạo điều kiện cho người nghèo được sử dụng vốn với chi phí thấp, tạo động lực cho họ mạnh dạn vay vốn để nâng cao thu nhập. Lãi suất có xu hướng chuyển dần từ các chính sách cho không sang hỗ trợ có điều kiện, định hướng tầm nhìn dài hạn theo nguyên tắc thị trường, làm gia tăng trách nhiệm của người vay nhằm mục đích khuyến khích làm ăn có hiệu quả để trả được nợ gốc, nợ lãi...

Về chất lượng tín dụng

Chất lượng tín dụng chính sách xã hội luôn được duy trì, củng cố, nâng cao, đảm bảo mục tiêu bảo toàn, phát triển vốn cho Nhà nước. Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ khoanh giảm từ 13,75%/tổng dư nợ (khi nhận bàn giao) xuống còn 0,67%/tổng dư nợ, trong đó nợ quá hạn chiếm 0,26%/tổng dư nợ (thời điểm 30/11/2022). Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh giảm từ 0,93%/tổng dư nợ khi bắt đầu thực hiện Chỉ thị, xuống còn 0,56%/tổng dư nợ; trong đó, nợ quá hạn chiếm 0,22%.

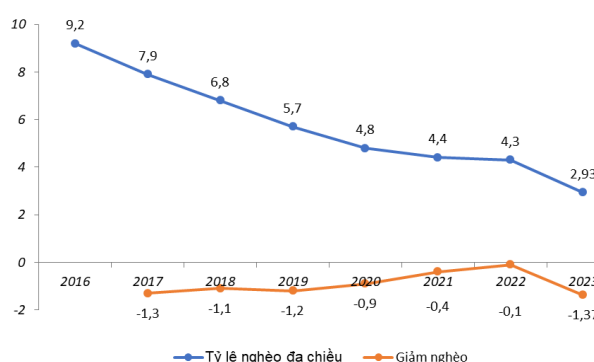
Về kết quả giảm nghèo

Việc thực hiện tín dụng chính sách đã góp phần thực hiện quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII “Triển

khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm”. Theo đó, tỷ lệ nghèo đã giảm dần qua các năm. Tính đến năm 2010, tình trạng nghèo cùng cực gần như đã được xóa bỏ và chỉ còn 20% dân số là hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia sửa đổi. Tỷ lệ nghèo một lần nữa giảm một nửa trong thập kỷ tiếp theo. Các chỉ số nghèo đa chiều, không chỉ đo về thu nhập mà còn mức độ tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản cũng đã giảm mạnh tương ứng. Bắt đầu áp dụng chuẩn nghèo đa chiều từ năm 2015, tỷ lệ nghèo đa chiều đã giảm, nhất là trong giai đoạn 2016-2023, giảm từ 9,2% xuống còn 2,93% vào cuối năm 2023. Trong đó, năm 2023 có mức giảm mạnh nhất trong giai đoạn (1,37%).

Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); ước tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%) đạt chỉ tiêu mà Quốc hội, Chính phủ giao. Cuối năm 2023, đã thêm được 9 xã thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo góp phần đạt tiêu chí được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tổng cộng là 10/54 xã, đạt khoảng 18,5% so với mục tiêu 30% vào cuối năm 2025. Việc giảm tỉ lệ hộ nghèo qua các năm chứng tỏ các sản phẩm tín dụng chính sách đã được triển khai hiệu quả, góp phần gia tăng cơ hội nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế hộ gia đình là hộ nghèo, giảm bất bình đẳng xã hội... Đây là kết quả của sự nỗ lực, vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự tham gia ủng hộ tích cực của người dân, khẳng định được tính đúng đắn của chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

Hình 1. Tỷ lệ nghèo đa chiều và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016-2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Những tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, nguồn lực để thực hiện tín dụng chính sách còn hạn chế so với nhu cầu thực tế của người nghèo. Cơ cấu nguồn vốn tuy đã đa dạng hơn nhưng vẫn chưa thực sự hợp lý và bảo đảm bền vững. Trong khi nguồn vốn ỷ thác từ ngân sách địa phương tại một số tỉnh còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo hiện nay vẫn còn bị phân tán, chưa tập trung triệt để về một đầu mối là NHCSXH.

Thứ hai, mức cho vay tối đa quy định của một số chương trình tín dụng chính sách xã hội còn thấp, chưa phù hợp, không đủ để đầu tư kịp với biến động về giá cả thị trường, trong khi nhu cầu vay vốn của người dân đã cao hơn nhiều so với trước đây (Hiện nay, mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo là 100 triệu đồng). Một số chương trình vẫn hạn chế đối tượng có nhu cầu tiếp cận vốn vay, mức cho vay chưa thỏa mãn nhu cầu của đối tượng thụ hưởng, chưa phù hợp với đối tượng đầu tư.

Thứ ba, trình độ nhận thức của đại đa số người nghèo còn hạn chế, một bộ phận người nghèo chưa biết quản lý và sử dụng vốn vay đúng cách nên hiệu quả sử dụng vốn vay còn thấp, ít cải thiện được thu nhập và có nguy cơ khó trả nợ đúng hạn.

Thứ tư, một số địa phương vẫn chưa thực sự sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo đối với hoạt động tín dụng chính sách, chưa coi đây là nhiệm vụ trọng tâm triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Thứ năm, công tác lãnh đạo chỉ đạo thực hiện hoạt động ỷ thác đối với tổ chức chính trị xã hội cấp dưới, nhất là công tác kiểm tra, giám sát nâng cao chất lượng tín dụng, hoạt động Tổ tiết kiệm và vay vốn ở một số địa phương chưa thực sự quyết liệt, đồng bộ.

Một số khuyến nghị, giải pháp

Một là, thúc đẩy việc bố trí, huy động các nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội để mở rộng phạm vi, đối tượng thụ hưởng.

Hai là, nâng cao mức vốn vay phù hợp với biến động giá cả thị trường và nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng và bảo đảm phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Ba là, cung cấp vốn vay với lãi suất ưu đãi hơn cho các hộ nghèo, hộ nông dân và người lao động ở nông thôn, tạo điều kiện cho người nghèo cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống.

Bốn là, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các chương trình tín dụng chính sách đối với người nghèo, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát vốn vay, đảm bảo công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo vốn tín dụng chính sách được sử dụng hiệu quả, chất lượng.

Bên cạnh đó, nâng cao kỹ năng sản xuất cho khách hàng vay vốn. Trong đó, NHCSXH và chính quyền địa phương cần phối hợp hiệu quả giữa các hoạt động đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội với hoạt động tín dụng chính sách.

Năm là, tăng cường công tác thông tin tuyên truyền chính sách cho vay, công tác phối hợp cung cấp thông tin kịp thời đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; sẵn sàng triển khai tuyên truyền, tư vấn tín dụng chính sách xã hội, hướng dẫn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách sử dụng vốn hiệu quả.

Sáu là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Cần đào tạo cán bộ NHCSXH có năng lực, trình độ chuyên môn, có bản lĩnh chính trị, giỏi về nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, tận tụy, phục vụ tốt cho người nghèo. Đồng thời, thường xuyên tập huấn bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nguồn vốn, kiểm tra, giám sát, phát hiện, phòng ngừa rủi ro, kỹ năng xử lý tình huống, xử lý nợ, thực hiện nghiêm quy trình, thủ tục cho vay, xử lý nợ đến hạn./.

Tài liệu tham khảo:

GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh & TS. Đặng Thị Lệ Thu (2024), Tín dụng chính sách xã hội góp phần quan trọng thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết của Đảng, Đặc san thông tin số 90+91 (NHCSXH).

Ngân hàng chính sách xã hội, Báo cáo thường niên 2021, 2022.

Võ Thị Kim Huệ (2023) Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay.

Nguyễn Lê Tâm, Những khó khăn, thách thức trong thực hiện chính sách giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

UNDP (2023), Giảm nghèo dưới góc độ so sánh: Bài học cho Việt Nam từ kinh nghiệm quốc tế.

TS. Bùi Bảo Trung, (2024) Công tác xóa đói, giảm nghèo theo chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Việt Nam hiện nay.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2009 - 2023

TS. Nguyễn Thị Thu Trang* - TS. Phạm Thị Ngọc Vân*

Đầu tư công là động lực, nguồn lực quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Thái Nguyên là một tỉnh có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, là khu vực giao thoa giữa vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô; được Bộ Chính trị xác định là cực tăng trưởng, trung tâm công nghiệp điện tử, chế biến chế tạo trình độ cao của vùng Trung du miền núi phía Bắc. Để đạt được mục tiêu này, tỉnh Thái Nguyên cần tăng cường hoạt động đầu tư công xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại để tận dụng, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có. Bài viết nhằm đánh giá tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở đó đề ra chính sách phù hợp nhất để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

• Từ khóa: đầu tư công, Thái Nguyên, tăng trưởng kinh tế.

Public investment is an important driving force and resource for the socio-economic development of each country and each locality. Thai Nguyen is a province with favorable geographical location and natural conditions, an intersection between the Northern Midlands and Mountains and the Capital region; identified by the Politburo as a growth pole, a center of electronics industry, high-level processing and manufacturing of the Northern Midlands and Mountains. To achieve this goal, Thai Nguyen province needs to increase public investment activities to build a synchronous and modern socio-economic infrastructure system to take advantage of and maximize the available potentials and advantages. The article aims to assess the impact of public investment on the economic growth of Thai Nguyen province, on that basis, propose the most appropriate policies to achieve the economic growth target.

• Key words: public investment, Thai Nguyen, economic growth.

Ngày gửi bài: 03/10/2024

Ngày gửi phản biện: 15/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/11/2024

1. Giới thiệu

Tỉnh Thái Nguyên là một địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, là một trong những cực tăng trưởng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân năm 2021 - 2023 tỉnh Thái Nguyên đạt 6,88%/năm. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 4,17%/năm; khu vực công nghiệp - xây

dựng tăng bình quân 7,31%/năm; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng bình quân 6,83%/năm. Quy mô kinh tế của tỉnh Thái Nguyên năm 2023 đạt mốc 152 nghìn tỷ đồng, đứng vị trí thứ 2/14 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đứng vị trí thứ 14/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (Báo cáo đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2021 - 2025). Trong đó, đầu tư công giữ vai trò kích thích nhiều nguồn vốn khác tham gia vào quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đứng trước những hệ lụy của đại dịch COVID-19, suy thoái kinh tế toàn cầu và những bất ổn chính trị, đặt ra nhiều thử thách trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hiểu được mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế sẽ giúp Tỉnh Thái Nguyên thiết kế các chính sách phù hợp nhất để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của FT Kandenge (2010), Roache (2007)... áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển Solow, phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), ước lượng Var đưa ra kết luận rằng đầu tư công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tích cực lâu dài.

Nghiên cứu của Eryugur (2009), Ellahil và Kiani (2011)... Thông qua mô hình tự phân phối độ trễ Hồi quy (ARDL) và bộ dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm giai đoạn 1975-2009 tại Pakistan, Ellahil và Kiani (2011) kết luận rằng có mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa đầu tư công và chỉ số tăng trưởng kinh tế (GDP), đầu tư công có hiệu ứng lần át lên tăng trưởng.

R. Swaby (2007) sử dụng mô hình Vector hiệu chỉnh sai số (VECM) đánh giá tác động của đầu tư công đến GDP từ năm 1994 đến năm 2007 tại Jamaica. Các kết quả tương quan chỉ cho thấy có mối quan hệ giữa GDP và đầu tư công, trong khi đó, kết

* Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh, ĐH Thái Nguyên, Tác giả liên hệ, email: phamngocvan.kt@tueba.edu.vn

quả nhân quả Granger không tìm thấy mối liên hệ nào giữa đầu tư công và GDP.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Đề lượng hóa tác động của các biến số đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên. Tác giả sử dụng mô hình ước lượng VAR cho số liệu chuỗi thời gian 2009-2023.

Mô hình tác động tăng trưởng kinh tế: GRDP = f(GI; PI; FDI; L) được mô phỏng theo hàm Cobb Douglas và các nghiên cứu trước đây. Phương trình hồi quy của mô hình có thể viết thành:

d(lnGRDP_t) = β₀ + Σ_{i=1}^k β_{1i} d(ln(GRDP)_{t-i}) + Σ_{i=1}^k β_{2i} d(ln(GI)_{t-i}) + Σ_{i=1}^k β_{3i} d(ln(PI)_{t-i}) + Σ_{i=1}^k β_{4i} d(ln(FDI)_{t-i}) + Σ_{i=1}^k β_{5i} d(ln(L)_{t-i}) + u_t

Trong đó: Biến phụ thuộc (GRDP - Quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh (theo hiện hành); Các biến độc lập: GI - Tổng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh; PI - Tổng vốn đầu tư tư nhân trên địa bàn tỉnh; FDI - Tổng vốn đầu tư khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh; L - Tổng số lượng lao động trên địa bàn tỉnh; t - Thời điểm của dữ liệu; i - độ trễ thời gian; u_t - sai số ngẫu nhiên.

Quy trình thực hiện mô hình VAR bao gồm các bước: (1) Kiểm định tính dừng của dữ liệu: Kiểm định Dickey Fuller; (2) Lựa chọn độ trễ tối ưu; (3) Tính ổn định của mô hình; (4) Kiểm định tính nhân quả: Kiểm định Granger; (5) Phản ứng đẩy; (6) Phân rã phương sai.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là các số liệu thứ cấp từ nguồn niên giám thống kê của tỉnh Thái Nguyên từ năm 2009-2023; Kế hoạch đầu tư công hàng năm của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2023.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng đầu tư công tỉnh Thái Nguyên

a. Về quy mô và cơ cấu phân bổ vốn đầu tư

Về quy mô

Bảng 1. Quy mô vốn và số dự án, nhiệm vụ của Kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2021-2023 (Tỷ đồng)

Nội dung	Toàn tỉnh Thái Nguyên	Cấp tỉnh	Cấp huyện
Tổng kế hoạch vốn	27.251	11.244	16.007
Số dự án	1.797	178	1.619
Số nhiệm vụ, chương trình	49	15	34

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên

Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2023 toàn tỉnh là 27.251 tỷ đồng cho 1.797 dự án và 49 nhiệm vụ, chương trình. Quy mô vốn cấp tỉnh đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 41% tổng số vốn toàn tỉnh; quy mô vốn

của 9 huyện, thành phố đạt hơn 16 nghìn tỷ đồng, chiếm 59% tổng số vốn toàn tỉnh.

Về cơ cấu vốn

Vốn đầu tư công tỉnh Thái Nguyên phụ thuộc 20% từ nguồn ngân sách Trung ương và tự chủ 80% từ nguồn ngân sách địa phương, trong đó:

Tổng số vốn nguồn ngân sách Trung ương là 5.416 tỷ đồng; sử dụng cho các công trình trọng điểm của tỉnh, các dự án vay vốn ODA, dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Tổng số vốn ngân sách địa phương là 21.835 tỷ đồng sử dụng cho đa dạng các loại dự án cấp tỉnh và cấp huyện. Ngân sách địa phương gồm 05 loại nguồn vốn: vốn xây dựng cơ bản, vốn xổ số kiến thiết, vốn bội chi ngân sách địa phương, vốn từ thu tiền sử dụng đất, vốn thu tiền thuê đất khu công nghiệp.

Lĩnh vực giao thông được ưu tiên trong kế hoạch đầu tư công của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2023: Tỉnh Thái Nguyên phân bổ cho 473 dự án với tổng kế hoạch vốn 9.688 tỷ đồng (chiếm 26,3% tổng dự án, 35,6% tổng số vốn). Lĩnh vực trọng tâm được ưu tiên thứ 2 là công trình công cộng ở đô thị (chiếm 29,1% tổng số vốn). Các lĩnh vực được bố trí vốn ở tỷ trọng ở mức khá từ 3-6% tổng số vốn bao gồm giáo dục - đào tạo (5,8%), hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước (3,3%), văn hóa thông tin (3,1%).

b. Về kết quả giải ngân vốn đầu tư

Quy mô kế hoạch vốn được giao tăng dần theo từng năm nhưng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh Thái Nguyên duy trì tương đối ổn định quanh mức 90% kế hoạch vốn, cụ thể bảng 2.

Bảng 2. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công toàn tỉnh Thái Nguyên các năm 2021-2023

Năm	Số kế hoạch vốn giao trong năm	Số vốn giải ngân trong năm	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tỉnh Thái nguyên
2021	7.708	7.062	91,6%
2022	9.284	8.534	91,9%
2023	10.259	8.979	87,5%

Nguồn: Sở Tài chính, tác giả tính toán năm 2024

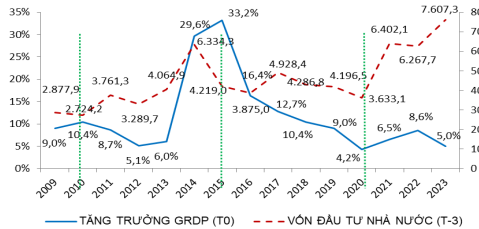
4.2. Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

4.2.1. Đánh giá tác động qua biểu đồ tương quan

Lý thuyết về ảnh hưởng của đầu tư công và các nghiên cứu trước đây đều đã khẳng định đầu tư công luôn có độ trễ nhất định với tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh tác động về vốn, dự án đầu tư công có tác dụng chính là tạo năng lực mới tăng thêm và thu hút các nguồn lực khác phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, năng lực mới tăng và thu hút đầu tư thông thường chỉ bắt đầu phát huy tác dụng khi dự án chuẩn bị hoàn thành hoặc bắt đầu đưa vào sử dụng. Kết quả so sánh

tương quan giữa tăng trưởng GRDP và đầu tư vốn nhà nước với độ trễ 3 năm.

Hình 1. Tương quan giữa tăng trưởng GRDP và đầu tư vốn nhà nước với độ trễ 3 năm



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh, tác giả tổng hợp năm 2024

Kết quả tại hình 1 cho thấy sự tương quan khá chặt chẽ, cùng tăng và cùng giảm ở một số giai đoạn nhất định: Giai đoạn 2009-2014 là xu hướng đồng pha tăng; giai đoạn 2015-2020 là xu hướng đồng pha giảm; giai đoạn 2021-2022 là xu hướng đồng pha tăng.

Chỉ riêng năm 2023, tốc độ tăng trưởng GRDP giảm đi trong khi vốn đầu tư tương ứng vẫn tăng tương đối mạnh; chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn trong năm 2023 có sự suy giảm đột biến.

4.2.2. Kết quả mô hình VAR

Mô hình VAR để ước lượng các hàm phản ứng với 5 biến số là tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư công, vốn đầu tư tư nhân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và lượng lao động, cụ thể:

$$\begin{aligned} d(\ln GRDP)_t = & \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_{1i} d(\ln GRDP)_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta_{2i} d(\ln (GI)_{t-i}) \\ & + \sum_{i=1}^k \beta_{3i} d(\ln (PI)_{t-i}) + \sum_{i=1}^k \beta_{4i} d(\ln (FDI)_{t-i}) \\ & + \sum_{i=1}^k \beta_{5i} d(\ln (L)_{t-i}) + u_t \end{aligned}$$

Trong đó: Biến phụ thuộc (GRDP - Quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá hiện hành); Các biến độc lập: GI - Tổng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh; PI - Tổng vốn đầu tư tư nhân trên địa bàn tỉnh; FDI - Tổng vốn đầu tư khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh; L - Tổng số lượng lao động trên địa bàn tỉnh; t - Thời điểm của dữ liệu; i - độ trễ thời gian; u_t - sai số ngẫu nhiên.

Dữ liệu được thu thập từ nguồn niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên trong vòng 15 năm, từ năm 2009 - 2023. Kết quả thực hiện các kiểm định:

Kiểm định tính dừng

Để xem xét chuỗi dữ liệu có phù hợp với mô hình hay không, tác giả tiến hành kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu bằng kiểm định Augmented Dickey-Fuller. Kết quả kiểm tra cho thấy tất cả các biến phụ thuộc đều dừng ở bậc 1, độ tin cậy 95% trở lên, đủ điều kiện thực hiện mô hình VAR với bước tiếp theo.

Lựa chọn độ trễ tối ưu

Căn cứ vào độ dài chuỗi dữ liệu và đánh giá định tính về tương quan giữa các biến. Ở độ tin cậy 95%,

độ trễ tối ưu của mô hình ở cả kiểm định AIC, HQIC và SBIC đều ở độ trễ 3 (năm).

Kiểm định tính nhân quả: Kiểm định Granger

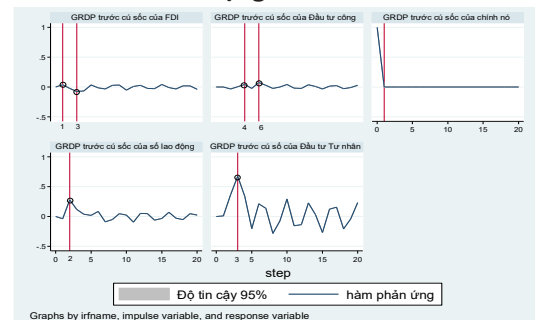
Kiểm định Granger cho các cặp quan hệ giữa GRDP - GI; GRDP - PI; GRDP - FDI; GRDP - L cho thấy cả 4 yếu tố đều giúp giải thích GRDP; phù hợp với lý thuyết về mô hình Cobb-Douglas và các cơ sở lý thuyết đã nêu ở phần trước.

Tính ổn định của mô hình

Kết quả các modul đều nhỏ hơn 1, nằm trong đường tròn đơn vị nên mô hình VAR đảm bảo điều kiện về tính ổn định, đủ điều kiện để đánh giá ở bước tiếp theo.

Kết quả phản ứng đẩy

Hình 2. Kết quả phản ứng đẩy với các yếu tố tác động đến GRDP



Nguồn: Tác giả tính toán năm 2024

Phản ứng của GRDP trước cú sốc của đầu tư công: Khi chịu cú sốc từ đầu tư công (giả sử vốn đầu tư công tăng) sẽ làm GRDP thay đổi cùng chiều (tăng trưởng GRDP tăng) và đạt mức đỉnh vào năm thứ 4 sau khi có cú sốc. Sau đó mức độ ảnh hưởng giảm xuống vào năm thứ 5 và quay lại tăng vượt đỉnh cũ vào năm thứ 6. Từ năm thứ 7 trở đi mức độ tác động giảm dần, giao động biên độ nhỏ quanh mức 0.

Phản ứng của GRDP trước cú sốc của FDI: Khi chịu cú sốc từ đầu tư trực tiếp nước ngoài (giả sử cú sốc tăng) sẽ làm GRDP thay đổi cùng chiều (tăng lên) ngay trong năm đầu tiên sau khi có cú sốc; mức ảnh hưởng giảm dần và thậm chí đạt mức tăng trưởng âm vào năm thứ 3; sau năm thứ 3 mức độ tác động giảm dần, giao động biên độ nhỏ quanh mức 0.

Phản ứng của GRDP trước cú sốc của đầu tư tư nhân: Khi chịu cú sốc từ đầu tư tư nhân (giả sử cú sốc tăng) sẽ làm GRDP thay đổi cùng chiều (tăng lên) và đạt mức đỉnh vào năm thứ 3 sau khi có cú sốc; mức ảnh hưởng giảm nhanh đến năm thứ 5 và tiếp tục giao động biên độ tương đối lớn quanh mức 0.

Phản ứng của GRDP trước cú sốc của lao động: Khi chịu cú sốc từ số lượng lao động (giả sử cú sốc tăng) sẽ làm GRDP thay đổi cùng chiều (tăng lên) và đạt mức đỉnh vào năm thứ 2 sau khi có cú sốc; mức

ảnh hưởng giảm nhanh những năm sau đó và giao động biên độ trung bình quanh mức 0.

Phản ứng của GRDP trước cú sốc của GRDP năm trước: Khi chịu cú sốc từ của GRDP năm trước (giả sử cú sốc tăng) sẽ làm GRDP thay đổi cùng chiều (tăng lên) chỉ trong năm đầu tiên sau khi có cú sốc. Tác động sau năm thứ 1 trở đi đạt mức bằng 0.

Phân rã phương sai

Bảng 3: Kết quả phân ra phương sai với các yếu tố tác động đến GRDP

Thời kỳ	Đầu tư công	Đầu tư tư nhân	FDI	LAO ĐỘNG	GRDP
0	0	0	0	0	0
1	0,1068	0,0823	0,7657	0	0,0450
2	0,0913	0,0705	0,7991	0,0002	0,0386
3	0,1648	0,0428	0,7645	0,0075	0,0202
4	0,2353	0,0502	0,6990	0,0045	0,0107
5	0,2514	0,0551	0,6786	0,0044	0,0103
6	0,2563	0,0569	0,6720	0,0046	0,0101
7	0,2537	0,0576	0,6739	0,0049	0,0100
8	0,2547	0,0588	0,6698	0,0047	0,0101
9	0,2567	0,0591	0,6705	0,0047	0,0095
10	0,2638	0,0590	0,6603	0,0046	0,0095

Nguồn: Tác giả tính toán, 2024

Xét trên kết quả phân tích phân rã phương sai, có thể thấy đầu tư công có đóng góp tương đối lớn trong biến động GRDP, đứng thứ 2/4 yếu tố. Kết quả phân tích cụ thể như sau:

Với đầu tư công: Tỷ trọng đóng góp của đầu tư công đến biến động GRDP đứng thứ 2 trong 4 yếu tố của mô hình; kém đầu tư FDI nhưng lớn hơn đầu tư tư nhân và lao động. Trong 2 năm đầu, tỷ trọng đóng góp của đầu tư công là không nhiều, chỉ khoảng 10% trong biến động GRDP. Tỷ lệ này bắt đầu tăng lên 16% tại năm thứ 3 và duy trì ổn định 25-26% từ năm thứ 4 trở đi. Như vậy, độ trễ của đầu tư công tác động đến tăng trưởng kinh tế tương đối cao.

Điều này phù hợp với đánh giá định tính về độ trễ của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế ở phần trước: Dự án đầu tư công bắt đầu phát huy tác dụng lớn nhất đến kinh tế - xã hội khi dự án chuẩn bị hoàn thành và thực sự đưa vào sử dụng chứ không phải giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thi công ở 1-2 năm đầu của dự án. Khi chuẩn bị hoàn thành, dự án mới phát huy tác dụng thu hút đầu tư và tạo năng lực mới tăng thêm cho nền kinh tế.

Với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Đầu tư trực tiếp nước ngoài là yếu tố giải thích nhiều nhất cho biến động của GRDP và có độ trễ thấp. Ngay từ năm đầu tiên, FDI đã giải thích 76,5% trong biến động của GRDP; tỷ lệ này đạt đỉnh vào năm thứ 2 tại mức 79,9%. Từ năm thứ 3 trở đi, tác động của FDI giảm dần qua các năm nhưng vẫn duy trì ở mức 65-67%.

Với đầu tư tư nhân: Đầu tư tư nhân là yếu tố đóng góp ít nhất đến GRDP xét trong 3 khu vực đầu tư. Độ trễ của đầu tư tư nhân cũng thấp khi ở ngay năm đầu tiên đã có tác động ở mức cao nhất, đạt 8,2%. Tỷ lệ này sau đó liên tục giảm dần và duy trì ở mức 5,5-6,5%.

Với lao động: Yếu tố lao động có tác động không đáng kể tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên khi mức độ đóng góp trong biến động GRDP chỉ dưới 1%.

Tóm lại, xét trên kết quả đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư công của tỉnh Thái Nguyên có hiệu quả tương đối cao khi đứng ở vị trí thứ 2 chỉ sau đầu tư trực tiếp nước ngoài, có thời điểm chiếm đến 25-27% biến động GRDP. Tuy nhiên độ trễ của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế lại cao hơn nếu so với đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư tư nhân; nghĩa là tác động chậm, kém hiệu quả hơn về mặt thời gian.

5. Kết luận và khuyến nghị

Trong 15 năm qua, mỗi giai đoạn đầu tư công trung hạn 5 năm tỉnh Thái Nguyên đều có những đặc trưng, ưu khuyết điểm riêng gắn với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng triển khai thực hiện của từng thời kỳ.

Kết quả kiểm định bằng mô hình VAR cho thấy đầu tư công có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế và thu hút đầu tư; đầu tư công đóng vai trò quan trọng thứ 2 trong tăng trưởng kinh tế và quan trọng nhất trong thu hút đầu tư của tỉnh Thái Nguyên xét trên 4 yếu tố của mô hình. Tuy nhiên thời gian ảnh hưởng thường có độ trễ từ 2-3 năm, phù hợp với đánh giá định tính về hiệu quả kinh tế của hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

Khuyến nghị một số định hướng nâng cao hiệu quả đầu tư công tại tỉnh Thái Nguyên

- (1) Dự án đầu tư công phải hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, phù hợp tình hình thực tiễn của ngành, lĩnh vực, địa phương;
- (2) Phân bổ hiệu quả, ổn định, bền vững các nguồn lực, gắn với kỷ luật tài khóa;
- (3) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; phân công trách nhiệm và xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng trong hoạt động đầu tư công;
- (4) Tăng cường năng lực triển khai dự án và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh;
- (5) Tạo điều kiện thuận lợi, cơ chế rõ ràng, minh bạch, ổn định để đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển hạ tầng.

Tài liệu tham khảo:

Ellahi, N., & Kiani, A., (2011), Investigating Public Investment - Growth Nexus for Pakistan, International Conference on E-business, Management and Economics, pp.239-244.
Eragur, A., (2009), Public Investment and Economic Growth: A VECM Approach, Anadolu International Conference in Economics.
Kandenge, F.T., (2010), Public and Private Investment and Economic Growth in Namibia (1970 - 2005), The Botswana Journal of Economics, The Botswana Economics Association (BEA), (7), pp.2-15.
Roache, S.K., (2007), Public Investment and Growth in the Eastern Caribbean, IMF Working paper No.124.
Swaby, R., (2007), Public Investment and Growth in Jamaica, Fiscal and Economic Programme Monitoring Dept, Bank of Jamaica.
Sở KH và ĐT tỉnh Thái Nguyên (2023), Báo cáo giữa kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.
Sở Kế hoạch và ĐT tỉnh Thái Nguyên (2023), Báo cáo giữa kỳ kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025.
UBND tỉnh Thái Nguyên (2023), Báo cáo đánh giá giữa kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên.

TÍCH HỢP CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SẢN PHẨM VÀ NHỮNG KHÍA CẠNH CẦN CÂN NHẮC

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu*

Xu hướng tích hợp các sản phẩm và dịch vụ tài chính thông qua sự phát triển của công nghệ đang trở thành một yếu tố quan trọng trong việc thay đổi cách thức hoạt động của ngành tài chính. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và blockchain đã mở ra nhiều cơ hội mới để cải thiện trải nghiệm của người dùng, tăng cường hiệu quả và giảm chi phí trong các dịch vụ tài chính. Đồng thời, những tiến bộ này cũng giúp thúc đẩy sự xuất hiện của các mô hình kinh doanh tài chính mới, chẳng hạn như fintech và ngân hàng số và nhiều mô hình kinh doanh khác.

• Từ khóa: sản phẩm và dịch vụ tài chính, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI).

The trend of integrating financial products and services through the development of technology is becoming an important factor in changing the way the financial industry operates. The strong development of information technology, artificial intelligence (AI), big data and blockchain has opened up many new opportunities to improve user experience, increase efficiency and reduce costs in financial services. At the same time, these advances also help promote the emergence of new financial business models, such as fintech and digital banking and many other business models.

• Key words: financial products and services, information technology, artificial intelligence (AI).

Ngày gửi bài: 10/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2024

Xu hướng các sản phẩm và dịch vụ tài chính không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp cho người tiêu dùng và doanh nghiệp mà còn tạo ra những thay đổi căn bản trong cơ cấu vận hành của thị trường tài chính toàn cầu. Sự gia tăng của các dịch vụ tài chính kỹ thuật số giúp tăng khả năng tiếp cận tài chính cho nhóm người dùng trước đây khó tiếp cận các dịch vụ tài chính - ngân hàng truyền thống. Đồng thời, nó cũng tạo ra những thách thức mới về bảo mật, quyền riêng tư và quản lý rủi ro mà các nhà hoạch định chính sách cần phải đối mặt.

Trong số trước, chúng tôi đã đề cập đến xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính dưới góc độ thể chế và pháp lý nhưng chưa đề cập đến sự tích hợp dịch vụ ở chiều sâu hơn - đó là sự tích hợp các sản phẩm dịch vụ và các nền tảng mô hình kinh doanh mới nảy sinh

nhờ lợi thế công nghệ. Bài viết này tập trung làm rõ bức tranh xu thế nổi bật các dịch vụ tài chính số, triển vọng, những rủi ro có thể xảy ra và hàm ý chính sách của cơ quan quản lý đối với các dịch vụ tài chính số.

1. Sự phát triển của Fintech và các ứng dụng tích hợp

Một làn sóng đổi mới công nghệ mới được gọi là “fintech,” đang thúc đẩy sự thay đổi trong lĩnh vực tài chính. Fintech tận dụng sự bùng nổ dữ liệu lớn về cá nhân và doanh nghiệp, những tiến bộ trong trí tuệ nhân tạo, sức mạnh tính toán, mật mã học và sự kết nối của internet vạn vật đang tạo ra một loạt các ứng dụng ấn tượng, liên quan đến các dịch vụ từ thanh toán, tài trợ, quản lý tài sản, bảo hiểm đến tư vấn, đầu tư... Sự phát triển của fintech có thể dẫn đến sự cạnh tranh mạnh mẽ với các định chế tài chính truyền thống, thị trường và hạ tầng tài chính.

Xu hướng và các sản phẩm điển hình của việc tích hợp dịch vụ tài chính nhờ vào sự phát triển của Fintech có thể kể ra là:

1. *Các dịch vụ tài chính trực tuyến tích hợp:* Ngân hàng và tổ chức tài chính đang ngày càng tích hợp các dịch vụ của họ vào các nền tảng trực tuyến và di động. Một số các dịch vụ như Internet banking, thanh toán trực tuyến, chuyển khoản tiền, và giao dịch chứng khoán trực tuyến không còn xa lạ trong vòng một thập kỷ gần đây và sẽ ngày càng phát triển ở mức độ tinh vi và tiện dụng hơn cho cả người dùng và nhà cung cấp.

2. *Các sản phẩm tài chính kỹ thuật số:* Sự phát triển của công nghệ blockchain và tiền điện tử đã tạo ra nhiều sản phẩm tài chính kỹ thuật số mới như tiền ảo, các loại tiền mã hóa, và các dịch vụ giao dịch tiền điện tử - một loại tài sản kỹ thuật số được mã hóa và giao dịch qua mạng blockchain không phụ thuộc vào bất kỳ tổ chức trung ương nào, cho phép giao

* Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

dịch ngang hàng (peer-to-peer) với triển vọng chi phí thấp và tốc độ nhanh trong tương lai. Ngoài ra, hàng loạt các sản phẩm kỹ thuật số khác đã xuất hiện và được sử dụng ngày càng phổ biến mà một vài thập kỷ trước đây chưa hề xuất hiện như: cho vay ngang hàng (Peer-to-Peer Lending); quỹ đầu tư kỹ thuật số (Digital Investment Funds); tài sản số hóa (Tokenized Assets); công nghệ bảo hiểm số (InsurTech); huy động vốn cộng đồng (Crowdfunding)... Tất cả là sự kết hợp giữa dịch vụ truyền thống và công nghệ kỹ thuật số, bao gồm việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, blockchain và dữ liệu lớn (big data) để tối ưu hóa quy trình hoạt động.

3. Dịch vụ thanh toán di động: Các ứng dụng thanh toán di động như Apple Pay, Google Pay, và Samsung Pay, Momo, Zalopay đang trở thành phổ biến và mang lại tiện ích cho người tiêu dùng trong việc thanh toán hàng hóa và dịch vụ. Sự phát triển của các công nghệ mạng như 4G, 5G đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối nhanh chóng và liên tục. Các ứng dụng ví điện tử giúp người dùng lưu trữ thông tin thanh toán, quản lý giao dịch dễ dàng. Công nghệ NFC (Near Field Communication) được tích hợp trong các điện thoại thông minh cho phép thanh toán không chạm làm cho quá trình thanh toán trở lên dễ dàng và thuận tiện.

4. Sản phẩm và dịch vụ tài chính đa nền tảng: Các tổ chức tài chính đang phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính đa nền tảng, cho phép khách hàng truy cập và quản lý tài khoản của họ từ nhiều thiết bị và nền tảng khác nhau. Các sản phẩm và ứng dụng ngân hàng số (digital banking), ví điện tử (e-wallet), cho vay ngang hàng (P2P Lending) hoặc đầu tư trực tuyến (online investment platforms) đều được phát triển dựa trên nhiều nền tảng tích hợp nhằm loại bỏ tối đa các rào cản kỹ thuật và mở ra nhiều triển vọng trong quản lý, giám sát và giảm thiểu chi phí vận hành.

5. Tích hợp các dịch vụ tài chính thông minh: Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và các công nghệ liên quan đang giúp các tổ chức tài chính tích hợp các dịch vụ thông minh như hệ thống trợ giúp tự động, quản lý tài chính cá nhân tự động, và dự đoán xu hướng thị trường.

Việc tích hợp các dịch vụ tài chính trên thị trường đang thúc đẩy sự tiện lợi và tiên tiến hóa trong ngành tài chính, mang lại nhiều cơ hội và lợi ích cho người tiêu dùng và doanh nghiệp. Những sản phẩm tích hợp này chủ yếu xuất hiện vào những năm cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 với tốc độ phát triển ngày càng nhanh hơn nhờ vào sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ. Sự tiến hoá đang ngày càng xoá mờ ranh giới giữa các sản phẩm dịch vụ tài chính, mở ra nhiều cơ hội và tính năng mới cho không những các Fintech mà ngay

cả trong các tổ chức và định chế truyền thống. Những ứng dụng mới liên tục được phát minh trong tất cả các chức năng của tài chính, từ việc thanh toán, tiết kiệm, vay mượn, quản lý rủi ro cho đến việc nhận tư vấn tài chính.

Bảng dưới đây mô tả các nền tảng và những phát minh công nghệ cùng với những khả năng dịch vụ mà nó cung cấp trong lĩnh vực tài chính được phát triển trong vòng hơn một thập kỷ qua. Trong đó:

Trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ dữ liệu lớn (big data) có khả năng thu thập và phân tích các cơ sở dữ liệu khổng lồ chứa đặc điểm và giao dịch của hàng tỷ tác nhân kinh tế thông qua các thuật toán tiên tiến để rút ra các mô hình nhằm dự đoán hành vi và giá cả và mô phỏng phán đoán của con người trong các quyết định tự động. Các ứng dụng liên quan có thể tự động hóa việc phê duyệt tín dụng hoặc tư vấn, hỗ trợ tuân thủ quy định và phát hiện gian lận, cũng như tự động hóa việc giao dịch tài sản tài chính.

Máy tính phân tán là một bước nhảy vọt về sức mạnh và độ ổn định của tính toán bằng cách liên kết (hoặc kết nối mạng) các máy tính cá nhân. Sổ cái phân tán (distributed ledgers) gần đây đã nổi lên như một công nghệ quan trọng hỗ trợ nhiều ứng dụng khác nhau. Nó có tiềm năng chuyển đổi thanh toán, thanh toán chứng khoán, cũng như các chức năng hậu trường bằng cách cắt giảm đáng kể chi phí, cho phép các giao dịch trực tiếp giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) mà không cần qua trung gian, và cung cấp các loại tiền tệ thay thế. Ứng dụng này cũng có thể được sử dụng ngoài lĩnh vực tài chính để duy trì cơ sở dữ liệu an toàn, bao gồm cả cơ sở dữ liệu đăng ký đất đai và hồ sơ y tế.

CÔNG NGHỆ		CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH				
Các nền tảng	Các phát minh	Thanh toán	Tiết kiệm	Vay	Quản lý rủi ro	Tư vấn
Trí tuệ nhân tạo; Dữ liệu lớn	Học máy; Phân tích và dự báo					
						Tư vấn đầu tư (robots)
						Quyết định tín dụng
						Quản lý văn bản (Regtech) và phát hiện lỗi
						Giao dịch tài sản
Máy tính phân tán (Distributed Computing)	Sổ cái phân tán (Blockchain)	Thanh toán				
		B2B				
						Lưu trữ và các hoạt động hỗ trợ
						Tiền kỹ thuật số
Mật mã học	Hợp đồng thông minh; Sinh trắc học					
						Giao dịch tự động
						An ninh
						Bảo mật dữ liệu cá nhân
Truy cập di động và Internet	Giao diện lập trình ứng dụng; Ví điện tử					
						Ví điện tử, báo cáo tài chính, P2P
						Huy động vốn cộng đồng
						Dịch vụ tổng hợp (liên hoạt động và mở rộng ra nhiều lĩnh vực dịch vụ khác)

Nguồn: IMF (2022)

Những phát triển trong mật mã học (cryptography) đã tạo điều kiện cho nhiều ứng dụng khác nhau, bao

gồm hợp đồng thông minh (smart contracts) - một tập hợp các cam kết được quy định dưới dạng kỹ thuật số, sẽ được thực thi khi tuân theo các quy trình nhất định và nếu các điều kiện cụ thể được đáp ứng (chẳng hạn như bán một tài sản ở một mức giá nhất định). Mật mã học cũng đã kết hợp với các công nghệ cảm biến và sinh trắc học để tạo ra các hệ thống bảo mật mạnh mẽ hơn.

Truy cập di động và Internet đã tạo ra những thay đổi mang tính cách mạng, cho phép lợi ích từ tiến bộ công nghệ được chia sẻ trực tiếp với vô số người tiêu dùng cá nhân. Các dịch vụ này có thể được mở rộng bởi các bên thứ ba thông qua các Giao diện Lập trình Ứng dụng (API). Sự phi tập trung hóa mạnh mẽ này đang mở ra cánh cửa cho các giao dịch trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân (P2P) và việc tài trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp (Crowdfunding). Điều này cũng có những tác động sâu sắc đến tài chính toàn diện, cho phép những người tiêu dùng “không có tài khoản ngân hàng” ở các nước thu nhập thấp vẫn có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính.

Các đối mới fintech thường đan xen và hỗ trợ lẫn nhau. Ví dụ, máy tính phân tán phụ thuộc vào dữ liệu lớn, cũng như AI và mật mã học, để sở cái phân tán hoạt động hiệu quả. Sở cái phân tán được sử dụng bởi các ứng dụng trực tuyến như ví điện tử để biến điện thoại di động và/hoặc thiết bị mang theo hành điếm bán hàng cho thanh toán. Việc áp dụng các ứng dụng mới cũng có thể tăng trưởng phi tuyến tính, do hiệu ứng mạng (càng nhiều người kết nối qua mạng, mạng lưới càng có giá trị đối với từng thành viên), điều này phổ biến trong lĩnh vực tài chính cũng như công nghệ truyền thông.

2. Thách thức đặt ra trước xu hướng tích hợp các sản phẩm dịch vụ tài chính

Sự phát triển nhanh chóng của fintech đã mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế và người tiêu dùng, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức với cả người cung cấp, người dùng và cơ quan giám sát, quản lý.

Thách thức đầu tiên là rủi ro an ninh mạng và bảo mật dữ liệu. Sự tăng trưởng của các nền tảng fintech kéo theo sự gia tăng của các rủi ro liên quan đến an ninh mạng. Thông tin cá nhân và tài chính của người dùng có thể bị tấn công hoặc lạm dụng nếu các hệ thống bảo mật không đủ mạnh. Fintech chủ yếu dựa vào công nghệ và kết nối internet để cung cấp các dịch vụ tài chính. Điều này khiến các công ty fintech trở thành mục tiêu hấp dẫn cho tin tặc, đặc biệt là những cuộc tấn công từ chối dịch vụ (DDoS), tấn công từ malware (phần mềm độc hại), hay phishing (lừa đảo qua email, trang web giả mạo). Các cuộc tấn công này có thể làm gián đoạn dịch vụ hoặc gây mất mát dữ liệu. Các nền tảng fintech cũng thu thập và xử lý một lượng

lớn dữ liệu cá nhân và tài chính nhạy cảm của người dùng. Nếu các biện pháp bảo mật không đủ mạnh hoặc bị vi phạm, dữ liệu này có thể bị đánh cắp, rò rỉ ra bên ngoài, gây thiệt hại cho người dùng, bao gồm đánh cắp danh tính hoặc gian lận tài chính. Các công ty fintech cũng thường sử dụng API để kết nối với các tổ chức tài chính truyền thống hoặc cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba. Nếu các API này không được bảo mật đúng cách, tin tặc có thể lợi dụng lỗ hổng để truy cập vào hệ thống, gây nguy cơ mất mát dữ liệu. Bên cạnh đó, đa số các công ty fintech sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây để lưu trữ và xử lý dữ liệu. Mặc dù các nhà cung cấp dịch vụ đám mây có thể có các biện pháp bảo mật mạnh mẽ, nhưng sự phụ thuộc vào bên thứ ba này vẫn tạo ra rủi ro. Nếu hệ thống của nhà cung cấp dịch vụ đám mây bị xâm phạm hoặc có sự cố, nó có thể ảnh hưởng đến dữ liệu của công ty fintech và khách hàng của họ. Tương tự như vậy, rủi ro có thể xảy ra đối với vấn đề mã hoá dữ liệu, vấn đề thanh toán điện tử không tiếp xúc, thuật toán AI và học máy...

Thứ hai là vấn đề tội phạm tài chính và gian lận: Fintech tạo điều kiện cho các giao dịch nhanh chóng và ẩn danh hơn, điều này cũng mở ra cơ hội cho các hoạt động rửa tiền, trốn thuế và các hành vi gian lận tài chính khác. Fintech, với các nền tảng giao dịch trực tuyến và các dịch vụ tài chính ẩn danh, tạo ra cơ hội cho tội phạm lợi dụng để rửa tiền mà khó bị phát hiện. Việc rửa tiền thường được thực hiện thông qua việc sử dụng các ví điện tử, nền tảng thanh toán trực tuyến hoặc giao dịch tiền điện tử để chuyển tiền qua nhiều tài khoản và dịch vụ khác nhau, gây khó khăn cho các cơ quan điều tra trong việc theo dõi dòng tiền. Tội phạm tài chính có thể thực hiện thông qua gian lận thẻ tín dụng và thanh toán trực tuyến thông qua việc lấy cắp thông tin thẻ tín dụng thông qua các vụ tấn công vào hệ thống thanh toán, hoặc thông qua các trang web, ứng dụng fintech không bảo mật. Những thông tin này sau đó được sử dụng để mua hàng hoặc chuyển tiền, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và các công ty tài chính. Tội phạm cũng có thể sử dụng tiền điện tử để thực hiện các hoạt động như rửa tiền, tài trợ cho khủng bố, và mua bán hàng hóa trái phép trên các chợ đen (dark web). Các vụ hack sàn giao dịch tiền điện tử cũng là một mối đe dọa lớn khi hàng triệu đô la tiền điện tử bị đánh cắp trong các vụ tấn công gần đây. Tương tự như vậy, ngày càng có nhiều các vụ lừa đảo, gian lận trong cho vay ngang hàng ((P2P Lending), trong các ứng dụng Fintech giả mạo, trong phát hành trái phiếu và huy động vốn cộng đồng và các hoạt động tài chính khác thông qua giả mạo bằng deepfake và AI...

Thứ ba, thiếu sự kiểm soát và quản lý pháp lý hoàn chỉnh là một trong những thách thức lớn đối với sự

phát triển của ngành công nghệ tài chính (fintech). Do tính chất mới mẻ và tốc độ phát triển nhanh chóng của fintech, nhiều quốc gia chưa có đủ hệ thống pháp lý hoặc quy định rõ ràng để điều chỉnh hoạt động của lĩnh vực này. Fintech thường cung cấp các dịch vụ mới, sáng tạo mà các quy định pháp lý truyền thống chưa bao quát hoặc chưa cập nhật kịp. Các lĩnh vực như tiền điện tử, ví điện tử, vay ngang hàng (P2P lending), và công nghệ blockchain không có những khung pháp lý cụ thể trong nhiều quốc gia. Điều này dẫn đến việc các công ty fintech có thể hoạt động mà không tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn hoặc lợi dụng lỗ hổng pháp lý để trục lợi. Fintech hoạt động trên quy mô toàn cầu, nhưng mỗi quốc gia có những quy định pháp lý riêng biệt. Việc thiếu tính đồng bộ trong quản lý giữa các quốc gia gây ra sự bất nhất trong hoạt động và quản lý tài chính. Điều này tạo ra khó khăn cho các công ty khi muốn mở rộng thị trường quốc tế hoặc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Một đặc điểm quan trọng của Fintech là cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính phức tạp, nhưng các quy định cụ thể về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng lại chưa hoàn chỉnh hoặc bỏ ngỏ. Điều này có thể dẫn đến tình trạng lạm dụng, gian lận, hoặc áp dụng các điều khoản bất lợi cho khách hàng. Chẳng hạn, các nền tảng vay tiêu dùng và cho vay ngang hàng (P2P lending) có thể áp đặt mức lãi suất cao mà không có sự kiểm soát hoặc giới hạn, gây khó khăn tài chính cho người vay. Người tiêu dùng có thể không được bảo vệ đầy đủ nếu có tranh chấp hoặc sự cố xảy ra trong giao dịch. Sự thiếu đồng bộ về mặt pháp lý có thể dẫn đến khả năng lách luật và trốn tránh nghĩa vụ từ sự khác biệt về nền tảng luật pháp giữa các quốc gia. Thực tế là công nghệ blockchain và tiền điện tử đã tồn tại và phát triển mạnh mẽ trong nhiều năm, nhưng nhiều quốc gia vẫn chưa có các quy định rõ ràng về việc sử dụng, giao dịch, hoặc quản lý tài sản tiền điện tử, dẫn đến tình trạng gian lận và tội phạm trong lĩnh vực này. Tương tự như vậy, DeFi (tài chính phi tập trung) là một trong những xu hướng fintech phát triển mạnh, cho phép các giao dịch tài chính diễn ra mà không cần thông qua các tổ chức trung gian. Tuy nhiên, sự thiếu kiểm soát và quy định đối với DeFi khiến nó trở thành môi trường dễ bị lợi dụng cho các hoạt động phi pháp. Các giao dịch tài chính phi tập trung diễn ra một cách tự động thông qua hợp đồng thông minh (smart contracts), nhưng nếu có sự cố hoặc gian lận, người dùng có thể không được bảo vệ vì không có cơ chế kiểm soát và điều chỉnh... Tất cả những thực tế này có thể làm tăng rủi ro hệ thống tài chính. Sự sụp đổ của một công ty fintech lớn có thể gây ra sự bất ổn trong toàn bộ thị trường, như đã từng thấy trong một số vụ việc liên quan đến các nền tảng giao dịch tiền điện tử hoặc dịch vụ cho vay ngang hàng.

Thứ tư, sự phát triển tích hợp các dịch vụ tài chính sẽ dẫn đến sự thay đổi về cấu trúc của các tổ chức tài chính và thị trường truyền thống: Sự phát triển của fintech đã đẩy các ngân hàng và tổ chức tài chính truyền thống vào một cuộc cạnh tranh khốc liệt. Điều này có thể dẫn đến sự sụt giảm trong doanh thu, cắt giảm nhân lực, và đóng cửa nhiều chi nhánh ngân hàng, ảnh hưởng đến lực lượng lao động trong ngành. Fintech có khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính với chi phí thấp hơn, nhanh chóng hơn và dễ tiếp cận hơn so với các ngân hàng và tổ chức tài chính truyền thống. Điều này tạo ra sự cạnh tranh trực tiếp, buộc các ngân hàng phải thay đổi mô hình hoạt động và giảm giá dịch vụ để giữ chân khách hàng. Nhiều công ty fintech tập trung vào các dịch vụ cụ thể như thanh toán di động, vay tiêu dùng, hoặc quản lý tài sản, dẫn đến việc các tổ chức tài chính truyền thống mất dần thị phần trong các lĩnh vực này khiến các tổ chức tài chính truyền thống phải đổi mới để theo kịp xu hướng. Họ buộc phải đầu tư vào công nghệ mới như blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI), và big data để cải thiện hiệu quả vận hành và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Một số tổ chức tài chính truyền thống đã phải hợp tác hoặc dựa vào các công ty fintech để cung cấp một số dịch vụ công nghệ tiên tiến. Điều này có thể làm giảm sự tự chủ của các ngân hàng trong việc kiểm soát quy trình kinh doanh và rủi ro. Sự thay đổi cấu trúc bên trong của thị trường tài chính cũng đặt ra thách thức trong việc thu hút và giữ chân khách hàng trẻ cũng như lực lượng lao động chất lượng cao trong các tổ chức, định chế tài chính truyền thống. Nói cách khác, Fintech không chỉ cạnh tranh mà còn định hình lại hệ sinh thái tài chính toàn cầu. Các tổ chức tài chính truyền thống đang ngày càng bị thúc ép phải hợp tác với các công ty fintech để tạo ra hệ sinh thái tài chính toàn diện hơn, nhằm cung cấp các dịch vụ mới, tăng cường tính linh hoạt và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Đó cũng chính là thách thức của các tổ chức, định chế tài chính truyền thống.

Thứ năm, sự phát triển của các dịch vụ tài chính tích hợp có khả năng tăng rủi ro tín dụng và tiêu dùng quá mức: Nhiều ứng dụng và dịch vụ fintech khuyến khích người tiêu dùng vay tiền dễ dàng hơn, với các thủ tục đơn giản và lãi suất ban đầu thấp. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến tình trạng người tiêu dùng vay nợ quá mức, làm tăng rủi ro tín dụng và dẫn đến tình trạng nợ khó trả. Các công ty fintech, đặc biệt là các nền tảng cho vay ngang hàng (P2P lending), ví điện tử, và các ứng dụng mua trước trả sau (Buy Now, Pay Later - BNPL), có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng và tiêu dùng vượt mức, đặc biệt với các nhóm khách hàng dễ bị tổn thương như thanh niên, người có thu nhập thấp, hoặc những người chưa có kinh nghiệm

quản lý tài chính cá nhân. Các ứng dụng cho vay như P2P lending hoặc BNPL thường cho phép người dùng vay mà không cần trải qua các quy trình kiểm tra tín dụng nghiêm ngặt như ở các ngân hàng truyền thống. Điều này làm tăng nguy cơ người tiêu dùng vay quá nhiều, đặc biệt khi họ không có khả năng chi trả. Một số ứng dụng cho vay tiêu dùng cung cấp các khoản vay nhỏ nhưng có lãi suất cao, đặc biệt nhắm vào nhóm khách hàng có thu nhập thấp. Những khoản vay này, mặc dù có vẻ dễ tiếp cận, có thể trở thành gánh nặng lớn cho người tiêu dùng nếu họ không có khả năng trả nợ đúng hạn, dẫn đến việc phải vay thêm để trả nợ cũ (vòng xoáy nợ). Do quy trình kiểm tra tín dụng lỏng lẻo và sự phát triển của các khoản vay ngắn hạn, tỷ lệ nợ xấu có thể tăng cao trong hệ thống tài chính nếu người tiêu dùng không có khả năng trả nợ hoặc bị rơi vào vòng xoáy nợ. Sự tích tụ sẽ dẫn đến nguy cơ rủi ro hệ thống tài chính gia tăng đòi hỏi việc kiểm soát và quản lý cần có những biện pháp sát với thực tiễn hơn.

3. Một số khuyến nghị nhằm tận dụng lợi thế và giảm thiểu rủi ro của xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính

Trước sự phát triển mạnh mẽ của các dịch vụ tài chính tích hợp, các tổ chức tài chính và cơ quan quản lý cần có những biện pháp thích hợp nhằm tận dụng lợi thế đồng thời giảm thiểu rủi ro mà xu hướng này mang lại.

Về phía doanh nghiệp và các định chế tài chính truyền thống: Cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ số hóa, hợp tác với các công ty fintech và nâng cao năng lực cạnh tranh. Thay vì chỉ coi fintech là đối thủ, các tổ chức cần tìm cách hợp tác với fintech để tích hợp các giải pháp tiên tiến, từ đó mang lại giá trị gia tăng cho khách hàng. Mặt khác, cần đào tạo nhân viên về công nghệ số và các kỹ năng mới để thích nghi với xu hướng chuyển đổi số trong ngành tài chính. Song song với việc phát triển công nghệ và sản phẩm mới, cần tăng cường bảo mật và đầu tư vào hệ thống bảo mật tiên tiến, bao gồm mã hóa, xác thực đa yếu tố (MFA) và kiểm tra bảo mật định kỳ đồng thời cảnh báo người dùng về những rủi ro có thể xảy ra nếu không tuân thủ đúng quy trình và thiếu cảnh giác với những hành vi giả mạo, gian lận. Việc nâng cao bảo mật và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý sẽ giúp ngân hàng và các định chế tài chính duy trì lòng tin của khách hàng trong môi trường cạnh tranh khốc liệt.

Về phía các cơ quan quản lý, cần thiết lập các quy định pháp lý rõ ràng và giám sát chặt chẽ để đảm bảo an toàn tín dụng, bảo mật thông tin và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Giáo dục tài chính cho người dân và áp dụng các biện pháp bảo vệ chống lại các hành vi gian lận, tín dụng tiêu dùng quá mức cũng đóng vai

trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định của thị trường tài chính trước làn sóng tích hợp công nghệ. Những khía cạnh cụ thể cần quan tâm gồm:

- Xây dựng và cập nhật khung pháp lý để theo kịp sự phát triển của fintech, đảm bảo sự quản lý chặt chẽ nhưng vẫn khuyến khích đổi mới. Đặc biệt, cần có cơ chế nghiên cứu và thử nghiệm (sandbox) để lắp các khoảng trống pháp lý của các dịch vụ sản phẩm mới phát sinh nhưng chưa có quy định điều chỉnh như giao dịch tiền mã hoá và cho vay ngang hàng...

- Tăng cường hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong việc giám sát và quản lý fintech để đảm bảo sự đồng bộ và kiểm soát hiệu quả vì nhiều dịch vụ tích hợp có phạm vi hoạt động toàn cầu và không giới hạn. Các giao dịch fintech quốc tế cần được kiểm soát chặt chẽ để ngăn chặn các hành vi trốn tránh trách nhiệm pháp lý hoặc lạm dụng luật pháp lỏng lẻo tại một số quốc gia.

- Cần có những quy định rõ ràng và nghiêm ngặt về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các dịch vụ fintech, đảm bảo họ được bảo vệ khỏi gian lận và các điều khoản không công bằng.

- Thiết lập quy định chặt chẽ hơn về cho vay tiêu dùng đối với các công ty fintech nói riêng và với các tổ chức định chế tài chính nói chung. Cơ quan quản lý cần yêu cầu các nền tảng fintech thực hiện kiểm tra tín dụng nghiêm ngặt và giới hạn số lượng khoản vay mà một người có thể tiếp cận.

- Tăng cường giáo dục tài chính cho người tiêu dùng, cung cấp kiến thức về tài chính, tín dụng và quản lý nợ để người tiêu dùng có thể hiểu rõ hơn về các rủi ro khi sử dụng dịch vụ tín dụng từ fintech.

- Chính phủ và cơ quan quản lý cần giám sát và yêu cầu báo cáo đầy đủ về tình trạng nợ và hoạt động của các công ty fintech để đảm bảo sự minh bạch và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đồng thời, cần có các quy định về giới hạn lãi suất và phí phạt để ngăn chặn việc các công ty fintech áp dụng mức phí quá cao, đặc biệt là đối với nhóm khách hàng dễ bị tổn thương.

Tóm lại, sự phát triển nhanh chóng của fintech mang lại nhiều lợi ích, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng và tiêu dùng quá mức. Việc quản lý chặt chẽ và giáo dục tài chính cho người tiêu dùng sẽ giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực này./.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Mai Chi (2022). Xu hướng tích hợp các dịch vụ tài chính trên thế giới và Việt Nam. Tạp chí Tài chính số tháng 3/2022.
- Bain, E.A. and Harper, I.R. 1999. "Integration of Financial Services: Evidence from Australia," paper presented at the 1999 Thomas P. Bowles Symposium on Financial Services Integration. Georgia State University.
- Daniel, J.P. 1999. "The Integration of Financial Services in Europe," paper presented at the 1999 Thomas P. Bowles Symposium on Financial Services Integration. Georgia State University.
- Thompson, J. 1999. "Financial Services Reform: Basic Components, Position and Prognosis," presented at the Conference on Insurance and Financial Services Regulation. Hartford.
- IMF. 2017. Fintech and Financial Services: Initial Considerations. IMF Staff Discussion Notes. SSDN/17/05SDN/17/05D

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VỀ MỨC ĐỦ THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

TS. Nguyễn Thị Thu Trang* - PGS.TS. Nguyễn Thuỳ Dương*

Để ngân hàng hoạt động hiệu quả về bền vững, vấn đề về thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản được Basel chú trọng bên cạnh các vấn đề liên quan đến vốn. Bài viết tập trung làm rõ các nội dung của Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản (ILAAP-Internal Liquidity Adequacy Assessment Process) dựa trên kinh nghiệm về quy định và thực thi của các ngân hàng khu vực Châu Âu, Thụy Sĩ và Ả-rập. Trên cơ sở Quy định và thực hiện ILAAP tại một số quốc gia trên thế giới, bài viết rút ra các bài học kinh nghiệm cho các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam.

• Từ khóa: quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản, ILAAP, thanh khoản, Basel III.

To ensure banks operate efficiently and sustainably, Basel emphasizes liquidity and liquidity risk management alongside capital-related issues. This article focuses on clarifying the contents of the Internal Liquidity Adequacy Assessment Process (ILAAP) based on the regulatory and implementation experiences of banks in Europe, Switzerland, and Arab regions. By examining the regulations and implementation of ILAAP in several countries worldwide, the article draws lessons for Vietnamese commercial banks.

• Key words: internal liquidity adequacy assessment process, ILAAP, liquidity, Basel III.

JEL codes: G21, G24

Ngày gửi bài: 11/7/2024

Ngày gửi phản biện: 15/7/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

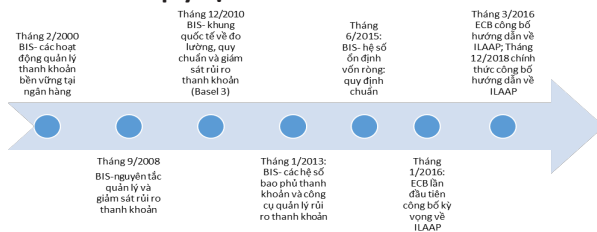
I. Giới thiệu

Rủi ro thanh khoản ngân hàng đã từng dẫn đến hậu quả nghiêm trọng không chỉ riêng hoạt động của ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến cả hệ thống ngân hàng và tài chính. Khi các ngân hàng không đảm bảo mức đủ thanh khoản đã dẫn tới rủi ro ngay lập tức cho hoạt động kinh doanh liên tục của họ (ECB, 2018).

Để quản lý rủi ro thanh khoản ngân hàng, việc áp dụng các chuẩn mực quản trị quốc tế, trong đó có Basel sẽ mang lại lợi ích lâu dài cho các ngân hàng, khách hàng cũng như sự phát triển lành mạnh của hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung. Basel III ra đời năm 2010 đưa ra nhiều quy định, đề xuất mới so với Basel II, bao gồm định nghĩa chặt chẽ hơn về vốn nhằm tăng cường chất lượng, độ vững chắc, tính minh bạch của cơ sở vốn và giới thiệu các quy định về tiêu chuẩn thanh

khoản tỷ lệ thanh khoản an toàn LCR (liquidity coverage ratio) và tỉ lệ vốn bình ổn ròng NSFR (net stable funding ratio). Bên cạnh đó, Basel đưa ra các quy định cụ thể hơn về khung đo lường và giám sát rủi ro thanh khoản (BCBS, 2010), công cụ giám sát rủi ro thanh khoản và tỷ lệ an toàn thanh khoản (BCBS, 2013), quy định chính thức về tỷ lệ đòn bẩy thanh khoản (BIS, 2014), tỷ lệ vốn bình ổn ròng (NSFR) (BCBS, 2015) với mục tăng cường khả năng quản lý rủi ro thanh khoản và đảm bảo đủ thanh khoản của NHTM. Như vậy vấn đề về thanh khoản và quản lý rủi ro thanh khoản được Basel chú trọng bên cạnh các vấn đề liên quan đến vốn.

Hình 1: Các quy định về thanh khoản của BIS và ECB



Nguồn: Tác giả tập hợp từ các quy định của BIS và ECB

Các quy định của Basel cũng nêu rõ ngân hàng cần phải đảm bảo đủ lượng vốn và thanh khoản tương ứng với hồ sơ rủi ro mà ngân hàng đang nắm giữ, do đó Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản (ILAAP-Internal Liquidity Adequacy Assessment Process) được đánh giá đóng vai trò chính trong hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng, bên cạnh Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP- Internal Capital Adequacy Assessment) (Deloitte, 2019). Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản ILAAP một thuật ngữ trong trụ cột 2 của Basel III, được ban hành với mục tiêu chính của ILAAP là đảm bảo khả năng bền vững và mức đủ về thanh khoản của ngân hàng. Để thực hiện tốt ILAAP, ngân hàng cần có quy trình chính sách quản lý rủi ro thanh khoản, chiến lược huy động nguồn vốn, chính sách duy trì bộ đệm thanh khoản, quản lý tài sản có tính thanh khoản cao và kế hoạch dự phòng thanh khoản phải tính toán tác động thanh khoản

* Học viện Ngân hàng; email: trangntt@hvn.edu.vn - duongnt@hvn.edu.vn

của tất cả các rủi ro trọng yếu theo nguyên tắc thận trọng. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng cần tiến hành Tuyên bố an toàn thanh khoản và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thanh khoản. Việc đảm bảo đủ thanh khoản và vận hành tốt hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản sẽ giúp nâng cao sức mạnh và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, duy trì tăng trưởng bền vững ngân hàng, từ đó giúp ổn định hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

2. Kinh nghiệm quy định và thực thi ILAAP trên thế giới

2.1. Hướng dẫn của ECB và kinh nghiệm tại một số quốc gia châu Âu

Xuất phát từ các lỗ hổng về quản lý thanh khoản từ sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) vào năm 2016 đã bổ sung thêm ngoài quy định hiện có tại trụ cột 2 Basel III hướng dẫn cho các ngân hàng trung ương về quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản ILAAP của ngân hàng, từ đó các cơ quan quản lý và chính bản thân ngân hàng có thêm cơ sở và công cụ để quản lý, theo dõi rủi ro thanh khoản. ILAAP được ECB đưa ra lần đầu tiên vào tháng 1/2016 sau các lần dự thảo, sửa đổi và đưa ra ban hành chính thức vào tháng 11/2018 với nội dung gồm hướng dẫn theo 7 nguyên tắc. Cụ thể nội dung thực hiện:

Nguyên tắc 1: Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm về việc giám sát thực hiện ILAAP trong ngân hàng. Ban lãnh đạo của ngân hàng là bộ phận chịu trách nhiệm chính về ILAAP. Trong đó Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm chung về việc thực hiện ILAAP, phê duyệt không khổ thực hiện ILAAP kèm phân công trách nhiệm rõ ràng và minh bạch cho các bộ phận. Ban lãnh đạo ban hành Tuyên bố an toàn thanh khoản (liquidity adequacy statement -LAS), trong đó LAS đánh giá về mức đủ thanh khoản của ngân hàng, bao hàm các yếu tố đầu vào và đầu ra và các thông số của ILAAP. ILAAP cũng cần được đảm bảo sẽ đánh giá nội định kỳ.

Nguyên tắc 2: ILAAP là một bộ phận nằm trong khung quản trị của ngân hàng. ILAAP cần được tích hợp vào tất cả các hoạt động và quyết định kinh doanh trọng yếu của ngân hàng. ILAAP có thể được sử dụng trong quy trình lên kế hoạch chiến lược cho ngân hàng, giám sát các chỉ tiêu đảm bảo đủ thanh khoản để xác định và đánh giá các rủi ro tiềm tàng. Ngân hàng cần đảm bảo có khung định lượng và định tính nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản của ngân hàng, bao gồm ma trận giám sát mức đủ thanh khoản nhằm đánh giá các rủi ro với các khung thời gian khác nhau đồng thời đưa ra các hành động phòng ngừa nhằm đảm bảo duy trì mức đệm thanh khoản

Nguyên tắc 3: ILAAP góp phần đáng kể vào khả năng hoạt động liên tục của ngân hàng bằng cách đảm bảo ngân hàng đủ thanh khoản trên các phương diện khác nhau. ILAAP đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì trạng thái kinh doanh liên tục của ngân hàng bằng cách đảm bảo ngân hàng có đủ thanh khoản bên cạnh việc ngân hàng có đủ vốn, có chiến lược kinh doanh tương

ứng với vị thế cạnh tranh của mình. Do vậy, ngân hàng cần đảm bảo thực hiện ILAAP một cách thận trọng và chắc chắn. Các phương diện cần đảm bảo bao gồm: (i) phương diện kinh tế trong đó ngân hàng cần xác định và lượng hóa các rủi ro trọng yếu tác động tiêu cực tới vị thế thanh khoản của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng cần đảm bảo bất kỳ rủi ro nào tác động tới vị thế thanh khoản đều đã được bao phủ đủ bởi lượng thanh khoản nội bộ phù hợp với mức đủ thanh khoản nội bộ của ngân hàng; (ii) phương diện chuẩn trong đó ngân hàng cần đánh giá khả năng thực hiện các yêu cầu về giám sát và quy định nhằm đối phó với các rủi ro bên ngoài trên cơ sở trung hạn. Vì thế, ngân hàng sẽ cần đưa ra kết hoạch dự phòng thanh khoản (liquidity contingency plan-LCP) nhằm đo lường và đưa ra các kế hoạch phục hồi thanh khoản trong các tình huống khó khăn.

Nguyên tắc 4: Tất cả các rủi ro trọng yếu đều được xác định và xem xét trong ILAAP. Ngân hàng cần xác định tất cả các rủi ro trọng yếu trên phương diện kinh tế và chuẩn, đồng thời đảm bảo ngân hàng có đủ thanh khoản hoặc có những lý giải hợp lý được lưu bằng văn bản cho việc không nắm giữ thanh khoản. Các rủi ro như rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và rủi ro chiến lược có thể gây nghiêm trọng đến thanh khoản nếu xảy ra.

Nguyên tắc 5: Các ngưỡng thanh khoản nội bộ được xác định và đạt chất lượng cao, các nguồn vốn nội bộ ổn định cũng được xác định rõ ràng. Ngân hàng yêu cầu cần đưa xác định, đánh giá và duy trì các ngưỡng thanh khoản và nguồn vốn ổn định trên phương diện kinh tế. Trong đó ngưỡng thanh khoản nội bộ được ECB định nghĩa là lượng thanh khoản sẵn có trong trường hợp căng thẳng thanh khoản trong ngắn hạn.

Nguyên tắc 6: Các phương pháp định lượng rủi ro trong ILAAP được đánh giá là đủ, độc lập và nhất quán. Ngân hàng yêu cầu cần phải thực hiện các phương pháp định lượng rủi ro trên cả các phương diện kinh tế và phương diện chuẩn, trong đó các thông số và các giả định cần đảm bảo thống nhất giữa các rủi ro. Các mô hình cần được xây dựng và kiểm định độc lập, đồng thời ngân hàng cũng cần có khung dữ liệu hiệu quả và chất lượng.

Nguyên tắc 7: Stress test được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo mức đủ thanh khoản trong các trường hợp bất lợi. Ngân hàng cần thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong cả các phương diện kinh tế và chuẩn, ngoài ra ngân hàng cũng có thể thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản ngược.

Sau hướng dẫn của ECB về ILAAP, quy định này đã được triển khai tại rất nhiều các quốc gia. Tại Anh, theo các khuyến nghị của Cơ quan ngân hàng châu Âu (European Banking Authority - EBA) về các phương pháp và quy trình đánh giá (SREP), vào tháng 9/2020 và sau đó là tháng 6/2021, Ngân hàng trung ương Anh đã đưa ra hướng dẫn SS24/15 về sử dụng phương pháp PRA's (Prudential Regulation Authority's) để giám sát thanh khoản của ngân hàng cùng với ba hướng dẫn trước đó bao gồm: quy tắc

ILAA (Internal Liquidity Adequacy Assessment), yêu cầu về bao phủ thanh khoản (một phần của hướng dẫn PRA); quy định về yêu cầu vốn (Capital Requirements Regulation -CRR). Trong hướng dẫn này, quy trình ILAAP được giới thiệu tương tự như hướng dẫn của ECB, tuy nhiên ngân hàng trung ương Anh nhấn mạnh việc các ngân hàng phải áp dụng ILAAP song song với quy tắc ILAA. Ngoài ra tại hầu hết các quốc gia ở châu Âu khác, ILAAP cũng được triển khai bởi ngân hàng trung ương, thống kê tại một số quốc gia như bảng 1 sau (EBA, 2016):

Bảng 1: Ban hành ILAAP tại một số quốc gia châu Âu

Quốc gia	Cơ quan quản lý ban hành	Thời điểm ban hành
Belgium	National Bank of Belgium	05/02/2019
Bulgaria	Bulgarian National Bank	22/02/2017
Ireland	The Central Bank of Ireland	03/04/2017
Greece	Greece Bank of Greece	15/03/2019
Spain	Banco de España	07/02/2019
France	Autorité de Contrôle Prudentiel et de Résolution	27/03/2017
Italy	Bank of Italy	03/05/2019
Hungary	The Central Bank of Hungary	10/04/2017
Austria	Austrian Financial Market Authority	10/04/2017
Netherlands	De Nederlandsche Bank	05/04/2017
Finland	Finanssivalvonta (FIN-FSA)	18/01/2019

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2. Kinh nghiệm từ các ngân hàng tại Hà Lan

Ngân hàng trung ương Hà Lan (Dutch Central Bank-DNB) đã ban hành quy định về ILAAP tương đối sớm, từ tháng 6 năm 2011. Theo đó ILAAP được công bố cùng với các quy định của Basel III cùng với các quy định về hệ số LCR, NSFR và các công cụ giám sát trong quản trị rủi ro thanh khoản khác. Một số nội dung quy định và thực hiện ILAAP như sau (Elmo và cộng sự, 2013):

Thứ nhất, DNB đưa ra các yêu cầu về thanh khoản yêu cầu các ngân hàng cần phải thiết lập và duy trì các chức năng về quản trị rủi ro thanh khoản ở cả cấp độ chiến lược lẫn cấp độ vận hành. Ở cấp độ chiến lược, ngân hàng cần đưa ra tầm nhìn về thanh khoản ngân hàng được thể hiện trong khẩu vị rủi ro, các chính sách về thanh khoản trong đó các có nguyên tắc để thực hiện ILAAP. Ở cấp độ vận hành, ngân hàng cần phải thể hiện được hoạt động quản trị thanh khoản được thực thi và kiểm soát như thế nào thông qua các quy trình vận hành, các giới hạn, hướng dẫn công việc, dữ liệu, phân tích định lượng và báo cáo.

Thứ hai, DNB đưa ra các nguyên tắc để thực hiện ILAAP. Để các NHTM thực hiện ILAAP một cách đồng bộ, DNB ban hành bộ nguyên tắc gồm 13 nguyên tắc thực hiện ILAAP. Cụ thể như các nguyên tắc chung, mức chấp nhận rủi ro, quản lý, điều chuyển vốn nội bộ, xác định đo lường và đánh giá rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thanh khoản, chiến lược về vốn và tiếp cận thị trường, quản trị rủi ro thanh khoản trong ngày, quản trị tài sản đảm bảo, kiểm tra sức chịu đựng, kế hoạch thanh khoản dự phòng, tầm đệm thanh khoản và công bố thông tin

Thứ ba, các yêu cầu định lượng về ILAAP các ngân hàng cần phải thực hiện bao gồm: các yêu cầu về phân tách báo cáo tài chính, danh mục kỳ hạn (theo hợp đồng và theo hành vi), cấu trúc giới hạn kỳ hạn, tầm đệm, thực

hiện kiểm tra sức chịu đựng rủi ro, dự báo về các hệ số LCR, NSFR, sử dụng vốn của ngân hàng trung ương và dự báo bảng cân đối

2.3. Kinh nghiệm từ các ngân hàng tại Ả-rập

Tại các quốc gia ngoài châu Âu, khung ILAAP cũng được đưa ra tại khung khổ hướng dẫn về an toàn ngân hàng tại nhiều quốc gia như tại Ả-rập. Tại Ả-rập, Ủy ban tiền tệ Ả-rập SAMA (Saudi Arabian Monetary Authority -SAMA) nhanh chóng tích hợp việc thực hiện Basel III từ năm 2016 bằng cách đánh giá Gap và thực hiện các hoạt động giám sát tuân thủ hướng tới quy định theo Basel III. Theo đó năm 2018, SAMA ban hành quy định về ILAAP và chính thức được sửa đổi vào năm 2020 đã ban hành hướng dẫn về thực hiện quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản ILAAP. Theo đó ILAAP là một cấu phần nằm trong trụ cột 2, tập trung vào rủi ro thanh khoản mà chưa được đánh giá hoặc đánh giá đầy đủ trong yêu cầu của trụ cột 1. Nội dung về thực hiện ILAAP tại các ngân hàng tại Ả-rập được thực hiện như sau (SAMA, 2020):

Thứ nhất, SAMA yêu cầu các ngân hàng mỗi năm cần thực hiện đánh giá mức đủ thanh khoản, thực hiện báo cáo ILAAP trong đó SAMA yêu cầu thực hiện sức chịu đựng về thanh khoản 6 tháng 1 lần và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng ngược khi cần thiết. Bài đánh giá sức chịu đựng rủi ro về thanh khoản cần đánh giá tác động của các kịch bản bất lợi nhưng có khả năng xảy ra tác động tới dòng tiền, nguồn thanh khoản, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản của ngân hàng. Các kịch bản được xây dựng cũng cần bao phủ các quan điểm kinh tế và quan điểm chuẩn.

Thứ hai, SAMA đưa ra yêu cầu về các tỷ lệ thanh khoản theo các hệ số LCR để đánh giá thanh khoản ngắn hạn và NSFR để đánh giá thanh khoản dài hạn. Bên cạnh đó có các hệ số khác như hệ số cho vay trên tiền gửi (Loan to Deposit -LDR) và các hệ số khác do SAMA yêu cầu. Năm 2022, ngân hàng Riyadh của Ả-rập báo cáo đạt các chỉ số về thanh khoản.

Bảng 2: Hệ số thanh khoản của ngân hàng Riyadh tại Ả-rập (Triệu SAR)

	12/2022	9/2022	6/2022	3/2022	12/2021
Hệ số bao phủ thanh khoản LCR					
Tổng tài sản có tính thanh khoản cao	55,946	71,611	54,654	51,441	52,913
Tổng dòng tiền ra	30,741	43,407	31,141	32,850	31,553
Hệ số LCR (%)	182%	165%	172%	157%	168%
Hệ số vốn ổn định ròng (NSFR)					
Tổng nguồn vốn ổn định sẵn có	239,070	233,468	236,317	237,788	220,366
Tổng nguồn vốn ổn định yêu cầu	202,420	198,777	201,993	202,665	189,747
Hệ số NSFR (%)	118%	117%	117%	117%	116%

Nguồn: Báo cáo công bố thông tin của ngân hàng Riyadh (2022)

Từ bảng 2 cho thấy ngân hàng Riyadh đã đáp ứng yêu cầu về hệ số LCR và NSFR so với yêu cầu 100% của SAMA trong suốt các quý năm 2022, minh chứng ngân hàng có đủ các tài sản thanh khoản chất lượng cao để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản với các khung thời gian khác nhau và vốn từ các nguồn tiền gửi ổn định từ khách hàng, bên cạnh đó ngân hàng cũng đáp ứng yêu cầu về

nguồn vốn ổn định cho tài sản có kỳ hạn dưới 1 năm có xem xét tới chất lượng tín dụng, kỳ đến hạn của tài sản.

Thứ ba, các loại rủi ro thanh khoản mà ngân hàng cần phải xác định và đánh giá bao gồm: rủi ro tài trợ có đảm bảo hoặc không có đảm bảo bán buôn, rủi ro tài trợ bán lẻ, rủi ro thanh khoản trong ngày, rủi ro thanh khoản trong tập đoàn, rủi ro thanh khoản chéo tiền tệ, rủi ro thanh khoản ngoại bảng cân đối, rủi ro khả năng nhượng quyền, rủi ro tài sản có thể bán được, rủi ro tài sản không bán được, rủi ro tập trung tài trợ và các rủi ro khác như rủi ro danh tiếng, rủi ro chiến lược. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng cần xác định rủi ro thanh khoản trong ngày.

3. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đề hướng dẫn Trụ cột I (theo phương pháp tiêu chuẩn) và Trụ cột III của Chuẩn mực vốn Basel II. Ban hành Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 13) đề hướng dẫn Trụ cột II (quy trình Đánh giá nội bộ mức đủ vốn - ICAAP) của Chuẩn mực vốn Basel II cho các ngân hàng thực hiện từ tháng 1/2021. Xu hướng triển khai chuẩn mực quốc tế Basel II theo phương pháp nâng cao và Basel III tại các ngân hàng Việt Nam sẽ diễn ra mạnh hơn trong những năm tới. Đó không chỉ là đòi hỏi từ thực tế, mà theo Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 định hướng năm 2030 trong đó có nội dung về hoàn thiện và áp dụng các quy định về quản trị ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế. Tính đến cuối năm 2023 đã có nhiều ngân hàng được công nhận áp dụng chuẩn an toàn vốn theo Basel II. Đặc biệt có một số NHTM công bố đang nghiên cứu hoặc sớm ứng dụng Basel III trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản thông qua tính toán NSFR và LCR (MSB, TPbank, VIB, OCB), trong đó có một số ngân hàng đã tiên phong thực hiện ILAAP như: TPbank, OCB và ACB, tuy nhiên việc thực hiện ILAAP tại các NHTM Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu và còn gặp nhiều vướng mắc cần được nghiên cứu sâu để triển khai rộng rãi hơn.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm trong việc đưa ra quy định và thực hiện ILAAP tại các quốc gia trên thế giới, tác giả đưa ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về vai trò và tầm quan trọng của việc ban hành các quy định về ILAAP. Kinh nghiệm tại châu Âu, Hà Lan hay Á-rập cho thấy Ngân hàng Trung ương hay cơ quan giám sát đã sớm nhận ra vai trò của việc ban hành và công bố các nguyên tắc để thực hiện ILAAP, làm cơ sở nền tảng và hướng dẫn thực thi giúp các ngân hàng trong hệ thống thực hiện ILAAP hiệu quả hơn. Hiện tại ở Việt Nam, Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong đó có một số điều khoản về quản lý rủi ro thanh khoản và quy định về đánh giá nội

bộ về mức đủ vốn. Việc các NHTM Việt Nam sớm có quy định hướng dẫn về việc thực hiện ILAAP cũng như hiểu về vai trò của việc xác định mức đủ thanh khoản bên cạnh mức đủ vốn sẽ giúp các NHTM duy trì và đảm bảo mức độ ổn định và bền vững của mình tốt hơn.

Thứ hai, về đo lường rủi ro thanh khoản. Kinh nghiệm các quốc gia đều cho thấy khi thực hiện ILAAP, các hệ số đo lường để giám sát rủi ro thanh khoản được lựa chọn là các hệ số về LCR và NSFR, là các hệ số thanh khoản theo Basel III. Tại Việt Nam, theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM quy định các hệ số đo lường thanh khoản bao gồm hệ số tỷ lệ Dự nợ cho vay/Tổng tiền gửi và tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn. Việc nghiên cứu các hệ số đo lường rủi ro thanh khoản tiệm cận theo Basel III sẽ giúp các NHTM đánh giá được chính xác hơn về rủi ro thanh khoản của ngân hàng mình, từ đó có các kế hoạch dự phòng để đảm bảo tính thanh khoản cho ngân hàng.

Thứ ba, về thực hiện kiểm tra sức chịu đựng. Kinh nghiệm các quốc gia cho thấy khi thực hiện ILAAP các NHTM bắt buộc phải thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản để đánh giá ngân hàng còn có khả năng thực hiện các nghĩa vụ nợ của mình trong các kịch bản bất lợi khác nhau. Do vậy, các NHTM cần phải nghiên cứu về việc xây dựng các kịch bản trong các tình huống với mức độ khắc nghiệt khác nhau, từ đó đánh giá tác động đến các hệ số phản ánh thanh khoản của ngân hàng cũng như khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Kết luận: Bài viết đã tập trung làm rõ các nội dung về Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản ILAAP mà ngân hàng thương mại cần thực hiện. Trong đó phân tích bộ nguyên tắc thực hiện ILAAP theo hướng dẫn của ECB bao gồm các nội dung liên quan đến vai trò của ban lãnh đạo trong việc thực hiện ILAAP, vị trí và vai trò của ILAAP trong ngân hàng, các cấu phần về ngưỡng thanh khoản, nguồn vốn nội bộ ổn định, phương pháp định lượng trong ILAAP và thực hiện Stress test kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thanh khoản. Bên cạnh đó, kinh nghiệm thực hiện ILAAP tại một số quốc gia trên thế giới như Hà Lan, Á-rập và một số quốc gia châu Âu đã được phân tích. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số bài học cho các ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc thực hiện Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ thanh khoản ILAAP.

Tài liệu tham khảo:

- Basel Committee on Banking Supervision (2010). *International framework for liquidity risk measurement, standards and monitoring*. Bank for International Settlement
- Basel Committee on Banking Supervision (2013). *Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools*. Bank for International Settlement
- Basel Committee on Banking Supervision (2014). *Basel III leverage ratio framework and disclosure requirements*. Bank for International Settlement
- Basel Committee on Banking Supervision (2015). *Net Stable Funding Ratio disclosure standards*. Bank for International Settlement
- Deloitte (2019). *Internal Capital Adequacy Assessment and Internal Liquidity Adequacy Assessment Process*.
- ECB (2018). *Guide to the internal liquidity adequacy assessment process (ILAAP)*, Publication, November
- Elmo Olieslaers, Bert-Jan Nauta and Aron Kalsbeek (2013). *Liquidity Risk Management in Europ: Baseline Basel III Pillar 2 by Dutch ILAAP Double Effect working paper on RISK/ALM*
- European Banking Authority (2021). *Guidelines compliance table- Guidelines on ICAAP and ILAAP information collected for SREP purposes*
- European Banking Authority (EBA) (2016). *Guidelines compliance table, EBA/GL/2016/10 Appendix 1*
- Saudi Arabian Monetary Authority (SAMA) (2020). *Guidelines on the Internal Liquidity Adequacy Assessment Plan (ILAAP)*, Publication, October.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG ERM TRONG ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thế Nữ*

Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) vẫn còn tương đối mới đối với các quốc gia Trung Đông và Đông Nam Á, những khu vực được xếp vào nhóm các khu vực đang phát triển trên thế giới. Ở Việt Nam cũng vậy, số lượng doanh nghiệp áp dụng ERM còn hạn chế nhưng ERM đã mang lại những hiệu quả nhất định. Nghiên cứu này nhằm đánh giá tình hình triển khai ERM tại các công ty niêm yết ở Việt Nam cũng như tác động của việc áp dụng ERM trong việc đo lường hiệu quả hoạt động và đánh giá sức khỏe tài chính của công ty. Kết quả của nghiên cứu sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư có cái nhìn rõ ràng hơn khi đưa ra quyết định kinh doanh cũng như đầu tư vào các công ty niêm yết.

• Từ khóa: ERM, quản trị rủi ro doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động.

Enterprise Risk Management (ERM) remains relatively new to Middle Eastern and Southeast Asian countries, which are classified as developing regions of the world. Similarly, in Vietnam, the number of businesses implementing ERM is still limited, but ERM has brought certain benefits. This study aims to evaluate the implementation status of ERM in listed companies in Vietnam and the impact of ERM adoption on performance measurement and financial health assessment of these companies. The findings of this study will provide business managers and investors with clearer insights for making business decisions and investing in listed companies.

• Key words: ERM, enterprise risk management, performance measurement.

Ngày gửi bài: 11/9/2024

Ngày gửi phản biện: 15/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Đặt vấn đề

Thất bại trong quản trị rủi ro là một trong những nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng tài chính. Có thể khẳng định rằng trong quá trình kinh doanh, công ty không thể tránh được hoàn toàn những rủi ro, nhưng nếu doanh nghiệp biết đánh giá rủi ro thì doanh nghiệp có thể giảm thiểu tối đa tác động của nó. Có nhiều định nghĩa về ERM, tuy nhiên, theo Ủy ban các tổ chức tài trợ của Ủy ban Treadway (Hiles, 2012): “ERM là một quy trình, được thực hiện bởi ban giám đốc, ban quản lý và các nhân sự khác của đơn vị, được áp dụng trong việc thiết lập

chiến lược và trên toàn doanh nghiệp, được thiết kế để xác định các sự kiện tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến đơn vị và quản trị rủi ro trong mức chấp nhận rủi ro của đơn vị, nhằm mang lại sự đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu của đơn vị”. Các nguyên tắc kinh doanh cơ bản cho thấy rằng, rủi ro đi kèm với một quyết định càng lớn thì lợi nhuận tiềm năng mà quyết định đó mang lại càng lớn. Sự không chắc chắn thể hiện cả rủi ro và cơ hội. Rủi ro có thể làm giảm giá trị trong khi cơ hội có khả năng nâng cao giá trị. ERM cho phép ban quản lý xác định, đánh giá và quản lý những rủi ro này khi đối mặt với sự không chắc chắn. Sử dụng ERM, ban quản lý có thể đánh giá rủi ro trên cơ sở toàn doanh nghiệp. Điều này khác với cách tiếp cận rủi ro theo phương pháp truyền thống, việc quản trị rủi ro đã bị phân mảnh thành các mảng, trong đó công ty quản lý từng rủi ro một cách riêng biệt, thường dọc theo ngành nghề kinh doanh của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của việc áp dụng ERM trong đo lường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Nghiên cứu về việc các công ty tham gia vào ERM có thể giảm khả năng phá sản hoặc gặp khó khăn có Michael Mcshane (2011) và Liebenberg (2011) cho rằng ERM khiến khả năng phá sản ít hơn và cắt giảm chi phí vốn trung bình mà công ty có thể tiếp cận. Liebenberg (2011) lập luận rằng ERM giúp giảm chi phí liên quan đến việc áp dụng biện pháp xử lý rủi ro riêng lẻ và cho phép phòng ngừa rủi ro tự nhiên giữa các hoạt động kinh doanh khác nhau. Tương tự, Michael Mcshane (2011) lập luận rằng ERM có thể làm tăng giá trị

* Trường đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội; email: nutt@vnu.edu.vn

của công ty vì rủi ro của danh mục đầu tư tổng hợp có thể nhỏ hơn tổng rủi ro riêng lẻ. Theo tài liệu COSO cập nhật (COSO, 2017), lợi ích của ERM bao gồm “tăng phạm vi cơ hội, xác định và quản trị rủi ro trên toàn đơn vị, tăng kết quả và lợi thế tích cực đồng thời giảm những bất ngờ tiêu cực, giảm sự biến động trong hiệu suất, cải thiện triển khai nguồn lực và nâng cao khả năng phục hồi của doanh nghiệp”.

Các nhà nghiên cứu cũng nhận thấy quy mô doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng khi xem xét việc thiết kế và sử dụng hệ thống kiểm soát quản lý. Đối với hệ thống ERM, Liebenberg (2011) nhận thấy quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ tích cực với việc áp dụng ERM. Mark Beasley D. P., (2008) nhận thấy rằng phản ứng của thị trường đối với việc áp dụng hệ thống ERM có liên quan tích cực đến quy mô công ty.

Về ảnh hưởng của khả năng thanh toán đến mức độ rủi ro, đòn bẩy thay đổi, được đo bằng giá trị sổ sách của tổng nợ phải trả chia cho giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu, đã được sử dụng trong một số nghiên cứu đo lường tác động của ERM đến hiệu suất, chẳng hạn như Michael Mcshane (2011), Liebenberg (2011).

Theo lý thuyết tín hiệu, ban lãnh đạo luôn cố gắng tiết lộ những thông tin cá nhân mà theo công ty, các thông tin này sẽ được các nhà đầu tư và cổ đông quan tâm, đặc biệt nếu thông tin công ty tiết lộ là tin tốt (Ketut Ita Diantari, 2019). Thông tin về tốc độ tăng trưởng doanh số bán hàng của một công ty đã tăng lên là một tin tốt vì công ty đó có thể đưa ra bằng chứng cho thấy công ty đó thực sự đã trải qua sự phát triển và thành công. (Hidayat, 2018) cho biết “tăng trưởng doanh số bán hàng phản ánh sự thành công của các khoản đầu tư trong quá khứ và có thể được sử dụng làm dự đoán về sự tăng trưởng trong tương lai.” Nếu tốc độ tăng trưởng doanh số bán hàng của công ty là dương và ngày càng tăng thì điều đó cho thấy giá trị công ty lớn và là niềm hy vọng cho chủ sở hữu công ty. Kết quả của những nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả của những nghiên cứu trước đây đưa ra (George S. Allayannis, 2001); (Liebenberg, 2011).

(Giorgio Stefano Bertinetti, 2013) đã nghiên cứu về tác động của việc triển khai ERM đối với Giá trị Công ty của các Công ty Châu Âu. Kết quả nghiên cứu của (Liebenberg, 2011) và (Giorgio Stefano Bertinetti, 2013) đều cho thấy mối quan

hệ kỳ vọng giữa ROA và giá trị doanh nghiệp là tích cực. (Putu Ayu Widiastari, 2018) cũng tuyên bố rằng “lợi nhuận mà công ty tạo ra cao hơn sẽ cho thấy hiệu quả tài chính của công ty đang trở nên tốt hơn và triển vọng trong tương lai của công ty trở nên đầy hứa hẹn”. Ngoài ra, sự tăng trưởng của ROA sẽ có thể thuyết phục các nhà đầu tư rằng công ty có thể mang lại mức lợi tức đầu tư cao. Đây được các nhà đầu tư coi là tín hiệu tích cực để họ có động lực tăng cường giao dịch cầu cổ phiếu, điều này sẽ có tác động làm tăng giá trị công ty, phản ánh hiệu quả hoạt động mà công ty đạt được. Chính sách cổ tức có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được nghiên cứu, được phát triển từ các nghiên cứu của Lee Pinkowitz (2007); Eades (2009); Anton (2016).

Nghiên cứu của (Nguyễn Thuý Anh, 2021) về Tác động của quản trị rủi ro đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thực hiện khảo sát 181 doanh nghiệp, tiến hành phân tích dữ liệu, đưa ra kết luận cho thấy có bốn yếu tố thuộc quản trị rủi ro có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) trên địa bàn thành phố Hà Nội, đó là: Khẩu vị rủi ro và mức độ chấp nhận rủi ro, Thiết lập chiến lược và mục tiêu, Quy trình quản trị rủi ro, Báo cáo và công bố thông tin rủi ro, trong đó, mức độ ảnh hưởng của yếu tố Quy trình quản trị rủi ro là lớn nhất. Nghiên cứu của (Thanh, 2022) về Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã phân tích tương quan và hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu gộp với mẫu dữ liệu bao gồm 87 công ty niêm yết từ năm 2009 đến năm 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố cơ cấu vốn bao gồm: tổng nợ, nợ ngắn hạn có tác động ngược chiều với hiệu quả kinh doanh. Tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nợ có tác động cùng chiều với hiệu quả doanh nghiệp. Các yếu tố kiểm soát như quy mô, vòng quay tài sản, tăng trưởng có tác động cùng chiều với hiệu quả doanh nghiệp.

3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất các giả thuyết và mô hình nghiên cứu:

H1: ERM có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

H2: Quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

H3: Đòn bẩy tài chính có tác động thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

H4: Tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

H5: Khả năng sinh lời có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

H6: Chính sách cổ tức có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

H7: Biến động giá cổ phiếu tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu

$$\text{Tobin's } Q = \beta^0 + \beta^1 \text{ERM} + \beta^2 \text{SIZE} + \beta^3 \text{LEVERAGE} + \beta^4 \text{SALESGROWTH} + \beta^5 \text{ROA} + \beta^6 \text{DIVIENDS} + \beta^7 \text{BETA} + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

Tobin's Q: Biến phụ thuộc, đại diện cho thước đo hiệu quả hoạt động doanh nghiệp đối với hoạt động tài chính dựa trên thị trường của các công ty. Nhất quán với các nghiên cứu quản trị rủi ro thực nghiệm khác, nhóm tác giả sử dụng Q của Tobin làm thước đo giá trị công ty, theo (Michael Mcshane, 2011) và (Ryan Baxter, 2013).

Tobin's Q = (Giá trị thị trường của cổ phiếu + Giá trị sổ sách của các khoản nợ)/Giá trị sổ sách của tài sản.

ERM: Mức độ áp dụng quản trị rủi ro của doanh nghiệp

SIZE: Quy mô doanh nghiệp

LEVERAGE: Đòn bẩy tài chính

SALESGROWTH: Tốc độ tăng trưởng doanh thu

ROA: Khả năng sinh lời

DIVIENDS: Cổ tức

BETA: Biến động giá cổ phiếu của doanh nghiệp so với toàn bộ thị trường.

Tên biến	Mã hoá	Thang đo	Kỳ vọng
Quản trị rủi ro doanh nghiệp	ERM	Bảng 1 nếu công ty có Báo cáo quản trị rủi ro và bằng 0 nếu ngược lại	+
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
Đòn bẩy tài chính	LEVERAGE	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	+
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	SALESGROWTH	(Doanh thu năm t – Doanh thu năm t-1)/Doanh thu năm t-1	+
Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	+
Cổ tức	DIVIENDS	Biến giả cổ tức sẽ có giá trị 1 nếu công ty trả cổ tức vào năm hiện tại và 0 nếu không.	+

Tên biến	Mã hoá	Thang đo	Kỳ vọng
Hệ số Beta	BETA	Lấy trực tiếp từ các trang web của các doanh nghiệp chứng khoán	+

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu thứ cấp từ 100 doanh nghiệp niêm yết trên hai chứng khoán HNX và HOSE trong 3 năm từ năm 2020 - 2022 để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng ERM trong đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện vì thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu và đảm bảo sự khách quan trong quá trình thu thập dữ liệu của phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Dữ liệu này được thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên, thuyết minh báo cáo tài chính và từ nhiều nguồn khác nhau như những bài báo của các chuyên gia kinh tế, dữ liệu trên trang vietstock.com. Những dữ liệu này bao gồm dữ liệu kinh tế định lượng liên quan đến hiệu suất và dữ liệu định tính lấy từ phần ghi chú liên quan đến quản trị rủi ro để xác nhận mức độ áp dụng ERM của công ty. Các biến được xác định nhằm xác định liệu có hệ thống quản trị rủi ro hay không, cũng như để có được ý tưởng về chất lượng hoặc mức độ triển khai ERM.

Theo Tabachnick (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau: $n \geq 50 + 8p$ (p: số lượng biến độc lập). Mô hình nghiên cứu này bao gồm 8 biến quan sát (7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc) nên kích thước mẫu cần thiết tối thiểu là $50 + 8 \times 7 = 106$. Vì vậy, số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu là 300 mẫu là phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Dựa trên dữ liệu thu thập được từ 100 doanh nghiệp trong giai đoạn 2020 - 2022, nhóm tác giả tổng hợp và sắp xếp theo dữ liệu bảng và tiến hành thống kê mô tả.

Hình 4.1. Kết quả thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
Code	0				
Year	300	2021	.8178608	2020	2022
Q	300	1.261795	.7287917	.3494909	7.742448
ERM	300	.08	.2717465	0	1
SIZE	300	12.2703	.6906169	11.00921	14.15027
LEV	300	1.287488	1.269833	.0339188	6.512238
SALE	300	.1440752	.5717242	-2.657348	4.670303
ROA	300	.0561221	.0717647	-.3220502	.4551119
DIV	300	.7366667	.4411776	0	1
BETA	300	.5840383	.4768205	-.785	2.085
Code#H	300	50.5	28.9143	1	100

4.2. Phân tích tương quan

Để kiểm tra mối tương quan giữa các biến, nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata 17 để phân tích và cho ra kết quả dưới đây:

Hình 4.2. Ma trận hệ số tương quan

	ERM	SIZE	LEV	SALE	ROA	DIV	BETA
ERM	1.0000						
SIZE	0.4654	1.0000					
LEV	0.0955	0.2162	1.0000				
SALE	0.0253	0.1196	0.1919	1.0000			
ROA	0.0954	0.0717	-0.2702	0.1611	1.0000		
DIV	0.0368	-0.0245	0.1034	0.1189	0.3637	1.0000	
BETA	0.2681	0.4285	-0.0251	-0.0129	-0.0661	-0.1690	1.0000

Từ kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan, ta nhận thấy rằng không có giá trị tương quan giữa các biến độc lập lớn hơn 0.8 do đó sẽ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong phép hồi quy. Bên cạnh đó, để củng cố thêm kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan trong các biến độc lập, nhóm tác giả sử dụng mô hình dựa trên số phóng đại phương sai (VIF) và nhận thấy các giá trị đều có hệ số VIF nhỏ hơn 5. Như vậy, không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích.

Hình 4.3. Hệ số phóng đại phương sai

Variable	VIF	1/VIF
SIZE	1.59	0.628595
ROA	1.41	0.711632
LEV	1.31	0.763869
BETA	1.31	0.765130
ERM	1.30	0.768673
DIV	1.25	0.801563
SALE	1.10	0.908973
Mean VIF	1.32	

4.3. Kiểm định mô hình

Hình 4.4. Kết quả lựa chọn giữa mô hình OLS và FEM

Fixed-effects (within) regression		Number of obs	=	300	
Group variable: CodeMH		Number of groups	=	100	
R-squared:		Obs per group:			
Within = 0.0375		min	=	3	
Between = 0.0442		avg	=	3.0	
Overall = 0.0208		max	=	3	
corr(u_i, Xb) = -0.5794		F(6,194)	=	1.26	
		Prob > F	=	0.2778	
Q	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
ERM	0 (omitted)				
SIZE	-.3766122	.4001346	-0.94	0.348	-1.165785 .4125602
LEV	.0807576	.0920387	0.88	0.381	-.1007673 .2622825
SALE	.0385027	.0657396	0.59	0.559	-.0911533 .1681587
ROA	1.039493	.8503561	1.22	0.223	-.6376371 2.716622
DIV	-.0013747	.1269277	-0.01	0.991	-.25171 .2489607
BETA	-.234063	.1316179	-1.78	0.077	-.4936486 .0255226
_cons	5.852792	4.867267	1.20	0.231	-3.746761 15.45235
sigma_u	.74245065				
sigma_e	.49092624				
rho	.69578902				(fraction of variance due to u_i)
F test that all u_i=0: F(99, 194) = 2.89					
Prob > F = 0.0000					

Tiếp theo, nhóm tác giả thực hiện lần lượt các ước lượng mô hình hồi quy OLS, FEM, REM với thang đo hiệu quả hoạt động Tobin's Q (Q) để lựa chọn ra mô hình phù hợp nhất. Đầu tiên, tiến hành

so sánh giữa mô hình OLS với mô hình FEM. Theo kết quả sau khi chạy số liệu, nhóm nhận thấy P-value của F bằng 0.2778 > 0.05 nên mô hình OLS phù hợp hơn FEM.

Tiếp tục so sánh giữa mô hình OLS với mô hình REM, kết quả cho thấy P-value của Chi² bằng 0.0000 < 0.05 nên mô hình OLS phù hợp hơn REM.

Hình 4.5. Kết quả lựa chọn giữa mô hình OLS và REM

Random-effects GLS regression		Number of obs	=	300	
Group variable: CodeMH		Number of groups	=	100	
R-squared:		Obs per group:			
Within	= 0.0154	min	=	3	
Between	= 0.4267	avg	=	3.0	
Overall	= 0.2841	max	=	3	
corr(u_i, X) = 0 (assumed)		Wald chi2(7)	=	63.49	
		Prob > chi2	=	0.0000	
Q	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
ERM	.4469015	.1989904	2.25	0.025	.0568875 .8369155
SIZE	.2676763	.0839089	3.19	0.001	.1030768 .4322758
LEV	-.0477839	.0396657	-1.20	0.228	-.1255273 .0299596
SALE	-.0185965	.0597825	-0.31	0.756	-.1357681 .098575
ROA	2.674408	.6251466	4.28	0.000	1.449143 3.899673
DIV	.1051509	.0954396	1.10	0.271	-.0819072 .2922091
BETA	-.2294541	.0946602	-2.42	0.015	-.4149847 -.0439235
_cons	-2.087769	.9991281	-2.09	0.037	-4.046024 -.1295136
sigma_u	.36990675				
sigma_e	.49092624				
rho	.36214048				(fraction of variance due to u_i)

Hình 4.6 và hình 4.7 thể hiện kết quả kiểm định khuyết tật trong mô hình hồi quy. Các giá trị P-value của kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier nhỏ hơn 0.05 nên mô hình hồi quy OLS sẽ có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Với kiểm định Wooldridge thì P-value > 0.05 nên mô hình OLS không có khuyết tật tự tương quan. Vì vậy nhóm nghiên cứu tiến hành hồi quy FGLS để khắc phục các khuyết tật trên.

Hình 4.6. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Breusch-Pagan/Cook-Weisberg test for heteroskedasticity	
Assumption: Normal error terms	
Variable: Fitted values of Q	
H0: Constant variance	
chi2(1) =	12.36
Prob > chi2 =	0.0004

Hình 4.7. Kết quả kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data	
H0: no first-order autocorrelation	
F(1, 99) =	2.802
Prob > F =	0.0973

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu của mô hình theo thang đo Tobin's Q với hệ số coef = 0.4341002 với mức ý nghĩa 5%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết H1. Đối với nhân tố quy mô doanh nghiệp (SIZE), kết quả nghiên cứu của mô hình với hệ số coef = 0.2069835, với mức

ý nghĩa 5%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết H2 đã xây dựng. Đối với chỉ số đòn bẩy tài chính (LEV) thì có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 5% với hệ số coef = -0.0221947. Kết quả nghiên cứu này trái với giả thuyết H3 đã xây dựng. Đối với nhân tố tăng trưởng doanh thu (SALE), kết quả nghiên cứu của mô hình với hệ số coef = -0.0402587, với mức ý nghĩa 5. Kết quả nghiên cứu này trái với giả thuyết H4 đã xây dựng. Yếu tố khả năng sinh lời (ROA) có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp với hệ số coef = 3.790243. Có thể thấy ROA phản ánh tích cực hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp - phù hợp với giả thuyết H5 đã xây dựng. Chính sách cổ tức với hệ số coef = 0.0759197 và mức ý nghĩa 5% phản ánh mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp - phù hợp với giả thuyết H6 đã xây dựng. Hệ số beta có coef = -0.1542128 với mức ý nghĩa 5% cho thấy rằng doanh nghiệp có mức độ biến động giá cổ phiếu so với toàn bộ thị trường càng cao thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng thấp.

Hình 4.8. Kết quả hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Cross-sectional time-series FGLS regression						
Coefficients: generalized least squares						
Panels: heteroskedastic						
Correlation: no autocorrelation						
Estimated covariances	=	100	Number of obs	=	300	
Estimated autocorrelations	=	0	Number of groups	=	100	
Estimated coefficients	=	8	Time periods	=	3	
			Wald chi2(7)	=	590.95	
			Prob > chi2	=	0.0000	

Q	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
ERM	.4341002	.0571984	7.59	0.000	.3219934 .546207
SIZE	.2069835	.0225702	9.17	0.000	.1627468 .2512203
LEV	-.0221947	.0064724	-3.43	0.001	-.0348803 -.0095091
SALE	-.0402587	.0236497	-1.70	0.089	-.0866112 .0060937
ROA	3.790243	.3102929	12.22	0.000	3.182081 4.398406
DIV	.0759197	.0295476	2.57	0.010	.0180074 .1338319
BETA	-.1542128	.028964	-5.32	0.000	-.2109812 -.0974445
_cons	-1.506881	.2623952	-5.74	0.000	-2.021166 -.9925953

5.2. Khuyến nghị

Đối với các doanh nghiệp niêm yết: Một quy mô doanh nghiệp phù hợp với năng lực tài chính sẽ giúp tối ưu hóa hoạt động và giảm rủi ro đối với các khoản vay. Việc nhanh chóng nghiên cứu và triển khai ERM trên toàn bộ doanh nghiệp cũng giúp cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tăng. Các doanh nghiệp cần có hệ thống ERM của riêng mình để phù hợp với mục tiêu tăng trưởng của công ty, ngành nghề công ty đang hoạt động, từ đó giúp gia tăng lợi ích cho các cổ đông và nhà đầu tư. Bên cạnh đó, chính

sách cổ tức cũng rất quan trọng trong việc phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần có chính sách rõ ràng, phù hợp, đảm bảo việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

Đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư nên tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp có hiệu quả hoạt động cao, tăng trưởng ổn định, có chính sách chi trả cổ tức phù hợp. Đồng thời cũng cần cân nhắc các yếu tố như quy mô, doanh thu, tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính và mức biến động giá cổ phiếu của doanh nghiệp so với thị trường để lựa chọn khâu vị rủi ro phù hợp. Đối với các doanh nghiệp có chất lượng lợi nhuận ổn định và có thâm dụng vốn thấp, nhà đầu tư có thể đầu tư trong thời gian dài hơn để thu được lợi nhuận cao hơn.

Đối với các nhà hoạch định chính sách: Cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện một khung hướng dẫn cụ thể, phù hợp với các doanh nghiệp tại Việt Nam trong việc triển khai áp dụng ERM. Đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thử nghiệm các mô hình ERM, có tổ chức, uỷ ban hỗ trợ phát triển, giám sát việc triển khai hệ thống ERM tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin về việc áp dụng ERM tại doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh nghiệp phát triển bền vững, giúp cho các bên liên quan có thể hiểu rõ hơn về doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- COSO. (2017). *Enterprise risk management : integrating with strategy and performance*. New York: Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission.
- George S. Allayannis, J. P. (2001). *The Use of Foreign Currency Derivatives and Firm Market Value*. *Review of Financial Studies*, 243-276.
- Giorgio Stefano Bertinetti, E. C. (2013). *The Effect of the Enterprise Risk Management Implementation on the Firm Value of European Companies*. *SSRN Electronic Journal*.
- Ketut Ita Diantari, I. K. (2019). *Pengaruh Opini Auditor dan Pertumbuhan Penjualan Perusahaan pada Nilai Perusahaan*. *E-Jurnal Akuntansi Universitas Udayana*, 1103-1131.
- Liebenberg, R. E. (2011). *The Value of Enterprise Risk Management*. *The Journal of Risk and Insurance*, 795-822.
- Mark Beasley, D. P. (2008). *Information conveyed in hiring announcements of senior executives overseeing enterprise-wide risk management processes*. *Journal of Accounting Auditing Finance*, 311-332.
- Nguyễn Thuý Anh, T. T. (2021). *Tác động của quản trị rủi ro đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội*. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, 18-37.
- Putu Ayu Widiastari, G. W. (2018). *Pengaruh Profitabilitas, Free Cash Flow, dan Ukuran Perusahaan pada Nilai Perusahaan*. *E-Jurnal Akuntansi Universitas Udayana*, 957-981.
- Ryan Baxter, J. C. (2013). *Enterprise Risk Management Program Quality: Determinants, Value Relevance, and the Financial Crisis*. *Contemporary Accounting Research*, 1264-1295.
- Tabachnick, B. G. (2007). *Using Multivariate Statistics*. Pearson Education, Inc.
- Thanh, B. V. (2022). *Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, 16-29.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA KHỞI NGHIỆP ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

PGS.TS. Hà Văn Sự* - TS. Lê Nguyễn Diệu Anh*

Bài viết nghiên cứu tác động của khởi nghiệp đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2023 bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nguồn dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê, Ngân hàng thế giới... Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khởi nghiệp có tác động tích cực đến phát triển kinh tế được thể hiện qua trình độ nguồn nhân lực. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số khuyến nghị gợi mở hàm ý chính sách nhằm phát triển khởi nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp.

• Từ khóa: khởi nghiệp, phát triển kinh tế, Việt Nam.

This study is conducted to investigate the impact of start up on economic growth in Vietnam in the period from 2012 to 2023 using quantitative method. Data sources are collected from the databases of the General Statistics Office, the World Bank. The results reveal that start up has a positive impact on economic development throughout labour skill level. Based on the findings, some recommendations are proposed for developing start up which suitable with Vietnam's economic development conditions, improve business competitiveness.

• Key words: start up, economic development, Vietnam.

JEL codes: M1, M13

Ngày gửi bài: 11/9/2024

Ngày gửi phản biện: 15/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hay còn gọi là startup, là một doanh nghiệp mới thành lập, thường dựa trên một ý tưởng đột phá hoặc một mô hình kinh doanh mới mẻ. Điểm nổi bật của các startup so với doanh nghiệp truyền thống là khả năng thích ứng cao với sự thay đổi của thị trường và công nghệ, cũng như tinh thần đổi mới không ngừng. Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đã trở thành một phần không thể thiếu trong nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay khi thế giới đang chứng kiến những bước tiến vượt bậc về công nghệ và toàn cầu hóa. Những doanh nghiệp này không chỉ đơn thuần là những công ty

mới thành lập mà còn là những nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế, xã hội và công nghệ (Đặng Đức Thành, 2024).

Nhận thức được tầm quan trọng của khởi nghiệp, Việt Nam đã áp dụng các chính sách khởi nghiệp và tiến hành hỗ trợ thể chế tương ứng để phát triển nền kinh tế. Bắt đầu từ năm 2016, hai từ “khởi nghiệp” lần đầu tiên xuất hiện trong dự thảo văn kiện của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 12 và trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ (Nguyễn Thanh Hương, 2022). Theo Cục Phát triển thị trường và DN khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), Việt Nam có khoảng 3.800 công ty khởi nghiệp và 11 công ty khởi nghiệp được định giá trên 100 triệu USD. Hiện nay, có hơn 200 quỹ đầu tư đang hoạt động ở Việt Nam và hơn 100 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, cơ sở ươm tạo (ictvietnam.vn, 2022).

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng, đổi mới sáng tạo được xác định là một trong ba đột phá chiến lược quan trọng để đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ra đời ngày 12/6/2017 do Quốc hội ban hành và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018. Tiếp đến, đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025” (ban hành theo Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ) đã quy định chi tiết về đối tượng hỗ trợ là các cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp và các DN, tổ chức cung cấp các dịch vụ, cơ sở vật chất... hoàn thiện thể chế, xây dựng đầy đủ các chính sách hỗ trợ cho khởi nghiệp. Một số chính sách khác của Chính phủ cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát

* Trường Đại học Thương mại; email: hvsdhtm@tmu.edu.vn - dieuanh.ln@tmu.edu.vn

triển DN khởi nghiệp, như: Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21/8/2020 quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, chỉ thị số 09/CT-TTg, ngày 18/02/2020 về tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; Quyết định số 897/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp” giai đoạn 2022-2030; Quyết định số 897/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình “Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp” giai đoạn 2022 - 2030, đồng hành cùng các hoạt động Ngày hội học sinh, sinh viên khởi nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo,...

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Khởi nghiệp được giải thích là “tư duy và quá trình tạo ra và phát triển hoạt động kinh tế bằng cách kết hợp sự chấp nhận rủi ro, sáng tạo hoặc sự cải tiến trong một tổ chức mới đang tồn tại” - theo Ủy ban cộng đồng Châu Âu (2003). Oviatt & McDougall (2005) thì cho rằng Khởi nghiệp là sự khám phá, thực hiện, đánh giá và khai thác những cơ hội để tạo nên những sản phẩm và dịch vụ trong tương lai.

Khởi nghiệp được định nghĩa là một quá trình thiết kế, thử nghiệm và vận hành một cơ sở (ý tưởng) kinh doanh, thường mới khởi đầu ở dạng quy mô nhỏ (Yetisen et al., 2015). Khởi nghiệp được định nghĩa là năng lực và sự sẵn sàng để phát triển, tổ chức và quản lý một doanh nghiệp bằng cách chấp nhận rủi ro để tìm kiếm lợi nhuận (Albadri & Nasereddin, 2019). Khởi nghiệp còn được định nghĩa là khả năng tìm kiếm, nắm bắt cơ hội, sáng tạo ra những phát minh mới và nghiên cứu thành những sản phẩm và dịch vụ cụ thể để cung cấp cho thị trường. Theo Mishra & Zachary (2014) hành vi khởi nghiệp là kết quả sau một quá trình chịu tác động bởi ý định khởi nghiệp và khao khát có được thành tựu từ hành vi khởi nghiệp.

Khởi nghiệp thông thường được hiểu là các chủ thể (cá nhân hoặc công ty) đang trong giai đoạn đầu bắt đầu kinh doanh, và ở góc độ hẹp hơn thường được hiểu là các công ty chuyên về công nghệ và hoạt động trong giai đoạn đầu của lập nghiệp (thường được hiểu theo tiếng Anh là Start-up). Theo Bùi Thế Duy (2017) thì “doanh nghiệp khởi nghiệp phải dựa trên một công nghệ mới hoặc tạo ra một hình thức kinh doanh mới, xây dựng một phân khúc thị trường mới, nghĩa là phải tạo ra sự khác biệt không chỉ ở trong nước mà với tất cả công ty trên thế giới”.

Khái niệm khởi nghiệp có thể được hiểu rộng ra và không bó hẹp do bởi nó có liên quan đến đổi mới (công nghệ, quy trình quản lý, Marketing), sáng tạo ra một hình thức mới hoàn toàn hoặc chỉ dựa trên nền tảng kinh doanh cũ, thị trường hiện có để sáng tạo ra hình thức kinh doanh mới hoặc cách tiếp cận mới, xây dựng phân khúc thị trường mới, sản phẩm mới khác biệt với những hình thức, sản phẩm, và dịch vụ hiện có trên thị trường, tìm kiếm những khoảng trống của thị trường hay thị trường bỏ ngõ chưa được khai thác. Đặc điểm nổi bật của doanh nghiệp khởi nghiệp là tạo được tính đột phá và tăng trưởng đến mức tối đa có thể. Giống với khởi nghiệp, lập nghiệp cũng có thể hướng đến mức tăng trưởng cực lớn hoặc quy mô cực lớn và mang tính dài hạn, tuy nhiên không nhất thiết hàm chứa các đặc điểm về sự đột phá về công nghệ mới hay sáng tạo mà có thể chỉ phát triển và kế thừa trên nền tảng kinh doanh hiện có.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Bài báo của Hans Westlund và Amy Rader Olsson (2011), “Economic Entrepreneurship, Startups and Their Effects on Local Development: The Case of Sweden”, nghiên cứu mối quan hệ giữa tinh thần kinh doanh, các công ty khởi nghiệp và sự phát triển của địa phương bằng việc điều tra mối liên hệ giữa các công ty khởi nghiệp và sự phát triển của địa phương ở Thụy Điển trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2008. Bài báo cho rằng tác động ròng của các công ty khởi nghiệp đối với việc làm hoặc GDP ban đầu có thể là tiêu cực, vì việc thành lập các công ty mới hiệu quả có thể dẫn đến việc đóng cửa các công ty kém hiệu quả hơn.

Audretsch, Belitski và Desai (2015) nghiên cứu “Entrepreneurship and Economic Development in cities”, đã phân tích mối quan hệ giữa tinh thần khởi nghiệp và sự phát triển kinh tế. Nghiên cứu này xem xét mối liên hệ giữa tinh thần kinh doanh và phát triển kinh tế bằng cách sử dụng bảng dữ liệu gồm 127 thành phố châu Âu từ năm 1994 đến năm 2009 và cung cấp bằng chứng mới cho tài liệu kinh tế khu vực với trọng tâm là sự hình thành công ty mới.

Emily Fetsch (2016) với bài viết “The Economic Impact of High-growth Startups”, Kauffman Foundation. Bài viết phân tích sự đóng góp của các công ty khởi nghiệp vào tăng trưởng việc làm và đổi mới sáng tạo. Các nhà nghiên cứu xác định các đặc điểm của công ty khởi nghiệp báo hiệu tham vọng tăng trưởng của những người sáng lập, đồng thời đánh giá ảnh hưởng của các đặc điểm này với các kết quả tăng trưởng đáng kể.

Bài viết “Entrepreneurship and Regional Economic Development: Some reflections” của Roger R. Stough (2016), nghiên cứu về mối quan hệ giữa khởi nghiệp và phát triển kinh tế khu vực thông qua việc tổng quan về ảnh hưởng của khởi nghiệp đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế khu vực; xem xét sự hình thành và phát triển của các công ty tăng trưởng cao (HGFs) và đóng góp không tương xứng lớn của khởi nghiệp vào việc tạo việc làm; phần cuối của bài viết tập trung vào các yếu tố công bằng đã được sử dụng như lý do cho sự can thiệp của chính phủ vào các hệ thống khởi nghiệp khu vực và quốc gia, các yếu tố giới tính, độ tuổi, người di cư, gia đình và các nhóm công nghệ được phân tích nhằm cung cấp cái nhìn sâu hơn về cách các chính sách công trong các lĩnh vực khởi nghiệp.

Arihant Jain (2017) với bài báo “Startups Restoring The Indian Economy? - A Study On Impact Of Startups On The Indian Economy”. Mục tiêu chính của nghiên cứu là thiết lập mối quan hệ giữa GDP và số lượng các công ty khởi nghiệp đã đăng ký, qua đó so sánh tác động của chúng giữa các tiểu bang và quốc gia khác nhau. Hơn nữa, hiệu quả của các chương trình khác nhau nhằm thúc đẩy các công ty khởi nghiệp được đánh giá. Bài báo nhấn mạnh tầm quan trọng của chương trình Khởi nghiệp Ấn Độ như một bước tiến quan trọng hướng tới sự phát triển, giải quyết những thách thức chính trong việc xây dựng một hệ sinh thái phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, bài báo cũng nhấn mạnh rằng thành công của các chính sách này phụ thuộc vào việc thực hiện chúng. Sự xuất hiện của các cải cách chính sách mới phản ánh một khát vọng mạnh mẽ về phát triển và cộng hưởng với sự nhiệt tình của giới trẻ.

Girnara Monaben Rameshbhai và Ravi Gor (2020) với bài viết “Impact Of Startups On Indian Economy” đã nhấn mạnh tiềm năng chuyển đổi của các doanh nghiệp khởi nghiệp trong việc định hình tương lai. Nghiên cứu cho rằng việc nuôi dưỡng các ý tưởng thành các doanh nghiệp khởi nghiệp không chỉ góp phần vào thành công cá nhân mà còn thúc đẩy sự phát triển của quốc gia. Ngoài ra, các doanh nghiệp khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố nền kinh tế Ấn Độ, tạo ra ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, ông nêu rõ yêu cầu chính phủ cần tích cực thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường khởi nghiệp ở Ấn Độ.

Marat Ressin (2022) nghiên cứu “Start-ups as drivers of economic growth” với mục đích là xác định mối quan hệ giữa việc triển khai các doanh

nh nghiệp khởi nghiệp và sự biến động của các đặc điểm chính của tăng trưởng kinh tế quốc gia thông qua mô hình định lượng, phân tích mô hình chuỗi thời gian qua ví dụ về nền kinh tế của Canada, Trung Quốc và Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu chứng minh mối tương quan trực tiếp mạnh mẽ giữa việc triển khai các doanh nghiệp khởi nghiệp và việc đạt được các mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), với mối liên hệ được chứng minh không chỉ đối với các mục tiêu kinh tế mà còn đối với các mục tiêu xã hội, môi trường và thể chế, điều này làm tăng tầm quan trọng của các doanh nghiệp khởi nghiệp trong việc đạt được sự phát triển bền vững ở các lãnh thổ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này áp dụng nghiên cứu định lượng bằng cách sử dụng dữ liệu thứ cấp của Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2023. Dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng Thế giới, Tradingeconomics, Tổng cục Thống kê Việt Nam. SPSS được sử dụng để phân tích dữ liệu và các phương pháp thống kê như phân tích hồi quy bội và tương quan Pearson được kiểm tra để xem xét ảnh hưởng của các biến khí hậu đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Biến phụ thuộc là Startup trong khi các biến độc lập là tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội hàng năm (GDP), tỷ lệ thất nghiệp trên tổng số lao động (UEM), tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (EDU), chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và tỷ lệ tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến (Bảng 1) cho thấy trung bình STARTUP là 1,26, trong đó lớn nhất là 2,17 và nhỏ nhất là 0,78. GDP trung bình là 5,97, trong đó lớn nhất là 8,10 và nhỏ nhất là 2,6. UEM trung bình là 1,63, lớn nhất là 2,40 và nhỏ nhất là 1,00. Về EDU trung bình là 22,05, lớn nhất là 26,67 và nhỏ nhất là 16,70. CPI trung bình là 3,68, lớn nhất là 9,10 và nhỏ nhất là 0,60. FDI trung bình là 4,56, lớn nhất là 5,00 và nhỏ nhất là 3,90.

Bảng 1: Thống kê mô tả dữ liệu

Tên biến	Quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
START UP	12	0,78	2,17	1,26	0,38
GDP	12	2,60	8,10	5,97	1,75
UEM	12	1,00	2,40	1,63	0,40
EDU	12	16,70	26,67	22,05	3,31
CPI	12	0,60	9,10	3,68	2,17
FDI	12	3,90	5,00	4,56	0,36
Cỡ mẫu hợp lệ	12				

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

4.2. Kiểm định tương quan

Bảng 2: Tương quan giữa các biến

		GDP	UEM	EDU	CPI	FDI	START UP
GDP	Pearson Correlation	1,000	-0,521	-0,226	-0,042	0,370	-0,038
	Sig. (2-tailed)		0,082	0,480	0,896	0,237	0,906
	N	12	12	12	12	12	12
UEM	Pearson Correlation	-0,521	1,000	0,588*	-0,704*	0,256	0,283
	Sig. (2-tailed)	0,082		0,045	0,011	0,422	0,372
	N	12	12	12	12	12	12
EDU	Pearson Correlation	-0,226	0,588*	1,000	-0,598*	0,121	0,819**
	Sig. (2-tailed)	0,480	0,045		0,040	0,709	0,001
	N	12	12	12	12	12	12
CPI	Pearson Correlation	-0,042	-0,704*	-0,598*	1,000	-0,438	-0,396
	Sig. (2-tailed)	0,896	0,011	0,040		0,154	0,202
	N	12	12	12	12	12	12
FDI	Pearson Correlation	0,370	0,256	0,121	-0,438	1,000	0,281
	Sig. (2-tailed)	0,237	0,422	0,709	0,154		0,376
	N	12	12	12	12	12	12
START UP	Pearson Correlation	-0,038	0,283	0,819**	-0,396	0,281	1,000
	Sig. (2-tailed)	0,906	0,372	0,001	0,202	0,376	
	N	12	12	12	12	12	12

** Tương quan ở mức tin cậy đến 99% (tương ứng mức ý nghĩa 1% = 0,01)
* Tương quan ở mức tin cậy đến 95% (tương ứng mức ý nghĩa 5% = 0,05)

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

Kết quả trong bảng 2 thể hiện rằng: GDP, UEM, EDU, CPI, FDI cho thấy mối tương quan tích cực với STARTUP lần lượt là 0,906, 0,372, 0,001, 0,202, 0,376. Điều này cho thấy mối quan hệ tích cực giữa GDP, UEM, EDU, CPI, FDI và STARTUP của Việt Nam.

4.3. Phân tích phương sai

Bảng 3: Tổng hợp kết quả mô hình Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,902 ^a	0,814	0,659	0,224

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

Bảng 3 cho thấy, giá trị R = 0,902, hệ số xác định hiệu chỉnh là 0,659 và sai số chuẩn của ước lượng là 0,224.

Bảng 4: Phân tích phương sai ANOVA^a

	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	1,313	5	0,263	5,242	0,034 ^b
	Residual	0,301	6	0,050		
	Total	1,614	11			

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

Bảng 4 cho biết giá trị Sig = 0,034 < 0,05 nên chấp nhận giả thuyết với mức ý nghĩa 0,05.

4.4. Thảo luận kết quả

Sau khi tiến hành kiểm định đa cộng tuyến, VIF, kết quả mô hình cho thấy chỉ có biến EDU có ý nghĩa thống kê, còn các biến GDP, UEM, CPI và FDI không có ý nghĩa thống kê như kỳ vọng. Tuy nhiên, điều này phù hợp với thực trạng phát triển khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay.

Bảng 5: Kết quả mô hình

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-2,095	1,488		-1,408	0,209		
GDP	-0,049	0,072	-0,224	-0,681	0,521	0,288	3,474
UEM	-0,516	0,410	-0,540	-1,258	0,255	0,168	5,937
EDU	0,121	0,027	1,042	4,448	0,004	0,566	1,767
CPI	0,000	0,063	0,003	0,008	0,994	0,244	4,100
FDI	0,401	0,247	0,378	1,626	0,155	0,576	1,737

Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả

Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam tính đến cuối năm 2022 là 895.876 doanh nghiệp, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Trong 2 tháng đầu năm 2024, cả nước có gần 19 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước) nâng tổng số doanh nghiệp mới thành lập và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên gần 41,1 nghìn doanh nghiệp (tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2023) (Đức Mạnh, 2024). Theo báo cáo “Những người không lồ mới nổi ở châu Á - Thái Bình Dương 2022” do Ngân hàng HSBC và công ty KPMG, Việt Nam là một trong những quốc gia có môi trường khởi nghiệp non trẻ và năng động bậc nhất châu Á. Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam đã nhảy từ vị trí thứ 5 lên vị trí thứ 3 trong số 6 nền kinh tế top đầu ASEAN, chỉ sau Indonesia và Singapore. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thương mại và đầu tư của Úc (Austrade) trong báo cáo “Bức tranh khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam 2019”, tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam khoảng 20 doanh nghiệp/1 triệu dân, nhiều hơn các quốc gia như Indonesia (2.100 doanh nghiệp/260,6 triệu dân); Trung Quốc (2.300 doanh nghiệp/1.378,6 triệu dân) và Ấn Độ (7.500 doanh nghiệp/1.330,6 triệu dân).

Theo Thanh An (2023), Việt Nam gần đây có một làn sóng khởi nghiệp vô cùng mạnh mẽ, song thực tế tỷ lệ startup thành công luôn chỉ có 3-5%. Một số nguyên nhân như: tình trạng chảy máu chất xám ở các doanh nghiệp Việt Nam, tình trạng thoái vốn, thiếu các biện pháp tháo gỡ những vướng mắc giúp tạo ra các cơ chế để các startup phát triển hay các nhà đầu tư đầu tư góp vốn... Theo MIC (2022), 90% các công ty khởi nghiệp thất bại trong năm đầu tiên và khủng hoảng nhân sự khiến các công ty phải đóng cửa. Do vậy, có thể nói những tác động của startup đến sự phát triển kinh tế Việt Nam chưa đáng kể.

Theo Văn phòng Đề án 844 “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Bộ Khoa học và Công nghệ), phối hợp cùng

Startup Vietnam Foundation, Nền tảng kết nối Đổi mới sáng tạo BambuUP và Viện Nghiên cứu Quản lý Phát triển bền vững - MSD United Way Việt Nam tiến hành khảo sát “Thực trạng và tình hình phát triển của các startups tại Việt Nam” tại năm 2023, một lượng lớn doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có quy mô dưới 10 nhân sự. Sự nhỏ gọn này giúp các startups có khả năng đổi mới, thích nghi nhanh chóng với các biến động của thị trường. Các startup này có thể thoải mái hơn trong việc thay đổi chiến lược, mô hình kinh doanh, đưa ra ý tưởng mới, việc này phù hợp với tính chất biến động và thay đổi thường xuyên của loại hình doanh nghiệp khởi nghiệp. Các startup thường hoạt động trong môi trường làm việc đầy “chất xám” với đội ngũ học vấn cao, có khả năng nghiên cứu và áp dụng kiến thức chuyên sâu. Một tỷ lệ lớn (70%) doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ có hơn ba phần tư số nhân viên là những người có trình độ từ đại học. Khoảng 13% doanh nghiệp có hơn một nửa nhân viên từ trình độ đại học trở lên, và chỉ một phần nhỏ doanh nghiệp (dưới 6%) có tỷ lệ nhân sự tốt nghiệp đại học chiếm dưới một phần tư. Tuy nhiên, các startup không có quá nhiều nhân lực trình độ cao cũng rất đáng chú ý. Thực trạng này có thể xuất hiện ở một số lĩnh vực cần kinh nghiệm thực tế, đề cao kỹ năng thực hành hơn trình độ học vấn học vấn.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nhằm thúc đẩy phát triển khởi nghiệp ở nước ta hiện nay, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, chính sách cho khởi nghiệp cần có lộ trình chiến lược kết hợp các giải pháp chính sách ngắn hạn và dài hạn, tập trung cho các startup có tiềm năng tăng trưởng ở một số lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế hoặc phát triển sản phẩm, dịch vụ mang thể mạnh riêng có của vùng, miền, quốc gia. Chính phủ cần xây dựng và hoàn thiện các cơ chế bảo vệ, như: cấp bằng độc quyền, kiểm soát vi phạm bản quyền hoặc hỗ trợ xử lý tranh chấp liên quan đến sở hữu trí tuệ. Quá trình xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật và các biện pháp hỗ trợ này cần sự tham vấn và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban, ngành và địa phương để đạt hiệu quả cao nhất.

Hai là, xây dựng các chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp. Nhà nước cần xây dựng các chính sách hỗ trợ cả về thời gian và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng; có chế độ ưu đãi cho kỹ sư và nghiên

cứu viên chuyên công tác cùng với việc thực hiện các chương trình hợp tác công - tư về nghiên cứu phát triển. Hình thành quỹ phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích huy động các nguồn tài chính bổ sung vào nguồn quỹ đào tạo tài năng, đào tạo các nhà quản lý, cho các nghiên cứu phát triển doanh nghiệp.

Về phía các doanh nghiệp, cần tăng cường hợp tác, đặt hàng nguồn nhân lực chất lượng cao với các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo quốc tế trong và ngoài nước; tạo điều kiện cho các sinh viên, thực tập sinh thực tập tại các doanh nghiệp để có kinh nghiệm thực tiễn; tổ chức tham quan, khảo sát thực tế theo chương trình các khóa học phù hợp với nhu cầu thực tế của từng doanh nghiệp.

Ba là, thúc đẩy khả năng tiếp cận vốn đầu tư của doanh nghiệp khởi nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi triển khai các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm. Đổi mới, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật, thực hiện triển khai lãi suất hợp lý, khuyến khích đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Bốn là, tăng cường hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp với các doanh nghiệp nước ngoài. Hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm với các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực khởi nghiệp rất quan trọng, giúp doanh nghiệp Việt Nam học hỏi và áp dụng những kinh nghiệm tốt nhất từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển. Đồng thời, điều đó mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam trong tư vấn chiến lược để điều chỉnh hoặc cải thiện hoạt động, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Do đó, Chính phủ và các doanh nghiệp cần xây dựng, triển khai các chính sách, kế hoạch thúc đẩy quá trình hội nhập, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học - công nghệ để khai thác tiềm năng của Việt Nam và tận dụng nguồn lực quốc tế một cách tối ưu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Ngoài ra, Chính phủ giúp cho các startup có thể kết nối và hợp tác với các tập đoàn đa quốc gia, khuyến khích các tập đoàn này tăng cường sử dụng sản phẩm của startup Việt, thay vì chỉ sử dụng sản phẩm ngoại.

Tài liệu tham khảo:

Albadri, F., & Naseresdin, Y.A. (2019), 'Strategic thinking, planning, and management practice in the Arab world', Hershey, PA: Business Science Reference (an imprint of IGI Global), 93.

Arihant Jain (2017), 'Startups Restoring The Indian Economy? - A Study On Impact Of Startups On The Indian Economy', Strides A student's Journal of Shri Ram College of Commerce, Shri Ram College of Commerce, Vol 2(1), p1-16, < https://www.sccc.edu/sites/default/files/1.Vol_2%202020%20Issue%201.pdf >

GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA VỐN NHÂN LỰC VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TS. Ngô Quỳnh An* - TS. Trần Huy Phương** - Phạm Hồng Quân**

Là một trong những quốc gia có già hóa dân số nhanh trên thế giới, Việt Nam cần giải pháp giảm nhẹ tác động của quá trình này khiến việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại hóa, thúc đẩy tăng năng suất trở nên chậm và kém hiệu quả hơn. Già hóa dân số khiến mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành truyền thống được thúc đẩy bởi thâm dụng lao động và vốn giá rẻ, áp dụng công nghệ chi phí thấp, và tăng cường xuất khẩu trở nên kém bền vững. Ba mô hình OLS đã được xây dựng mô tả sự chuyển dịch lao động theo ngành dựa trên dữ liệu cấp tỉnh năm 2009, 2014, và 2019 để kiểm định, (1) già hóa dân số làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu lao động, do đó thu hẹp phạm vi chuyển dịch cơ cấu lao động; (2) thúc đẩy ứng dụng CNTT và vốn con người giúp giảm nhẹ tác động của già hóa đến chuyển dịch cơ cấu lao động.

• Từ khóa: già hóa dân số; thích ứng già hóa; chuyển dịch cơ cấu lao động; vốn con người; công nghệ thông tin.

As one of the countries with a rapidly aging population, Vietnam needs solutions to mitigate the impact of this process, making it easier to shift labor structure towards modernization and productivity. Population aging makes the traditional model of industrial restructuring driven by labor-intensive and cheap capital, adoption of low-cost technology, and increased exports less sustainable. Three OLS models were built to describe labor movements by industry based on provincial-level data in 2009, 2014, and 2019 to test, (1) population aging exacerbates labor shortages, thereby narrowing the scope of labor restructuring; (2) promoting the application of IT and human capital to help mitigate the impact of aging on labor restructuring.

• Key words: population aging; aging adaptation; labor restructuring; human capital; information technology.

JEL: E23, J14, J21

Ngày gửi bài: 25/8/2024

Ngày gửi phản biện: 26/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

1. Giới thiệu

Già hóa dân số đề cập đến hiện tượng những người lớn tuổi chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng dân số. Xu hướng này do tỷ suất sinh liên tục giảm và tuổi thọ tăng. Ở cấp vùng/tỉnh, già hóa

dân số cũng có thể do di dân lao động ra khỏi vùng cao. Ngoài ra, già hóa dân số tăng nhanh còn do sự chuyển dịch thể hệ thời kỳ bùng nổ dân số sinh những năm 1960, 1970 trở thành thể hệ người cao tuổi lớn nhất. Các nghiên cứu trên thế giới đã tìm cách dự báo tác động của tình trạng già hóa lên thị trường lao động trong tương lai (Börsch-S.A., và cộng sự 2016; Cai, F 2020, Davis C., et al 2022). Tuy nhiên, có ít ước tính thực nghiệm về tác động của già hóa dân số đối với thị trường lao động Việt Nam. Đây là một lỗ hổng kiến thức và bằng chứng cơ sở cho các chính sách thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam. Là một trong những quốc gia có tốc độ dân số già nhanh trên thế giới, Việt Nam sẽ cần giải pháp giảm nhẹ tác động từ già hóa dân số, mà có thể khiến việc chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng hiện đại hóa, thúc đẩy tăng năng suất trở nên khó khăn hơn. Cụ thể, trước đây, Việt Nam tập trung nhiều vào xuất khẩu trong những ngành thâm dụng lao động, phát huy lợi thế về lao động và chi phí sản xuất thấp. Vì vậy, già hóa dân số khiến lao động dần khan hiếm sẽ dễ làm quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trở nên chậm và kém bền vững. Chỉ khi phân tích sâu về cơ chế tác động của già hóa dân số đến việc chuyển dịch cơ cấu ngành lao động, chúng ta mới có thể thúc đẩy quá trình này một cách hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

Già hóa dân số gây sức ép cho môi trường kinh tế vĩ mô, do vậy sẽ ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ

* Phó trưởng Khoa Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

cấu kinh tế và lao động theo ngành. Môi trường kinh tế vĩ mô bao gồm các yếu tố như cung lao động, vốn, công nghệ, tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu. Trong nghiên cứu này chúng ta xem xét tác động về phía cung lao động của già hóa dân số.

Thứ nhất, già hóa dân số sẽ làm giảm nguồn cung lao động, do vậy thu hẹp phạm vi dịch chuyển cơ cấu lao động.

Trong giai đoạn ngành Sản xuất-Xây dựng và Dịch vụ sử dụng nhiều lao động do phát triển tương đối nhanh để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đồng nghĩa với việc nhu cầu về lao động của các ngành này tương đối cao (Cai F. 2020). Việc giảm cung lao động so với vốn do già hóa dân số sẽ không có lợi cho sự phát triển và mở rộng các ngành sử dụng nhiều lao động ở giai đoạn này, từ đó thu hẹp phạm vi chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành (Bloom D.E et al, 2015; Kitao S., Mikoshiba M 2020). Cho tới nay, dân số Việt Nam vẫn tương đối trẻ và lực lượng lao động dồi dào, nên tác động tiêu cực của già hóa dân số đối với nguồn cung lao động có thể sẽ chưa quá mạnh.

Mặt khác, nếu những khác biệt về kỹ năng và khả năng làm việc liên quan đến tuổi tác tồn tại, thì sự gia tăng tuổi trung bình của lực lượng lao động có thể dẫn đến những rào cản cho chuyển dịch lao động theo ngành, đặc biệt những công việc đang có nhu cầu đòi hỏi tay nghề và chuyên môn như bác sĩ và y tá, lao động cao tuổi càng có ít khả năng thay đổi nghề nghiệp hoặc lĩnh vực hoạt động hơn (ILO 2018). Lao động cao tuổi có thể tập trung nhiều hơn vào lĩnh vực việc làm không sử dụng nhiều thể lực về thể lực như trong lĩnh vực Dịch vụ hơn là lĩnh vực Sản xuất-Xây dựng, và lĩnh vực Nông nghiệp. Lao động cao tuổi cũng không có thể mạnh trong những công việc áp dụng công nghệ mới. Theo đó, những người lao động lớn tuổi, đối mặt với những thách thức phải nâng cao kỹ năng khi tái gia nhập lực lượng lao động, hoặc sẽ tiếp tục làm những công việc họ từng tích lũy nhiều năm kinh nghiệm hoặc rời khỏi thị trường lao động, hoặc tham gia các công việc phi chính thức. Số lượng tiềm năng người lao động cao tuổi rời thị trường lao động dự kiến sẽ tăng, tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động chậm lại do vậy cũng là rào cản cho sự chuyển dịch cơ cấu lao động.

Dựa trên các lập luận trên, bài viết này đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết 1. Già hóa dân số làm chậm lại quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động.

Thứ hai, áp dụng CNTT và tích lũy vốn con người đóng vai trò trung gian làm giảm nhẹ tác động tiêu cực của già hóa dân số tới quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động.

Ban đầu, khi dân số vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, tốc độ già hóa dân số tăng giúp làm giảm tỷ số phụ thuộc trẻ (tỷ số giữa trẻ em dưới 15 tuổi và số người trong tuổi lao động), người dân đầu tư nhiều hơn vào vốn con người, từ đó nâng cao sức sống của lực lượng lao động, hiệu quả phân bổ lực lao động (Ning X.D 2018), đẩy nhanh sự tích lũy vốn, cải thiện nguồn nhân lực có trình độ học vấn sẽ kích thích đổi mới công nghệ. Ngay cả khi có sự biến mất nhanh chóng của lợi tức nhân khẩu học cũng tạo ra áp lực đối với đổi mới công nghệ (Wang W., Jiang Z.M 2017). Chi phí lao động tương đối cao hơn sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp tìm kiếm các công nghệ tiết kiệm lao động. Cùng với tác động của già hóa dân số, chúng ta chỉ có thể dựa vào đổi mới công nghệ và tích lũy vốn con người để thúc đẩy chuyển dịch kinh tế (Bloom D.E 2015, Wang W., Jiang Z.M. 2016; Dauth W 2021).

Ở một quan điểm khác, khi động lực của thời kỳ cơ cấu dân số vàng qua đi, già hóa dân số được cho rằng sẽ trực tiếp hạn chế phát triển vốn con người và sự đổi mới công nghệ (Liang J.Z và cộng sự, 2018; Wang J.X., Wang S.J 2017). Già hóa dân số ngày càng tăng không chỉ khiến bản thân lực lượng lao động già đi mà còn làm tăng thêm gánh nặng cho giới trẻ, trực tiếp kìm hãm sức sống của lực lượng lao động, giảm phát triển vốn con người (Ning X.D 2018), vì vậy không có lợi cho tiến bộ công nghệ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tóm lại, tác động thực sự của già hóa dân số đến chuyển dịch cơ cấu lao động thông qua ứng dụng công nghệ và tích lũy vốn con người cần phải được kiểm định. Tuy nhiên, các nước đang phát triển như Việt Nam thường được hưởng lợi từ chuyển giao thành tựu công nghệ và tích lũy vốn con người, đến lượt nó, ứng dụng công nghệ và tích lũy vốn con người có tác động tích cực là giảm nhẹ tác động của già hóa dân số tới chuyển dịch cơ cấu lao động. Vì vậy, nghiên cứu này đề xuất:

Giả thuyết 2. Tác động của già hóa dân số tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thúc đẩy tích cực bởi ứng dụng CNTT và vốn con người.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu

Chúng tôi sử dụng dữ liệu ở 63 tỉnh/TP các năm 2009, 2014 và 2019 từ nhiều nguồn của Tổng cục Thống kê. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu trong giai đoạn này để loại bỏ tác động bất thường do đại dịch COVID-19 gây ra.

Mô tả biến

(i) Các chỉ số kết quả thị trường lao động

- Cung lao động: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là thước đo tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của một tỉnh tham gia tích cực vào thị trường lao động bằng cách làm việc hoặc tìm kiếm việc làm;

- Chuyển dịch cơ cấu lao động trên thị trường lao động: tỷ lệ lao động đang làm việc theo ba nhóm ngành kinh tế lớn: nông nghiệp, sản xuất và dịch vụ.

(ii) Vốn con người

Áp dụng phương pháp tiếp cận chỉ số chúng tôi sử dụng Tỷ lệ lực lượng lao động tỉnh đã qua đào tạo để phản ánh yếu tố vốn con người trên thị trường lao động.

(iii) Mức độ ứng dụng CNTT

Báo cáo Chỉ số CNTT (ICT) Việt Nam của Bộ Thông tin và Truyền thông và Hiệp hội Công nghệ thông tin Việt Nam cung cấp thông tin về hiện trạng phát triển và ứng dụng CNTT, đánh giá, xếp hạng về mức độ sẵn sàng phát triển và ứng dụng CNTT dựa trên cơ sở dữ liệu được thu thập từ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(iv) Già hóa dân số: được đo bằng tỷ trọng người 60+/65+ tuổi trong dân số. Việc so sánh đơn giản kết quả thị trường lao động của các tỉnh có tốc độ già hóa dân số nhanh và chậm có thể tạo ra những ước tính sai lệch về tác động của già hóa dân số. Điều này là do tăng trưởng kinh tế ở một khu vực có thể ảnh hưởng đến cơ cấu tuổi của khu vực đó bằng cách ảnh hưởng đến tình trạng di cư và mức sinh theo độ tuổi cụ thể. Ví dụ, một cú sốc thương mại ảnh hưởng đến một khu vực có thể gây ra cả sự chậm lại trong tăng trưởng kinh tế, lực lượng lao động và năng suất. Di dân lao động của lao động trẻ đến các trung tâm công nghiệp và thành phố lớn làm trầm trọng hơn tình trạng già hóa dân số tại vùng đi. Để giải quyết vấn đề nội sinh này, chúng tôi lấy cơ cấu độ tuổi ở mỗi tỉnh trước 5 năm so với thời điểm đo kết quả thị

trường lao động. Biến già hóa dân số giai đoạn 5 năm trước này có thể được sử dụng như một biến công cụ.

(v) Tổng sản phẩm trên địa bàn-GRDP ở mỗi tỉnh với dữ liệu đo lường của các biến này được lấy từ Niên giám thống kê cấp tỉnh, phần Tài khoản quốc gia.

Mô hình thực nghiệm

Phân tích thực nghiệm ghi lại cách lao động tái phân bổ trong ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Sản xuất-Xây dựng và Dịch vụ khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Chúng tôi ghi lại mối quan hệ này sau khi kiểm soát thêm tác động của vốn con người và ứng dụng CNTT, sử dụng ước tính các hồi quy sau:

$$\omega_{i,t}^j = \alpha_i^j + \beta Age_{i,t-5} + \gamma_j grdp_{i,t} + \sigma_j grdp_{i,t}^2 + \theta_1 Skill_{i,t} + \theta_2 ICT_{i,t} \quad (*)$$

$\omega_{i,t}^j$: Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành j ở tỉnh i trong năm t,

α_i^j : hiệu ứng cố định của tỉnh,

$\text{Log}(\text{GRDP per capita})_{i,t}$: Log GRDP bình quân đầu người của tỉnh i năm t,

$Age_{i,t-5}$: Tỷ lệ dân số tuổi k, tỉnh i vào năm t-5.

$Skill_{i,t}$: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo

$ICT_{i,t}$: Chỉ số sẵn sàng cấp tỉnh về phát triển và ứng dụng CNTT.

4. Già hóa dân số và chuyển dịch cơ cấu lao động

Trên bình diện quốc tế, người cao tuổi được định nghĩa là những người từ 60 tuổi trở lên và gần đây là từ 65 tuổi trở lên. Một quốc gia sẽ bắt đầu trở thành quốc gia có dân số già khi dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 20% tổng dân số hoặc dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 14% tổng dân số. Năm 2019, số người từ 60 tuổi trở lên chiếm 11,9% tổng dân số và dự đoán tỷ lệ này sẽ vượt 25% vào năm 2050, đến năm 2036, Việt Nam sẽ chuyển đổi từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già” (UNFPA, 2021).

Hiện nay Việt Nam vẫn đang có lực lượng lao động đông đảo, có thể cạnh tranh với các nền kinh tế lớn khác ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Dân số trên 15 tuổi của Việt Nam là 73,2 triệu người vào năm 2019¹, trong đó 76,8% tham gia thị trường lao động. Với khoảng 55,8 triệu người, lực lượng lao động là một trong những lực lượng lao động lớn nhất ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương cũng như các nước trong

¹ Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm 2019

ASEAN. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động có xu hướng giảm trong những năm gần đây, từ mức trên 2,2-2,5%/năm cho tới 2010, bắt đầu giảm sau năm 2013, đến 2019, tốc độ này giảm xuống còn 0,68%. Bất chấp sự suy giảm này, tốc độ hiện vẫn cao hơn tốc độ tăng ở các quốc gia có thu nhập trung bình và cao khác ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, như Trung Quốc và Indonesia (tương ứng là 0,26% và 0,46%)².

Cơ cấu GDP của Việt Nam chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, từ 19,3% năm 2010 xuống còn 12,9% vào năm 2020; tỷ trọng ngành Sản xuất và Xây dựng tăng từ 36,6% năm 2010 lên 40,7% năm 2020; khu vực Dịch vụ tăng từ 43,1% lên 46,4% tương ứng; Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế này kéo theo sự chuyển dịch đáng kể trên thị trường lao động. Tỷ trọng việc làm trong Nông nghiệp giảm nhanh (từ 49,5% xuống 33,1%), ngược lại với lĩnh vực Sản xuất-Xây dựng (từ 21% lên 30,8%) và Dịch vụ (từ 29,5% lên 36,1%) trong cùng giai đoạn.

Xem xét bằng chứng thực nghiệm của Việt Nam chứng minh liệu già hóa dân số có liên quan một cách hệ thống đến sự chuyển dịch lao động từ ngành Nông nghiệp sang ngành Sản xuất và ngành Dịch vụ như thường được phát hiện hay không, chúng ta phân tích Bảng 1. Bảng trình bày kết quả ước tính riêng phương trình (*) đo lường tác động của già hóa dân số tới tỷ trọng lao động trong từng ngành. Các mô hình cho thấy tỷ trọng lao động đang giảm trong Nông nghiệp nhưng tăng trong lĩnh vực Sản xuất - Xây dựng và Dịch vụ.

Bảng 1: Già hóa dân số và chuyển dịch cơ cấu lao động, 2009-2019

	NN (1)	NN (2)	NN (3)	SX&XD (4)	SX&XD (5)	SX&XD (6)	DV (7)	DV (8)	DV (9)
Age _{25-59,t}	-.546*** (0.280)	-.263*** (0.291)	-.247*** (0.271)	.445*** (0.169)	.167*** (0.181)	.148** (0.183)	.514*** (0.214)	.292*** (0.229)	.282*** (0.192)
Age _{60+,t}	-.302*** (0.358)	-.279*** (0.314)	-.247*** (0.300)	.325*** (0.217)	.315*** (0.196)	.321*** (0.203)	.211** (0.225)	.180** (0.239)	.121** (0.213)
LogGDP/capita	-	-.613*** (0.070)	-.287* (0.111)	-	.485*** (0.093)	.406** (0.075)	-	.592** (0.079)	.109 (0.079)
(LogGDP/capita) ²	-	.150 (0.053)	.020 (0.079)	-	-.009 (0.078)	.036 (0.054)	-	-.248 (0.059)	-.067 (0.056)
Skill _{it}	-	-	.058 (0.130)	-	-	-.095 (0.088)	-	-	-.010 (0.092)
ICT	-	-	-.372*** (0.089)	-	-	.150* (0.060)	-	-	.494*** (0.063)

² <https://data.worldbank.org/indicator/SL.TLF.TOTL.IN?locations=CN-ID>

	NN (1)	NN (2)	NN (3)	SX&XD (4)	SX&XD (5)	SX&XD (6)	DV (7)	DV (8)	DV (9)
R	.726	.816	.851	.652	.756	.762	.632	.693	.771
R ²	.527	.667	.725	.425	.572	.581	.399	.480	.595
Adjusted R ²	.522	.659	.716	.419	.563	.567	.393	.469	.582
D-Watson	1.099	1.327	1.294	.869	1.093	1.043	1.191	1.241	1.399

Các biến phụ thuộc là tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành. Các phương trình ước lượng đều bao gồm các hiệu ứng cố định theo tỉnh (α). Các hệ số ước lượng chuẩn hóa được báo cáo. Các sai số tiêu chuẩn được nhóm ở cấp tỉnh trong ngoặc đơn. *: có ý nghĩa ở mức 10%; **: có ý nghĩa ở mức 5%; ***: có ý nghĩa ở mức 1%. Các mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Trong các mô hình ước lượng số 1, 2, 4, 5, 7, 8, các hệ số β_{ji} đối với nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên là dương đối với cả hai ngành Sản xuất-Xây dựng và Dịch vụ, chỉ âm với ngành Nông nghiệp cho thấy rằng già hóa dân số ở Việt Nam có liên quan đến việc tái phân bổ các hoạt động kinh tế, ngay cả sau khi kiểm soát những thay đổi trong thu nhập. Tác động «dương» của tỷ trọng dân số 60+ tuổi trong lĩnh vực Sản xuất-Xây dựng còn cao hơn mức độ tác động của tỷ trọng dân số nhóm 25-59 tuổi. Như vậy bằng chứng cho thấy, già hóa dân số ở Việt Nam trong giai đoạn 2009-2019 vẫn đang thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động theo hướng tích cực, giả thuyết nghiên cứu 1 chưa được chứng minh.

Với sự có mặt của yếu tố đào tạo-vốn con người và mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT, các kết quả cho thấy, tăng tỷ trọng dân số 25-59 khiến lao động rút khỏi lĩnh vực Nông nghiệp với mức tương đương, chuyển sang khu vực Dịch vụ nhiều hơn, chuyển sang khu vực Sản xuất-Xây dựng ít hơn so với tác động của tỷ trọng nhóm dân số lớn tuổi 60+. Điều này là do sự xuất hiện của những ngành dịch vụ mới tích hợp với CNTT là lợi thế đối với lao động trẻ hơn như dịch vụ xe công nghệ, mua bán online và vận chuyển hàng hóa. Lao động cao tuổi rút ra khỏi khu vực nông nghiệp tương đương so với lao động trẻ, khá phù hợp với giả thuyết về xu thế của ngành nông nghiệp hiện đại, cơ giới hóa toàn diện, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP để có thể giao thương, trao đổi sản phẩm với các thị trường nên sản xuất nông nghiệp vẫn phụ thuộc vào kinh nghiệm của những "lão nông", năng suất và chất lượng sản phẩm có tính cạnh tranh thấp thì không thể duy trì và phát triển. Kết quả cũng cho thấy lao động cao tuổi đang đối mặt với nguy cơ "kép", trong khi cơ hội việc làm cho họ trong lĩnh vực Nông nghiệp đang suy giảm và khó khăn hơn, thì cơ hội dịch chuyển sang ngành khác lại đòi hỏi được đào tạo và khả năng ứng dụng CNTT.

Chúng tôi áp dụng kỹ thuật xử lý biến trung gian bằng Bootstrap để kiểm định vai trò trung gian của biến phản ánh mức độ ứng dụng CNTT (ICT) và tích lũy vốn con người (tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo). Với độ tin cậy là 95%, biến ICT có vai trò trung gian lên tác động của Tỷ trọng nhóm dân số 60+ tới tỷ trọng lao động ngành Sản xuất-Xây dựng với mức tác động là 0,5419. Đối với ngành Dịch vụ, các mức tác động này là 0,8481. Ngành nông nghiệp sẽ chịu tác động trung gian là âm từ biến ICT với mức là -1,3899. Trong khi đó, biến tích lũy vốn con người không có tác động trung gian lên các mối quan hệ này. Mức độ tác động cho thấy ICT có tác động trung gian làm tăng ảnh hưởng tích cực của tỷ trọng nhóm dân số 60+ tuổi tới chuyển dịch cơ cấu lao động.

5. Thảo luận

Bài viết này sử dụng mô hình định lượng để chỉ ra những thay đổi trong độ tuổi 60+ của dân số Việt Nam tới chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành. Kết quả cho thấy, sau khi kiểm soát tác động của thu nhập, những gia tăng trong tỷ trọng dân số 60+ chiếm khoảng 28% mức giảm trong tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp; 31,5% mức tăng tỷ trọng lao động trong ngành Sản xuất-Xây dựng; và 18% mức tăng tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ được quan sát từ năm 2009-2019. Khi kiểm soát thêm yếu tố vốn con người và ứng dụng CNTT, những tác động này của tỷ trọng dân số 60+ giảm xuống tương ứng còn -25% đối với ngành nông nghiệp, còn 12% đối với ngành dịch vụ và thay đổi không đáng kể đối với ngành sản xuất-xây dựng. Trong mô hình định lượng của chúng tôi, sự đóng góp của già hóa dân số đến sự thay đổi cơ cấu lao động ngành nông nghiệp và sản xuất-xây dựng tuy thấp hơn, nhưng trong ngành dịch vụ còn cao hơn sự đóng góp của tăng trưởng thu nhập thực tế trong giai đoạn này. Sự đóng góp của sẵn sàng ứng dụng CNTT có tác động tích cực nhất tới chuyển dịch cơ cấu lao động sang ngành dịch vụ.

Do tác động đa chiều và có hệ thống của già hóa dân số thông qua các yếu tố kinh tế vĩ mô đến chuyển dịch cơ cấu lao động, mỗi tỉnh nên thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở cả phía cung và cầu. Về phía cung, thúc đẩy số hóa và ứng dụng CNTT phải luôn được coi là động lực đầu tiên của việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại và nâng cao năng suất lao động. Dựa vào đầu vào lao động, vốn chi phí thấp để

thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động chỉ là tạm thời, cuối cùng đều cần thay thế bằng tiến bộ công nghệ. Tuy dữ liệu hiện nay cho thấy đào tạo nhân lực chưa phát huy tác dụng trong chuyển dịch cơ cấu lao động, nhưng bản chất của định hướng đổi mới vẫn phải là phát triển tài năng. Một mặt, cần liên tục tối ưu hóa cơ chế đào tạo nhân tài đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả nhân tài; mặt khác, các tỉnh cần liên tục cải thiện môi trường cứng (chẳng hạn như cải tiến cơ sở hạ tầng logistics) và môi trường mềm (như nới lỏng chính sách nhập cư lành nghề) để tăng cường thu hút nhân tài. Ngoài ra, Việt Nam cần chú trọng và tăng cường chuyển đổi thành tựu công nghệ và tiếp tục vận hành trơn tru hơn cơ chế thúc đẩy tiến bộ công nghệ trong chuyển dịch cơ cấu ngành bằng cách phát triển và mở rộng các tổ chức dịch vụ thương mại công nghệ và phát triển nhân tài.

Tuy chưa được nghiên cứu ở đây, chuyển dịch cơ cấu ngành còn cần nâng cấp về phía cầu nội địa, dựa vào việc nâng cấp mức tiêu dùng trong nước để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành, đặc biệt là tiêu dùng khả dụng của người cao tuổi. Theo Euromonitor International. “Mức tiêu dùng của người cao tuổi có thể tăng gấp đôi so với phần còn lại của dân số ở nhiều quốc gia châu Á”³ nên việc giải phóng tiềm năng tiêu dùng của họ không nên bị hạn chế về thu nhập. Điểm mấu chốt là không ngừng phát triển các sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi và tăng thu nhập cho họ.

Tài liệu tham khảo:

- Bloom D.E., Canning D., Lubet A. 2015 Global population aging: Facts, challenges, solutions & perspectives. *Daedalus*;144:80-92
- Börsch-Supan A., Weiss M. 2016 Productivity and age: evidence from work teams at the assembly line. *J. Econ. Ageing*. 7:30-42.
- Cai F. 2020, The Second Demographic Dividend as Driver of China's Growth. *Int. Econ. Rev.* 2020;146:9-24.
- Dauth W., Findeisen S., Suedekum J., Woessner N. 2021 The Adjustment of Labor Markets to Robots. *J. Eur. Econ. Assoc.*;19:3104-3153.
- Davis C., Hashimoto K. I., Tabata K. 2022. Demographic structure, knowledge diffusion, and endogenous productivity growth. *Journal of Macroeconomics*, 71, 103396.
- ILO 2018, *World Employment and Social Outlook: Trends 2018*
- Kitao S., Mikoshiba M. 2020 Females, the Elderly, and Also Males: Demographic Aging and Macroeconomy in Japan. *J. Jpn. Int. Econ*;56:101064.
- Liang J.Z., Wang H., Lazear E.P. Demographics and entrepreneurship. *J. Political Econ.* 2018;126:140-196.
- Ning X.D. 2018 *The Only Thing Worse Than a Midlife Crisis Is Getting Old before You Get Rich*.
- UNFPA Viet Nam, & Duc, N. M. 2021. *Population Aging and Older Person in Vietnam*
- Wang J., Wang S. 2017. Population aging, technological innovation and economic growth – Is based on the perspective of factor endowment structure transformation. *Journal of Xi'an Jiaotong University*; 37(06), 27-38
- Wang W., Jiang Z.M. 2016 A Literature Review on the Effects of Population Aging on Technological Progress. *China. J. Popul. Sci.* 2016;174:114-125.

³ <https://gfmag.com/economics-policy-regulation/aging-populations-transform-economies/>

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ CỦA PHỤ NỮ TRƯỚC BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Đào Thị Hương* - TS. Nguyễn Thị Hằng**

Bối cảnh chuyển đổi số đã làm thay đổi vị thế, vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình, đặc biệt trong quá trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ gắn với lợi thế đặc trưng của địa phương. Tuy nhiên, phụ nữ cũng đối diện với nhiều thách thức về kiến thức làm kinh tế, tiếp cận công nghệ và kỹ năng quản lý. Mục đích của nghiên cứu là xác định các yếu tố tác động đến quyết định phát triển kinh tế hộ của phụ nữ tại địa phương, từ đó đưa ra khuyến nghị nhằm tăng cường vai trò của phụ nữ trong quá trình phát triển kinh tế hộ. Nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp khảo sát định lượng, thu thập dữ liệu từ 361 hộ gia đình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như học vấn, số thành viên trong gia đình và tham gia các chương trình tập huấn có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định phát triển kinh tế hộ của phụ nữ. Từ đó, đưa ra các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong việc đóng góp phát triển nền kinh tế của địa phương, quốc gia trước bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

• Từ khóa: yếu tố ảnh hưởng, phụ nữ, kinh tế hộ, ra quyết định, chuyển đổi số.

The context of digital transformation has changed the position and role of women in household economic development, especially in the process of production, processing, and consumption of products and services associated with local advantages.

However, women also face many challenges in terms of economic knowledge, access to technology, and management skills. The purpose of the study is to identify factors affecting women's decisions to develop household economies in the locality, thereby making recommendations to enhance women's role in the process of digital economic development. The study was conducted through a quantitative survey method, collecting data from 361 households in Dai Tu district, Thai Nguyen province. The results of the study showed that factors such as education, number of family members, and participation in training programs have a significant impact on women's decisions to develop household economies. From there, propose solutions and recommendations to enhance the role of women in contributing to the development of the local and national economy in the context of current digital transformation.

• Key words: influencing factors, women, household economy, decision making, digital transformation.

Ngày gửi bài: 17/8/2024

Ngày gửi phản biện: 12/9/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/11/2024

cơ hội và thách thức, đặc biệt đối với các nhóm người yếu thế như phụ nữ. Trong bối cảnh này, vai trò của phụ nữ không còn giới hạn trong các lĩnh vực truyền thống mà đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực mới, như kinh doanh số, giáo dục và quản lý xã hội. Công nghệ số không chỉ mang đến cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế, mà còn thay đổi cách thức hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Tuy nhiên, phụ nữ, đặc biệt là những người sinh sống ở khu vực nông thôn như huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong quá trình chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình.

Huyện Đại Từ là một trong những địa phương phát triển kinh tế nông nghiệp với sự tham gia tích cực của phụ nữ trong các hoạt động sản xuất và quản lý kinh tế hộ gia đình. Đại Từ hiện đang có số cơ sở Hội phụ nữ khá lớn. Năm 2023, toàn huyện có 30 cơ sở Hội (trong đó có Hội LHPN 29 xã, thị trấn và 01 đơn vị trực thuộc là Hội Phụ nữ Công an huyện); 413 chi hội và 36.053 hội viên. Để bắt kịp xu thế chuyển đổi số, phụ nữ huyện Đại Từ được tiếp tục thực hiện hiệu quả việc ứng

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số là một xu thế tất yếu, mang đến những thay đổi sâu rộng trong mọi khía cạnh của đời sống kinh tế và xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và Internet đã mở ra nhiều

* Trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: dthuong2020@tueba.edu.vn

** Trường đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; email: nthang@ictu.edu.vn (Tác giả liên hệ)

dụng chuyển đổi số trong các hoạt động Hội như Tổ chức lớp tập huấn về sử dụng phần mềm quản lý hội viên cho 60 đồng chí là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội phụ nữ; 29/29 Hội LHPN xã, thị trấn duy trì cập nhật dữ liệu cán bộ, hội viên trên hệ thống phần mềm. Duy trì 431 nhóm zalo của Hội (từ cấp huyện đến cấp chi hội), 31 trang facebook của Hội để triển khai, tuyên truyền các hoạt động Hội. Duy trì thực hiện việc gửi nhận, xử lý văn bản giữa Hội LHPN huyện và Hội LHPN xã, thị trấn trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp của Tỉnh ủy Thái Nguyên. Đây là một trong căn cứ quan trọng để chị em phụ nữ mạnh dạn tiếp cận các công cụ chuyển đổi số và ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm do hộ mình sản xuất, góp phần phát triển kinh tế xã hội huyện ngày một giàu đẹp.

Tuy nhiên, sự phát triển công nghệ số đặt ra những yêu cầu mới về khả năng thích nghi và ứng dụng công nghệ, đòi hỏi phụ nữ tại địa phương này cần có sự thay đổi về cách tiếp cận thông tin và công nghệ nhằm nâng cao năng lực cá nhân và đóng góp hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế - xã hội. Phụ nữ nông thôn huyện Đại Từ vẫn còn hạn chế trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ số. Hầu hết họ tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, kinh doanh nhỏ lẻ với phương thức truyền thống, trong khi những lợi ích từ công nghệ thông tin và chuyển đổi số vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ phụ nữ trong việc nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cũng còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong việc bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo và cung cấp thông tin liên quan đến chuyển đổi số.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng. Phương pháp định tính được sử dụng nhằm thu thập các thông tin sâu hơn về nhận thức, quan điểm và kinh nghiệm của phụ nữ trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình dưới tác động của chuyển đổi số. Phương pháp phỏng vấn sâu được tiến hành với 10 phụ nữ có vai trò quyết định trong hoạt động kinh tế hộ gia đình để làm rõ những yếu tố định tính như động lực, trở ngại và chiến lược phát triển kinh tế hộ trong bối cảnh chuyển đổi số. Các câu hỏi phỏng vấn tập trung vào nhận thức của phụ nữ về cơ hội và thách thức trong việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế.

Phương pháp định lượng được sử dụng nhằm lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phát triển kinh tế hộ của phụ nữ. Cụ thể, mô hình hồi quy logistic đa biến được áp dụng để phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố độc lập như độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, quy mô gia đình, thu nhập, và việc tiếp cận công nghệ số với khả năng quyết định phát triển kinh tế hộ của phụ nữ. Đối tượng khảo sát được xác định là các phụ nữ tham gia phát triển kinh tế hộ gia đình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện dựa theo danh sách hộ và đảm bảo đủ các hộ thuộc 3 nhóm hộ: nghèo, trung bình và khá. Số liệu thống kê các hộ được tác giả thu thập tại Bộ phận văn hóa xã tại 3 địa bàn: xã Na Mao, xã Ký Phú và xã Bản Ngoại. Sử dụng công thức chọn mẫu của Slovin, tính kích thước mẫu như sau:

Tổng số hộ gia đình ở 3 xã là: 3.747 hộ

Ta có số mẫu nghiên cứu:

$$n = \frac{3.747}{(1 + 3.747 * 0,05^2)} = 361,4^{\approx} 361 \text{ hộ}$$

Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp 361 phụ nữ tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Bảng câu hỏi bao gồm các nhóm câu hỏi về đặc điểm cá nhân (tuổi, học vấn, nghề nghiệp), điều kiện kinh tế hộ gia đình (số thành viên, thu nhập, tài sản), và mức độ tiếp cận, ứng dụng công nghệ số trong kinh tế hộ. Dữ liệu khảo sát được nhập và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS. Các mô hình hồi quy logistic được xây dựng để kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định phát triển kinh tế hộ của phụ nữ. Phân tích thống kê mô tả và kiểm định tương quan giữa các biến số được thực hiện để làm rõ sự liên hệ giữa các yếu tố định lượng với kết quả nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Vai trò của phụ nữ trong quản lý và điều hành sản xuất

Trong quá trình phát triển kinh tế hộ, phụ nữ đã bắt đầu làm quen và dần trở thành lực lượng quan trọng trong quá trình quản lý và điều hành sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế. Kết quả khảo sát tại địa bàn nghiên cứu cho thấy vai trò của người phụ nữ trong gia đình đã được cải thiện đáng kể khi tham gia quản lý và điều hành sản xuất tại hộ của mình, trong đó xã Ký Phú có 46,55%, xã Bản Ngoại có 46,1% và xã Nam Mao có 43,69%. Kể

tiếp là vai trò ngang nhau khi cả người phụ nữ và nam giới cùng tham gia quản lý và điều hành sản xuất: xã Na Mao chiếm 30,1%, xã Bản Ngoại chiếm 28,37% và xã Ký Phú chiếm 19,83%. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình hoặc trực tiếp điều hành hay cùng với chồng quyết định những công việc lớn trong gia đình. Trong điều hành sản xuất nông nghiệp, chủ yếu phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu thực hiện hoạt động giản đơn, chưa có ứng dụng chuyển đổi số như bảng chấm công điện tử, phần mềm tra soát công lao động, tạo nhóm trên các công cụ mạng xã hội để thông tin cho các lực lượng sản xuất còn hạn chế,...

Bảng 1. Kết quả kiểm định vai trò của phụ nữ trong quản lý và điều hành sản xuất tại các xã nghiên cứu

Source of Variation	SS	df	MS	F	P-value	F crit
Between Groups	248,6667	2	124,3333	16,46821	0,556699	5,143253
Within Groups	1153,333	6	192,2222			
Total	1402	8				

Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát

Nghiên cứu đặt ra giả thuyết H_0 : Phụ nữ không có vai trò trong quản lý và điều hành sản xuất của hộ gia đình và H_1 : Phụ nữ có vai trò trong quản lý và điều hành sản xuất của hộ gia đình. Qua kết quả phân tích ANOVA cho thấy giá trị $F(16,46) > F\text{-crit}(5,14)$ nghĩa là trung bình 3 xã nghiên cứu cho thấy vai trò của phụ nữ là khác nhau trong quản lý và điều hành sản xuất của hộ gia đình. Tuy nhiên $P\text{-value} = 0,556$ ($P > 0,05$), giả thuyết H_0 bị bác bỏ, H_1 được chấp nhận tuy nhiên vai trò của phụ nữ đã được thể hiện trong quản lý và điều hành sản xuất của hộ gia đình tại các xã nghiên cứu, tuy nhiên phải có các giải pháp để cải thiện vị thế của phụ nữ.

3.2. Vai trò trong kiểm soát các nguồn lực của hộ

Vai trò kiểm soát nguồn lực đất đai

Phụ nữ có vai trò tương đối quan trọng khi bản thân họ kiểm soát nguồn lực đất đai trong phát triển kinh tế hộ. Kết quả khảo sát cho thấy người chồng đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất chiếm tỷ lệ nhiều nhất: cao nhất là xã Ký Phú chiếm 72,41%, xã Bản Ngoại chiếm 67,38% và xã Na Mao chiếm 63,11%. Tiếp đến là cả hai cùng đứng tên trong GCN QSD đất: xã Na Mao chiếm 26,21%, xã Bản Ngoại chiếm 14,18% và xã Ký Phú chiếm 13,79%. Vị thế của người phụ nữ chưa

được cải thiện trong việc đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Xã Bản Ngoại chiếm 18,44%, xã Ký Phú chiếm 13,79% và xã Na Mao chiếm 10,68%.

Bảng 2. Kết quả kiểm định vai trò của phụ nữ trong kiểm soát các nguồn lực đất đai tại các xã nghiên cứu

Source of Variation	SS	df	MS	F	P-value	F crit
Between Groups	248,6667	2	124,3333	9,02152	0,913232	5,143253
Within Groups	8095,333	6	1349,222			
Total	8344	8				

Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát

Nghiên cứu đặt ra giả thuyết H_0 : Phụ nữ không có vai trò trong kiểm soát nguồn lực đất đai và H_1 : Phụ nữ có vai trò trong kiểm soát nguồn lực đất đai. Qua kết quả phân tích ANOVA cho thấy giá trị $F(9,02) > F\text{-crit}(5,14)$ nghĩa là trung bình 3 xã nghiên cứu cho thấy vai trò của phụ nữ là khác nhau trong kiểm soát nguồn lực đất đai. Tuy nhiên $P\text{-value} = 0,913$ ($P > 0,05$), giả thuyết H_0 bị bác bỏ, H_1 được chấp nhận tuy nhiên vai trò của phụ nữ trong kiểm soát các nguồn lực đất đai tại các xã nghiên cứu cần được cải thiện trong quá trình áp dụng chuyển đổi số trong quá trình phát triển kinh tế hộ.

Vai trò của phụ nữ trong kiểm soát nguồn lực tài chính

Tình hình quản lý tài chính của hộ thì người vợ được đánh giá cao hơn trong việc quản lý tài chính dùng để chi tiêu nhỏ lẻ hàng ngày trong gia đình, nhưng việc quyết định mua sắm tài sản lớn thuộc về người chồng. Kết quả khảo sát cho thấy, nhóm phụ nữ có quyền quản lý tài chính cao hơn người chồng: xã Ký Phú chiếm 48,28%, xã Na Mao chiếm 39,81%, xã Bản Ngoại chiếm 30,5%. Quyền quyết định sử dụng đứng về cả hai chiếm từ 55,34% - 58,87%, tuy nhiên vai trò của phụ nữ hạn chế chiếm từ 16,31% - 20,39%. Tuy nhiên người phụ nữ lại là người đứng tên vay vốn (chiếm từ 51,77% - 62,07%), chịu trách nhiệm về khoản trả lãi vay (chiếm từ 58,25% - 65,52%).

Bảng 3. Kết quả kiểm định vai trò của phụ nữ trong quản lý tài chính của các hộ tại các xã nghiên cứu

Source of Variation	SS	df	MS	F	P-value	F crit
Between Groups	994,6667	2	497,3333	10,50346	0,36122	3,284918
Within Groups	15625,33	33	473,4949			
Total	16620	35				

Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát

Nghiên cứu đặt ra giả thuyết H_0 : Phụ nữ không có vai trò trong quản lý tài chính của hộ và H_1 : Phụ nữ có vai trò trong quản lý tài chính của hộ. Qua kết quả phân tích ANOVA cho thấy giá trị F (10,50) > F-crit (3,28), nghĩa là trung bình 3 xã nghiên cứu cho thấy vai trò của phụ nữ là khác nhau trong quản lý tài chính của hộ. Tuy nhiên P-value = 0,361 (P>0,05), giả thuyết H_0 bị bác bỏ, H_1 được chấp nhận, tuy nhiên vai trò của phụ nữ trong quản lý tài chính của hộ tại các xã nghiên cứu cần được cải thiện trong thời gian tới.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phụ nữ đảm nhiệm hoạt động kinh tế hộ gia đình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phụ nữ đảm nhiệm hoạt động kinh tế hộ gia đình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên được phân tích thông qua mô hình hồi quy đa biến logistic với các biến số khác nhau, bao gồm dân tộc, loại hình gia đình, số lượng thành viên, nhóm tuổi, học vấn, nghề nghiệp, mức sống, nguồn lực gia đình, tình trạng vay vốn, sự tham gia tập huấn và khả năng tiếp cận thông tin. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, những yếu tố này có tác động đáng kể đến việc phụ nữ tham gia quản lý và ra quyết định trong hoạt động kinh tế của hộ gia đình.

Bảng 4. Mô hình hồi quy đa biến logistic các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phụ nữ đảm nhiệm chính hoạt động kinh tế hộ gia đình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Các biến số		Tỷ số chênh lệch (OR)*					N = 361
		Sản xuất nông nghiệp	Kinh doanh, dịch vụ	Quản lý kinh tế gia đình	Đóng góp thu nhập	Ra quyết định	
Dân tộc	Kinh	1	1	1	1	1	167
	Tày	0,51*	0,54*	0,95	0,81	0,45*	194
Loại gia đình	1-2 thế hệ	1	1	1	1	1	208
	3-4 thế hệ	1,55	1,21	2,03	1,46	1,84	153
Số thành viên trong gia đình	<3 người	1	1	1	1	1	138
	4 người	1,20	1,34	0,72	0,73	1,08	147
	5-8 người	0,95	1,54	0,36*	0,65	0,53	76
Nhóm tuổi của phụ nữ	<30 tuổi	1	1	1	1	1	132
	30-40 tuổi	0,93	1,52	1,81	1,00	1,25	112
	41-50 tuổi	1,79	1,03	1,84	3,00**	2,28*	87
	>51 tuổi	0,93	0,91	1,48	2,77*	1,61	30
Học vấn của phụ nữ	Tiểu học	1	1	1	1	1	37
	THCS	0,42	0,77	1,01	1,02	0,35*	102
	THPT	0,41	0,63	0,9	1,13	0,30**	146
	TC, CĐ/DH	0,21**	0,31	0,52	2,24	0,39	76
Nghề nghiệp của phụ nữ	Nông dân	1	1	1	1	1	137
	Nghề hỗn hợp	0,8	1,54	1,13	1,76	1,54	224

Các biến số		Tỷ số chênh lệch (OR)*					N = 361
		Sản xuất nông nghiệp	Kinh doanh, dịch vụ	Quản lý kinh tế gia đình	Đóng góp thu nhập	Ra quyết định	
Mức sống hộ gia đình	Khả	1	1	1	1	1	119
	Trung bình	0,75	0,53	0,73	1,26	1,28	158
	Nghèo	1,91	0,76	0,62	2,2	0,99	84
Nguồn lực của hộ	<=2 người	1	1	1	1	1	206
	>3 người	1,51	1,03	0,79	0,92	0,69	155
Tình trạng vay vốn	Có vay vốn	1	1	1	1	1	314
	Không	0,51*	0,75	0,39**	1,02	0,63	47
Tham gia tập huấn	Thường xuyên	1	1	1	1	1	101
	Không	0,33**	1,89*	0,53*	1,23	0,59	260
Tiếp cận nguồn thông tin	Nhiều nguồn	1	1	1	1	1	88
	Ít nguồn	1,29	0,73	0,43**	0,66	0,51	273
Hệ số -2 Log likelihood		341,974	348,337	390,893	379,405	358,963	
Hằng số		0,576	-0,247	-0,231	-0,265	-0,654	

* Ghi chú: Các cột tỷ số chênh lệch (odd ratios) thể hiện tỷ số chênh lệch giữa các xác suất xảy ra khả năng phụ nữ tham gia đảm nhiệm chính (làm nhiều hơn) các hoạt động kinh tế ở những nhóm đặc điểm hộ gia đình và đặc điểm kinh tế xã hội của vợ và chồng được xem xét so với các loại đặc điểm đối chứng, phân loại theo các yếu tố nào đó.

Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát

Kết quả hồi quy đa biến logistic đã chỉ rõ, các biến dân tộc, loại hình gia đình, số lượng thành viên, nhóm tuổi, học vấn, nghề nghiệp, mức sống, nguồn lực gia đình, tình trạng vay vốn, sự tham gia tập huấn và khả năng tiếp cận thông tin có tác động rõ rệt đến việc phụ nữ đảm nhận các hoạt động kinh tế hộ gia đình, biểu hiện rất rõ thông qua tỷ số chênh lệch OR. Phụ nữ có trình độ học vấn cao, đặc biệt là từ trung cấp, cao đẳng trở lên có ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (OR = 0,21) và quyết định ra quyết định kinh tế hộ (OR = 0,39). Phụ nữ có nghề hỗn hợp lại có tỷ lệ tham gia cao hơn trong các hoạt động kinh doanh dịch vụ (OR = 1,54) và đóng góp thu nhập (OR = 1,76). Phân tích tương tự với các biến còn lại cho thấy đây những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng phụ nữ đảm nhiệm các hoạt động kinh tế hộ gia đình tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Kết luận và giải pháp

Vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất tạo thu nhập ngày càng thể hiện rõ. Tại địa bàn nghiên cứu, phụ nữ không chỉ là những người lao động chính trong các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi mà còn có tiềm năng lớn trong việc ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, để phát huy tối đa vai trò này, cần có những chương trình hỗ trợ, đào tạo cụ thể để giúp phụ nữ tiếp cận và ứng dụng hiệu quả các công cụ số, từ đó nâng cao năng suất lao động, gia tăng thu nhập và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Đề thúc đẩy

vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình, cần chú trọng đến các giải pháp sau:

Một là, cần tăng cường giáo dục và đào tạo cho phụ nữ: Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội cần đầu tư vào các chương trình giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn. Việc nâng cao trình độ học vấn sẽ giúp phụ nữ tự tin hơn trong việc ra quyết định kinh tế, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ số. Phụ nữ phải được phát triển kinh tế hộ, tham gia mọi mặt quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ. Đề cao vai trò người phụ nữ và nam giới, đặt vị thế của phụ nữ ngang bằng nam giới để thấy được đóng góp của phụ nữ cho gia đình, xã hội hiện nay. Thành lập các nhóm do phụ nữ điều hành thông qua mạng xã hội để phụ nữ trang bị kiến thức, tham gia hoạt động tập huấn để tăng cường về giới, bình đẳng giới, kiến thức phát triển kinh tế, khởi nghiệp,...

Hai là, giải pháp về chính sách đối với phụ nữ: Các tổ chức tài chính cần thực hiện chính sách tín dụng cho phụ nữ phát triển kinh tế hộ với lãi suất ưu đãi, thời gian vay phù hợp với chu kỳ sản xuất mà cây, con đó cho thu hoạch sản phẩm đầu tiên (từ 1 đến 5 năm), hồ sơ, quy trình vay tránh rườm rà, phức tạp,... Nhà nước chỉ đạo các Sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn các địa phương cho đối tượng phụ nữ vay theo dạng vốn lồng ghép, đặc biệt là vốn chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, dân tộc thiểu số và miền núi,... Tổ chức hoạt động tuyên truyền về chính sách tài chính vì mô đề các chị em phụ nữ có thể tiếp cận qua nhiều kênh khác nhau. Xây dựng chính sách cụ thể giúp phụ nữ có cơ hội được tham gia vào phát triển kinh tế hộ có ứng dụng khoa học công nghệ từ khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm lợi thế địa phương. Tạo điều kiện phát triển các đề tài, dự án khoa học công nghệ tại huyện để phụ nữ được tham gia vào các mô hình, được tập huấn, tiếp cận với tri thức mới, cách làm mới gắn với hiệu quả kinh tế hộ. Tăng cường hoạt động đào tạo, tập huấn cho phụ nữ (người không chuyên trách) ở tại địa bàn, giúp phụ nữ từng bước ứng dụng KHCN vào thực tiễn sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Có chính sách cho cán bộ Hội, cán bộ công chức địa phương trong quá trình hướng dẫn, “cầm tay, chỉ việc”, “kèm cặp”, “chỉ dẫn”,... cho phụ nữ chuyển đổi sản xuất truyền thống sang ứng dụng KHCN.

Ba là, giải pháp về phát triển kinh tế: Thành lập các nhóm sở thích về lĩnh vực kinh tế, nhóm nông hộ do phụ nữ làm chủ và vận hành phù hợp với đặc thù về sức khỏe, tâm lý,... Tăng cường hoạt động trao đổi học tập mô hình kinh tế hộ của các phụ nữ ở các huyện, tỉnh khác đã thành công; Hình thành mạng lưới kinh tế do phụ nữ làm chủ, mở rộng các điều khoản cho chị em phụ nữ gia nhập mạng lưới. Phong trào “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế”, “Giúp phụ nữ nghèo có địa chỉ” được duy trì trong suốt nhiều năm qua. Các mô hình “Thực hành tiết kiệm theo gương Bác” như: “Nuôi heo đất”, “Tiết kiệm tại chi/tổ phụ nữ”, “Tiết kiệm tín dụng”...

Bốn là, giải pháp về nâng cao năng lực sử dụng các công nghệ số. Việc ứng dụng công nghệ giúp giảm bớt gánh nặng này, cho phép phụ nữ tập trung vào các công việc khác hoặc nâng cao hiệu quả sản xuất mà không cần đầu tư nhiều công sức tay chân. Để tận dụng tối ưu các công nghệ số từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại, mô hình nông trại thông minh được đề xuất giúp cải thiện hiệu suất sản xuất nhờ vào việc sử dụng các công nghệ tiên tiến như hệ thống cảm biến, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT). Những công nghệ này có thể giúp người nông dân, bao gồm phụ nữ, quản lý tốt hơn các yếu tố đầu vào như nước tưới, phân bón, và thuốc bảo vệ thực vật, từ đó tối ưu hóa năng suất cây trồng và vật nuôi - nơi các hệ thống tự động và phần mềm quản lý được tích hợp để giám sát và điều khiển mọi khía cạnh của quá trình sản xuất, từ chăm sóc cây trồng, vật nuôi đến thu hoạch và tiêu thụ.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Thị Hải Anh (2011), *Vai trò của phụ nữ dân tộc Dao trong xóa đói giảm nghèo ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên*.
- Hứa Thị Châu Giang (2013), *Vai trò của phụ nữ nông thôn huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên*.
- Hội liên Hiệp phụ nữ huyện Đại Từ (2023), *Báo cáo đánh giá kết quả công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024*.
- Hoàng Bá Thịnh (2002), *Vai trò của phụ nữ nông thôn trong công nghiệp hóa nông thôn, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội*.
- UBND huyện Đại Từ (2023), *Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024*.
- Yadav, U. S., Tripathi, R., Kumar, A., & Shastri, R. K. (2024). Evaluation of factors affecting women artisans as entrepreneurs in the handicraft sector: a study on financial, digital technology factors and developmental strategies about ODOP in Uttar Pradesh to boost economy. *Journal of the Knowledge Economy*, 1-54.
- Ye, R., & Cai, X. (2024). Digital Transformation, Gender Discrimination, and Female Employment. *Systems*, 12(5), 162.
- Stefan, D., Vasile, V., Oltean, A., Comes, C. A., Stefan, A. B., Ciucan-Rusu, L., ... & Timus, M. (2021). Women entrepreneurship and sustainable business development: Key findings from a SWOT-AHP analysis. *Sustainability*, 13(9), 5298.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘNG CƠ, GIÁ TRỊ CẢM NHẬN ĐẾN Ý ĐỊNH QUAY TRỞ LẠI CỦA KHÁCH DU LỊCH TẠI ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH SÁNG TẠO

TS. Trần Thị Tuyết* - Ths. Trần Hùng Đức*

Mục tiêu bài nghiên cứu này nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại điểm đến du lịch sáng tạo (DLST) thông qua lý thuyết hành vi có kế hoạch. Bài nghiên cứu thu thập 310 mẫu phiếu từ khách du lịch tham quan điểm đến DLST và sử dụng SPSS 22 và AMOS 20 để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy, thái độ, kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến ý định quay trở lại điểm đến DLST, và thái độ đóng vai trò trung gian giữa động cơ, giá trị cảm nhận và ý định quay trở lại điểm đến DLST. Từ kết quả này, một số gợi ý/giải pháp được đưa ra nhằm giúp điểm đến DLST thu hút nhiều khách du lịch quay trở lại tham quan.

• Từ khóa: động cơ, giá trị cảm nhận, ý định quay trở lại, DLST, thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức.

This study aims to determine the factors affecting the intention to return to creative tourism destinations through the theory of planned behavior. The study collected 310 questionnaires from tourists visiting creative tourism destinations and used SPSS 22 and AMOS 20 to analyze the data. The results showed that attitudes and perceived behavioral control positively impact the intention to return to creative tourism destinations, and attitudes mediate between motivation, perceived value, and intention to return to creative tourism destinations. From these results, some suggestions/solutions are given to help creative tourism destinations attract more tourists to return to visit.

• Key words: motivation, perceived values, intention to return, creative tourism, attitude, subjective norms, perceived behavioral control.

JEL codes: L83

Ngày gửi bài: 10/9/2024

Ngày gửi phản biện: 30/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

1. Đặt vấn đề

Động cơ là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến hành vi của khách du lịch (KDL). Nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng động cơ có tác động tích cực đến ý định quay trở lại tham quan của KDL (Huang và Hsu, 2009; Yoon và Uysal, 2005). Tuy nhiên, nghiên cứu về ảnh hưởng của

động cơ đến thái độ và từ đó ảnh hưởng đến ý định quay trở lại điểm DLST còn hạn chế. Hơn nữa, giá trị cảm nhận ảnh hưởng đến ý định quay trở lại du lịch của KDL (Kim và cộng sự, 2015; Meng và Cui, 2020), nhưng ít nghiên cứu về tìm ra ảnh hưởng của giá trị cảm nhận đến thái độ và từ đó ảnh hưởng đến ý định quay trở lại điểm DLST. Vì vậy, mục tiêu của bài nghiên cứu này nhằm tìm ra ảnh hưởng của các yếu tố như động cơ, giá trị cảm nhận đến ý định quay trở lại điểm DLST thông qua việc sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm liên quan

Du lịch sáng tạo

Pearce và Butler (1993) đã đề cập đến khái niệm DLST là sự kết hợp giữa du lịch văn hóa với sáng tạo. Những kết nối ban đầu giữa du lịch và sáng tạo đã được thực hiện thông qua việc đánh giá các hoạt động sáng tạo, như tham gia các buổi biểu diễn sáng tạo hoặc làm đồ thủ công.

Như vậy, có thể hiểu DLST là một loại hình du lịch văn hóa mà trong đó KDL được chủ động tham gia vào hoạt động để tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần cho sản phẩm truyền thống của điểm đến (Lê, 2021).

Ý định quay trở lại du lịch

Fishbein và Ajzen (1977) đã chỉ ra, ý định là khả năng chủ quan của cá nhân rằng họ sẽ thực

* Trường Đại học Thương mại

hiện một hành vi cụ thể. Ý định quay lại của KDL được xem là hành vi du lịch trong tương lai dự kiến của một cá nhân. Nghiên cứu trước tập trung kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng trước khi đến thăm và ý định quay lại như hình ảnh điểm đến (Baloglu và McCleary, 1999), động cơ (Baloglu và McCleary, 1999; Huang và Hsu, 2009) hoặc tác động của động cơ trước khi đến thăm và sự hài lòng sau khi đến thăm đối với ý định quay lại của KDL (Huang và Hsu, 2009), ít nghiên cứu tập trung khám phá mối quan hệ giữa yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay lại. Do đó, nghiên cứu này kiểm tra ảnh hưởng của động cơ, kinh nghiệm và giá trị nhận thức đối với sự hài lòng và ý định quay lại các điểm tham quan DLST của KDL.

2.2. Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) là một lý thuyết tâm lý được sử dụng nhiều để dự đoán và giải thích hành vi của con người trong bối cảnh cụ thể. Được Ajzen phát triển vào năm 1985 (Ajzen, 1985), TPB là lý thuyết mở rộng của lý thuyết hành động hợp lý (TRA) bằng cách bổ sung thêm “kiểm soát hành vi nhận thức” vào mô hình TRA. Thái độ thể hiện đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện hành vi. Nó bị ảnh hưởng bởi niềm tin về kết quả của hành vi và giá trị. Chuẩn chủ quan liên quan đến áp lực xã hội được nhận thức để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi. Nó được hình thành bởi nhận thức của cá nhân về cách những người quan trọng khác khi thực hiện hành vi. Kiểm soát hành vi nhận thức để chỉ mức độ dễ dàng/khó khăn được nhận thức khi thực hiện hành vi.

Nghiên cứu của Wu và Chen (2018) sử dụng TPB để phân tích mối liên hệ giữa hình ảnh điểm đến, giá trị nhận thức và ý định tham quan tại công viên văn hóa và sáng tạo, Đài Loan. Kết quả cho thấy kiểm soát hành vi nhận thức đóng vai trò quan trọng dự đoán ý định của KDL trẻ. Tuy nhiên, thái độ không có tác động với ý định tham quan điểm DLST. Nghiên cứu của Zheng và cộng sự (2022) đã dùng TPB chứng minh mối quan hệ tích cực giữa hành vi sử dụng công nghệ thông minh, sự thỏa mãn và ý định quay trở lại tham quan của KDL ở Trung Quốc. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng TPB để giải thích ý định quay trở lại tham quan điểm DLST. Do đó, nghiên

cứu này sử dụng TPB để giải thích về ý định quay trở lại tham quan điểm DLST.

2.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Thái độ tác động đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST

Thái độ phản ánh đánh giá của một cá nhân về kết quả khi thực hiện một hành vi cụ thể. Đánh giá này được hình thành bởi niềm tin về hậu quả của việc thực hiện hành vi đó (Ajzen và Fishbein, 1980). Đánh giá này có thể là tích cực hoặc tiêu cực (Ajzen, 2001). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng KDL có thái độ tích cực về điểm đến DLST sẽ có khả năng quay lại các điểm đến điểm đến DLST nhiều hơn những người có thái độ tiêu cực (Manosuthi và cộng sự, 2020; Meng và Cui, 2020; Soliman, 2021; Zheng và cộng sự, 2022). Do đó, ta có giả thuyết sau:

H1: Thái độ có tác động tích cực đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST.

Chuẩn chủ quan tác động đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST

Chuẩn chủ quan chính là nhận thức của một cá nhân, với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó cho rằng hành vi nên hay không nên được thực hiện; bị ảnh hưởng bởi sự phân xét của những người quan trọng khác. Trong nghiên cứu này, chuẩn chủ quan được hiểu là ý kiến của những người quan trọng của KDL, họ tin rằng KDL nên quay trở lại điểm đến DLST. Điều này dẫn đến việc KDL có ý định quay trở lại điểm DLST.

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định quay trở lại của KDL (Manosuthi và cộng sự, 2020; Meng và Cui, 2020; Soliman, 2021; Zheng và cộng sự, 2022). Cụ thể, Meng và Cui (2020) chỉ ra rằng chuẩn chủ quan có tác động cùng chiều đến ý định quay trở lại nhà trọ du lịch. Trong khi đó, Soliman (2021) đã chỉ ra chuẩn chủ quan có tác động mạnh đến ý định quay trở lại Ai Cập của KDL. Do đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H2: Chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST.

Kiểm soát hành vi nhận thức tác động đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST

Kiểm soát hành vi nhận thức là nhận thức của một cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi cụ thể; điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để

thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). Kiểm soát hành vi nhận thức được hiểu là các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của KDL tại các điểm DLST. Ý định quay trở lại của KDL tại các điểm đến DLST tăng lên khi họ kiểm soát nguồn lực của mình. Ví dụ, KDL có xu hướng trải nghiệm DLST nhiều hơn với những KDL có nguồn lực nhiều hơn so với những người có nguồn lực hạn chế (Manosuthi và cộng sự, 2020; Meng và Cui, 2020; Soliman, 2021; Zheng và cộng sự, 2022). Như vậy, kiểm soát hành vi nhận thức có ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST. Do đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H3: Kiểm soát hành vi nhận thức có tác động tích cực đến ý định quay trở lại của KDL tại điểm DLST.

Động cơ tác động đến thái độ của KDL tại điểm DLST

Như Crompton (1979, tr. 409) đã chỉ ra, “động cơ là biến số duy nhất trong số nhiều biến số giải thích hành vi của KDL”. Con người tham gia vào thực hiện hành vi vì nhiều động cơ khác nhau và các nhà nghiên cứu đã tập trung vào việc khám phá tìm ra lý do/động cơ con người đi du lịch. Các nghiên cứu trước chỉ ra rằng động cơ được sử dụng để giải thích hành vi của KDL (Huang và Hsu, 2009). Như Li và cộng sự (2010) đã chỉ ra rằng động cơ đi du lịch là yếu tố quan trọng nhất trong việc hiểu hành vi của KDL.

Nghiên cứu trước đây của Huang và Hsu (2009) chỉ ra mối quan hệ giữa động cơ quay trở lại của KDL và ý định quay trở lại Hồng Kông. Trong kết quả, họ thấy rằng động cơ mua sắm của KDL có ảnh hưởng đến ý định quay trở lại Hồng Kông. Yoon và Uysal (2005) nghiên cứu động cơ của KDL đến thăm Cộng hòa Síp. Động cơ cũng là yếu tố tác động đến thái độ của KDL khi tham quan điểm đến du lịch. Do vậy, giả thuyết được phát biểu như sau:

H4: Động cơ có tác động tích cực đến thái độ của KDL tại điểm DLST.

Giá trị cảm nhận tác động đến thái độ của KDL tại điểm DLST

Giá trị cảm nhận thể hiện sự đánh giá của khách hàng về giá trị của sản phẩm hoặc dịch vụ và khả năng chúng đáp ứng nhu cầu và mong đợi của họ. Giá trị cảm nhận được hiểu là sự đánh giá của KDL về giá trị của sản phẩm và dịch vụ tại điểm DLST mà chúng đáp ứng được nhu cầu và

mong đợi của KDL. Nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng giá trị cảm nhận có tác động đến thái độ và hành vi của KDL (Kim và cộng sự, 2015; Meng và Cui, 2020). Cụ thể, Kim và cộng sự (2015) chỉ ra rằng giá trị cảm nhận có tác động tích cực đến ý định quay trở lại của KDL tại các lễ hội ẩm thực. Nghiên cứu của Meng và Cui (2020) cũng chỉ ra giá trị cảm nhận có tác động tích cực đến thái độ đối với nhà trọ du lịch. Do đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H5: Giá trị cảm nhận có tác động tích cực thái độ của KDL tại điểm DLST.

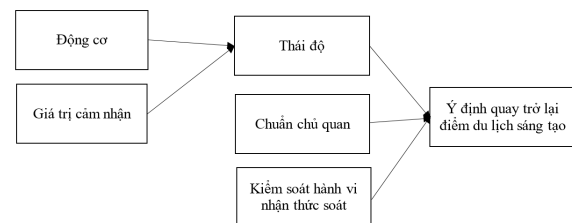
H6: Thái độ đóng vai trò trung gian giữa động cơ và ý định quay trở lại điểm DLST.

H7: Thái độ đóng vai trò trung gian giữa giá trị cảm nhận và ý định quay trở lại điểm DLST.

2.4. Mô hình nghiên cứu

Từ giả thuyết trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

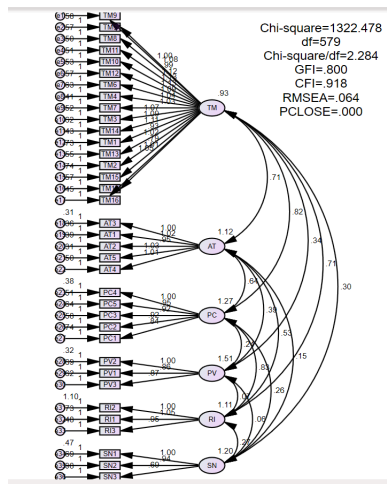
3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện, phi xác suất. Việc tiến hành thu thập dữ liệu như sau: Đầu tiên, nhóm nghiên cứu tiếp cận trực tiếp KDL tại một số điểm DLST của Hà Nội. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu nêu mục tiêu chung của nghiên cứu, và cam kết bảo mật thông tin người tham gia. Cuối cùng, người tham gia sẽ trả lời các câu hỏi trong phiếu khảo sát. Thời gian tiến hành từ ngày 05/08/2024 đến ngày 20/08/2024. Tổng cộng có 324 người tham gia phỏng vấn, có 24 phiếu không hợp lệ, còn lại 310 phiếu đưa vào phân tích. Nghiên cứu này sử dụng SPSS 22 và AMOS 20 để phân tích dữ liệu. Độ tin cậy thang đo sử dụng SPSS 22, trong khi đó phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM sử dụng AMOS 20 để phân tích.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu

Bảng 1: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định, độ tin cậy của biến

Biến	Std. loadings	CR	AVE	MSV	Cronbach's Alpha
Động cơ (TM)		0,805	0,503	0,352	0,968
TM9	,922				
TM5	,909				
TM8	,881				
TM11	,880				
TM10	,852				
TM12	,813				
TM6	,798				
TM4	,783				
TM7	,779				
TM3	,769				
TM14	,753				
TM1	,733				
TM13	,728				
TM2	,705				
TM15	,699				
TM17	,696				
TM16	,654				
Thái độ (AT)		0,791	0,515	0,322	0,938
AT3	,889				
AT1	,872				
AT2	,862				
AT5	,854				
AT4	,790				
Kiểm soát hành vi nhận thức (PC)		0,785	0,574	0,332	0,904
PC4	,902				
PC5	,827				
PC3	,760				
PC2	,572				
PC1	,553				
Kinh nghiệm (PV)		0,809	0,525	0,319	0,872
PV2	,892				
PV1	,824				
PV3	,776				
Ý định quay trở lại điểm đến DLST (RI)		0,801	0,560	0,326	0,821
RI2	,832				
RI1	,684				
RI3	,561				
Chuẩn chủ quan (SN)					

Biến	Std. loadings	CR	AVE	MSV	Cronbach's Alpha
SN1	,848	0,764	0,503	0,054	0,786
SN2	,779				
SN3	,610				
Model fit	χ^2/df	GFI	CFI	RMSEA	NFI
Indices	2,284	0,800	0,918	0,064	0,911

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu

CFA được tiến hành để kiểm tra xem phép đo có đáng tin cậy và hợp lệ hay không. Kết quả CFA cho thấy thống kê về độ phù hợp là thỏa đáng, ở mức chấp nhận được ($\chi^2 = 1322,478$, $df = 579$, $p < 0,001$, $TLI = 0,911$, $CFI = 0,918$, $GFI = 0,800$, $RMSEA = 0,064$).

Hình 2 và Bảng 1 biểu thị các giá trị tải nhân tố chuẩn hóa và độ tin cậy của các biến cũng như giá trị hội tụ. Mỗi mục thể hiện tải nhân tố chuẩn hóa trong khoảng từ 0,553 đến 0,922. Độ tin cậy tổng hợp của tất cả các biến và giá trị Alpha của Cronbach đều lớn hơn 0,7, cho thấy độ tin cậy của mô hình đo lường đã đạt được (Hair và cộng sự, 2013). Tất cả các giá trị phương sai trích xuất trung bình (AVE) đều lớn hơn 0,5, chứng tỏ giá trị hội tụ của các biến (Hair và cộng sự, 2013).

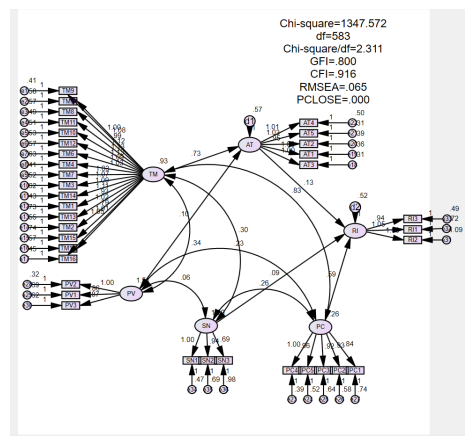
4.2. Mô hình cấu trúc (SEM)

Bảng 2: Kết quả của tác động trực tiếp và gián tiếp giữa các biến trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ước lượng chuẩn	P-value	Kết luận
H1	RI $\leftarrow$ AT	0,133	0,029	Chấp nhận
H2	RI $\leftarrow$ SN	0,090	0,093	Bác bỏ
H3	RI $\leftarrow$ PC	0,589	0,000	Chấp nhận
H4	AT $\leftarrow$ TM	0,726	0,000	Chấp nhận
H5	AT $\leftarrow$ PV	0,296	0,022	Chấp nhận
H6	RI $\leftarrow$ AT $\leftarrow$ TM	0,298	0,046	Chấp nhận
H7	RI $\leftarrow$ AT $\leftarrow$ PV	0,339	0,013	Chấp nhận

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Hình 3. Mô hình cấu trúc



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu

SEM được áp dụng để kiểm tra các giả thuyết. Thống kê độ phù hợp chứng minh rằng mô hình

phù hợp với dữ liệu là chấp nhận được ($\chi^2 = 1347,572$, $df = 583$, $p < 0,001$, $TLI = 0,909$, $CFI = 0,916$, $GFI = 0,800$, $RMSEA = 0,065$).

Bảng 2 cho thấy tác động của thái độ đến ý định quay trở lại du lịch của KDL tại các điểm đến DLST ($\beta = 0,133$, $p = 0,029$) có ý nghĩa thống kê. Kiểm soát hành vi nhận thức ($\beta = 0,598$, $p < 0,001$) có tác động tích cực đến ý định quay trở lại du lịch của KDL tại các điểm đến DLST. Chuẩn chủ quan ($\beta = 0,090$, $p = 0,093 > 0,05$) nên H2 không chấp nhận. Do đó H1 và H3 được chấp nhận, bác bỏ H2. Động cơ có tác động tới thái độ ($\beta = 0,726$, $p < 0,001$), và giá trị cảm nhận tác động tới thái độ ($\beta = 0,296$, $p = 0,022$). Do đó, H4 và H5 được chấp nhận.

Bảng 2 và Hình 3 cho thấy động cơ ($\beta = 0,298$, $p = 0,046$) tác động gián tiếp đến ý định quay trở lại du lịch của KDL tại các điểm đến DLST thông qua thái độ. Giá trị cảm nhận $\beta = 0,339$, $p = 0,013$) tác động gián tiếp đến ý định quay trở lại du lịch của KDL tại các điểm đến DLST thông qua thái độ. Do đó, H6 và H7 được chấp nhận.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này cho thấy thái độ, kiểm soát hành vi nhận thức ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của KDL. Nghiên cứu này đồng thuận với nghiên cứu trước khi chỉ ra rằng thái độ và kiểm soát hành vi nhận thức làm tăng ý định quay trở lại tham quan cùng một điểm đến du lịch (Meng và Cui, 2020; Soliman, 2021). Nghiên cứu này cho thấy vai trò trung gian của thái độ trong mối quan hệ giữa động cơ và giá trị cảm nhận với ý định quay trở lại du lịch của KDL. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với những nghiên cứu trước đây (Soliman, 2021). Kết quả này được giải thích như sau: Động cơ là yếu tố kích thích ban đầu thúc đẩy KDL có ý định tham gia hoạt động du lịch tại điểm DLST. Nếu thái độ tích cực, KDL có nhiều khả năng sẽ biến động cơ thành ý định hành động. Nếu KDL cảm nhận giá trị tích cực sẽ có thái độ tốt giúp KDL quay trở lại điểm tham quan và ngược lại.

4.5. Một số giải pháp và kiến nghị

Từ kết quả trên, một số giải pháp được đưa ra nhằm làm tăng ý định quay trở lại của KDL:

Thứ nhất, điểm đến DLST nên cải thiện chất lượng dịch vụ để đảm KDL hài lòng trong suốt chuyến đi, hoặc tạo dựng các trải nghiệm sáng tạo và độc

đảo như tổ chức các lớp học nghệ thuật, thủ công, văn hóa dân gian hay các chương trình tương tác.

Thứ hai, điểm DLST cần cải thiện hệ thống thông tin và hỗ trợ nhằm giúp KDL cảm thấy họ có khả năng kiểm soát hành trình của mình, như: cung cấp thông tin chi tiết về các hoạt động, lịch trình, thời tiết,....

Thứ ba, điểm DLST nên áp dụng chương trình khuyến mãi và ưu đãi nhằm tạo động lực cho KDL quay trở lại điểm đến sáng tạo, hay cá nhân hóa trải nghiệm.

Thứ tư, điểm đến DLST nên kết hợp các yếu tố văn hóa và truyền thống để KDL có cơ hội tiếp xúc với những giá trị văn hóa độc đáo, từ nghệ thuật, ẩm thực đến lối sống.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitudes and Predicting Social Behavior*. Englewood Cliffs. <https://cir.nii.ac.jp/crid/1572543024551612928>
- Baloglu, S., & McCleary, K. W. (1999). A model of destination image formation. *Annals of Tourism Research*, 26(4), 868–897. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(99\)00030-4](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(99)00030-4)
- Blapp, M., & Mitas, O. (2020). *Creative tourism in Balinese rural communities*. In *Current Issues in Asian Tourism*. Routledge.
- Chang, L. L., F. Backman, K., & Chih Huang, Y. (2014). Creative tourism: A preliminary examination of creative tourists' motivation, experience, perceived value and revisit intention. *International Journal of Culture, Tourism and Hospitality Research*, 8(4), 401–419. <https://doi.org/10.1108/IJCTHR-04-2014-0032>
- Charrieras, D., Darchen, S., & Sigler, T. (2018). *The shifting spaces of creativity in Hong Kong*. *Cities*, 74, 134–141. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2017.11.014>
- Crompton, J. L. (1979). Motivations for pleasure vacation. *Annals of Tourism Research*, 6(4), 408–424. [https://doi.org/10.1016/0160-7383\(79\)90004-5](https://doi.org/10.1016/0160-7383(79)90004-5)
- Dias, A. L., González-Rodríguez, M. R., & Patuleia, M. (2021). Developing poor communities through creative tourism. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 19(4), 509–529. <https://doi.org/10.1080/14766825.2020.1775623>
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1977). *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Philosophy and Rhetoric, 10(2), 130–132.
- Kakiuchi, E. (2016). Culturally creative cities in Japan: Reality and prospects. *City, Culture and Society*, 7(2), 101–108. <https://doi.org/10.1016/j.ccs.2015.11.003>
- Kim, Y. H., Duncan, J., & Chung, B. W. (2015). Involvement, Satisfaction, Perceived Value, and Revisit Intention: A Case Study of a Food Festival. *Journal of Culinary Science & Technology*, 13(2), 133–158. <https://doi.org/10.1080/15428052.2014.952482>
- Li, M., Cai, L. A., Lehto, X. Y., & Huang, J. (Zhuowei). (2010). A Missing Link in Understanding Revisit Intention - The Role of Motivation and Image. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 27(4), 335–348. <https://doi.org/10.1080/10548408.2010.481559>
- Manosuthi, N., Lee, J. S., & Han, H. (2020). Predicting the revisit intention of volunteer tourists using the merged model between the theory of planned behavior and norm activation model. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 37(4), 510–532. <https://doi.org/10.1080/10548408.2020.1784364>
- Meng, B., & Cui, M. (2020). The role of co-creation experience in forming tourists' revisit intention to home-based accommodation: Extending the theory of planned behavior. *Tourism Management Perspectives*, 33, 100581. <https://doi.org/10.1016/j.timp.2019.100581>
- Soliman, M. (2021). Extending the Theory of Planned Behavior to Predict Tourism Destination Revisit Intention. *International Journal of Hospitality & Tourism Administration*, 22(5), 524–549. <https://doi.org/10.1080/15256480.2019.1692755>
- Wu, R., & Chen, H. (2018). Determinants of Travel Intention Among Asian Visitors at the Cultural Creative Parks: Perspective from Theory of Planned Behavior. In C. Khoo-Lattimore & E. C. L. Yang (Eds.), *Asian Youth Travellers: Insights and Implications* (pp. 153–173). Springer. https://doi.org/10.1007/978-981-10-8539-0_9
- Yoon, Y., & Uysal, M. (2005). An examination of the effects of motivation and satisfaction on destination loyalty: A structural model. *Tourism Management*, 26(1), 45–56. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2003.08.016>
- Zhang, H., Wu, Y., & Buhalis, D. (2018). A model of perceived image, memorable tourism experiences and revisit intention. *Journal of Destination Marketing & Management*, 8, 326–336. <https://doi.org/10.1016/j.jdm.2017.06.004>
- Zheng, K., Kumar, J., Kunasekaran, P., & Valeri, M. (2022). Role of Smart Technology Use Behaviour in Enhancing Tourist Revisit Intention: The Theory of Planned Behaviour Perspective. *European Journal of Innovation Management*, 27(3), 872–893. <https://doi.org/10.1108/EJIM-03-2022-0122>

THỰC TRẠNG LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

Ths. Hoàng Mỹ Linh* - Ths. Nguyễn Mạnh Hùng* - TS. Nguyễn Thu Thương*

Các tập đoàn kinh tế (TĐKT) luôn hướng đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững, đòi hỏi phải lập kế hoạch tài chính để dự báo và đảm bảo nguồn vốn hoạt động trong tương lai. Kế hoạch tài chính bao gồm dự kiến báo cáo kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận, bảng cân đối kế toán, kế hoạch lưu chuyển tiền tệ, và các biện pháp tổ chức nguồn lực hiệu quả. Tuy nhiên, nhiều TĐKT vẫn chưa chú trọng đúng mức đến hoạt động này, dẫn đến hiệu quả kinh doanh chưa cao. Vì vậy, việc lập kế hoạch tài chính luôn là nhiệm vụ cốt lõi của nhà quản trị tài chính để nâng cao hiệu quả hoạt động của TĐKT. Bài viết sau đây sẽ đi sâu phân tích thực trạng lập kế hoạch tài chính của các tập đoàn kinh tế tại Việt Nam.

• Từ khóa: kế hoạch tài chính, tập đoàn kinh tế, tăng trưởng và phát triển bền vững...

The economic corporation always guides on solid growth and development goals, which requires the preparation of main financial plans to report and ensure future operating capital. Financial plans include projected income statements, profit distributions, balance sheets, cash flow plans, and solutions that fuel the organization's resources. However, many economic corporations have not yet paid attention to the correctness of this activity, leading to low business efficiency. Therefore, establishing the main plan is always the core task of the main financial manager to improve the operational efficiency of the TGKT. The following article will analyze in depth the implementation of financial plans of economic corporations in Vietnam.

• Key words: financial planning, corporate economics, growth and sustainable development...

Ngày gửi bài: 10/9/2024

Ngày gửi phản biện: 02/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, để cạnh tranh và tồn tại, doanh nghiệp cần liên kết nhằm tăng cường sức mạnh trong hoạt động kinh tế. Việc hình thành các tập đoàn kinh tế (TĐKT) là xu hướng tất yếu, góp phần đảm bảo khả năng cạnh tranh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế. Tại Việt Nam, bên cạnh các TĐKT nhà nước, nhiều TĐKT tư nhân như FPT, Vingroup, Hòa Phát, Masan, Hoa Sen,... đã đóng góp đáng kể vào GDP và thúc đẩy sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường. Đồng thời,

sự hợp tác với các TĐKT nước ngoài càng làm tăng tính cạnh tranh và phát triển bền vững.

2. Thực trạng lập kế hoạch tài chính của các tập đoàn kinh tế tại Việt Nam

2.1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Tổng công ty Điện lực Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 10/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Năng lượng; tổ chức và hoạt động theo Điều lệ ban hành kèm theo Nghị định số 14/CP ngày 27/01/1995 của Chính phủ. Ngành, nghề kinh doanh chính của EVN là Xuất nhập khẩu điện năng; Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện; Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây truyền sản xuất, truyền tải và phân phối điện, công trình điện; thí nghiệm điện.

ROE và ROA của EVN duy trì ở mức thấp xuyên suốt giai đoạn 2018 - 2022, đặc biệt ở cuối giai đoạn EVN ghi nhận ROE âm ở mức 0,127 điểm phần trăm và ROA đạt âm 0,0563 do LNST của doanh nghiệp đạt mức âm 26.498.687 trong giai đoạn này. Vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của đơn vị giảm xuyên suốt giai đoạn khoảng 5% và 13% theo thứ tự này.

Mặc dù doanh thu thuần của đơn vị đạt mức cao và có sự tăng trưởng xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu tuy nhiên do GVHB cũng tăng mạnh khiến cho LNST của đơn vị bị suy giảm mạnh.

Khả năng thanh toán hiện thời của đơn vị vẫn được duy trì ở mức 0,94 - 1,15 thể hiện tỷ lệ cơ cấu VCSH trên NPT vẫn được duy trì ở mức hợp lý. Khả năng thanh toán tức thời của đơn vị đạt 0,21 và

* Học viện Tài chính

giảm còn 0,16 tương ứng giảm khoảng 31% trong giai đoạn này mặc dù tiền và tương đương tiền của đơn vị có sự tăng nhẹ tuy nhiên tốc độ tăng không theo kịp tốc độ tăng của nợ phải trả ngắn hạn.

Bảng 1: Tình hình tài chính Tập đoàn EVN giai đoạn 2019 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	1.334.448	2.103.779	1.598.003	5.871.313	-26.498.687
Vốn chủ sở hữu	206.107.375	211.837.940	216.683.757	221.279.128	196.068.713
Tổng cộng tài sản	514.411.571	521.992.980	510.337.612	489.286.734	451.579.684
Doanh số thuần	275.040.856	325.890.068	323.492.829	330.244.332	373.187.187
Tài sản ngắn hạn	87.281.709	98.396.670	105.570.323	112.917.141	123.026.409
Tiền và tương đương tiền	18.709.228	26.588.878	25.744.890	19.045.604	20.209.159
Hàng tồn kho, ròng	364.836	751.779	1.464.840	2.750.911	2.791.886
Nợ ngắn hạn	87.281.709	98.396.670	105.570.323	112.917.141	123.026.409
Chi phí thuế thu nhập DN	76.708	3.628	3.730	4.236	4.641
Chi phí lãi vay	10.734.645	10.313.495	8.884.380	6.294.580	6.358.265
Giá vốn hàng bán	270.240.249	321.602.993	317.760.222	331.833.193	402.854.665
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ	0.0065	0.0101	0.0075	0.0268	-0.1270
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	0.0026	0.0041	0.0031	0.0117	-0.0563
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	0.0049	0.0070	0.0049	0.0180	-0.0753
Khả năng thanh toán hiện thời	0.9595	1.1595	1.1688	1.1591	0.9467
Khả năng thanh toán tức thời	0.2144	0.2702	0.2439	0.1687	0.1643
Khả năng thanh toán nhanh	0.9553	1.1519	1.1549	1.1347	0.9240
Khả năng thanh toán lãi vay	1.1315	1.2043	1.1803	1.9334	-3.1669
Số vòng quay hàng tồn kho	740.7180	576.0323	286.7071	157.4254	145.3615

Số vòng quay của HTK giảm mạnh từ 740,71 còn 145,36 vào cuối kỳ nghiên cứu, nguyên nhân chủ yếu do HTK tăng nhanh với tốc độ tăng lớn hơn giá vốn hàng bán. Tuy nhiên, số vòng quay hàng tồn kho vẫn đạt ở mức cao và DTT có tăng trưởng, điều này cho thấy doanh nghiệp vẫn hoạt động kinh doanh tốt mặc dù có sự suy giảm ở LNST.

2.2. Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex) - nguyên là Tổng Công ty Dệt May Việt Nam được thành lập ngày 29/04/1995 trên cơ sở các đơn vị quốc doanh dệt may trực thuộc trung ương. Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm dệt may thời trang. Đến nay, Tập đoàn có 118 đơn vị thành viên hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại dịch vụ, nghiên cứu khoa học và đào tạo.

Tập đoàn Vinatex trong giai đoạn nghiên cứu nhìn chung có nhiều thay đổi. LNST của đơn vị giảm trong giai đoạn từ 2018 đến 2020, đến 2021 thì tăng mạnh trở lại đạt 310.475 triệu đồng sau đó giảm còn 201.856 triệu đồng vào cuối giai đoạn nghiên cứu. VCSH của đơn vị tăng nhẹ khoảng 9% trong 5 năm nghiên cứu, trong khi Tổng tài sản

của doanh nghiệp giảm xuyên suốt giai đoạn này (khoảng 20%).

Bảng 2: Tình hình tài chính Vinatex giai đoạn 2018 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	345.377	293.801	146.202	310.475	201.856
Vốn chủ sở hữu	5.412.965	5.937.817	5.814.476	6.100.868	5.916.898
Tổng cộng tài sản	9.000.044	8.940.087	8.266.021	8.435.411	7.510.303
Doanh số thuần	970.140	896.122	1.141.940	1.297.472	1.375.057
Tài sản ngắn hạn	813.005	914.914	512.771	615.499	935.396
Tiền và tương đương tiền	1.102.288	87.308	73.800	95.920	143.093
Hàng tồn kho, ròng	247.774	270.819	119.193	161.525	291.561
Nợ ngắn hạn	813.005	914.914	512.771	615.499	935.396
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	463	409
Chi phí lãi vay	36.373	88.450	59.320	35.029	65.015
Giá vốn hàng bán	898.303	846.007	1.053.034	1.130.757	1.393.229
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ	0.0608	0.0518	0.0249	0.0521	0.0336
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	0.0384	0.0328	0.0170	0.0372	0.0253
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	0.3560	0.3149	0.1435	0.2545	0.1511
Khả năng thanh toán hiện thời	3.3531	3.1317	4.5872	4.3725	1.4474
Khả năng thanh toán tức thời	1.3558	0.0954	0.1439	0.1558	0.1530
Khả năng thanh toán nhanh	3.0484	2.8357	4.3548	4.1100	1.1357
Khả năng thanh toán lãi vay	10.4953	4.3217	3.4647	9.8765	4.1110
Số vòng quay hàng tồn kho	3.6255	3.2627	5.4000	8.0562	6.1500

ROE và ROA của Vinatex đều giảm. ROE giảm gần 80% sau 5 năm do LNST giảm và VCSH tăng liên tục. ROA giảm khoảng hơn 50% trong giai đoạn này.

Các chỉ số về khả năng thanh toán nhìn chung duy trì ở mức ổn định và đảm bảo về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ số Khả năng thanh toán tức thời của đơn vị giảm liên tục ở mức thấp và đạt 0,153 do tiền và tương đương tiền trong giai đoạn này giảm liên tục từ 1.102.288 triệu đồng năm 2018 còn 143.093 triệu đồng vào năm 2022.

Vòng quay hàng tồn kho của đơn vị được cải thiện tốt khi tăng từ 3,62 cuối năm 2018 lên 6,15 vào cuối năm 2022. Chủ yếu nguyên nhân do Giá vốn hàng bán tăng với tốc độ tăng trưởng lớn hơn tốc độ tăng của HTK.

2.3. Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (viết tắt: TKV, tiếng Anh: Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Vinacomin) là một tập đoàn công nghiệp quốc gia của Việt Nam, với lĩnh vực chính là khai thác than đá và khoáng sản.

Nhìn chung, TKV có sự tăng trưởng ổn định và tình hình tài chính tốt xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu 2018 - 2022, ở giữa giai đoạn nghiên cứu TKV sự suy giảm về các chỉ tiêu tài chính chủ yếu do tình hình dịch bệnh ảnh hưởng khiến LNST giảm mạnh

mặc dù có sự tăng trưởng của DTT. LNST của TKV nhìn chung tăng trưởng trong giai đoạn nghiên cứu, năm 2020 và 2021 LNST của doanh nghiệp giảm mạnh nhưng năm 2022 phục hồi và vượt LNST ở đầu giai đoạn nghiên cứu tương đương mức tăng trưởng gần gấp 3 lần xuyên suốt giai đoạn này.

Bảng 3: Tình hình tài chính TKV giai đoạn 2018 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	2.308.789	3.098.261	1.755.332	1.773.884	6.576.369
Vốn chủ sở hữu	35.000.053	35.929.494	36.456.078	37.030.836	39.068.315
Tổng cộng tài sản	226.274.285	81.668.259	84.232.552	76.916.083	85.929.582
Doanh số thuần	91.240.460	103.052.858	95.279.487	104.118.926	142.795.140
Tài sản ngắn hạn	21.347.188	21.419.736	25.352.460	20.896.537	29.305.418
Tiền và tương đương tiền	1.791.917	2.705.706	1.901.933	4.628.004	12.815.435
Hàng tồn kho, ròng	5.247.124	7.551.224	15.151.232	6.948.192	7.165.019
Nợ ngắn hạn	21.347.188	21.419.736	25.352.460	20.896.537	29.305.418
Chi phí thuế thu nhập DN	516.033	758.097	245.398	312.608	1.462.475
Chi phí lãi vay	2.472.753	1.594.980	1.213.912	1.001.724	944.264
Giá vốn hàng bán	81.789.869	93.523.626	88.125.863	97.131.926	128.589.781
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ	0.0664	0.0874	0.0485	0.0483	0.1728
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	0.0102	0.0201	0.0212	0.0220	0.0808
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	0.0253	0.0319	0.0177	0.0178	0.0533
Khả năng thanh toán hiện thời	1.0045	1.0084	1.0872	1.1821	1.2960
Khả năng thanh toán tức thời	0.0839	0.1263	0.0750	0.2215	0.4373
Khả năng thanh toán nhanh	0.7587	0.6558	0.4896	0.8496	1.0515
Khả năng thanh toán lãi vay	2.1424	3.4178	2.6482	3.0829	9.5133
Số vòng quay hàng tồn kho	15.5876	14.6150	7.7636	8.7904	18.2226

Vốn chủ sở hữu của đơn vị tăng xuyên suốt giai đoạn từ 35.000.053 triệu đồng vào năm 2018 đạt 39.068.315 triệu đồng vào cuối năm 2022. Tổng Tài sản của đơn vị giảm từ 226.274.285 triệu đồng vào đầu năm 2018 xuống duy trì ở mức 80.000 tỷ đồng trong những năm còn lại.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp biến động tương tự. Cụ thể, ROE tăng từ 0.0664 vào năm 2018 lên 0.1728 vào cuối năm 2022, ROA tăng từ 0.0102 lên gần gấp 8 lần đạt 0.0808 vào cuối giai đoạn nghiên cứu.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) tăng từ 0.0253 lên 0.0319 vào năm 2019 sau đó giảm và duy trì về mức 0.017 trong hai năm tiếp theo trước khi tăng trở lại đạt mức 0.0533 vào cuối năm 2022.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhìn chung vẫn được duy trì ở mức tốt khi Khả năng thanh toán hiện thời luôn duy trì từ 1 -1,2 xuyên suốt giai đoạn này, Khả năng thanh toán tức thời có cải thiện xuyên suốt giai đoạn đến năm 2022 đạt ở mức 0,4373 do tiền và tương đương tiền tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Số vòng quay HTK trong năm tăng nhìn chung tăng nhẹ khoảng 17% so với đầu giai đoạn nghiên cứu.

2.4. Tập đoàn VNPT

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế: Vietnam Posts and Telecommunications Group, viết tắt: VNPT) là một doanh nghiệp của nhà nước chuyên về đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực Viễn thông và Công nghệ thông tin tại Việt Nam.

Bảng 4: Tình hình tài chính Tập đoàn VNPT giai đoạn 2019 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	3.732.805	4.537.305	4.509.631	4.073.051	4.143.262
Vốn chủ sở hữu	62.969.522	65.080.471	67.594.541	67.594.541	68.859.463
Tổng cộng tài sản	83.169.436	85.260.219	86.896.473	86.115.908	87.569.938
Doanh số thuần	42.439.099	43.231.964	40.643.529	36.810.591	36.608.533
Tài sản ngắn hạn	19.144.010	19.152.672	17.263.935	17.263.935	17.216.498
Tiền và tương đương tiền	1.836.865	1.272.012	1.260.078	4.040.946	3.459.724
Hàng tồn kho, ròng	1.183.206	1.134.201	900.788	520.477	369.157
Nợ ngắn hạn	19.144.010	19.152.672	17.263.935	17.263.935	17.216.498
Chi phí thuế thu nhập DN	639.227	922.781	813.391	883.833	1.060.817
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
Giá vốn hàng bán	37.921.567	38.365.593	36.289.258	32.386.789	32.591.455
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ	0.0598	0.0709	0.0680	0.0603	0.0607
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	0.0449	0.0539	0.0524	0.0471	0.0477
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	0.0880	0.1059	0.1075	0.1052	0.1129
Khả năng thanh toán hiện thời	1.8739	1.8872	2.3395	2.5374	2.7665
Khả năng thanh toán tức thời	0.0959	0.0664	0.0730	0.2341	0.2010
Khả năng thanh toán nhanh	1.8121	1.8280	2.2873	2.5072	2.7450
Khả năng thanh toán lãi vay	-	-	-	-	-
Số vòng quay hàng tồn kho	32.0498	33.1108	35.6653	45.5746	73.2694

Tình hình tài chính của VNPT nhìn chung có cải thiện xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu. ROE và ROA của đơn vị tăng nhẹ trong giai đoạn này. ROE tăng từ 0,0598 lên 0,0607, ROA tăng từ 0,0449 lên 0,0477 vào cuối năm 2022. Nguyên nhân chính do LNST, VCSH, tổng tài sản của doanh nghiệp tăng tương ứng trong giai đoạn nghiên cứu này.

LNST của doanh nghiệp tăng từ 3.732 tỷ đồng vào năm 2018 lên 4.143 tỷ đồng vào cuối năm 2022 tương ứng tăng khoảng 11%. VCSH tăng từ 62.969 tỷ đồng lên 68.859 tỷ đồng và Tổng tài sản của đơn vị tăng từ 83.169 tỷ đồng lên 87.569 tỷ đồng, tương ứng tăng khoảng 5% trong giai đoạn nghiên cứu.

Các hệ số khả năng thanh toán của đơn vị cũng được duy trì và cải thiện trong giai đoạn này. Khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán nhanh của đơn vị tăng từ 1,8 lên 2,7 đạt mức lớn hơn 2.0 thể hiện doanh nghiệp đang có đầy đủ khả năng thanh toán các khoản nợ. Khả năng thanh toán tức thời đạt 0,096 vào năm 2018 tăng lên thành 0,2 vào cuối năm 2022 do sự tăng lên của Tiền và tương đương tiền trong doanh nghiệp.

Số vòng quay hàng tồn kho của đơn vị cũng được cải thiện đáng kể từ 32,05 lên 73,26 tương ứng tăng lên hơn gấp 2 lần sau 5 năm hoạt động. Mức tăng của số vòng quay hàng tồn kho này nguyên nhân chủ yếu là do HTK của doanh nghiệp giảm xuyên suốt giai đoạn này, thể hiện rằng trong giai đoạn này doanh nghiệp đã hoạt động kinh doanh thuận lợi và liên tục bán được hàng làm giảm mức hàng tồn kho từ 1.183 tỷ đồng xuống còn 369 tỷ đồng vào cuối năm 2022.

3. Ưu, nhược điểm trong lập kế hoạch tài chính của các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam

Như vậy có thể rút ra một số ưu và nhược điểm của các phương pháp lập kế hoạch tài chính của các tập đoàn kinh tế tại Việt Nam, dựa trên thực trạng lập kế hoạch tài chính đã được nêu ra cho các tập đoàn như Vingroup, TKV, VNPT, Vinatex, và EVN như sau:

Ưu điểm

Thứ nhất, hệ thống hóa quy trình và chuẩn hóa quy định: Các tập đoàn đều áp dụng quy trình lập kế hoạch tài chính rõ ràng, với các bước được quy định và chuẩn hóa. Điều này giúp đảm bảo tính nhất quán và dễ dàng trong việc đánh giá cũng như kiểm tra tài chính. Ví dụ: EVN có quy trình lập kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính rõ ràng được giám sát bởi Bộ Công Thương và Bộ Tài chính.

Thứ hai, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình: Các tập đoàn như VNPT và EVN đảm bảo tính minh bạch thông qua quy trình công khai báo cáo tài chính và công khai tài chính theo các quy định của Nhà nước. Điều này tăng cường niềm tin của các bên liên quan đối với hoạt động tài chính của tập đoàn.

Thứ ba, dự báo và đánh giá tình hình kinh doanh. Tập đoàn như Vingroup có khả năng dự báo tình hình tài chính và kinh doanh trong tương lai, giúp họ có sự chuẩn bị đối với các biến động của thị trường. Điều này cũng hỗ trợ cho các kế hoạch đầu tư dài hạn, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ thông tin trong lập kế hoạch. Tập đoàn Vinatex sử dụng hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ quy trình lập kế hoạch ngân sách, từ đó giúp rút ngắn thời gian và công sức trong lập kế hoạch, đồng thời tăng cường tính chính xác và khả năng điều chỉnh linh hoạt.

Thứ năm, kết nối các nguồn lực và mục tiêu chiến lược. Vinatex thiết lập kế hoạch tài chính một cách tổng hợp và kết nối với mục tiêu chiến lược

của doanh nghiệp, giúp đảm bảo rằng các nguồn lực được phân bổ hiệu quả để đạt được các mục tiêu đã đặt ra.

Nhược điểm

Thứ nhất, quy trình phức tạp và mất thời gian. Các quy trình lập kế hoạch tài chính của tập đoàn như Vinatex, VNPT, và TKV khá phức tạp và đòi hỏi nhiều bước. Điều này có thể gây tốn thời gian, đặc biệt khi không có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ công nghệ thông tin.

Thứ hai, phụ thuộc vào tình hình thị trường và chính sách bên ngoài. Một số tập đoàn như Vingroup gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch tài chính do biến động giá nguyên vật liệu và ảnh hưởng từ các chính sách kinh tế quốc tế. Điều này có thể làm cho kế hoạch tài chính trở nên kém hiệu quả hoặc dễ bị thay đổi đột ngột.

Thứ ba, khó khăn trong điều chỉnh kế hoạch theo môi trường kinh doanh. Với các doanh nghiệp lớn như TKV và EVN, việc điều chỉnh nhanh chóng các kế hoạch tài chính trước biến động của thị trường gặp nhiều khó khăn do hệ thống quy trình phức tạp và phụ thuộc vào phê duyệt từ các cấp lãnh đạo cao nhất.

Thứ tư, thiếu linh hoạt trong việc phản hồi các yếu tố bất ngờ. Một số tập đoàn chưa có quy trình cụ thể để xử lý các tình huống bất ngờ. Việc này có thể khiến các tập đoàn gặp khó khăn trong quản lý rủi ro khi thị trường biến động hoặc gặp phải các yếu tố bất lợi.

Nhìn chung, các tập đoàn kinh tế lớn ở Việt Nam đã xây dựng được những quy trình lập kế hoạch tài chính bài bản và hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số điểm cần khắc phục. Để nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả trong công tác lập kế hoạch tài chính, các tập đoàn có thể đầu tư thêm vào hệ thống công nghệ hỗ trợ và cải tiến các quy trình nội bộ nhằm đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả trước những thay đổi của môi trường kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2020). Báo cáo tài chính tập đoàn kinh tế nhà nước năm 2020. Hà Nội: NXB Tài chính.
- Chính phủ Việt Nam (1995). Nghị định số 14/CP ngày 27/1/1995 về tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.
- Hoàng Mỹ Linh, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thu Thương (2024). "Thực trạng lập kế hoạch tài chính của các tập đoàn kinh tế tại Việt Nam." Tạp chí Tài chính, số tháng 11/2024, tr. 25-34.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) (2022). Báo cáo tài chính hợp nhất các năm 2018-2022.
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex) (2022). Báo cáo tài chính giai đoạn 2018-2022.
- Tổng cục Thống kê (2023). Số liệu thống kê kinh tế Việt Nam 2018-2022. Hà Nội: NXB Thống kê.
- Nguyễn Minh Kiên (2022). Quản trị tài chính doanh nghiệp. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Phạm Xuân Thành (2021). "Phân tích hiệu quả hoạt động tài chính của các tập đoàn kinh tế Việt Nam." Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số tháng 6/2021, tr. 15-23.
- Vũ Hoàng Nam (2020). Tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.

KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

TS. Nguyễn Đức Toàn*

Kinh tế tuần hoàn cùng với tăng trưởng xanh đóng góp để phát triển nền kinh tế xanh, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế tuần hoàn được xác định là một trong những mô hình kinh tế ưu tiên để thực hiện định hướng quản lý chất thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước. Bài viết nghiên cứu xu thế tất yếu, vai trò, tác động của kinh tế tuần hoàn tới phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng; đánh giá thực trạng, đề xuất một số giải pháp ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng thời gian tới.

• Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, du lịch bền vững, môi trường, Đồng bằng sông Hồng.

Circular economy alongside green growth contributes to the development of green economy, heading towards the sustainable development goals of each country. In Vietnam, the circular-economy-oriented development has been defined as one of the prioritized economic models to obtain the goals of waste management, efficient use of resources, environmental protection, natural disaster prevention and effective response to climate change in the next development stages of the country. The paper studies the inevitable trend, regarding the roles and impacts of circular economy on the sustainable tourism development in the Red River Delta, including the assessment of the current situation and the proposal of some solutions in applying circular economy approach to sustainable tourism development in the Red River Delta for the time to come.

• Key words: circular economy, sustainable tourism, environment, Red River Delta.

Ngày gửi bài: 10/9/2024

Ngày gửi phản biện: 02/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/10/2024

1. Kinh tế tuần hoàn - tiềm năng cho phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng

Kinh tế tuần hoàn được dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”, hoàn toàn không giống với nền kinh tế tuyến tính truyền thống. Theo Quý Ellen MacArthur, nền kinh tế tuần hoàn là một hệ thống công nghiệp phục hồi hoặc tái tạo theo ý định và thiết kế. Nó chuyển sang sử dụng năng lượng tái

tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại và chất thải gây suy giảm khả năng tái sử dụng thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống và trong phạm vi này, là các mô hình kinh doanh. Hay nói một cách khác kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) thì cho rằng, nền kinh tế tuần hoàn là một hệ thống công nghiệp được phục hồi hoặc tái tạo theo ý định và thiết kế. Nó chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại làm mất khả năng tái sử dụng và quay trở lại sinh quyền thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống và mô hình kinh doanh.

Từ đó có thể thấy, kinh tế tuần hoàn là một hệ thống, trong đó các tài nguyên được tận dụng lại hoặc tái sử dụng, các dòng phế liệu được biến thành đầu vào để tiếp tục sản xuất. Quá trình vận hành của nền kinh tế tuần hoàn sẽ giảm thiểu, không còn chất thải ra môi trường. Kinh tế tuần hoàn tập trung vào 3 dấu hiệu nội hàm chính: Bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên - quản lý các nguồn tài nguyên không tái tạo và tạo sự cân bằng với nguồn tài nguyên có thể tái tạo và năng lượng tái tạo; Tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên bằng cách tái chế và tái sử dụng sản phẩm và vật liệu trong các chu trình kỹ thuật sinh học; Nâng cao hiệu suất của hệ thống.

Ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong du lịch thực chất là cách thức tổ chức chuỗi hoạt động liên quan đến du lịch theo mô hình vòng tròn khép kín, có tính liên hoàn, bổ sung cho nhau, nhằm tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu rác thải và các tác

* Phó Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền

động tiêu cực đến môi trường, tối đa hóa vòng đời của tất cả những tài nguyên du lịch, hướng đến du lịch xanh và bền vững. Từ đó đạt được sự cân bằng tốt hơn giữa con người, môi trường và tăng trưởng kinh tế trong suốt quá trình tổ chức hoạt động du lịch. Hạn chế những vấn đề liên quan đến tiêu thụ quá mức, cạn kiệt tài nguyên mà ngành du lịch sử dụng. Khuyến khích việc tái sử dụng và sửa chữa sản phẩm được tái chế hoặc tái sử dụng phục vụ cho các hoạt động du lịch.

Việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững là hướng đi phù hợp để góp phần đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Theo đó, các hoạt động du lịch ngay từ khâu tạo ra sản phẩm ban đầu phải bảo đảm tiêu chuẩn là các sản phẩm, dịch vụ xanh, sạch, gần gũi với thiên nhiên, thân thiện với môi trường. Chẳng hạn như khách sạn xanh, phòng nghỉ sử dụng vật liệu từ thiên nhiên, vật liệu mới, năng lượng tái tạo, nhiên liệu sinh học. Các yếu tố đầu ra (rác thải, nước thải và phát thải khí nhà kính) sẽ được phân loại, tái chế, tái sử dụng, quay trở lại trở thành đầu vào của hoạt động kinh doanh, hoặc trở thành yếu tố đầu vào của ngành, lĩnh vực khác như làm thức ăn cho chăn nuôi, phân bón phục vụ ngành nông nghiệp, chế tạo vật liệu xây dựng...

Đề tạo hành lang pháp lý thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững, trong những năm qua Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Một số chính sách chủ yếu về kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch có thể kể đến như: Luật Bảo vệ môi trường (năm 2020); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 06/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 7/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo (trong đó, đề ra chỉ tiêu phân đầu hàng năm tiết kiệm tối thiểu 2,0% tổng điện năng tiêu thụ. Giảm tổn thất điện năng trên toàn hệ thống điện dưới 6% vào năm 2025. Phân đầu đến năm 2030 có 50% các tòa nhà công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu); Quyết định 1066/QĐ-BVHTTDL ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành bộ tiêu chí hướng dẫn bảo vệ môi trường với các cơ sở du lịch

và dịch vụ tại các khu, điểm du lịch (trong đó, đặc biệt chú trọng việc các khu du lịch, cơ sở lưu trú hạn chế sử dụng và tới năm 2025, 100% khu du lịch, cơ sở du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilông khó phân hủy);... Đây là môi trường pháp lý thuận lợi cho ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững cả nước nói chung vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

2. Thực trạng ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng

* Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, các địa phương, các doanh nghiệp du lịch trong vùng Đồng bằng Sông Hồng đã nhận thức rõ hơn và đã chủ động áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, áp dụng các giải pháp sản xuất sạch nhằm giảm mức phát sinh chất thải, tiêu thụ nguyên vật liệu, năng lượng và nước, tiết kiệm chi phí sản xuất. Kinh tế tuần hoàn đã được áp dụng hầu hết trong các lĩnh vực cụ thể của du lịch, bao gồm: kinh tế tuần hoàn trong du lịch nông nghiệp và nông thôn; du lịch đô thị, du lịch văn hóa, du lịch ẩm thực; khách sạn và du khách...

Khâu tạo ra sản phẩm du lịch ban đầu đã được định hướng bảo đảm tiêu chuẩn là các sản phẩm, dịch vụ xanh, sạch, gần gũi với thiên nhiên, thân thiện với môi trường, như khách sạn xanh, sử dụng vật liệu từ thiên nhiên, vật liệu mới, năng lượng tái tạo, nhiên liệu sinh học. Năm 2024, khách sạn Sofitel Legend Metropole Hanoi đạt giải thưởng “Khách sạn Xanh ASEAN 2024”. Nhiều địa điểm nghỉ dưỡng xanh được xây dựng như: Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Thung Nham (Ninh Bình); Vinpearl Resort & Spa Ha Long (Quảng Ninh); Làng Việt Hotel & Resort (Thái Bình); Flamingo Đại Lải (Vĩnh Phúc); Làng hoa Xuân Quan (Hưng Yên)...

Các yếu tố đầu ra trong quá trình vận hành hoạt động kinh doanh du lịch bao gồm: phân loại, xử lý rác thải, nước thải và phát thải khí nhà kính đã được các địa phương quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội đặt mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ hiện đại đạt trên 70% tổng lượng rác thải phát sinh trên địa bàn. Quảng Ninh đặc biệt quan tâm đến việc quản lý, thu gom, phân loại, tái chế và tái sử dụng chất thải rắn, không để lượng rác thải bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng du lịch, dịch vụ trên địa bàn.

Tại Ninh Bình, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã đạt được nhiều kết quả. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt khoảng 87%. Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu được xử

lý bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh (75%), xử lý thành mùn hữu cơ (23%) và đốt trong lò đốt rác (2%). Vĩnh Phúc tích cực triển khai với nhiều cách làm hay, sáng tạo, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực trong xử lý chất thải rắn, biến rác thải thành tài nguyên hữu ích trong đời sống, bảo vệ môi trường ở khu du lịch, khu dân cư, nhằm thực hiện mục tiêu phân loại tại nguồn chất thải rắn vào cuối năm 2024.

Mô hình trang trại gắn với du lịch sinh thái phát triển mạnh mẽ như: Nông trại hữu cơ Tuệ Viên, Trang trại Đồng Quê (Hà Nội); Trang trại Giáo dục Việt Village, Trang trại hữu cơ Darwin (Vĩnh Phúc); Trang trại nông nghiệp công nghệ cao Delco Farm, Khu trải nghiệm Green Farm (Bắc Ninh); Trang trại du lịch trải nghiệm Trường Thành Farm (Hải Phòng); Khu du lịch Giáo dục trải nghiệm Sunny Farm (Thái Bình); Địa điểm cắm trại ở rừng Cúc Phương, hồ Đồng Chương (Ninh Bình)...

Một số mô hình điển hình theo hướng kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được triển khai tích cực, điển hình là xây dựng và triển khai thực hiện mô hình sử dụng thí điểm các dạng năng lượng thay thế và mô hình hộ gia đình tiết kiệm năng lượng; Xây dựng, phổ biến và nhân rộng các mô hình trình diễn thành công về sử dụng năng lượng thay thế trong các cơ sở sản xuất - kinh doanh tại nhiều tỉnh, thành phố trong Vùng; Triển khai, nhân rộng các mô hình hộ gia đình sử dụng các dạng năng lượng tái tạo (như mặt trời, khí sinh học,...). Đa số khu du lịch trên địa bàn các địa phương trong Vùng sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể về năng lượng, chính sách an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

*** Một số tồn tại, hạn chế**

Một là, tình trạng gia tăng lượng rác thải nhựa hàng ngày từ du lịch gây ô nhiễm môi trường và tăng chi phí cho việc thu gom, xử lý. Rác thải nhựa phát sinh từ các cơ sở kinh doanh du lịch, đặc biệt là cơ sở ăn uống, bán hàng tạp hóa, lưu niệm gia tăng, vẫn còn thói quen sử dụng túi nilon, hộp xốp để gói đựng đồ cho du khách. Nhiều cơ sở ăn uống còn sử dụng bát, đĩa, cốc uống nước, khăn lau đóng gói dùng một lần. Các cơ sở lưu trú sử dụng các lọ nhựa để chum đầu gối, sửa tắm; sử dụng túi nilon đựng rác...

Hai là, xử lý chất thải rắn trong quá trình vận hành hoạt động du lịch trong vùng còn chưa hiệu quả, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường. Số lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc phát sinh khoảng 920 tấn/ngày, trong khi tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp đốt còn

hạn chế, mới chỉ đạt trên 25%, chủ yếu vẫn là xử lý bằng phương pháp chôn lấp thủ công, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường. Lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình hàng ngày trên địa bàn Thành phố Hà Nội khoảng 7.000 - 7.500 tấn, trong khi Thành phố mới chỉ có 2 cơ sở xử lý chất thải rắn trên tổng số 17 khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch.

Ba là, hạ tầng thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại còn thiếu và không đồng bộ. Nhiều địa phương trong vùng chưa tìm được đầu ra cho từng loại chất thải, nhất là công nghệ tái chế và xử lý mỗi loại chất thải phù hợp sau khi phân loại. Cơ chế thu hút đầu tư, cơ chế ưu đãi để thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia vào công tác thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải tại các địa phương còn thiếu.

Bốn là, tình trạng ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ, vùng cửa sông của các tỉnh ven biển do rác thải nhựa, do hoạt động kinh tế và đời sống, trong đó có hoạt động du lịch, xảy ra ở nhiều nơi chưa giải quyết được. Chỉ tính riêng lượng chất thải phát sinh từ các tàu du lịch trên vịnh Bắc Bộ đã ở mức trung bình 11,3 kg rác thải/tàu/ngày đêm.

Năm là, ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch gắn với đổi mới khoa học, tiếp cận công nghệ tiên tiến, đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia giỏi, để giải quyết tốt các vấn đề, từ khâu đầu đến khâu cuối của cả quá trình. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng cho chuyển đổi sang phát triển kinh tế tuần hoàn vùng Đồng bằng sông Hồng còn thiếu và yếu. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao, cơ cấu lao động qua đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu thực tế.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ những nguyên nhân, trong đó phải kể đến như: Nhận thức về ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong du lịch còn hạn chế. Sự vào cuộc của chính quyền các địa phương trong Vùng còn chậm, chưa quyết liệt. Các doanh nghiệp còn ngại chuyển đổi sang kinh doanh tuần hoàn vì nhiều lý do. Thiếu các doanh nghiệp đủ năng lực công nghệ tái chế, tái sử dụng. Pháp luật về kinh tế tuần hoàn chưa được thực hiện đầy đủ. Nguồn lực cho việc thực hiện chuyển đổi sang phát triển kinh tế tuần hoàn còn yếu. Hành vi tiêu dùng thân thiện với môi trường còn chưa phổ biến.

3. Một số giải pháp ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững

Cần sớm sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường; quy định trách nhiệm cụ thể của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường tương đương với nhóm các nước tiên tiến trong khu vực.

Nghiên cứu ban hành khung cơ sở pháp lý về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo phân cấp của Bộ Tài nguyên & Môi trường; đôn đốc các địa phương trong Vùng tập trung nguồn lực hoàn thành quy hoạch, bố trí vị trí, mặt bằng, đầu tư xây dựng khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; bố trí nguồn lực, đảm bảo lộ trình thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển theo quy định; hỗ trợ, khuyến khích các đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đầu tư đồng bộ về phương tiện, thiết bị, công nghệ, hạ tầng. Thực hiện triệt để phân loại chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải; tận dụng chất thải thực phẩm làm thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón hữu cơ trong phạm vi thôn, xóm, xã để giảm thiểu chi phí vận chuyển, xử lý.

Nghiên cứu ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp du lịch thực hiện kinh tế tuần hoàn. Đánh thuế cao hơn những loại năng lượng không thể tái tạo để thu hút các nhà sản xuất sử dụng các loại sản phẩm và năng lượng có thể tái tạo.

Hoạt động du lịch là một chuỗi của sự liên kết giữa các yếu tố khác nhau từ điểm du lịch đến các nhà cung cấp dịch vụ du lịch để tạo thành sản phẩm du lịch hoàn thiện. Do đó, cần có chính sách, cơ chế liên kết giữa các bên liên quan để gắn bó trách nhiệm và lợi ích một cách khoa học, phù hợp, minh bạch và hài hòa. Hoạt động liên kết cần có sự tham gia của các thành phần như cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp dịch vụ, người dân và cơ quan truyền thông... Mục đích của liên kết là hướng tới có những sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, tuần hoàn, phục vụ du khách du lịch một cách tốt nhất.

Thứ hai, xây dựng mô hình kinh doanh tuần hoàn trong du lịch, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới

Các doanh nghiệp du lịch khi xây dựng mô hình kinh doanh tuần hoàn cần phải có chiến lược phù hợp để hình thành và triển khai mô hình. Trong đó cần quan tâm một số nội dung như: Hợp tác chiến lược với các đối tác trong chuỗi cung ứng; chuyển

đổi từ khía cạnh quyền sở hữu sang chia sẻ; hệ thống quản lý chất thải; lộ trình thay thế sản phẩm sử dụng nguyên liệu nguy hại đến môi trường, thay bằng sản phẩm sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu thân thiện với môi trường; sản phẩm sử dụng nhiều lần, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của sản phẩm, sử dụng các nguyên liệu tái chế hoặc các nguồn tài nguyên tái tạo để sản xuất các sản phẩm và dịch vụ du lịch.

Cùng với đó, ở cấp độ quản lý, cần điều chỉnh quy hoạch năng lượng theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch; kiểm soát, thu hút có chọn lọc dự án đầu tư trên cơ sở xem xét các yếu tố về quy mô sản xuất, công nghệ, kỹ thuật môi trường và vị trí thực hiện dự án. Xây dựng hệ thống quản lý rác thải hiệu quả tại các điểm đến du lịch, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý rác thải và nước thải, cũng như đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, nhà máy xử lý chất thải rắn, xử lý rác, nước thải đã được quy hoạch.

Thứ ba, phát huy vai trò của chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, Cụm Hiệp hội Du lịch và cộng đồng dân cư vùng Đồng bằng sông Hồng nhằm ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững

Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền các địa phương trong ứng dụng kinh tế tuần hoàn nhằm phát triển du lịch bền vững. Phát huy vai trò của Sở Du lịch các tỉnh/thành từ xây dựng kế hoạch ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch, tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt, đến thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thực hiện. Đối với các doanh nghiệp du lịch cần tích cực trang bị kiến thức, kỹ năng áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong các hoạt động kinh doanh du lịch; chủ động, sáng tạo, đổi mới về tư duy, đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường.

Phát huy hơn nữa vai trò của Cụm Hiệp hội Du lịch các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, thực sự là chỗ dựa cho doanh nghiệp, làm cầu nối giữa doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho các hội viên. Huy động sự vào cuộc của các hội viên nhằm tăng cường hơn nữa việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững của Vùng.

Thứ tư, tận dụng triệt để thành quả cách mạng Công nghiệp lần thứ tư nhằm ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng

Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn trong du lịch hiệu quả, giảm thải

ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên; đồng thời tạo được cơ hội việc làm mới, đảm bảo mục tiêu của mô hình. Do đó, cần có định hướng cụ thể về công nghệ xử lý chất thải; lựa chọn công nghệ xử lý chất thải phù hợp với thực tế của từng địa phương trong Vùng; triển khai nhân rộng các mô hình xử lý áp dụng công nghệ tiên tiến, hiệu quả để các địa phương nghiên cứu, thống nhất áp dụng, tránh đầu tư lãng phí.

Các doanh nghiệp du lịch cần tích cực nghiên cứu, áp dụng công nghệ số, như sử dụng chatbot để cải thiện hành trình của khách hàng; Xây dựng các “Công du lịch thông minh” tạo thuận lợi cho sự tương tác, hỗ trợ giữa du khách, chính quyền và doanh nghiệp. Ứng dụng phần mềm công nghệ GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường; phần mềm Grac và thiết bị flycam để giám sát và xử lý hành vi xả rác thải ra môi trường. Thực hiện chuyển đổi từ ngoại tuyến sang trực tuyến trong giới thiệu các sản phẩm du lịch bản địa, tăng cường sự nhận diện thương hiệu; đồng thời điều chỉnh các sản phẩm/dịch vụ du lịch một cách hiệu quả hơn, tạo ra lợi ích tuần hoàn.

Thứ năm, đẩy mạnh truyền thông về ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng

Đẩy mạnh truyền thông góp phần nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp sản xuất và cá nhân, đơn vị kinh doanh du lịch theo hướng tuần hoàn, cũng như nâng cao trách nhiệm của họ đối với các sản phẩm hàng hóa sử dụng trong du lịch trong suốt vòng đời của chúng. Tuy nhiên để thực hiện tốt nội dung này, cần quy định cụ thể trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường... Do đó, chính quyền địa phương nơi phát triển du lịch cần đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cộng đồng; chủ trì xây dựng cam kết của cộng đồng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường.

Tổ chức nghiên cứu, chọn lọc các mô hình kinh tế tuần hoàn, các công nghệ sử dụng trong kinh tế tuần hoàn trong du lịch để tuyên truyền, giới thiệu, khuyến khích ứng dụng. Những mô hình ứng dụng thành công cần được tôn vinh, nhân rộng. Cùng với đó là việc định hướng phong cách sống đơn giản hơn cho người tiêu dùng cuối cùng.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng

Tích cực tổ chức các chương trình đào tạo và tập huấn cho người động ở các đơn vị kinh doanh du lịch, các địa phương trong Vùng. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch với các cơ sở đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực; đặt hàng nhân lực với các cơ sở đào tạo; cấp các suất học bổng cho sinh viên giỏi, tạo điều kiện cho sinh viên tham quan, thực tế, kiến tập, thực tập. Hỗ trợ và thu hút nhân tài, có chính sách ưu tiên cho con em trong Vùng học tập, trở về làm việc trong lĩnh vực du lịch của địa phương. Tổ chức giao lưu, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về tổ chức kinh tế tuần hoàn trong du lịch.

Ngoài các giải pháp trên, cần tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế phát triển kinh tế tuần hoàn trong du lịch. Tiếp cận tăng cường trao đổi, học hỏi và tích lũy kinh nghiệm chuyển dịch kinh tế tuần hoàn trên thế giới từ đó lựa chọn chuyển giao, vận dụng cụ thể vào hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam.

Tóm lại, kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch bền vững đang trở thành xu thế tất yếu trong bối cảnh tài nguyên ngày càng suy thoái, cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu diễn biến khốc liệt. Các hiệp định, thỏa thuận toàn cầu về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đề ra nhiều quy định về tiêu chuẩn phát thải chất thải, khí thải. Việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch, không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán, tạo thành các vòng tuần hoàn trong phát triển kinh tế du lịch. Ứng dụng kinh tế tuần hoàn là hướng đi phù hợp, giải pháp tất yếu, góp phần phát triển du lịch xanh và bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới./.

Tài liệu tham khảo:

- Kinh tế tuần hoàn - hướng phát triển bền vững cho doanh nghiệp, <https://moit.gov.vn>, ngày 06/10/2021.
EEA: "Circular by design: Products in the circular economy", European Environment Agency, Copenhagen, 2017.
Chỉ thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo, <https://vanban.chinhphu.vn>, truy cập ngày 31/8/2024.
Quyết định 1066/QĐ-BVHTTDL, ngày 28-3-2018, về việc ban hành bộ tiêu chí hướng dẫn bảo vệ môi trường với các cơ sở du lịch và dịch vụ tại các khu, điểm du lịch, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 30-8-2024.
Chi Long, 5 khách sạn Việt Nam thắng giải thưởng du lịch xanh ASEAN 2024, <https://dulich.laodong.vn>, ngày 29-01-2024.
Hà Nội: Hướng tới chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, <https://scp.gov.vn>, ngày 11/10/2023.
Mạnh Trường, Tăng cường xử lý chất thải rắn sinh hoạt, <https://www.quangninh.gov.vn>, ngày 30/7/2024.
Ninh Bình hút khách du lịch bằng môi trường xanh - sạch - đẹp, <https://vietnamnet.vn>, ngày 21/7/2024.
Thu Thủy, Đồng bộ các giải pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, <https://vinhphuc.gov.vn>, ngày 11/7/2024.
Văn nhất, Vĩnh Phúc: Tháo gỡ khó khăn trong xây dựng nhà máy xử lý rác thải, <https://baoxaydung.com.vn>, ngày 15/12/2023.
PV, Thành phố Hà Nội tạo thói quen phân loại rác tại nguồn cho người dân, <https://tapchitaichinh.vn>, ngày 22/8/2024.
Nam Phương, Ô nhiễm môi trường biển Việt Nam, <https://tapchinuoc.vn>, ngày 25/7/2022.

RỦI RO THANH TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thị Vân Anh* - TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền*

Bài báo tập trung vào rủi ro thanh toán của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam, trong bối cảnh kinh tế quốc gia đang đối mặt với nhiều thách thức. Rủi ro thanh toán, tức là khả năng doanh nghiệp không thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn, đang trở thành một vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Bài báo đi vào phân tích thực trạng rủi ro thanh toán của các doanh nghiệp xây dựng thông qua các chỉ tiêu tài chính như hệ số thanh toán hiện thời, hệ số thanh toán nhanh, và tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc duy trì khả năng thanh toán ngắn hạn và dài hạn, với nguy cơ mất thanh khoản và phá sản cao. Bài báo cũng đề xuất các giải pháp kiểm soát rủi ro thanh toán, bao gồm việc quản lý dòng tiền hiệu quả, giảm tỷ lệ nợ, và nâng cao năng lực quản trị tài chính. Đồng thời, bài báo kiến nghị các cơ quan quản lý cần xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và giảm thiểu rủi ro tài chính.

The article focuses on payment risks of listed construction enterprises in Vietnam, in the context of the national economy facing many challenges. Payment risks, which are the possibility that enterprises cannot meet their financial obligations when due, are becoming a serious problem, directly affecting the existence and development of enterprises. The article analyzes the current status of payment risks of construction enterprises through financial indicators such as current ratio, quick ratio, and long-term debt to equity ratio. The results show that enterprises are having difficulty maintaining short-term and long-term payment capacity, with a high risk of illiquidity and bankruptcy. The article also proposes solutions to control payment risks, including effective cash flow management, reducing debt ratio, and improving financial management capacity. At the same time, the article recommends that management agencies should develop policies to support businesses in accessing capital and minimizing financial risks.

Ngày gửi bài: 29/8/2024

Ngày gửi phản biện: 05/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp xây dựng, đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc quản lý rủi ro thanh toán. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là trong môi trường kinh doanh đầy biến động như hiện nay. Việc nghiên cứu về rủi ro

thanh toán của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là cần thiết để cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng, đồng thời đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro và tăng cường khả năng thanh toán của các doanh nghiệp.

2. Tổng quan tài liệu

Rủi ro thanh toán là một yếu tố quan trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp, nhiều nghiên cứu đã đóng góp vào việc hiểu rõ và quản lý hiệu quả vấn đề này. Một trong những nghiên cứu tiêu biểu là của Altman (1968), người đã phát triển mô hình Z-score, sử dụng các tỷ số tài chính để dự đoán khả năng phá sản của doanh nghiệp. Tiếp theo đó, Merton (1974) giới thiệu mô hình Merton, dựa trên lý thuyết định giá quyền chọn, giúp đánh giá rủi ro tín dụng của doanh nghiệp.

Beaver (1966) là một trong những người tiên phong sử dụng tỷ số tài chính để dự đoán sự thất bại của doanh nghiệp, mở ra hướng nghiên cứu về rủi ro thanh toán. Sau đó, Ohlson (1980) phát triển mô hình O-score, một phương pháp dự báo phá sản dựa trên logistic regression, cung cấp công cụ dự báo chính xác hơn. Shumway (2001) tiếp tục cải tiến bằng cách đề xuất mô hình nguy cơ (hazard model), giúp nâng cao độ chính xác trong việc dự báo phá sản.

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, Acharya và Richardson (2009) đã nghiên cứu sâu về rủi ro tín dụng và thanh khoản, đề xuất các giải pháp để khắc phục khủng hoảng. Kaufman (1999) cũng đóng góp bằng việc tổng quan về các cuộc khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ, phân tích cách rủi ro thanh toán có thể lan rộng trong hệ thống tài chính.

DeMarzo và Duffie (1991) nghiên cứu về cách doanh nghiệp sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính dựa trên thông tin nội bộ, nhằm giảm thiểu rủi ro

* Học viện Tài chính

ro thanh toán. Cuốn sách của Brealey, Myers và Allen (2017) được coi là tài liệu cơ bản về quản lý tài chính doanh nghiệp, bao gồm cả việc quản lý rủi ro thanh toán. Cuối cùng, nghiên cứu của Black và Scholes (1973) về định giá quyền chọn đã cung cấp công cụ quan trọng trong việc quản lý rủi ro thanh toán, đặc biệt trong việc định giá rủi ro tín dụng.

Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu quan trọng về rủi ro thanh toán trong doanh nghiệp. Nguyễn Đình Thọ và Trần Hùng Sơn (2015) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phá sản của doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, sử dụng mô hình hồi quy logistic. Nguyễn Văn Dân (2016) ứng dụng mô hình Z-score của Altman để dự báo phá sản trong bối cảnh thị trường Việt Nam. Lê Thị Lan và Nguyễn Văn Hùng (2018) tập trung vào quản trị rủi ro thanh toán cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Trần Quang Khải (2017) phân tích rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại cổ phần. Phạm Thị Thanh Mai và Nguyễn Thị Hạnh (2020) đánh giá rủi ro thanh toán trong ngành xây dựng, trong khi Nguyễn Thị Thúy (2019) xem xét ảnh hưởng của quản trị rủi ro tài chính đến hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất. Các nghiên cứu này góp phần làm rõ những thách thức và giải pháp trong quản lý rủi ro thanh toán tại Việt Nam.

Những nghiên cứu này không chỉ cung cấp nền tảng lý thuyết mà còn đưa ra các phương pháp thực tiễn giúp doanh nghiệp quản lý rủi ro thanh toán một cách hiệu quả, đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu này tập trung vào 9 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX tại Việt Nam. Thời gian nghiên cứu bao gồm giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023, nhằm đánh giá tác động của rủi ro thanh toán trong bối cảnh biến động kinh tế do dịch Covid-19.

Dữ liệu: Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong mẫu chọn, bao gồm các báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo quản trị và các tài liệu liên quan khác từ sàn giao dịch chứng khoán và các nguồn thông tin công khai.

Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng với các chỉ tiêu tài chính chính yếu để đánh giá rủi ro thanh toán. Các chỉ tiêu được phân tích bao gồm:

a. Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

Hệ số này còn được gọi là hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hệ số này được tính bằng cách lấy

tổng tài sản ngắn hạn chia cho số nợ ngắn hạn của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để trang trải các khoản nợ ngắn hạn, vì thế, hệ số này cũng thể hiện mức độ đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp mà không cần phải thực hiện thanh lý khẩn cấp hàng tồn kho.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này đặc biệt hữu ích để đánh giá khả năng thanh toán của một doanh nghiệp trong giai đoạn nền kinh tế gặp khủng hoảng khi hàng tồn kho không tiêu thụ được và nhiều khoản nợ phải thu gặp khó khăn khó thu hồi.

b. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán dài hạn

- Tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ lệ nợ dài hạn trên VCSH} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu càng cao, rủi ro tài chính của doanh nghiệp càng lớn. Điều này là do nợ dài hạn phải được trả trong một khoảng thời gian nhất định, kèm theo lãi suất. Nếu doanh nghiệp không tạo ra đủ lợi nhuận để trả lãi và gốc nợ, điều này có thể dẫn đến rủi ro mất khả năng thanh toán, thậm chí là phá sản.

- Khả năng thanh toán lãi vay:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ số này trực tiếp đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc trả lãi vay từ hoạt động kinh doanh.

c. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý dòng tiền

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

$$\text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh} = \text{Lợi nhuận thuần} + \text{Khấu hao} + (\text{Giảm}) / \text{Tăng vốn lưu động}$$

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu quan trọng nhất, phản ánh khả năng tạo ra tiền mặt từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp.

- Dòng tiền tự do

Dòng tiền tự do = Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh - Chi tiêu vốn

Trong đó: Chi tiêu vốn = TSCĐ cuối kỳ - TSCĐ đầu kỳ

Dòng tiền tự do cho biết lượng tiền mặt còn lại sau khi doanh nghiệp đã chi cho các hoạt động kinh doanh cốt lõi và đầu tư vào tài sản cố định. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nó phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc trả nợ, trả cổ tức, hoặc tái đầu tư vào hoạt động kinh doanh mà không cần tìm kiếm nguồn vốn bên ngoài.

- Hệ số dòng tiền hoạt động trên nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số dòng tiền hoạt động trên nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Dòng tiền từ HĐKD}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này đo lường khả năng của doanh nghiệp trong việc sử dụng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hệ số dòng tiền trên doanh thu

$$\text{Hệ số dòng tiền trên doanh thu} = \frac{\text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số dòng tiền trên doanh thu phản ánh lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra từ mỗi đơn vị doanh thu.

d. Các chỉ tiêu phản ánh quản lý nợ phải trả của doanh nghiệp

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn (hoặc Tổng tài sản)}}$$

Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm bao nhiêu phần trăm trong nguồn vốn của doanh nghiệp hay trong tài sản của doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm được hình thành bằng nguồn nợ phải trả.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này phản ánh vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn còn được phản ánh qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Đây là một chỉ tiêu tài chính quan trọng, phản ánh mức độ sử dụng nợ vay trong cơ cấu tài chính của doanh nghiệp so với vốn chủ sở hữu. Chỉ số này cho biết mức độ tài trợ bằng nợ so với vốn tự có của cổ đông.

Quy trình nghiên cứu

Thu thập dữ liệu: Tất cả các báo cáo tài chính của 09 công ty bất động sản được thu thập từ sàn HOSE và

HNX, cùng với các nguồn thông tin công khai khác.

Xử lý dữ liệu: Dữ liệu được làm sạch và xử lý để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

Phân tích dữ liệu: Sử dụng các phương pháp phân tích tài chính để tính toán các chỉ tiêu nêu trên, từ đó đánh giá mức độ rủi ro thanh toán của từng công ty.

Kết luận và khuyến nghị: Dựa trên kết quả phân tích, đưa ra các kết luận về tình hình rủi ro thanh toán và đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả hơn.

Hạn chế của nghiên cứu

Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên sàn HOSE và HNX, bỏ qua các doanh nghiệp nhỏ hoặc không niêm yết. Thứ hai, thời gian nghiên cứu chủ yếu trong giai đoạn 2020 - 2023, chưa phản ánh đầy đủ các xu hướng dài hạn trước và sau đại dịch. Thứ ba, bài báo thiếu sự so sánh với các ngành khác, làm hạn chế khả năng đánh giá mức độ nghiêm trọng của rủi ro thanh toán trong ngành xây dựng. Cuối cùng, các giải pháp được đưa ra còn chung chung, chưa cụ thể cho từng loại hình doanh nghiệp khác nhau.

4. Kết quả nghiên cứu

Khả năng thanh toán ngắn hạn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Bảng 1. Khả năng thanh toán ngắn hạn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Chỉ tiêu	CN 2020	CN 2021	CN 2022	CN 2023
1. Khả năng thanh toán hiện thời	1.48	1.45	1.23	1.18
2. Khả năng thanh toán nhanh	1.14	1.09	0.94	0.94
3. Khả năng thanh toán tức thời	0.19	0.22	0.14	0.19

Nguồn: Tính toán từ BCTC các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Giai đoạn 2020 - 2023 là thời kỳ đầy thách thức đối với các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam, khi phải đối mặt với những tác động mạnh mẽ từ đại dịch Covid-19, sự bất ổn của nền kinh tế toàn cầu và những biến động trong ngành xây dựng. Các chỉ số tài chính trong giai đoạn này phản ánh rõ ràng những khó khăn mà các doanh nghiệp xây dựng đang phải đối mặt.

Trước hết, khả năng thanh toán hiện thời của các doanh nghiệp có xu hướng giảm dần. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc duy trì tài sản ngắn hạn đủ để đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn. Sự suy giảm này phần lớn bắt nguồn từ việc nợ ngắn hạn gia tăng trong khi tài sản ngắn hạn không đủ để bù đắp, chủ yếu do gián đoạn chuỗi cung ứng, chi phí nguyên vật liệu tăng cao và sự chậm trễ trong việc hoàn thành các dự án xây dựng.

Khả năng thanh toán nhanh cũng giảm đáng kể, cho thấy các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn mà không cần phải thanh lý

hàng tồn kho. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp đã phải đối mặt với việc tồn kho gia tăng trong khi nhu cầu trên thị trường xây dựng giảm sút. Điều này càng làm gia tăng rủi ro thanh toán, đặc biệt trong bối cảnh các điều kiện thị trường tài chính trở nên thắt chặt hơn, khiến việc huy động vốn từ các nguồn khác trở nên khó khăn hơn.

Đặc biệt, khả năng thanh toán tức thời của các doanh nghiệp luôn duy trì ở mức rất thấp, chỉ dao động từ 0,14 đến 0,22 trong suốt giai đoạn cuối năm 2020-2023. Điều này cho thấy các doanh nghiệp gần như không có đủ tiền mặt và các khoản tương đương tiền để đáp ứng nợ ngắn hạn. Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, việc chậm trễ trong thanh toán từ các đối tác và khách hàng đã làm giảm dòng tiền tự do, dẫn đến tình trạng mất thanh khoản nghiêm trọng. Ngoài ra, việc tiếp cận các khoản vay mới cũng trở nên khó khăn hơn khi các ngân hàng thắt chặt điều kiện cho vay.

Giai đoạn 2020 - 2023 đã chứng kiến sự suy giảm rõ rệt trong khả năng thanh toán của các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam. Nếu không có những biện pháp kịp thời để tái cơ cấu tài chính, giảm nợ ngắn hạn, và tăng cường quản lý dòng tiền, nguy cơ phá sản sẽ ngày càng gia tăng, đe dọa đến sự ổn định và phát triển của ngành xây dựng trong những năm tiếp theo.

Khả năng thanh toán dài hạn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Bảng 2. Khả năng thanh toán dài hạn của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Chỉ tiêu	CN 2020	CN 2021	CN 2022	CN 2023
1. Hệ số nợ dài hạn trên VCSH	0.60	0.60	0.59	0.81
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
2. Khả năng thanh toán lãi vay	2.03	1.49	0.52	1.00

Nguồn: Tính toán từ BCTC các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Hệ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp đã tăng từ 0,60 vào cuối năm 2020 lên 0,81 ở cuối năm 2023. Điều này cho thấy sự phụ thuộc ngày càng lớn vào nợ dài hạn để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh dòng tiền bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch, việc sử dụng nợ dài hạn là một giải pháp tạm thời giúp các doanh nghiệp duy trì hoạt động. Tuy nhiên, sự gia tăng này cũng tiềm ẩn rủi ro tài chính lớn nếu các doanh nghiệp không tạo ra đủ lợi nhuận để trả lãi và gốc nợ. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong bối cảnh thị trường xây dựng đang phục hồi chậm chạp sau đại dịch.

Khả năng thanh toán lãi vay, một chỉ số quan trọng phản ánh khả năng doanh nghiệp có thể trang trải chi phí lãi vay từ hoạt động kinh doanh, đã giảm mạnh từ 2,03 vào năm 2020 xuống chỉ còn 0,52 vào năm 2022, trước khi phục hồi nhẹ lên 1,00 vào năm 2023. Sự suy giảm này cho thấy những khó khăn to lớn mà

các doanh nghiệp xây dựng đang phải đối mặt trong việc duy trì hoạt động tài chính ổn định. Doanh thu của nhiều doanh nghiệp giảm mạnh do các dự án bị đình trệ hoặc hủy bỏ, trong khi chi phí vẫn tiếp tục gia tăng, đặc biệt là chi phí lãi vay. Việc giảm khả năng thanh toán lãi vay này là một dấu hiệu cảnh báo về nguy cơ mất khả năng thanh toán và nguy cơ phá sản nếu các doanh nghiệp không có những biện pháp cải thiện hiệu quả kinh doanh và quản lý tài chính kịp thời.

Thực tế cho thấy, đại dịch Covid-19 đã gây ra những gián đoạn lớn trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng, từ việc thiếu hụt lao động, gián đoạn chuỗi cung ứng, đến sự suy giảm nhu cầu trong thị trường bất động sản. Những yếu tố này đã làm suy yếu khả năng tạo ra dòng tiền và buộc các doanh nghiệp phải dựa vào nợ dài hạn nhiều hơn. Đồng thời, chi phí tài chính gia tăng trong bối cảnh lãi suất có xu hướng tăng lên sau đại dịch cũng gây áp lực lớn lên khả năng thanh toán lãi vay của các doanh nghiệp.

Tình hình dòng tiền của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Bảng 3. Tình hình dòng tiền của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023
1. Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	-2.020,781	-358,325	-1,977,916	-132,645
2. Dòng tiền tự do (triệu đồng)	-1.224,509	-5,609,220	-1,020,010	-7,570,841
3. Dòng tiền hoạt động trên nợ ngắn hạn	-0.061	-0.010	-0.047	-0.003
4. Dòng tiền hoạt động trên doanh thu	-0.053	-0.012	-0.046	-0.003

Nguồn: Tính toán từ BCTC các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp liên tục ở mức âm trong suốt giai đoạn 2020 - 2023. Điều này cho thấy các doanh nghiệp xây dựng gặp khó khăn lớn trong việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh chính của mình. Nguyên nhân chủ yếu có thể xuất phát từ sự sụt giảm doanh thu do nhiều dự án bị đình trệ hoặc hủy bỏ vì ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, trong khi chi phí cố định và tài chính vẫn phải duy trì.

Không chỉ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm, mà dòng tiền tự do của các doanh nghiệp cũng gặp tình trạng tương tự. Dòng tiền tự do âm cho thấy các doanh nghiệp không chỉ khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mà còn phải đối mặt với gánh nặng chi tiêu vốn lớn. Điều này buộc các doanh nghiệp phải sử dụng nợ hoặc bán tài sản để duy trì hoạt động, từ đó gia tăng áp lực tài chính và rủi ro mất khả năng thanh toán.

Hệ số dòng tiền hoạt động trên nợ ngắn hạn và doanh thu đều ở mức âm, phản ánh sự mất cân đối nghiêm trọng giữa dòng tiền và các khoản nợ cũng như doanh thu. Tương tự, hệ số dòng tiền hoạt động trên doanh thu âm liên tục cho thấy mỗi đồng doanh thu mà doanh nghiệp tạo ra đều không đủ để tạo ra dòng tiền

duyệt, điều này là dấu hiệu của hiệu suất hoạt động kém và khó khăn trong việc duy trì lợi nhuận.

Thực tế này phản ánh những thách thức lớn mà các doanh nghiệp xây dựng đã phải đối mặt trong giai đoạn 2020 - 2023. Đại dịch Covid-19 đã gây ra những gián đoạn lớn trong chuỗi cung ứng, khiến chi phí nguyên vật liệu tăng cao, và nhu cầu xây dựng giảm sút. Đồng thời, các doanh nghiệp phải đầu tư lớn để duy trì hoặc hoàn thành các dự án đang dở, trong khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đủ để bù đắp chi phí, dẫn đến tình trạng thâm hụt dòng tiền nghiêm trọng.

Tình hình nợ phải trả của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Bảng 4. Tình hình nợ phải trả của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Chỉ tiêu	CN 2020	CN 2021	CN 2022	CN 2023
1. Hệ số nợ	0.66	0.66	0.70	0.74
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	0.34	0.34	0.30	0.26
3. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	1.93	1.92	2.36	2.83

Nguồn: Tính toán từ BCTC các doanh nghiệp xây dựng niêm yết

Trong giai đoạn 2020 - 2023, các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam đã phải đối mặt với nhiều thách thức tài chính và điều này được phản ánh rõ qua các chỉ số nợ trong bảng 4. Hệ số nợ của các doanh nghiệp tăng từ 0,66 vào cuối năm 2020 lên 0,74 vào cuối năm 2023, cho thấy sự phụ thuộc ngày càng lớn vào nợ vay để tài trợ cho các hoạt động. Đây là một chiến lược phổ biến trong bối cảnh kinh tế gặp khó khăn, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu doanh thu không tăng trưởng đủ để bù đắp chi phí nợ.

Đồng thời, hệ số vốn chủ sở hữu giảm từ 0,34 xuống 0,26 trong cùng kỳ, cho thấy phần vốn tự có của doanh nghiệp đang giảm sút. Điều này có thể là do lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, khiến các doanh nghiệp phải dựa nhiều hơn vào nợ vay thay vì vốn tự có. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng mạnh từ 1,93 lên 2,83, nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp hiện đang sử dụng nợ vay nhiều hơn so với vốn tự có, tạo ra áp lực lớn về tài chính.

Giai đoạn 2020 - 2023 chứng kiến sự gia tăng đáng kể của nợ vay trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam, điều này phản ánh sự phụ thuộc ngày càng lớn vào nguồn vốn vay để duy trì hoạt động trong bối cảnh thị trường đầy biến động và khó khăn. Mặc dù việc tăng cường sử dụng nợ có thể giúp doanh nghiệp giải quyết những vấn đề tài chính trước mắt, nhưng cũng đặt ra nhiều rủi ro về khả năng thanh toán trong dài hạn.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận: Trong giai đoạn 2020 - 2023, các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam đã trải qua những khó khăn lớn về tài chính, chủ yếu do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và những biến động kinh tế toàn cầu. Khả năng thanh toán của các doanh nghiệp, cả ngắn hạn và dài hạn, đều suy giảm đáng kể.

Các chỉ số tài chính cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ của nợ vay, trong khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và dòng tiền tự do liên tục ở mức âm, phản ánh rõ ràng sự mất cân đối giữa chi tiêu và khả năng tạo ra dòng tiền.

Khuyến nghị

+ **Tái cơ cấu tài chính:** Các doanh nghiệp cần xem xét việc tái cơ cấu lại nợ, giảm bớt sự phụ thuộc vào nợ ngắn hạn và tìm kiếm các giải pháp tài chính bền vững hơn, chẳng hạn như huy động vốn từ cổ đông hoặc tìm kiếm đối tác chiến lược.

+ **Cải thiện quản lý dòng tiền:** Tăng cường quản lý dòng tiền là cần thiết để đảm bảo sự ổn định tài chính. Các doanh nghiệp cần lập kế hoạch tài chính chi tiết, kiểm soát chi phí chặt chẽ và tìm cách tối ưu hóa vòng quay vốn lưu động.

+ **Tăng cường quản trị rủi ro tài chính:** Doanh nghiệp cần xây dựng các chiến lược quản trị rủi ro tài chính, đặc biệt là trong việc sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như bảo hiểm tín dụng hoặc các hợp đồng phái sinh tài chính để bảo vệ trước các biến động thị trường.

+ **Chính sách hỗ trợ từ Nhà nước:** Các cơ quan quản lý cần xem xét các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, chẳng hạn như giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn, và cung cấp các gói hỗ trợ tài chính đặc biệt cho ngành xây dựng.

+ **Đầu tư vào công nghệ và đổi mới:** Để cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm chi phí, các doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Những biện pháp trên không chỉ giúp các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Altman, E. I. (1968). Financial Ratios, Discriminant Analysis and the Prediction of Corporate Bankruptcy. *The Journal of Finance*, 23(4), 589-609.
- Beaver, W. H. (1966). Financial Ratios as Predictors of Failure. *Journal of Accounting Research*, 4, 71-111.
- Black, F., & Scholes, M. (1973). The Pricing of Options and Corporate Liabilities. *Journal of Political Economy*, 81(3), 637-654.
- DeMarzo, P. M., & Duffie, D. (1991). Corporate Financial Hedging with Proprietary Information. *Journal of Economic Theory*, 53(2), 261-286.
- Merton, R. C. (1974). On the Pricing of Corporate Debt: The Risk Structure of Interest Rates. *The Journal of Finance*, 29(2), 449-470.
- Ohlson, J. A. (1980). Financial Ratios and the Probabilistic Prediction of Bankruptcy. *Journal of Accounting Research*, 18(1), 109-131.
- Shumway, T. (2001). Forecasting Bankruptcy More Accurately: A Simple Hazard Model. *The Journal of Business*, 74(1), 101-124.
- Acharya, V. V., & Richardson, M. (2009). *Restoring Financial Stability: How to Repair a Failed System*. John Wiley & Sons.
- Kaufman, G. G. (1999). *Banking and Currency Crises and Systemic Risk: A Taxonomy and Review*. Financial Markets, Institutions & Instruments, 8(5), 69-131.
- Brealey, R. A., Myers, S. C., & Allen, F. (2017). *Principles of Corporate Finance*. McGraw-Hill Education.
- Nguyễn Đình Thọ & Trần Hùng Sơn. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phá sản của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 211, 68-78.
- Lê Thị Lan & Nguyễn Văn Hùng. (2018). Quản trị rủi ro thanh khoản trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. *Tạp chí Quản trị Kinh doanh*, 3, 52-60.
- Phạm Thị Thanh Mai & Nguyễn Thị Hạnh. (2020). Phân tích rủi ro thanh khoản và khả năng tài chính của các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, 35, 45-53.
- PGS.TS. Bùi Văn Văn. PGS.TS. Vũ Văn Ninh - Giáo trình "Tài chính doanh nghiệp" - NXB Tài Chính. 2015.

CÔNG CỤ KIỂM SOÁT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

TS. Ngô Thị Kim Hòa*

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, là công cụ hỗ trợ Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế - xã hội. Một khi các doanh nghiệp Nhà nước có được sự phát triển bền vững, sẽ đóng góp đáng kể cho sự phát triển chung của nền kinh tế nước nhà. Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN, việc thực hiện kiểm soát tài chính doanh nghiệp Nhà nước là nhiệm vụ rất cần thiết và quan trọng. Bài viết tập trung nghiên cứu về các công cụ trong kiểm soát tài chính doanh nghiệp và yêu cầu về sự hoàn thiện công cụ kiểm soát tài chính DNNN ở Việt Nam hiện nay, nhằm đạt được mục tiêu của kiểm soát tài chính DNNN, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản trị tài chính DNNN và thúc đẩy sự phát triển bền vững của DNNN.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát tài chính doanh nghiệp, công cụ kiểm soát tài chính doanh nghiệp.

The state-owned enterprises which play an important role in the socialist-oriented market economy in our country, is a tool to support the State in regulating the economy, stabilizing the macro-economy and developing the socio-economy. Once the state-owned enterprises sustainably develop, they will contribute significantly to the development of the national economy. With the purpose of improving the operational efficiency of state-owned enterprises, implementing financial control is a very necessary and important task. The article focuses on the tools of financial control and the requirements for improving the tools of financial control in Vietnamese State-owned enterprises today, in order to achieve the goal of financial control, thereby improving the efficiency of financial management in State-owned enterprises and promoting the sustainable development of State-owned enterprises.

• Key words: state-owned enterprises, corporate financial control, corporate financial control tools.

Ngày gửi bài: 02/10/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Giới thiệu

Kiểm soát tài chính là công việc quan trọng và có ý nghĩa thiết thực trong việc nhận diện các vấn đề về tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Hiện nay, có nhiều công cụ kiểm soát tài chính doanh nghiệp như công cụ kiểm toán tài chính, trong đó bao gồm kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, kiểm toán quản trị... các công cụ này căn cứ trên cơ sở các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính và các tài liệu có liên quan khác của doanh nghiệp để tiến hành kiểm

soát. Qua đó, có thể đánh giá được những kết quả đạt được và những vấn đề còn hạn chế trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, từ đó có giải pháp nhằm đảm bảo cho công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện.

2. Kiểm soát tài chính doanh nghiệp và mục tiêu kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Kiểm soát tài chính doanh nghiệp (KSTCDN) là hoạt động sử dụng các quy trình, chính sách và phương tiện để giám sát và kiểm tra việc phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính, từ đó đưa ra những biện pháp điều chỉnh để hoạt động của doanh nghiệp được diễn ra hiệu quả.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta, DNNN giữ vai trò quan trọng, là công cụ của Nhà nước để điều tiết nền kinh tế, là một bộ phận tạo ra nguồn thu cho ngân sách để phát triển kinh tế xã hội, tạo việc làm cho người dân và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Do vậy, KSTCDN là vô cùng quan trọng và cần được chú trọng để giúp DNNN hoạt động có hiệu quả hơn.

Mục tiêu của KSTCDN là đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhằm phát hiện những yếu kém trong doanh nghiệp, từ đó đưa ra những cảnh báo và giải pháp khắc phục, xử lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

3. Công cụ kiểm soát tài chính doanh nghiệp

Công cụ KSTCDN là các phương tiện cần thiết được sử dụng để thực hiện hoạt động kiểm soát tài chính doanh nghiệp Nhà nước, bao gồm:

Kiểm toán tài chính (financial audit)

Kiểm toán tài chính là một công cụ thiết yếu trong KSTCDN nhằm kiểm tra các hoạt động, hoặc hồ sơ để

* Học viện Tài chính

xác minh tính chính xác hoặc tính hiệu quả, từ đó thực hiện mục tiêu giám sát, đánh giá, phân tích tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đánh giá và điều chỉnh chiến lược hoạt động, chiến lược kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất, đảm bảo an toàn tài sản, vốn và chiến thắng trong cạnh tranh. Kiểm toán có thể được thực hiện bởi bộ phận bên trong doanh nghiệp hoặc tổ chức bên ngoài doanh nghiệp để kiểm tra tính chính xác của thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

Kiểm toán độc lập (external audit)

Kiểm toán được coi là một cuộc đánh giá độc lập về hồ sơ tài chính của một tổ chức. Công việc kiểm toán thực hiện kiểm tra tính hợp lệ và độ tin cậy của hồ sơ tài chính bằng cách xác định mức độ chính xác và mức độ trung thực của thông tin trên các báo cáo tài chính.

Kiểm toán độc lập, xác minh tính chính xác của báo cáo tài chính, không thực sự gắn liền với mục đích kiểm soát tài chính. Việc đánh giá bên ngoài như vậy thường được thực hiện bởi các công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán doanh nghiệp. Mục tiêu cơ bản của việc lựa chọn kiểm toán viên bên ngoài là để đảm bảo cho người trong doanh nghiệp và những người quan tâm bên ngoài (ví dụ: chủ nợ, cổ đông, v.v.) tin rằng dữ liệu tài chính được trình bày trong các tài liệu tài chính phản ánh chính xác các sự kiện và phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán chuẩn mực.

Kiểm toán nội bộ (Internal audit)

Đối với KSTCDN, kiểm toán nội bộ giữ vai trò như một công cụ quan trọng để phân tích, đánh giá chất lượng của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ. Đây là công cụ giám sát cũng như xác minh tính chính xác của thông tin và tính hiệu quả của hoạt động DN, được thực hiện bởi một nhóm nhân viên chuyên môn của DN.

Kiểm toán nội bộ là công cụ giúp nhà quản trị DN phân tích hoạt động đầu tư, kinh doanh, kiểm soát, đánh giá các chiến lược phát triển kinh doanh của DN, các hành vi quản lý; cung cấp các căn cứ, để lãnh đạo DN điều hành SXKD có hiệu quả. Cùng với kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể công khai Báo cáo tài chính với độ tin cậy và củng cố lòng tin, giảm rủi ro cho các nhà đầu tư.

Kiểm toán nội bộ chính là công cụ để giám sát và điều chỉnh kịp thời chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ. Đối với các doanh nghiệp hoạt động riêng lẻ, việc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ thường được thực hiện ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, phạm vi

hoạt động rộng, các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ không đặt ra yêu cầu phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, mà chức năng của kiểm toán nội bộ được giao cho các bộ phận khác trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, với đặc điểm về quy mô, phạm vi hoạt động, yêu cầu quản lý, doanh nghiệp theo mô hình công ty mẹ - công ty con đặt ra yêu cầu cần thiết thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ hoạt động độc lập tách khỏi bộ phận tài chính - kế toán, ít nhất là đối với công ty mẹ. Các công ty con trong tập đoàn kinh tế/tổng công ty căn cứ vào đặc điểm quy mô, cơ cấu và yêu cầu quản lý của từng đơn vị có thể thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ một cách phù hợp.

Kiểm toán quản trị (management audit)

Kiểm toán quản trị là hoạt động phân tích và đánh giá độc lập và có hệ thống về hiệu suất hiệu quả hoạt động của công ty. Nó là một công cụ có giá trị được sử dụng để kiểm soát tài chính doanh nghiệp, giúp xác định hiệu quả, thành tựu và những vấn đề tồn tại của DN. Mục tiêu chính của kiểm toán quản trị là xác định các sai sót trong hoạt động quản lý và đề xuất những thay đổi. Nó hướng dẫn lãnh đạo doanh nghiệp quản lý các hoạt động một cách hiệu quả và năng suất nhất. Thông tin được thu thập bởi kiểm toán quản trị giúp các nhà điều hành cấp cao đảm bảo rằng các chính sách và thủ tục hiện tại liên quan đến mục tiêu chung của tổ chức. Kiểm toán quản trị giúp nêu bật các lĩnh vực chính cần được chú ý, cung cấp thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và là một công cụ quan trọng của hệ thống kiểm soát tài chính doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính và chỉ tiêu tài chính (Financial statement and Financial ratios)

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là tài liệu quan trọng và các chỉ tiêu tài chính được tính toán từ số liệu trên các BCTC, cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính, có thể đánh giá được những thành tựu và những hạn chế trong tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đây là một công cụ thiết yếu của KSTCDN. Thông qua việc phân tích và đánh giá các chỉ tiêu tài chính với thông tin từ BCTC của doanh nghiệp, nhà quản trị nắm rõ về những kết quả đạt được và những hạn chế còn tồn tại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện việc giám sát tài chính doanh nghiệp, đồng thời đưa ra những chiến lược, sự điều chỉnh phù hợp, phục vụ cho công tác ra quyết định tài chính và quản trị tài chính doanh nghiệp.

Hệ thống chỉ tiêu tài chính chủ yếu của doanh nghiệp bao gồm:

- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh khoản
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng nợ vay
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình dòng tiền
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình phân phối lợi nhuận
- + Nhóm chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường

Lập kế hoạch và kiểm soát thực hiện kế hoạch (Budgeting and Budgetary control)

Lập kế hoạch và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch là một công cụ trong KSTCDN. Nhà quản trị cần có kế hoạch theo dõi và so sánh kết quả thực hiện với kết quả dự toán để đánh giá về mức độ hiệu quả của quá trình hoạt động của DN. Công cụ này cho phép nhà quản trị biết được kết quả thực tế có đạt được như kế hoạch đặt ra hay không?

Lập kế hoạch là quá trình nhà quản trị xác định các mục tiêu, các chỉ tiêu kế hoạch, các nội dung công việc và vạch ra các bước thực hiện để đạt được những mục tiêu đã đề ra. Việc lập kế hoạch vừa là định hướng cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp, vừa là tiêu chuẩn, thước đo để kiểm soát quá trình thực hiện công việc, làm công cụ giám sát tài chính của doanh nghiệp. Kiểm soát, theo dõi việc thực hiện kế hoạch là cơ sở theo dõi tiến trình hoạt động của doanh nghiệp, được sử dụng như một công cụ giám sát và kiểm soát tài chính của doanh nghiệp. Công tác lập kế hoạch cần bám sát với tình hình thực tế, trong quá trình thực hiện kế hoạch cần có sự đánh giá thường xuyên, định kỳ giữa thực tế thực hiện với kế hoạch để phát hiện những điều bất ngờ có thể xảy ra và từ đó có biện pháp điều chỉnh kế hoạch kịp thời và phù hợp.

Kiểm soát thực hiện kế hoạch (Budgetary control) được thực hiện như sau:

- Chuẩn bị các kế hoạch;
- Liên tục so sánh kết quả thực hiện và kết quả dự toán;
- Linh hoạt điều chỉnh kế hoạch khi có sự thay đổi của hoàn cảnh;

Lập kế hoạch và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch giúp nhà quản trị điều phối các nguồn lực, đồng thời thiết lập các tiêu chuẩn kiểm soát, cung cấp rõ về nguồn lực và kỳ vọng của DN, cho phép đánh giá hiệu quả hoạt động của DN.

Công tác kế hoạch, bao gồm việc lập và sử dụng kế hoạch để hướng dẫn và theo dõi hoạt động thực tế của từng công ty và của cả tổ hợp doanh nghiệp. Nếu

kế hoạch được lập đầy đủ và sát với thực tế sẽ tạo cơ sở tốt cho việc theo dõi, kiểm soát, điều tiết hoạt động trên thực tế.

Đối với các DNNN, đặc biệt là trong các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, nhà quản lý cấp cao công ty mẹ ngoài trách nhiệm lập, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch cho các hoạt động đầu tư tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) cho công ty mẹ, còn có trách nhiệm căn cứ vào sứ mệnh, mục tiêu chung của Tập đoàn kinh tế/tổng công ty để xác định và xây dựng kế hoạch chiến lược của tổ hợp doanh nghiệp, định hướng kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính cho các đơn vị thành viên.

Để kế hoạch của các doanh nghiệp trong Tập đoàn kinh tế/tổng công ty có tính khả thi cao thì cần có phương pháp lập kế hoạch khoa học, bám sát vào các điều kiện thực tế và phải huy động sự tham gia của đội ngũ quản trị rủi ro để dự báo những thay đổi của môi trường bên ngoài, môi trường bên trong doanh nghiệp có thể gây ra những rủi ro ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch.

Hệ thống thông tin (Information system)

Hệ thống thông tin (trong đó có hệ thống thông tin kế toán), bao gồm các thủ tục ghi chép để ghi nhận, xử lý và báo cáo về các giao dịch phát sinh. Trên cơ sở các nghiệp vụ được ghi chép và báo cáo, nhà quản lý có thể nắm bắt được thực tế phát sinh và đưa ra các quyết định điều tiết một cách kịp thời. Trong các DNNN, do đặc điểm qui mô hoạt động lớn, phạm vi hoạt động phân tán, việc sử dụng thông tin về thực tế hoạt động để kiểm soát và điều tiết của nhà quản lý công ty mẹ nên được xem là cách thức thường xuyên; trên cơ sở kiểm tra thông tin nhà quản lý sẽ kết hợp kiểm soát tại chỗ (tại địa bàn) để bảo đảm tiết kiệm thời gian và kinh phí. Muốn vậy, thông tin trong báo cáo cung cấp về công ty mẹ để kiểm soát và điều tiết cần chú trọng đáp ứng các yêu cầu về độ tin cậy, tính kịp thời, tính cụ thể (do tính chất hoạt động có thể có nhiều khác biệt giữa các đơn vị thành viên). Với tình hình tin học hoá công tác kế toán và nối mạng internet như hiện nay, việc tạo lập thông tin tài chính nhanh, chi tiết, đáng tin cậy không còn là vấn đề quá khó khăn. Bên cạnh hệ thống thông tin kế toán phản ánh tình hình tài chính, nhà quản lý DNNN còn cần đến thông tin phi tài chính như chất lượng sản phẩm dịch vụ cung ứng, độ hài lòng của khách hàng, sự gắn bó của khách hàng, tình hình thị phần, tình hình về bảo vệ môi trường, an toàn lao động,... Các thông tin này phản ánh khả năng hoạt động trong dài hạn

của doanh nghiệp nên hữu ích với nhà quản lý và có thể phản ánh thực tế không giống thông tin kế toán phản ánh, đặc biệt khi có các thao tác trong công tác kế toán để phản ánh sai lệch về kết quả hoạt động từ các đơn vị thành viên. Vì thế việc sử dụng kết hợp thông tin phi kế toán với thông tin kế toán là rất cần thiết. Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống kế hoạch để đánh giá kết quả hoạt động của từng cá nhân, từng bộ phận, từng công ty, đơn vị thành viên trong Tập đoàn kinh tế/tổng công ty cũng luôn cần được chú trọng nhằm nâng cao ý thức chấp hành kế hoạch, và để công tác kế hoạch thực sự trở thành công cụ kiểm soát hữu hiệu.

4. Hoàn thiện các công cụ kiểm soát tài chính doanh nghiệp Nhà nước

Hoàn thiện hệ thống kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ là một bộ phận trong hệ thống kiểm soát nội bộ của một đơn vị, có chức năng kiểm tra, đánh giá tính phù hợp, hiệu quả, sự tuân thủ pháp luật và các quy định của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Một số lượng công ty mẹ và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn kinh tế/Tổng công ty hiện nay không tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ, điều này làm cho công tác đánh giá hiệu lực của hoạt động kiểm soát, đánh giá tính hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực của đơn vị, hiệu năng của quản lý và tư vấn để cải thiện các hoạt động của đơn vị bị suy giảm.

Kiểm toán nội bộ cần thiết phải được thành lập ở DNNN. Để đảm bảo tính độc lập về tổ chức và thực hành kiểm toán trong mối quan hệ với các ban chức năng của DNNN, đồng thời tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan, mô hình tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ nên theo hình thức tập trung, là một ban độc lập với các ban chức năng khác của DNNN.

Để bộ phận kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả, chất lượng của kiểm toán viên nội bộ cần được các nhà quản trị cấp cao quan tâm đúng mức. Nhà quản lý khi lựa chọn nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ cần đáp ứng các tiêu chuẩn của kiểm toán viên về đạo đức, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn. Có nghĩa là mỗi kiểm toán viên sẽ đảm nhiệm một số phần hành kiểm toán nhất định trong một thời gian nhằm tạo điều kiện cho họ hình thành thói quen tư duy, phương pháp làm việc, có kỹ năng, kỹ xảo nhất định. Khi họ đã đạt được trình độ chuyên môn nhất định thì thay đổi vị trí giữa các kiểm toán viên, tạo điều kiện để nâng cao trình độ chuyên môn, có khả năng nhìn nhận đối tượng kiểm toán đa chiều hơn và có thể phát huy sức mạnh tập thể.

Một trong những nội dung mà kiểm toán nội bộ cần phải chú trọng đó là đánh giá tính đầy đủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trên các khía cạnh thiết kế và vận hành. Về tính đầy đủ cần xác định doanh nghiệp có thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ với đầy đủ các bộ phận cấu thành không. Về tính hiệu quả cần xem xét các chính sách và thủ tục kiểm soát đã được thiết lập có phù hợp với thực tế không, có được các cá nhân, bộ phận trong đơn vị tuân thủ áp dụng không, và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ có cung cấp một sự đảm bảo hợp lý giúp đơn vị đạt được các mục tiêu đã đề ra không.

Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính và chỉ tiêu tài chính

Thứ nhất, thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chính sách kế toán và công việc xử lý số liệu cuối kỳ trước khi lập báo cáo tài chính (BCTC). BCTC là sản phẩm của quy trình kế toán là phương tiện chủ yếu để truyền đạt thông tin kế toán cho các nhà quản lý tại các doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả của hoạt động kinh doanh và ra quyết định kinh tế phù hợp. Thông tin trên BCTC phải đảm bảo trung thực, khách quan phản ánh đúng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trước khi lập các BCTC, kế toán của các doanh nghiệp phải thực hiện kiểm tra đối chiếu số liệu trên các tài khoản kế toán tổng hợp và các tài khoản kế toán chi tiết, đảm bảo mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều được ghi số đầy đủ, chính xác, đồng thời phải tiến hành kiểm kê tài sản, xác nhận số dư tiền gửi, đối chiếu công nợ, nếu có sự chênh lệch phải tìm nguyên nhân, điều chỉnh số liệu của sổ kế toán theo kết quả kiểm kê, đối chiếu. Để thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động SXKD của DN được phản ánh trung thực thì các doanh nghiệp cần tôn trọng các nguyên tắc, chính sách kế toán hiện hành.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu tài chính và thống nhất trong toàn bộ doanh nghiệp. Muốn kiểm soát tài chính hiệu quả thì trước hết các doanh nghiệp Nhà nước phải nhận diện được các thông tin về tình hình tài chính, các nguy cơ có thể xảy ra các vấn đề về tài chính đối với đơn vị. Các doanh nghiệp bước đầu sử dụng phương pháp đánh giá định tính để làm căn cứ đo lường. Các tiêu chí định tính mà các doanh nghiệp sử dụng phổ biến nhất là dựa vào hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính. Thực trạng hiện nay, ở nhiều doanh nghiệp, hệ thống các chỉ số tài chính chưa được quy định và áp dụng thống nhất chung trong toàn doanh nghiệp Nhà nước, dẫn đến mỗi một doanh nghiệp trong Tập đoàn kinh tế/Tổng công ty khi phân tích cùng một nội dung tài chính đã

sử dụng các chỉ số tài chính khác nhau, thậm chí công thức tính các chỉ số tài chính này cũng khác nhau giữa các doanh nghiệp. Việc sử dụng thống nhất về tên gọi, cách tính các chỉ tiêu tài chính là cơ sở để thuận tiện hơn trong việc so sánh, đánh giá giữa các bộ phận và tổng thể trong doanh nghiệp. Hệ thống các hệ số tài chính cần được xây dựng theo các mục tiêu kiểm soát, đó là: huy động vốn đủ vốn với cơ cấu hợp lý; khả năng tự tài trợ cao và tăng dần; đảm bảo khả năng thanh toán; vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển; có khả năng sinh lời phù hợp. Đồng thời với việc chuẩn hóa các chỉ số tài chính được sử dụng đảm bảo khả năng so sánh, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động SXKD, hiệu quả sử dụng vốn giữa các DN trong Tập đoàn kinh tế/Tổng công ty thì tại mỗi DN cũng cần tách bạch giữa chức năng thực hiện các hoạt động tài chính và chức năng kiểm tra, kiểm soát tài chính, khi mà tại hầu hết các doanh nghiệp trong Tổng công ty hiện nay, phòng (ban) tài chính kế toán là bộ phận chức năng vừa thực hiện các hoạt động tài chính, vừa thực hiện kiểm tra, kiểm soát tài chính, dẫn đến chức năng giám sát không đạt kết quả như mong muốn. Công việc phân tích các chỉ tiêu tài chính nên được thực hiện bởi các chuyên viên phân tích tài chính độc lập chứ không phải là các nhân viên kế toán như hiện nay ở nhiều DNN.

Hoàn thiện công tác lập kế hoạch và kiểm soát thực hiện kế hoạch

Lập kế hoạch và phân tích biến động giữa định hướng với kết quả thực hiện là nhiệm vụ quan trọng cần được thực hiện thường xuyên và định kỳ trong DN. Ví dụ như tiến hành lập kế hoạch (dự toán) hoạt động SXKD. Kế hoạch này cung cấp thông tin định hướng để triển khai, giám sát, và là thước đo để đánh giá kết quả các hoạt động SXKD. Hoạt động SXKD của các DN theo nhu cầu của thị trường đặt định hướng hoạt động tạo ra giá trị theo công đoạn gắn liền với từng trung tâm trách nhiệm trong mô hình tổ chức quản trị của DN như trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận, trung tâm đầu tư. Quá trình quản trị gắn liền với việc hoạch định những thông tin cần thiết như giá bán, doanh thu, sản xuất, chi phí, kết quả sản xuất kinh doanh. Do vậy, các báo cáo kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh được xây dựng linh hoạt đảm bảo bao quát được các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp trong Tổng công ty. Trên cơ sở các báo cáo định hướng hoạt động SXKD và báo cáo tình hình thực hiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng nội dung công việc, hay theo từng trung tâm trách nhiệm cần xây dựng các báo cáo phân tích sự biến động giữa định

hướng với kết quả thực hiện, giúp các nhà quản lý tại các doanh nghiệp Nhà nước kiểm soát, đánh giá tình hình và xác định nguyên nhân gây ra những biến động đó. Một vài ví dụ khác là lập kế hoạch về dòng tiền, kế hoạch về huy động vốn,... DNN cần chủ động thực hiện lập các kế hoạch về các vấn đề tài chính, từ đó đánh giá được tính hiệu quả thông qua quá trình kiểm soát tiến trình thực hiện thực tế so với kế hoạch đề ra.

Áp dụng công nghệ trong kiểm soát tài chính

Ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm soát tài chính, bao gồm trong các khâu lập kế hoạch, đánh giá và lưu trữ thông tin. Hiện nay số lượng DNN ứng dụng các phần mềm phục vụ cho công tác lập kế hoạch cũng như phục vụ giám sát tài chính chưa nhiều. Trong giai đoạn trước mắt cần có sự đầu tư về việc sử dụng công nghệ, ứng dụng phần mềm lập kế hoạch, nâng cấp phần mềm lưu trữ thông tin, mua các ứng dụng cung cấp công cụ công nghệ phục vụ phân tích thông tin. Với việc tích hợp các phần mềm quản lý trên cùng một hệ thống, các phần mềm sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác lập kế hoạch tại các DNN. Khi ứng dụng phần mềm, các kế hoạch chiến thuật của doanh nghiệp luôn dựa trên cơ sở kế hoạch chiến lược và được điều chỉnh liên hoàn sát với tình hình thực tế, cải thiện tiến độ lập kế hoạch, có thêm nhiều các phương án, tình huống khác nhau được kiểm nghiệm trong quá trình lập kế hoạch để lựa chọn được kế hoạch phù hợp nhất.

Kết luận

Trên cơ sở khái quát về các công cụ kiểm soát tài chính cho thấy các công cụ kiểm soát tài chính doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp nói chung và trong DNN nói riêng. Việc chú trọng hoàn thiện các công cụ kiểm soát tài chính sẽ góp phần đáng kể trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước, góp phần tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của DNN.

Tài liệu tham khảo:

- Alan S. Dunk. 2011. Product innovation, budgetary control, and the financial performance of firms. *The British Accounting Review*. Volume 43, Issue 2, June 2011, Pages 102-111. <https://doi.org/10.1016/j.bar.2011.02.004>
- <https://www.businessmanagementideas.com/management/controlling/tools-of-financial-control-2-tools-management/8000>
- Mariana Sedliacikova. 2014. Model of financial controlling. *Annals of Warsaw University of Life Sciences - SGGW. Forestry and Wood Technology*. № 88, 2014: 229-238
- Viktoriya V. Manuylenko, Marianna A. Shebzukhova. 2021. Theory for Financial Controlling in Corporations in the Modern Environment. *Universal Journal of Accounting and Finance* 9(4): 773-782. DOI:10.13189/ujaf.2021.090423.
- Nghị định 87/2015/NĐ-CP, về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước.
- ThS. Lê Hoàng Anh, ThS. Lê Hoàng Yến. 2018. Nâng cao hiệu quả giám sát tài chính tại doanh nghiệp Nhà nước.
- TS. Nguyễn Mạnh Thiệu. 2017. Về phương thức giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, *Tạp chí Tài chính* tháng 5/2017.

PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU CÀ PHÊ VIỆT NAM SANG EU: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC DƯỚI GÓC NHÌN BỀN VỮNG

Ths. Trần Thị Huế*

Bài viết này nghiên cứu thực trạng, cơ hội và thách thức của xuất khẩu cà phê Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU) dưới góc nhìn bền vững. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá các yếu tố tác động đến xuất khẩu cà phê Việt Nam trong bối cảnh các yêu cầu ngày càng khắt khe của EU về chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất bền vững. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích dữ liệu thống kê về xuất khẩu cà phê Việt Nam, các tiêu chuẩn quốc tế liên quan và những đặc điểm tiêu thụ cà phê tại EU. Kết quả cho thấy, mặc dù EU là một thị trường tiềm năng lớn với nhu cầu tiêu thụ cà phê bền vững gia tăng, các doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất. Bài viết đóng góp các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và sự bền vững của cà phê Việt Nam, từ đó giúp ngành cà phê mở rộng và giữ vững thị trường EU trong dài hạn.

• Từ khóa: xuất khẩu cà phê Việt Nam, thị trường EU, phát triển bền vững, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc.

This article examines the current situation, opportunities, and challenges of Vietnamese coffee exports to the European Union (EU) market from a sustainability perspective. The aim of the study is to assess the factors affecting Vietnamese coffee exports in the context of the EU's increasingly stringent requirements for product quality and sustainable production processes. The research methodology includes analyzing statistical data on Vietnamese coffee exports, relevant international standards, and coffee consumption characteristics in the EU. The results show that, although the EU is a highly potential market with rising demand for sustainable coffee, Vietnamese businesses are facing significant challenges regarding quality and production standards. The article provides practical solutions to enhance the competitiveness and sustainability of Vietnamese coffee, helping the industry expand and secure its position in the EU market in the long term.

• Key words: Vietnam coffee export, EU market, sustainable development, quality standards, traceability.

Ngày gửi bài: 25/8/2024

Ngày gửi phản biện: 26/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

Điều này mang lại nhiều cơ hội cho ngành cà phê Việt Nam, vốn là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới. Đặc biệt, Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam (EVFTA) đã tạo ra cơ hội lớn giúp sản phẩm cà phê Việt Nam tiếp cận EU với mức thuế ưu đãi, từ đó thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.

Tuy nhiên, bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng nhận thức về môi trường đã dẫn đến sự thay đổi trong xu hướng tiêu thụ cà phê tại EU, với ưu tiên cho các sản phẩm có nguồn gốc bền vững. Điều này đặt ra thách thức cho ngành cà phê Việt Nam trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như UTZ, Rainforest Alliance và chứng nhận hữu cơ. Trước bối cảnh này, bài viết đặt mục tiêu đánh giá tiềm năng và thách thức của ngành cà phê Việt Nam tại EU, đồng thời đưa ra các giải pháp nâng cao tính bền vững và khả năng cạnh tranh của cà phê Việt Nam trên thị trường này.

Cơ sở lý thuyết của bài viết dựa trên các lý thuyết về xuất khẩu nông sản, phát triển bền vững, và tiêu chuẩn quốc tế trong ngành cà phê. Xuất khẩu nông sản đòi hỏi các quốc gia phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng và bền vững nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và tối ưu hóa lợi ích kinh tế. Khái niệm phát triển bền vững trong nông nghiệp, bao gồm các yếu tố môi trường, kinh tế và xã hội, là yếu tố cốt lõi giúp sản phẩm cà phê Việt Nam nâng cao giá trị gia tăng và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Bài viết cũng dựa trên các nghiên cứu trước đây về thực trạng xuất khẩu cà phê của Việt Nam, trong đó nêu

1. Đặt vấn đề

Cà phê là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu và thu nhập quốc gia. Việt Nam hiện là nhà sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới, chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta.

Thị trường EU là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất toàn cầu, với nhu cầu ngày càng cao về các sản phẩm bền vững và có chất lượng tốt.

* NCV, Viện Kinh tế Tài chính, Học viện Tài chính

rõ những điểm mạnh và hạn chế của ngành, cùng với phân tích đặc điểm tiêu thụ cà phê tại EU. Về phương pháp nghiên cứu, bài viết áp dụng phân tích định tính kết hợp với dữ liệu thống kê về xuất khẩu cà phê Việt Nam, đồng thời sử dụng tài liệu quốc tế về tiêu chuẩn bền vững và yêu cầu chất lượng của thị trường EU.

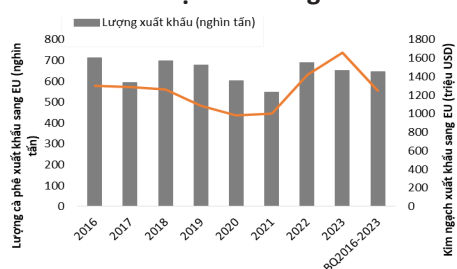
2. Đánh giá thực trạng xuất khẩu cà phê Việt Nam sang thị trường EU

Tình hình xuất khẩu cà phê Việt Nam sang thị trường EU

Ngành cà phê Việt Nam từ lâu đã khẳng định vị thế của mình trên thị trường thế giới, với sản lượng và xuất khẩu lớn thứ hai toàn cầu, chỉ sau Brazil. EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng bình quân 46,81% (theo lượng) và 35,75% (theo trị giá) trong tổng xuất khẩu mặt hàng này giai đoạn năm 2016 - 2023.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam tới thị trường EU trong giai đoạn năm 2016 - 2023 đạt trung bình 646,68 nghìn tấn/năm; kim ngạch bình quân đạt 1,25 tỷ USD/năm (Xem hình 1).

Hình 1: Lượng và kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU

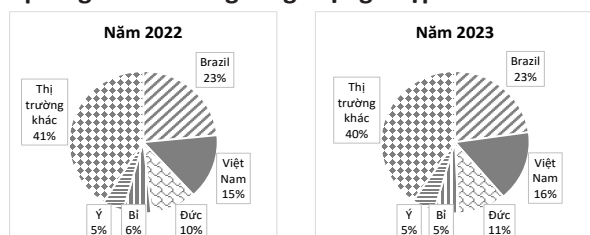


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sự tăng trưởng đáng kể kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam sang thị trường EU trong những năm gần đây phản ánh sự gia tăng nhu cầu tiêu thụ cà phê của người tiêu dùng châu Âu và những lợi thế mà Việt Nam mang lại.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 14,85% năm 2022 lên 16,08% năm 2023 (Xem hình 2).

Hình 2: Thị phần cà phê của Việt Nam và các quốc gia khác trong tổng lượng nhập khẩu của EU



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại, cà phê Robusta là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường EU, chiếm hơn 90% tổng lượng cà phê xuất khẩu sang EU trong giai đoạn 2016 - 2023. Thứ hai là cà phê Arabica, với kim ngạch xuất khẩu trung bình đạt 64,9 triệu USD mỗi năm trong cùng giai đoạn. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân, chiếm hơn 95% tổng giá trị xuất khẩu cà phê sang EU.

Ảnh hưởng EVFTA đối với xuất khẩu cà phê sang EU

Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam (EVFTA), có hiệu lực từ tháng 8/2020, đã mở ra nhiều cơ hội cho cà phê Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường EU. Theo EVFTA, nhiều dòng thuế đối với cà phê đã được cắt giảm hoặc bãi bỏ hoàn toàn, tạo lợi thế cạnh tranh về giá cho cà phê Việt Nam so với các quốc gia không có hiệp định tương tự với EU. Báo cáo của Bộ Công Thương cho thấy, nhờ EVFTA, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU năm 2021 tăng 5% so với năm trước, đạt khoảng 1,4 tỷ USD. Năm 2022, kim ngạch tiếp tục tăng thêm 4,5% bất chấp những khó khăn từ đại dịch COVID-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu (Bộ Công Thương, 2022).

Những tồn tại và hạn chế

Mặc dù có những bước tiến đáng kể, xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU vẫn đối mặt với nhiều khó khăn.

Thứ nhất, về chất lượng, cà phê Việt Nam cần tiếp tục cải thiện quy trình sản xuất và chế biến để đáp ứng các tiêu chuẩn cao của EU, như UTZ, Rainforest Alliance và chứng nhận hữu cơ. Tuy nhiên, chi phí để đạt các chứng nhận này là rào cản đối với nhiều hộ nông dân nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành (OECD, 2021).

Thứ hai, giá trị gia tăng cà phê Việt Nam còn thấp. Phần lớn cà phê xuất khẩu là cà phê thô, khiến giá trị thấp và dễ bị ảnh hưởng bởi biến động giá. Các doanh nghiệp cần đầu tư vào công nghệ chế biến sâu và xây dựng thương hiệu để phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như cà phê hòa tan và cà phê đặc sản (ADB, 2022).

Cuối cùng, EU ngày càng chú trọng đến tính bền vững, yêu cầu sản phẩm phải có truy xuất nguồn gốc và giảm thiểu tác động môi trường. Để đáp ứng yêu cầu này, ngành cà phê Việt Nam cần chuyển sang mô hình canh tác bền vững, cải thiện điều kiện làm việc và giảm thiểu tác động môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng (ERIA, 2023).

3. Cơ hội và thách thức phát triển xuất khẩu cà phê Việt Nam

Cơ hội

Thị trường EU là cơ hội lớn cho cà phê Việt Nam nhờ nhu cầu tiêu thụ ổn định, đặc biệt là các sản phẩm

có chứng nhận bền vững và truy xuất nguồn gốc. Người tiêu dùng EU ngày càng ưu tiên sản phẩm bền vững, với khoảng 65% sẵn sàng trả thêm cho cà phê được sản xuất có trách nhiệm (OECD, 2021). Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) cũng giảm thuế đáng kể, tạo lợi thế cạnh tranh cho cà phê Việt Nam.

Việt Nam với sản lượng lớn cà phê Robusta đang củng cố vị thế quốc tế. Thị trường EU - nơi yêu cầu cao về chất lượng - là điểm đến tiềm năng cho cà phê Việt Nam nhờ EVFTA và xu hướng tiêu dùng bền vững.

Thứ nhất, lợi thế từ EVFTA

EVFTA là một đòn bẩy mạnh mẽ, giúp cà phê Việt Nam cạnh tranh về giá so với các quốc gia không có hiệp định tương tự với EU. Các dòng thuế quan giảm hoặc bãi bỏ hoàn toàn giúp cà phê Việt Nam có cơ hội thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU. Điều này cũng thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam cải tiến sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn cao hơn về chất lượng để tận dụng tối đa lợi ích từ EVFTA. Bằng cách này, Việt Nam không chỉ xuất khẩu được nhiều hơn mà còn xây dựng được uy tín lâu dài với người tiêu dùng châu Âu (Bộ Công Thương, 2022).

Thứ hai, xu hướng tiêu dùng bền vững

Thị trường EU đang có xu hướng tiêu dùng bền vững mạnh mẽ. Người tiêu dùng châu Âu sẵn sàng trả cao hơn cho những sản phẩm có nguồn gốc minh bạch, thân thiện với môi trường, và bảo đảm công bằng cho người lao động (OECD, 2021). Đây là một cơ hội để Việt Nam tập trung vào sản xuất cà phê hữu cơ, cà phê công bằng thương mại (fair trade) và cà phê có truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Với điều kiện tự nhiên phù hợp, Việt Nam có thể sản xuất cà phê hữu cơ không hóa chất và đảm bảo quy trình sản xuất bền vững để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng châu Âu.

Thứ ba, tiềm năng phát triển cà phê đặc sản.

Bên cạnh cà phê Robusta, Việt Nam có thể phát triển dòng sản phẩm cà phê đặc sản (specialty coffee) để đáp ứng thị trường cao cấp tại EU. Cà phê đặc sản với hương vị độc đáo, chất lượng cao và các giống cà phê bản địa mang lại trải nghiệm khác biệt cho người tiêu dùng EU. Điều kiện tự nhiên của Việt Nam, như khí hậu nhiệt đới và đất đỏ bazan, tạo ra lợi thế để sản xuất cà phê chất lượng cao. Việc đẩy mạnh xuất khẩu cà phê đặc sản cũng giúp tăng giá trị gia tăng và xây dựng thương hiệu cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thách thức

Xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU đang phải đối mặt với nhiều thách thức quan trọng.

Thứ nhất, EU đặt ra các yêu cầu khắt khe về chất lượng và chứng nhận bền vững.

EU đặt ra các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng, an toàn thực phẩm và chứng nhận bền vững. Các tiêu chuẩn quốc tế như UTZ, Rainforest Alliance và chứng nhận hữu cơ đang ngày càng phổ biến và trở thành điều kiện bắt buộc để cà phê Việt Nam thâm nhập thị trường này. Tuy nhiên, chi phí để đạt các chứng nhận này rất cao, đặc biệt đối với các hộ nông dân nhỏ lẻ và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quá trình tuân thủ cũng yêu cầu kiểm soát chặt chẽ từ trồng trọt đến chế biến, đòi hỏi đầu tư lớn về tài chính và nhân lực (ERIA, 2023).

Thứ hai, cạnh tranh gay gắt từ các nước sản xuất cà phê lớn.

EU là một thị trường lớn cho các nhà xuất khẩu cà phê toàn cầu, thu hút sự cạnh tranh từ các quốc gia như Brazil, Colombia và các nước châu Phi. Những quốc gia này không chỉ có kinh nghiệm sản xuất lâu đời mà còn có thương hiệu mạnh và hệ thống phân phối rộng khắp. Các thương hiệu cà phê nổi tiếng từ Brazil và Colombia đã có chỗ đứng vững chắc tại EU, buộc Việt Nam phải nỗ lực nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu riêng để cạnh tranh hiệu quả.

Thứ ba, đáp ứng tiêu chuẩn bền vững và truy xuất nguồn gốc.

Thị trường EU ngày càng chú trọng đến yếu tố bền vững trong sản xuất và tiêu dùng, với yêu cầu cao về truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường trong chuỗi cung ứng. Để đáp ứng điều này, các doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư vào công nghệ và hệ thống quản lý để theo dõi nguồn gốc sản phẩm, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động và giảm thiểu tác động môi trường. Những thay đổi này cần nguồn lực tài chính lớn và sự hợp tác của toàn ngành để đảm bảo quy trình sản xuất tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về tính bền vững.

Thứ tư, thách thức về logistics và chi phí vận chuyển

Khoảng cách địa lý xa xôi giữa Việt Nam và EU khiến chi phí vận chuyển cao và thời gian giao hàng kéo dài, gây áp lực lên lợi nhuận của các doanh nghiệp cà phê. Đặc biệt, khi phần lớn cà phê xuất khẩu từ Việt Nam là cà phê thô, giá trị sản phẩm không đủ cao để bù đắp chi phí logistics, làm giảm tính cạnh tranh của cà phê Việt Nam. Để khắc phục, Việt Nam cần cải thiện hạ tầng logistics và thúc đẩy các giải pháp giảm chi phí vận chuyển để tối ưu hóa quy trình xuất khẩu.

4. Giải pháp phát triển xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU

Để vượt qua các thách thức và tối ưu hóa cơ hội tại thị trường EU, ngành cà phê Việt Nam cần áp dụng các giải pháp đồng bộ, dài hạn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo tính bền vững, và mở rộng thị trường một cách hiệu quả. Các giải pháp này bao gồm:

Một là, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đầu tư vào giống cây trồng: Tập trung nghiên cứu, phát triển và phổ biến các giống cà phê mới có năng suất cao, chất lượng vượt trội, và khả năng chống chịu biến đổi khí hậu tốt hơn. Việc này giúp cải thiện chất lượng hạt cà phê Việt Nam, tạo ra sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe của EU.

Áp dụng công nghệ chế biến hiện đại: Đầu tư vào công nghệ chế biến tiên tiến, đặc biệt là công nghệ lên men, sấy khô và bảo quản, nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đồng nhất và ổn định. Công nghệ hiện đại giúp kiểm soát tốt hơn quy trình sản xuất, đảm bảo hạt cà phê có chất lượng đạt chuẩn quốc tế.

Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng: Các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 9001 và HACCP cần được triển khai đồng bộ trong toàn ngành. Điều này đảm bảo rằng các sản phẩm cà phê đạt tiêu chuẩn về sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc rõ ràng, giúp tạo niềm tin cho người tiêu dùng tại thị trường EU.

Hai là, xây dựng và phát triển thương hiệu.

Xây dựng thương hiệu quốc gia cho cà phê Việt Nam: Tăng cường quảng bá hình ảnh cà phê Việt Nam tại các thị trường quốc tế, đặc biệt là nhấn mạnh các yếu tố chất lượng, sự đa dạng và tính bền vững trong sản phẩm. Thương hiệu quốc gia vững mạnh sẽ tạo ra uy tín và giá trị cho các sản phẩm cà phê xuất khẩu.

Phát triển thương hiệu riêng của doanh nghiệp: Các doanh nghiệp cần xây dựng và phát triển thương hiệu riêng, tạo sự khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp tăng cường độ nhận diện mà còn mở rộng mạng lưới khách hàng tiềm năng tại EU.

Tham gia các hội chợ và sự kiện quốc tế: Tham gia các hội chợ, triển lãm và các sự kiện xúc tiến thương mại là cách để doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm trực tiếp đến đối tác và người tiêu dùng EU, từ đó xây dựng các mối quan hệ thương mại bền vững.

Ba là, đảm bảo sản xuất và cung ứng bền vững.

Chuyển đổi sang mô hình sản xuất bền vững: huyến khích nông dân áp dụng phương pháp canh tác bền vững, giảm sử dụng hóa chất để bảo vệ môi trường và đáp ứng xu hướng tiêu dùng xanh tại EU.

Đạt chứng nhận quốc tế về bền vững: Đăng ký các chứng nhận bền vững như UTZ, Rainforest Alliance và Fair Trade để tăng uy tín và sự tin cậy với người tiêu dùng EU.

Phát triển chuỗi cung ứng bền vững: Kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân trong chuỗi cung ứng để tạo ra chuỗi giá trị bền vững, từ đó nâng cao giá trị sản phẩm.

Bốn là, phát triển chuỗi cung ứng và nâng cấp logistics.

Phát triển các hợp tác xã nông nghiệp: Hỗ trợ nông dân mở rộng quy mô sản xuất, cải thiện khả năng đàm phán và đáp ứng đơn hàng quốc tế lớn.

Đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng: Cải thiện cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, kho bãi và lưu trữ để giảm chi phí vận chuyển và rút ngắn thời gian giao hàng.

Phát triển dịch vụ logistics chuyên nghiệp: Xây dựng hệ thống logistics toàn diện và hiện đại để đảm bảo cà phê duy trì chất lượng trong suốt hành trình đến EU.

Năm là, tăng cường hỗ trợ từ phía nhà nước.

Chính sách hỗ trợ tài chính và đào tạo: Chính phủ cần hỗ trợ tài chính và đào tạo nguồn nhân lực cho ngành cà phê, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất và quản lý.

Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ mới: Chính phủ cần đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất cà phê, đặc biệt là trong các lĩnh vực chế biến, bảo quản và kiểm soát chất lượng.

Đơn giản hóa thủ tục hành chính và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi: Giảm bớt thủ tục xuất khẩu, cấp phép và giấy tờ để tiết kiệm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp.

Những giải pháp này nếu được triển khai đồng bộ sẽ giúp ngành cà phê Việt Nam vượt qua các thách thức hiện tại và khai thác hiệu quả cơ hội phát triển bền vững tại thị trường EU.

Kết luận

EVFTA và xu hướng tiêu dùng bền vững tại EU đã tạo ra nhiều cơ hội để cà phê Việt Nam mở rộng thị trường tại châu Âu. Tuy nhiên, để thành công, Việt Nam cần khắc phục các thách thức về chất lượng, chứng nhận, cạnh tranh và logistics. Việc đầu tư vào nâng cao chất lượng, phát triển cà phê chế biến sâu, đạt các chứng nhận bền vững và xây dựng thương hiệu riêng là những yếu tố quan trọng giúp cà phê Việt Nam duy trì và mở rộng thị phần tại EU trong dài hạn./

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Công Thương. (2022). Báo cáo Tình hình xuất khẩu cà phê Việt Nam. Truy cập từ <https://moit.gov.vn>
- Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA). (2020). Văn bản hiệp định. Truy cập từ <https://evfta.moit.gov.vn>
- OECD. (2021). Tiêu dùng bền vững tại Liên minh châu Âu: Cơ hội và thách thức cho các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Truy cập từ <https://www.oecd.org>
- Tổng cục Hải quan Việt Nam. (2023). Số liệu thống kê xuất khẩu cà phê. Truy cập từ <https://customs.gov.vn>
- International Coffee Organization (ICO). (2022). Coffee Market Report. Truy cập từ <https://www.ico.org>
- European Commission. (2022). EU Sustainable Product Policy Framework. Truy cập từ <https://ec.europa.eu/environment/>
- Nguyen, H.T., & Tran, L.Q. (2021). "Sustainable coffee production in Vietnam: Challenges and solutions". *Journal of Agricultural Development and Policy*, 8(2), 100-115.
- UTZ và Rainforest Alliance. (2022). Các tiêu chuẩn về sản xuất bền vững trong ngành cà phê. Truy cập từ <https://www.rainforest-alliance.org>

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI CÁC CÔNG TY MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

TS. Trần Mạnh Hà* - Phạm Thị Thuỷ*

Nghiên cứu đánh giá tác động của việc áp dụng quản trị rủi ro doanh nghiệp đến giá trị thị trường của các doanh nghiệp ngành môi giới chứng khoán niêm yết trên thị trường Việt Nam. Sử dụng dữ liệu gồm 36 doanh nghiệp trong ngành môi giới chứng khoán trong giai đoạn 2018 - 2022, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, việc áp dụng quản trị rủi ro doanh nghiệp toàn diện giúp gia tăng giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu sẽ trở thành nguồn tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng quy trình quản trị rủi ro toàn diện theo thông lệ quốc tế cũng như cho các cơ quan quản lý trong việc đưa ra các hướng dẫn, quy định trong việc kiểm tra và giám sát hệ thống quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

• Từ khóa: quản trị rủi ro doanh nghiệp, giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp môi giới chứng khoán.

This study investigates the impact of applying comprehensive enterprise risk management (ERM) along with business-specific determinants on the market value of listed security firms on the Vietnam stock market. Using data of 36 securities firms on in the period of 2018 - 2022, our findings show that applying ERM leads to the increase in the value of security firms. This is important for companies to build comprehensive risk management processes according to international practices in the context of a volatile economy, and for financial authorities in providing more specific instructions and regulations in supervising risk management systems at financial institutions.

• Key words: enterprise risk management, firm value, security firm.

Ngày gửi bài: 14/9/2024

Ngày gửi phản biện: 16/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán ngày càng gia tăng, các rủi ro xuất hiện ngày một đa dạng và xảy ra tần suất nhiều hơn trên thị trường. Sau đại dịch Covid-19, sự tham gia của các nhà đầu tư mới và “dưới chuẩn” ngày một nhiều khiến cho diễn biến thị trường chứng khoán càng trở nên khó dự đoán. Do đó việc quản trị rủi ro toàn diện (Enterprise risk management - ERM) đối với các doanh nghiệp môi giới chứng khoán, vốn là những định chế tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thanh khoản thị trường, càng trở nên cần thiết.

Nghiên cứu này của nhóm tác giả sử dụng dữ liệu từ 36 doanh nghiệp môi giới chứng khoán niêm yết trên

sàn chứng khoán, đóng góp bằng chứng thực nghiệm vào việc phân mức đánh giá việc quản trị rủi ro doanh nghiệp trong giai đoạn 2018-2022 thông qua biến nhị phân trong mô hình và kết luận về tác động của ERM đến giá trị doanh nghiệp sử dụng hệ số Tobin Q dựa trên kỳ vọng của các nhà đầu tư. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu tác động của ERM theo thông lệ quốc tế, vốn là một trong những tiêu chí hàng đầu đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi tìm kiếm bên trung gian giao dịch chứng khoán, từ đó đưa ra hàm ý chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng hệ thống ERM.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Quản trị rủi ro doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp

Theo khung lý thuyết COSO¹ (2004), ERM là một quy trình, chịu sự chỉ phối của Ban Giám đốc, cấp quản lý và các cá nhân khác của doanh nghiệp, được sử dụng trong việc thiết lập chiến lược và áp dụng trong toàn doanh nghiệp. Quản trị rủi ro doanh nghiệp được thiết kế nhằm nhận diện những sự kiện có khả năng ảnh hưởng tới doanh nghiệp và quản lý rủi ro trong khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp, nhằm đưa ra những đảm bảo hợp lý để đạt được những mục tiêu của doanh nghiệp.

Dưới góc độ tài chính, giá trị doanh nghiệp là toàn bộ giá trị lợi ích được tạo ra bởi các doanh nghiệp, là mục tiêu cuối cùng của các quyết định đầu tư, tài trợ và quản trị tài sản (Van Horne và Wachowicz, 2008). Daeli và Endri (2018) cho rằng giá trị doanh nghiệp là toàn bộ dòng tiền vào của doanh nghiệp có thể tạo ra trong tương lai, cơ cấu vốn cũng được chú trọng khi nhắc đến giá trị doanh nghiệp. Nhìn chung, giá trị doanh nghiệp được xem là yếu tố quan trọng, là biện pháp đo lường hoạt động kinh tế (Grossman và Stiglitz, 1977) và xác định giá trị thị trường của công ty đó (Chong và cộng sự, 2019).

¹ The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission.

* Học viện Ngân hàng

Tuy có nhiều phương pháp tính giá trị doanh nghiệp khác nhau, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng hệ số Q của Tobin để xác định giá trị doanh nghiệp, cụ thể:

$$\text{Tobin's Q} = \frac{\text{Giá trị thị trường của cổ phiếu} + \text{Giá trị sổ sách của các khoản nợ}}{\text{Giá trị sổ sách của tài sản}}$$

Khác với các phương pháp trên, Tobin's Q được xem là phương pháp phù hợp để đo lường giá trị doanh nghiệp trong nghiên cứu này khi phản ánh giá trị doanh nghiệp dựa trên kỳ vọng tương lai của nhà đầu tư, đánh giá được hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai bởi tác động của quản trị rủi ro cần được xem xét trong thời gian dài hạn hơn là trong ngắn hạn. Theo các tác giả Lindenberg và Ross (1981), khi giá trị Tobin's Q lớn hơn 1 đồng nghĩa là các nguồn lực của doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả và ngược lại.

2.2. Tác động của quản trị rủi ro doanh nghiệp lên giá trị doanh nghiệp

Khác với các phương thức quản trị rủi ro truyền thống, mục tiêu chính của ERM là nhằm tích hợp cách quản trị của tất cả các rủi ro một doanh nghiệp phải đối mặt, bất kể là quản trị doanh nghiệp, kiểm toán, chuỗi cung ứng, hệ thống phân phối, công nghệ thông tin hay nguồn nhân lực thay vì chỉ tập trung vào các loại rủi ro tài chính đơn thuần như rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá (McShane và cộng sự, 2011). Khái niệm cơ bản của ERM là tổng hợp các rủi ro vào danh mục đầu tư, sau đó phòng ngừa các rủi ro còn lại, phương thức này được xem là hiệu quả và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp hơn là xử lý từng loại rủi ro một cách độc lập. Theo lý thuyết danh mục đầu tư, ERM có thể làm tăng giá trị công ty vì rủi ro của danh mục đầu tư tổng hợp sẽ nhỏ hơn tổng từng rủi ro riêng lẻ nếu chúng không tương quan 100%.

Khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007-2009 đã đưa vấn đề quản trị rủi ro trở lại một cách toàn diện hơn. Tại các quốc gia khu vực châu Á, Iswajuni và cộng sự (2018) đã nghiên cứu các doanh nghiệp ngành sản xuất tập trung ở Indonesia giai đoạn 2010 - 2013 chỉ ra rằng, bên cạnh quy mô và lợi nhuận, việc áp dụng quy trình ERM là một trong những cơ chế của công ty có thể ảnh hưởng đến giá trị công ty. Dù việc quản trị rủi ro truyền thống theo từng loại rủi ro riêng biệt đã khá phổ biến song thiếu hiệu quả do thiếu sự phối hợp của các bộ phận quản lý rủi ro khác nhau, áp dụng quy trình ERM tích hợp, bao gồm việc điều chỉnh vận hành công ty, điều chỉnh cơ cấu vốn và sử dụng công cụ tài chính có mục tiêu có thể tránh được sự trùng lặp trong chi tiêu quản lý rủi ro, hỗ trợ các công ty hiểu rõ hơn về rủi ro tổng hợp vốn có trong từng hoạt động kinh doanh khác nhau và từ đó, tạo cơ sở khách quan để phân bổ nguồn lực, gia tăng hiệu quả sử dụng vốn và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Hoyt và Liebenberg, 2011). Gordon và cộng sự (2009) đã tuyên bố rằng ERM có tác động cùng chiều đến giá trị doanh nghiệp, tùy thuộc vào quy mô và độ phức tạp. McShane và cộng sự (2011) cũng chỉ ra rằng ERM tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp tương quan với doanh nghiệp có xếp hạng đánh giá quản trị rủi

ro cao. Nhìn chung, bởi vì hiệu quả của ERM, việc áp dụng quy trình này đối với các tổ chức tài chính, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài chính được cho là sẽ áp dụng rộng rãi (Beasley và cộng sự, 2005).

Tuy nhiên, trong một số nghiên cứu khác, ERM có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp bởi độ phức tạp, rườm rà và chi phí cao của nó. Nghiên cứu ở 105 công ty bảo hiểm ở thị trường Mỹ giai đoạn 2000 - 2007, Yijia Lin và cộng sự (2012) đã nghiên cứu về việc thị trường phản ứng lại với việc áp dụng quy trình ERM cho thấy sự sụt giảm đáng kể khoảng 5% lên giá trị doanh nghiệp bằng chỉ số Tobin's Q. Điều này cũng được chứng minh trong nghiên cứu sau này của Sari và Witijaksono (2021), rằng các thông tin liên quan đến quy trình ERM của các doanh nghiệp có thể dẫn đến sự sụt giảm giá trị của chúng.

Có thể nói, mối quan hệ giữa ERM và giá trị doanh nghiệp luôn thu hút được sự quan tâm trong giới nghiên cứu, và có nhiều ý kiến và quan điểm khác nhau về mối quan hệ này. Trong nghiên cứu này, tác giả kỳ vọng biến ERM sẽ có tác động tích cực tới giá trị doanh nghiệp.

2.3. Tác động của các yếu tố khác đến giá trị doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp: Colquitt và cộng sự (1999), Hoyt và Liebenberg (2003) Beasley và cộng sự (2005) đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp lớn sẽ có xu hướng áp dụng quy trình ERM nhiều hơn so với các doanh nghiệp nhỏ. Trong nghiên cứu của Lang và Stulz (1994) cũng như Allayannis và Weston (2001), quy mô doanh nghiệp có tác động ngược chiều lên giá trị doanh nghiệp. Mặt khác, có nhiều nghiên cứu đã kết luận rằng tác động của ERM lên giá trị doanh nghiệp có nhiều kết quả thực tiễn khác nhau phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp cũng như độ phức tạp của các hoạt động kinh doanh liên quan (Gordon và cộng sự, 2009).

Đòn bẩy tài chính: Mục đích nghiên cứu của Liebenberg và Hoyt (2011) là đo lường mức độ áp dụng chương trình quản trị rủi ro doanh nghiệp của các doanh nghiệp cá biệt và sau đó, đánh giá hiệu quả của việc áp dụng này. Họ nghiên cứu tập trung vào các công ty bảo hiểm tại Mỹ và kết luận rằng, đòn bẩy tài chính tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp song khi là chần thụt tác dụng ít hơn so với chi phí tài chính, giá trị doanh nghiệp sẽ giảm. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Villalonga và Amit (2004), Hoque và cộng sự (2014) chỉ ra mối quan hệ ngược chiều của đòn bẩy tài chính và giá trị công ty.

Tăng trưởng doanh thu: Nghiên cứu của Myers (1977) cho rằng tốc độ tăng trưởng doanh thu là một biến quan trọng khác có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Ảnh hưởng của ERM, so sánh với tăng trưởng doanh thu, là tương đối đáng quan tâm bởi trước khủng hoảng tài chính toàn cầu, tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ nhưng không bền vững là vấn đề mà quản trị rủi ro không giải quyết được. Cụ thể, tăng trưởng doanh thu dường như có thể tăng giá trị doanh nghiệp theo nghiên cứu của King và Santor (2008).

ROA: Nghiên cứu của Bertinetti và cộng sự (2013) đã chỉ ra rằng khả năng sinh lời trên tài sản có tác động tích cực đáng kể tới giá trị doanh nghiệp khi áp dụng quy trình ERM dựa trên kết quả nghiên cứu tại 85 doanh nghiệp của châu Âu trong giai đoạn 2002 - 2011. Tương tự, Liebenberg and Hoyt (2011) cũng chỉ ra rằng ROA càng lớn, giá trị doanh nghiệp cũng càng tăng khi cùng nghiên cứu tác động của ERM. Ngoài ra, yếu tố lợi nhuận được coi là yếu tố chính làm nên giá trị doanh nghiệp, do vậy ROA được xem như một yếu tố quan trọng góp phần tác động đến giá trị công ty.

Tỷ lệ sở hữu nội bộ: Nghiên cứu của McConnell và Servaes (1990) đã chỉ ra rằng tỷ lệ sở hữu bởi người nội bộ, những người nắm quyền điều hành và tác động được đến quản lý dòng tiền của doanh nghiệp, có tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp. Theo Jensen và Meckling (1976), nhóm cổ đông được chia ra làm hai nhóm bao gồm nhóm cổ đông bên ngoài công ty không có quyền biểu quyết và nhóm cổ đông nội bộ điều hành doanh nghiệp và có quyền biểu quyết đều được nhận phần cổ tức như nhau, song nhóm cổ đông nội bộ có thể điều chỉnh dòng tiền vào của mình bằng cách chi thêm những chi phí không cần thiết. Do đó, những người quản lý có thể áp dụng chính sách đầu tư và tài chính có lợi cho mình và giảm lợi ích cho các cổ đông bên ngoài, nên sẽ có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, Khan và cộng sự (2012) cho rằng, tỷ lệ sở hữu bởi người nội bộ có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp khi nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Karachi.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu sử dụng

Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu là dữ liệu thu thập được từ 36 công ty đang niêm yết trên sàn HOSE, HNX và UPCOM trong giai đoạn từ 2018 - 2022. Các biến trong bài nghiên cứu bao gồm ERM được tổng hợp từ báo cáo thường niên, các biến còn lại bao gồm tổng tài sản, chỉ số tổng nợ/tổng tài sản, tổng nợ phải trả, tăng trưởng doanh thu, chỉ số ROAA lấy từ nguồn dữ liệu trên trang Vietstock.com của các doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu bởi người nội bộ và liên quan được tổng hợp từ báo cáo thường niên, báo cáo quản trị của các doanh nghiệp được công bố trên website chính thức. Các doanh nghiệp được lấy dữ liệu từ trang Vietstock.com gồm các số liệu từ các báo cáo đã kiểm toán và không hủy niêm yết trên sàn trước năm 2018.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm tra ảnh hưởng của ERM lên giá trị doanh nghiệp với dữ liệu bảng của 36 doanh nghiệp niêm yết, tác giả sử dụng kỹ thuật ước lượng bảng bằng các mô hình FEM, REM và Pooled OLS trên phần mềm Stata 14, sau đó sẽ tiến hành kiểm thử và chọn ra mô hình phù hợp nhất. Sau khi mô hình tối ưu được xác định là FEM, rồi tiến hành kiểm định khuyết tật của mô hình bao gồm phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và đa cộng tuyến. Cuối cùng sẽ tiến hành khắc phục các

khuyết tật của mô hình dựa trên mô hình FGLS. Dựa trên nghiên cứu của Hoyt và Liebenberg (2011) và các nghiên cứu trước đó trong cùng chủ đề, sau khi loại bỏ các biến không phù hợp do các doanh nghiệp nghiên cứu là công ty ngành môi giới chứng khoán, không có thu nhập từ thị trường nước ngoài, mô hình được đề xuất sử dụng trong nghiên cứu này như sau:

$$\text{Tobin's } Q_{it} = \alpha + \beta_1 \text{ERM} + \beta_2 \text{SIZE} + \beta_3 \text{LEVERAGE} + \beta_4 \text{SALESGROWTH} + \beta_5 \text{ROAA} + \beta_6 \text{DIVIDEND} + \beta_7 \text{INSIDER} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, biến phụ thuộc là Tobin's Q; biến độc lập bao gồm việc thực hiện quản trị rủi ro trong doanh nghiệp (ERM) quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình, chi trả cổ tức và tỷ lệ sở hữu bởi người nội bộ (người liên quan).

Các biến sử dụng trong mô hình được diễn giải cụ thể dưới đây:

Bảng 1. Diễn giải các biến và kỳ vọng trong mô hình

Ký hiệu	Định nghĩa	Cách xác định	Kỳ vọng
TOBINQ	Giá trị doanh nghiệp	Giá trị doanh nghiệp = (Giá trị thị trường cổ phiếu + Giá trị sổ sách của các khoản nợ) / Giá trị sổ sách của tài sản	
ERM	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	ERM = 0 nếu không áp dụng quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp, không báo cáo rủi ro, không bao gồm Ban Quản trị rủi ro, Phòng Quản trị rủi ro hoặc Tiểu Ban quản trị rủi ro trong cơ cấu quản trị; chỉ báo cáo 2/4 rủi ro thường gặp của các doanh nghiệp chứng khoán; không báo cáo phương thức xử lý rủi ro. ERM = 0,5 nếu DN có báo gồm Ban Quản trị rủi ro, Phòng Quản trị rủi ro hoặc Tiểu Ban quản trị rủi ro trong cơ cấu quản trị nhưng chỉ báo cáo nhận diện rủi ro, không có phương thức xử lý, không có quy trình quản trị rủi ro cụ thể theo thông tư 210/2013/TT-BTC ERM = 1 nếu doanh nghiệp báo cáo đầy đủ quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp, có Ban Quản trị rủi ro, Phòng Quản trị rủi ro hoặc Tiểu Ban quản trị rủi ro trong cơ cấu quản trị, báo cáo đầy đủ các rủi ro.	+
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Log(Giá trị sổ sách tổng tài sản)	+
LEVERAGE	Đòn bẩy tài chính	Giá trị sổ sách các khoản nợ/Giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu.	+
SALESGROWTH	Tăng trưởng doanh thu thuần	(Doanh thu thuần năm t - Doanh thu thuần năm t-1) / Doanh thu thuần năm t-1	+
ROAA	Lợi nhuận trên tài sản trung bình	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	+
DIVIDEND	Chi trả cổ tức	Dividend nhận giá trị bằng 1 nếu năm đó doanh nghiệp trả cổ tức và bằng 0 trong trường hợp ngược lại.	+
INSIDER	Tỷ lệ sở hữu bởi người nội bộ	Tổng % sở hữu bởi người nội bộ trong danh sách người nội bộ và liên quan từ Báo cáo quản trị của các doanh nghiệp.	+

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Dưới đây là bảng thống kê mô tả các biến nghiên cứu, bao gồm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình, và độ lệch chuẩn được phân chia tách biệt giữa các doanh nghiệp có và không có áp dụng quy trình quản trị rủi ro doanh nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp có áp dụng quy trình ERM sẽ có giá trị doanh nghiệp trung bình cao hơn khi có mức trung bình của Tobin's Q là 0,7572 (cao hơn so với của các doanh nghiệp không có áp dụng ERM là 0,5220), các doanh nghiệp này thường có xu hướng sử dụng ít nợ vay hơn, có chính sách chi trả cổ tức đều đặn hơn, tăng trưởng doanh thu cao hơn và ROAA tích cực hơn cùng với quy

mô doanh nghiệp tương đối lớn và tỷ lệ sở hữu nội bộ sẽ lớn hơn.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu cho từng mẫu doanh nghiệp có và không áp dụng ERM

Biến số	Doanh nghiệp không quản trị rủi ro (ERM = 0)			Doanh nghiệp có quản trị rủi ro (ERM = 1 và ERM = 0,5)		
	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TOBINQ	15	0.5220118	1.087404	165	0.7572524	0.6790671
ERM	15	0	0	165	0.9454545	0.1563511
DIVIDEND	15	0.0666667	0.2581989	165	0.4606061	0.4999963
LEVERAGE	15	902.354	3450.459	165	80.24467	85.47081
SALEGROWTH	15	19.45933	55.4404	165	71.47485	157.1288
ROAA	15	2.702	5.516066	165	4.324	14.93651
INSIDER	15	22.62631	19.70201	165	37.52005	31.40857
SIZE	15	11.72245	0.1998431	165	12.22292	0.6243666

Nguồn: Tổng hợp từ Stata

4.2. Kết quả hồi quy

Sau khi xử lý khuyết tật phương sai sai số thay đổi, tác giả điều chỉnh mô hình GLS để khắc phục lỗi phương sai sai số thay đổi của mô hình FEM, với giá trị Prob > chi2 = 0.0000 cho thấy sự phù hợp của mô hình. Theo thứ tự, mô hình FEM, REM và GLS được trình bày kết quả theo bảng dưới đây:

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy

	FEM TOBINQ	REM TOBINQ	FGLS TOBINQ
ERM	1.596** (3.09)	0.295 (1.42)	0.430* (2.08)
DIVIDEND	0.0159 (0.08)	-0.0703 (-0.51)	0.106 (1.80)
LEVERAGE	0.00195 (1.04)	-0.0000200 (-0.36)	0.00356*** (32.42)
SALEGROWTH	0.000116 (0.29)	0.000106 (0.30)	0.000415*** (18.40)
ROAA	0.000337 (0.08)	0.00602 (1.62)	0.0108*** (14.92)
INSIDER	-0.00440 (-0.84)	-0.00230 (-1.12)	-0.00342*** (-4.83)
SIZE	0.290 (1.12)	0.176 (1.60)	-0.239*** (-4.97)
_cons	-4.332 (-1.47)	-1.572 (-1.21)	2.973*** (4.83)
Số quan sát	179	179	100
R-sq	0.227		

Các dấu *, **, *** đại diện lần lượt cho mức ý nghĩa 5%, 1% và 0,1%

Nguồn: Tổng hợp từ Stata

Có thể thấy rằng yếu tố quản trị rủi ro doanh nghiệp (biến ERM) có tác động cùng chiều mạnh tới giá trị doanh nghiệp với hệ số 0,43 mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi các doanh nghiệp ngành môi giới chứng khoán tại Việt Nam gia tăng việc áp dụng quy trình ERM tích hợp sẽ khiến giá trị doanh nghiệp tăng mạnh, ngay cả trong điều kiện thị trường gặp nhiều bất ổn như trong giai đoạn 2018-2022. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Hoyt và Liebenberg (2011); Bertinetti và cộng sự (2013). Có thể thấy, thị trường đánh giá cao các doanh nghiệp có quy trình quản trị rủi ro, phân tách riêng bộ phận quản trị rủi ro so với các phòng ban khác trong doanh nghiệp và có báo cáo quan trị rủi ro đầy đủ, điều này sẽ càng là tín hiệu tốt cho các nhà đầu tư, khách hàng cùng các bên liên quan khác khi định giá doanh nghiệp, cho thấy các DN trong ngành tài chính, đặc biệt trong ngành chứng khoán cần cam kết lâu dài với việc quản trị rủi ro và

dành nguồn lực ưu tiên trong việc này. Khi doanh nghiệp dành nhiều nguồn lực cho việc quản trị rủi ro toàn diện đối với nhiều loại rủi ro khác nhau thay vì chỉ rủi ro tài chính như trước, hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện và gia tăng xếp hạng của doanh nghiệp khi được đánh giá bởi các nhà đầu tư nước ngoài bởi ERM vốn là một quy chuẩn quốc tế được nhiều quốc gia công nhận. Các doanh nghiệp chứng khoán có quy trình ERM có xu hướng tiếp cận được nhiều với khách hàng đáng tin cậy cũng như các tài sản tài chính tiềm năng trên thị trường qua việc đa dạng hóa danh mục trong lĩnh vực tự doanh hay tín dụng, vốn là hai kênh kinh doanh mang lại nguồn lực lớn cho doanh nghiệp chứng khoán, gia tăng danh tiếng, hiệu quả hoạt động và từ đó, tăng giá trị DN trên thị trường bởi chính họ cũng đã kiểm duyệt, đánh giá các tài sản tài chính một cách tổng hợp.

Đòn bẩy tài chính (LEVERAGE) có mối quan hệ cùng chiều với giá trị doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 0,1% với hệ số hồi quy là 0,00356. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tăng 1%, giá trị doanh nghiệp ngành môi giới chứng khoán sẽ tăng 0,00356%. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu của Sharma (2006), Rayan (2008), Tahir và Razali (2011). Việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong cấu trúc vốn sẽ giảm chi phí vốn bình quân (WACC), từ đó dẫn đến việc gia tăng giá trị doanh nghiệp nhờ vào tác dụng của lá chắn thuế.

Đối với giá trị DN, tăng trưởng doanh thu (SALEGROWTH) và lợi nhuận trên tổng tài sản (ROAA) đều có tác động tích cực tới giá trị doanh nghiệp ngành môi giới chứng khoán ở mức ý nghĩa 0,1%. Từ hệ số hồi quy, có thể thấy ROAA tăng 1% có thể dẫn đến gia tăng giá trị doanh nghiệp thêm 0,0108 lần khi các điều kiện khác không đổi. Một số nghiên cứu khác cũng có kết quả tương tự (Bertinetti và cộng sự, 2013). Ngoài ra, tăng trưởng doanh thu khi tăng 1% cũng gia tăng giá trị doanh nghiệp 0,000415 lần trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Dù có những nghiên cứu trước đó (King và Santor, 2008; Allayannis và Weston, 2001; Hoyt và Liebenberg, 2011) chứng minh được tác động tích cực của tăng trưởng doanh thu tới giá trị doanh nghiệp, song nghiên cứu của tác giả cũng cho thấy dù có tăng giá trị doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng của tăng trưởng doanh thu tương đối thấp. Điều này có thể lý giải bởi trong giai đoạn vừa qua, tăng trưởng doanh thu đối với các doanh nghiệp ngành môi giới chứng khoán đối mặt với nhiều sự chuyển biến khi thị trường chứng khoán cũng dao động liên tục khi tăng trưởng nóng năm 2021 và dần nguội lại vào năm 2022, dẫn đến định giá của thị trường đối với các doanh nghiệp này có xu hướng thấp hơn so với giai đoạn trước.

Mặt khác, quy mô doanh nghiệp (SIZE) và tỷ lệ sở hữu nội bộ (INSIDER) có mối quan hệ nghịch đảo với giá trị doanh nghiệp. Về quy mô doanh nghiệp, tại mức ý nghĩa 0,1%, khi các yếu tố khác không đổi, mức tăng 1 đơn vị của quy mô doanh nghiệp sẽ làm giảm giá trị

doanh nghiệp đi 0,239 lần. Quy mô doanh nghiệp ở đây được tính bằng logarit tổng tài sản của doanh nghiệp đó, và trái với các nghiên cứu trước đó (ví dụ Hoyt và Liebenberg, 2011), gia tăng quy mô doanh nghiệp đến một mức nào đó có thể làm giảm giá trị doanh nghiệp theo thuyết hiệu suất giảm dần. Theo thuyết này, tại một mức nhất định, khi gia tăng quy mô tài sản thì mức tăng của giá trị doanh nghiệp sẽ giảm dần. Thêm vào đó, đối với doanh nghiệp càng lớn, việc quản trị rủi ro sẽ càng phức tạp, tốn thêm nhiều chi phí và nguồn lực hơn so với các DNNVV, khiến cho giá trị doanh nghiệp sẽ có xu hướng giảm dần và việc quản trị toàn doanh nghiệp sẽ gặp trở ngại lớn. Kết quả này cũng đồng nhất với nghiên cứu của Tahir và Razali (2011). Mặt khác, tỷ lệ sở hữu cổ phần bởi người nội bộ cũng có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp. Từ kết quả hồi quy, có thể thấy tại mức ý nghĩa 0,01%, tỷ lệ sở hữu nội bộ khi tăng lên 1% có thể làm giảm giá trị doanh nghiệp đi 0,00342 lần nếu các yếu tố khác không đổi. Nói cách khác, khi tỷ lệ sở hữu bởi nội bộ ngày càng tăng, giá trị doanh nghiệp sẽ càng thấp thể hiện ở giá cổ phiếu và lợi ích của các cổ đông. Nghiên cứu của Khan và cộng sự (2012) cũng đồng tình với kết quả này, rằng tỷ lệ người nội bộ trong doanh nghiệp nắm giữ cổ phần và quyền quyết định trong doanh nghiệp càng thấp, sẽ khiến họ trở nên lo sợ bởi khả năng bị thay thế, sa thải và tước quyền điều hành sẽ lớn hơn, gây áp lực buộc những người điều hành và quản lý này sẽ sử dụng nguồn lực của các doanh nghiệp một cách hiệu quả, gia tăng giá trị cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của tỷ lệ nội bộ lên giá trị doanh nghiệp khá là không đáng kể khi hệ số hồi quy nhỏ hơn 0,2. Ngoài ra, tỷ lệ sở hữu cổ phần càng thấp sẽ gia tăng sự minh bạch và độ tin cậy trong việc quản lý DN, bởi các quyết định điều hành đưa ra sẽ dựa trên lợi ích của tất cả các cổ đông, không chỉ là lợi ích riêng của nhóm người nội bộ.

Cuối cùng, từ bảng kết quả hồi quy có thể thấy, việc chi trả cổ tức không có tác động đến giá trị DN, điều này nhất quán ở cả ba mô hình FEM, REM và GLS dù hệ số hồi quy mang dấu dương. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đó, rằng việc chi trả cổ tức không có tác động đến giá trị DN bởi các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán có xu hướng nhìn vào phần lợi nhuận trên giá cổ phiếu nhiều hơn là số cổ tức chi trả hàng năm. Bên cạnh đó, việc chi trả cổ tức không tác động đến kỳ vọng của các nhà đầu tư là bởi họ không coi đây là tiêu chí hàng đầu khi lựa chọn mua cổ phiếu, đầu tư vào doanh nghiệp và phần cổ tức giá trị nhỏ có thể không mang lại nhiều lợi nhuận khi so sánh với lợi nhuận trên mỗi cổ trong tương lai khi mua bán chênh lệch giá.

5. Một số khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy ERM có tác động tích cực đến giá trị thị trường của doanh nghiệp, do đó nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quy trình quản trị rủi ro, giúp tối đa hóa giá trị doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một cách cụ thể các văn bản, quy định pháp luật đối trong việc báo cáo rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế COSO ERM - 2004. Theo đó, điều này là vô cùng quan trọng đối với các DN ngành chứng khoán bởi trong tương lai, khi việc nâng hạng TTCK diễn ra, điều này sẽ thu hút dòng vốn ngoại từ các nhà đầu tư nước ngoài chảy vào TTCK Việt Nam và một trong những yếu tố họ quan tâm khi lựa chọn các bên cung ứng dịch vụ môi giới là vấn đề quản trị rủi ro, và việc báo cáo quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế có thể nói đã hỗ trợ đáng kể các nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy quyết định đổ vốn vào TTCK tại Việt Nam.

Thứ hai, các doanh nghiệp môi giới chứng khoán cần đầu tư nâng cấp cơ chế, quy trình, giám sát việc áp dụng quản trị rủi ro chặt chẽ hơn để hạn chế rủi ro thanh toán và hoạt động một cách triệt để. Trong bối cảnh TTCK Việt Nam tận dụng tối đa mọi ưu thế để được nâng hạng thị trường, việc nâng cấp hệ thống quản trị rủi ro theo mô hình chuẩn hóa quốc tế, dù sẽ tốn một khoản chi phí không nhỏ ở thời điểm hiện tại, song khoản chi phí này không đáng kể so với những tổn thất do rủi ro tài chính gây ra trong tương lai hay lượng doanh thu đồ sộ từ các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian tới, đặc biệt đối với doanh nghiệp môi giới nhỏ, bởi nó có thể giúp gia tăng lợi thế cạnh tranh khi mà cuộc chiến tranh giành thị phần đang trở nên nóng hơn bao giờ hết.

Bên cạnh đó, các công ty chứng khoán cần bổ sung nguồn lực tài chính, cụ thể ở đây là về vốn. Quy mô vốn vẫn luôn là một trong những tiêu chí hàng đầu nhằm hạn chế rủi ro cho các doanh nghiệp chứng khoán, đặc biệt trong thời điểm hiện tại khi trong mô hình CCP, mô hình đối tác bù trừ trung tâm và dịch vụ NPS - giao dịch không yêu cầu ký quỹ, CTCK sẽ là người đứng ra gánh trách nhiệm thanh toán giao dịch cho các nhà đầu tư. Một nền tảng vốn vững chắc sẽ tăng khả năng chống chịu của các doanh nghiệp trước rủi ro thanh toán cho các nhà đầu tư, đồng thời, nguồn vốn lớn là cần thiết để nâng cấp hệ thống quản trị rủi ro, các nền tảng công nghệ và vận hành trong thời gian tới, kết nối trực tuyến với nhà đầu tư nước ngoài, chuẩn bị cho một cuộc chơi dài hơi trong tương lai gần.

Tài liệu tham khảo:

- Alayannis, G., & Weston, J. P. (2001). The use of foreign currency derivatives and firm value. *The Review of Financial Studies*, 14, 243-276.
- Beasley, M. S., Clune, R., & Hermanson, D. R. (2005). Enterprise risk management: An empirical analysis of factors associated with the extent of implementation. *Journal of accounting and public policy*, 24(6), 521-531.
- Berini, G. S., Cavazzoli, E., & Gardinali, G. (2013). The effect of the enterprise risk management implementation on the firm value of European companies. Department of Management, Università Ca' Foscari Venezia Working Paper, (10).
- Colquitt, L. L., Hoyt, R. E., & Lee, R. B. (1999). Integrated risk management and the role of the risk manager. *Risk Management and Insurance Review*, 2(3), 43-61.
- Duell, C., & Endri, E. (2018). Determinants of firm value: a case study of cigarette companies listed on the Indonesia stock exchange. *International Journal of Managerial Studies and Research*, 6(6), 51-59.
- Gordon, L. A., Loeb, M. P., & Tseng, C. T. (2009). Enterprise risk management and firm performance: A contingency perspective. *Journal of Accounting and Public Policy*, 28(4), 301-327.
- Grossman, S. J., & Stiglitz, J. E. (1977). On value maximization and alternative objectives of the firm. *The Journal of Finance*, 32(2), 389-402.
- Hoque, J., Hossain, A., & Hossain, K. (2014). Impact of capital structure policy on value of the firm: A study on some selected corporate manufacturing firm under Dhaka stock Exchange. *Ecoforum*, Vol 3, issue 2, pp.77-84.
- Hoyt, R., & Liebenberg, A. (2011). The value of enterprise risk management. *Journal of Risk and Insurance*, 78(4), 795-822.
- Isavajiri, I., Manasikana, A., & Soetedjo, S. (2018). The effect of enterprise risk management (ERM) on firm value in manufacturing companies listed on Indonesian Stock Exchange year 2010-2013. *Asian Journal of Accounting Research*, 3(2), pp.224-235.
- King, M., & Santor, E. (2008). Family values: Ownership structure, performance and capital structure of Canadian firms. *Journal of Banking and Finance*, 32, 2423-2432. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2008.02.002>
- Khan, M. A., Ullah, R., & Shah, N. (2012). A relationship between insider's ownership and firm value: A case of Pakistani companies. Available at SSRN 2127100.
- Lam, L. H., & Shalt, R. M. (1994). Tobin's q, corporate diversification, and firm performance. *Journal of Political Economy*, 102(6), 1248-1280.
- Lindenberg, E. B., & Ross, S. A. (1981). Tobin's q ratio and industrial organization. *Journal of Business*, 54(1), 1-32.
- McConnell, J. J., & Servaes, H. (1990). Additional evidence on equity ownership and corporate value. *Journal of Financial Economics*, 27(2), 595-612.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC TRIỂN KHAI THÀNH CÔNG HỆ THỐNG HOẠCH ĐỊNH NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP DỰA TRÊN Đám Mây (CLOUD ERP) TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

TS. Phạm Ngọc Toàn* - TS. Trần Thị Thanh Huyền**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mối quan hệ tác động của các nhân tố đến việc triển khai thành công hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp dựa trên đám mây (Cloud ERP) ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu thu thập bằng bảng câu hỏi khảo sát và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS với kỹ thuật PLS SEM. Mẫu nghiên cứu gồm 336 doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy bối cảnh tổ chức, bối cảnh môi trường, bối cảnh công nghệ có ảnh hưởng đến việc triển khai thành công Cloud ERP. Thêm nữa, việc triển khai thành công Cloud ERP có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thông qua triển khai thành công hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp dựa trên đám mây.

• Từ khóa: hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp; hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp dựa trên đám mây; hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

This research was conducted with the purpose of studying the cooperative relationship of factors in the successful development of a cloud-based enterprise resource planning system (Cloud ERP) that affects the performance of the enterprises in Ho Chi Minh City. Using quantitative research methods, collecting data using survey questionnaires and processing data using Smart PLS software with PLS SEM technique. The study included 336 businesses in Ho Chi Minh City, the research results showed that the organizational context, environmental context, and technological context have an impact on the successful development and deployment of Cloud ERP. Furthermore, successful Cloud ERP development has an impact on business performance. Finally, from the research results, the authors proposes functions to improve the operational efficiency of businesses in Ho Chi Minh City through the successful development and implementation of an enterprise resource strategy system based on on the cloud.

• Key words: enterprise source definition system; cloud-based enterprise database system; business performance.

JEL codes: M4, M41

Ngày gửi bài: 14/9/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Giới thiệu

Trong thời đại 4.0 với sự phát triển của công nghệ thông tin đã cách mạng hóa cuộc sống hằng ngày của xã hội, dẫn đến một số thay đổi về thói quen trong quá trình làm việc. Chúng ta nhìn thấy cơ hội rất lớn trong việc tiếp cận công nghệ số hiện đại sẽ khắc phục vấn đề làm việc mà không cần đến công ty nhờ vào khả năng chia sẻ dữ liệu thông qua nền tảng điện toán đám mây.

Các hệ thống ERP trên nền tảng đám mây gần đây đã phát triển và đang được sử dụng ưu tiên hơn hệ thống ERP truyền thống do sự tiện lợi của việc truy cập thông tin từ xa trong bất cứ thời gian nào. Theo các báo cáo ERP các năm gần đây, có đến 51% các Giám đốc thông tin lựa chọn giải pháp Cloud ERP, 35% lựa chọn giải pháp ERP trên máy chủ tại doanh nghiệp (On-Premise) và 10% lựa chọn mô hình hybrid ERP - kết hợp giữa Cloud và On-Premise (Zinpro, 2022). Vì vậy nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét những

* Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

** Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi; email: thanhhuyen@tlu.edu.vn

nhân tố tác động đến việc triển khai Cloud ERP tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh là những nhân tố nào và mức độ ảnh hưởng của việc triển khai thành công hệ thống Cloud ERP đến hiệu quả hoạt động của tổ chức như thế nào nhằm giúp các doanh nghiệp ứng dụng thành công công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh và cải thiện hiệu quả hoạt động của đơn vị.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Các khái niệm nghiên cứu

Với lý thuyết khuếch tán đổi mới hay còn gọi là lý thuyết lan tỏa đổi mới (Diffusion of Innovation-DOI) chủ yếu dựa trên các đặc điểm của công nghệ và nhận thức của người dùng về sự đổi mới, tác giả căn cứ vào ba đặc điểm là thái độ lãnh đạo đối với sự thay đổi, đặc điểm bên trong và các đặc điểm bên ngoài của tổ chức để sử dụng ba khái niệm về sự phức tạp, lợi thế tương đối và tính tương thích của lý thuyết này để làm ba nhân tố tác động đến việc triển khai thành công hệ thống Cloud ERP.

Bối cảnh tổ chức

Al-Shboul (2018) đã chỉ ra khả năng tương thích, rào cản kỹ thuật, hỗ trợ quản lý cấp cao, mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp và áp lực cạnh tranh là những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng Cloud ERP. Bối cảnh tổ chức được xác định gồm các nội dung: Sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao, văn hóa tổ chức.

Sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao: Là mức độ mà lãnh đạo cao nhất hiểu được tầm quan trọng của chức năng hệ thống thông tin và cá nhân tham gia vào các hoạt động của hệ thống thông tin (Thawatchai và Sema, 2005). Theo Low và cộng sự (2011) thì sự hỗ trợ của quản lý cấp cao ảnh hưởng đến việc áp dụng Cloud ERP bởi vì ban lãnh đạo cấp cao trong bất kỳ công ty nào cũng phân bổ các nguồn lực cần thiết cho việc áp dụng hệ thống Cloud ERP và họ chính là người phê duyệt dự án trước khi nó được thực thi. Trong một tổ chức, sự phản kháng là một yếu tố mà các doanh nghiệp phải đối mặt khi chuyển từ các phương tiện thông thường để tiến hành công việc kinh doanh sang giải pháp Cloud ERP (Gupta và Misra, 2016), vì vậy cần một lời kêu gọi của lãnh đạo cao nhất để thay đổi quản lý thích hợp nhằm hạn chế sự phản kháng của các thành viên trong tổ chức. Vì kết quả từ các nghiên cứu đều chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa sự hỗ trợ của quản lý cấp cao lên việc

áp dụng Cloud ERP (AlBar và Hoque, 2017; AL-Shboul, 2018).

Văn hóa tổ chức: Theo Schneider và cộng sự (2017) văn hóa tổ chức là các giá trị được chia sẻ và các giả định cơ bản giải thích tại sao các tổ chức làm những gì họ làm và tập trung vào những gì họ tập trung. Văn hóa tổ chức là tập hợp các giá trị, niềm tin và chuẩn mực được chia sẻ ảnh hưởng đến cách nhân viên suy nghĩ, cảm nhận và cư xử với nhau và đối với những người bên ngoài tổ chức. Romm và cộng sự (1991) cho thấy rằng mối quan hệ giữa hệ thống thông tin và văn hóa tổ chức là rất quan trọng để các công ty nhận ra những lợi ích tiềm năng mà hệ thống mới đem lại. Jones và cộng sự (2006) nhận thấy rằng văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến thái độ của nhân viên đối với việc áp dụng Cloud ERP và góp phần vào việc triển khai thành công hệ thống Cloud ERP.

Bối cảnh môi trường

Áp lực cạnh tranh được coi là động lực chính thúc đẩy sự phổ biến của công nghệ, nó được gọi là áp lực cảm nhận được từ các đối thủ cạnh tranh (Oliveira và cộng sự, 2014). Áp lực cạnh tranh đề cập đến mức độ áp lực mà công ty phải chịu từ các đối thủ cạnh tranh trong ngành. Low, C., Chen, Y., & Wu, M. (2011) cho thấy áp lực cạnh tranh ảnh hưởng đáng kể đến ý định triển khai Cloud ERP.

Nghiên cứu các tác giả (AlBar, A. M., & Hoque, M. R., 2017; AL-Shboul, M. A., 2018; Omar và cộng sự, 2022) cho thấy rằng nhân tố áp lực cạnh tranh có mối quan hệ tác động đáng kể đến việc triển khai hệ thống Cloud ERP.

Bối cảnh công nghệ

Bao gồm các nội dung sự phức tạp, lợi thế tương đối, tính tương thích, mạng và bảo mật dữ liệu.

Sự phức tạp: Theo Rogers, E. M. (2003) định nghĩa sự phức tạp (complexity) là mức độ mà một sự đổi mới được coi là tương đối khó hiểu và khó sử dụng. Điều này có nghĩa là sự đổi mới càng phức tạp thì việc đổi mới công nghệ càng chậm. Các tổ chức càng lớn thì càng có nhiều sự phức tạp khác nhau chẳng hạn như hạn chế trong việc truy cập dữ liệu, khi một lượng lớn dữ liệu được xử lý bởi một nhà cung cấp dịch vụ đám mây thì một tổ chức không thể giám sát phần mềm phức tạp (Gupta và cộng sự, 2017).

Lợi thế tương đối: Theo Rogers, E. M. (2003) thì lợi thế tương đối là mức độ mà một sự đổi mới

được coi là tốt hơn so với ý tưởng mà nó thay thế. Mức độ lợi thế tương đối có thể được đo lường bằng phương diện kinh tế, nhưng các yếu tố về uy tín xã hội, sự trung thực và sự hài lòng cũng là những yếu tố quan trọng. Nó không ảnh hưởng nhiều đến việc một sự đổi mới có nhiều lợi thế khách quan hay không, điều quan trọng là liệu một cá nhân có nhìn nhận sự đổi mới là một lợi thế hay không. Lợi thế tương đối được nhận thức càng lớn về đổi mới thì tốc độ chấp nhận sự đổi mới đó càng nhanh.

Tính tương thích: Rogers, E. M. (2003) định nghĩa là mức độ mà một sự đổi mới được coi là phù hợp với các giá trị hiện có, kinh nghiệm trong quá khứ và nhu cầu tiềm năng của những người áp dụng. Tính tương thích được xác định là một trong những thành phần quan trọng nhất của việc áp dụng đổi mới sử dụng hệ thống Cloud ERP (AlBar, A. M., & Hoque, M. R., 2017; AL-Shboul, M. A., 2018; Omar và cộng sự, 2022). Khi công nghệ không tương thích với các hệ thống ứng dụng công việc trong Cloud ERP thì các doanh nghiệp thường có khả năng cân nhắc việc áp dụng công nghệ mới.

Mạng: Mạng đóng vai trò là môi liên kết giữa người dùng cuối sử dụng dịch vụ đám mây và trung tâm dữ liệu của nhà cung cấp dịch vụ đám mây. Ngoài ra, trong các trung tâm dữ liệu đám mây quy mô lớn, hàng chục nghìn nút máy tính và lưu trữ được kết nối bởi trung tâm dữ liệu mạng để cung cấp dịch vụ đám mây cho một mục đích duy nhất (Furht, B., & Escalante, A. (2014). Mạng có liên quan tích cực đến việc triển khai thành công Cloud ERP. Trong Cloud ERP thì người dùng hoàn toàn phụ thuộc vào mạng của nhà cung cấp đám mây để truy cập và kết xuất dữ liệu.

Bảo mật dữ liệu: Bảo mật dữ liệu và thông tin là ưu tiên hàng đầu đối với người dùng đám mây (Gupta, S., & Misra, S. C., 2016). Bảo mật trực tiếp làm tăng thêm tính đáng tin cậy của các hệ thống dựa trên đám mây và một hệ thống ERP đáng tin cậy có thể cung cấp khả năng bảo mật vững chắc. Để đảm bảo tính bảo mật, một công ty nên thiết lập các nguyên tắc bảo mật dữ liệu và thương lượng với các nhà cung cấp dịch vụ đám mây của mình (Ahn, B., & Ahn, H., 2020)

Triển khai thành công Cloud ERP

Misra và cộng sự (2018) cho rằng hoạt động của một tổ chức trong quá trình thay đổi được

thực hiện có thể rất quan trọng trong việc triển khai thành công các giải pháp hệ thống thông tin. Việc triển khai thành công thỏa mãn các tiêu chí như sau: (1) chi phí triển khai thấp hơn, (2) dễ sử dụng và thời gian báo cáo ngắn hơn, (3) thời gian chờ đợi của người sử dụng thông tin và dữ liệu nhanh hơn, (4) tăng khả năng đáp ứng yêu cầu người dùng hiện tại (Misra và cộng sự, 2018) và (5) Cloud ERP được triển khai đúng tiến độ (Chu, H. H. T., & Nguyen, T. V. (2022).

2.2. Đề xuất giả thuyết nghiên cứu

Các nhân tố DOI: AL-Shboul, M. A. (2018) đã nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố theo lý thuyết lan tỏa đổi mới (DOI) gồm bối cảnh tổ chức, bối cảnh môi trường, bối cảnh công nghệ và việc triển khai thành công Cloud ERP. Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1a: Bối cảnh tổ chức ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai thành công Cloud ERP

H1b: Bối cảnh môi trường ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai thành công Cloud ERP

H1c: Bối cảnh công nghệ ảnh hưởng tích cực đến việc triển khai thành công Cloud ERP

Các nhân tố DOI ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Jayeola và cộng sự (2020) tiến hành điều tra một cách tổng thể các mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố ngữ cảnh chính của việc triển khai hệ thống Cloud ERP và hiệu quả chiến lược của việc triển khai hệ thống. Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2a: Bối cảnh tổ chức ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

H2b: Bối cảnh môi trường ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

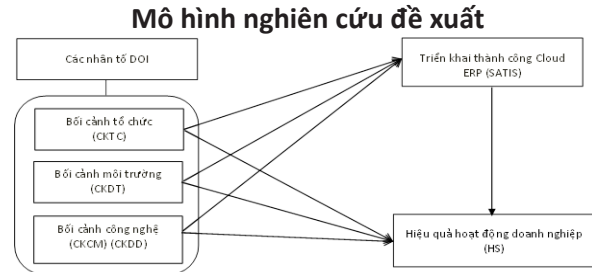
H2c: Bối cảnh công nghệ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Triển khai thành công Cloud ERP ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Jayeola và cộng sự (2020) cũng cho thấy mối quan hệ tích cực giữa triển khai hệ thống Cloud ERP và hiệu quả hoạt động của tổ chức, nhà quản lý thực tế có thể phân tích khả năng của Cloud ERP để thể hiện các lợi ích chiến lược kép, đơn lẻ hoặc gián tiếp trong các tổ chức của họ. Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H3: Triển khai thành công ERP ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu trước có liên quan, lý thuyết nền nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Nguồn: Tác giả đề xuất

2.4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa bối cảnh tổ chức, bối cảnh môi trường, bối cảnh công nghệ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Xử lý dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS với kỹ thuật PLS SEM. Đối tượng khảo sát gồm ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên công tác kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Thang đo nhân tố “các nhân tố ảnh hưởng đến triển khai Cloud ERP” được vận dụng theo lý thuyết khuyến khích đổi mới (DOI) bao gồm các biến bối cảnh tổ chức, bối cảnh môi trường, bối cảnh công nghệ. Theo đó, biến “Bối cảnh tổ chức” được đo lường theo các nội dung là sự hỗ trợ của quản lý cấp cao và văn hóa tổ chức; biến “Bối cảnh môi trường” được đo lường bởi áp lực cạnh tranh; biến “Bối cảnh công nghệ” được đo lường bởi các nội dung là sự phức tạp, lợi thế tương đối, tính tương thích, mạng và bảo mật dữ liệu. Thang đo nhân tố “Triển khai thành công Cloud ERP” được kế thừa từ nghiên cứu của Gupta và cộng sự (2016) được đo lường bởi 5 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp” được kế thừa từ nghiên cứu của Jayeola và cộng sự (2020) gồm 4 biến quan sát. Thang đo các khái niệm nghiên cứu được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1- hoàn toàn không đồng ý; 2- không đồng ý; 3- trung lập; 4- đồng ý; và 5- hoàn toàn đồng ý.

Các bước xử lý dữ liệu nghiên cứu gồm: (1) thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, (2) kiểm định mô hình đo lường và (3) kiểm định mô hình cấu trúc PLS SEM.

3. Kết quả nghiên cứu

Qua khảo sát, tổng số thu về 310 phiếu hợp lệ dùng làm dữ liệu cho nghiên cứu định lượng. Dưới

đây tác giả trình bày kết quả thống kê mẫu nghiên cứu về các đặc điểm gồm giới tính, chức danh, độ tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm công tác:

Bảng 1: Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu (n= 336)

Chỉ tiêu	Số người (Người)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Số người (Người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính			Trình độ học vấn		
Nữ	98	29.2	Trung cấp	86	25.6
Nam	238	61.8	Cao đẳng	52	15.6
Chức danh			Đại học	178	52.9
Chủ tịch/Ban giám đốc	13	3.9	Thạc sĩ	17	5.0
Trưởng/phó phòng	42	12.5	Tiến sĩ	03	0.9
Nhân viên kế toán	127	37.8	Kinh nghiệm công tác		
Nhân viên hệ thống	56	16.7	Dưới 3 năm	18	5.5
Khác	98	29.1	Từ 3 năm đến 8 năm	316	94.0
Độ tuổi			Trên 8 năm	02	0.5
Từ 18 tuổi đến 22 tuổi	06	1.7			
Từ 23 tuổi đến 30 tuổi	99	29.5			
Từ 31 tuổi đến 40 tuổi	125	37.3			
Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	64	19.0			
Từ 51 tuổi trở lên	42	12.5			

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy điều kiện về độ tin cậy (Cronbach's Alpha; CR), giá trị hội tụ (Outer loading; AVE) và phân biệt (Fornell Lacker; HTMT) của các thang đo đều đáp ứng yêu cầu.

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc được thể hiện ở bảng bên dưới:

Bảng 2: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	β	P Values	R ²	R ² Adjusted	F ²
H1a BCTC -> HQHD	0.172	0.003	0.547	0.534	0.062
H1b BCMT -> HQHD	0.346	0.000			0.262
H1c BCCN -> HQHD	0.437	0.000			0.498
H2a BCTC -> CERP	0.326	0.000	0.447	0.429	0.253
H2b BCMT -> CERP	0.249	0.001			0.002
H2c BCCN -> CERP	0.271	0.000			0.087
H3 HQHD -> CERP	0.262	0.005			0.006

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Smart PLS

Kết quả nghiên cứu cho thấy bối cảnh tổ chức tổ chức có ảnh hưởng đến triển khai thành công Cloud ERP. Bối cảnh tổ chức ảnh hưởng tích cực đến triển khai thành công Cloud ERP với $\beta = 0.172$, P value = 0.003 như vậy giả thuyết H1a được chấp nhận. Bối cảnh môi trường ảnh hưởng tích cực đến triển khai thành công Cloud ERP với $\beta = 0.346$, P value = 0.000 như vậy giả thuyết H1b được chấp nhận. Bối cảnh công nghệ ảnh hưởng tích cực đến triển khai thành công Cloud ERP với $\beta = 0.437$, P value = 0.000 như vậy giả thuyết

H1c được chấp nhận. Như vậy, trong các yếu tố thành phần của các nhân tố ảnh hưởng đến triển khai thành công Cloud ERP thì yếu tố bối cảnh công nghệ có mức tác động mạnh nhất. Về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy bối cảnh tổ chức có mức tác động mạnh nhất với $\beta = 0.326$; Bối cảnh công nghệ ($\beta = 0.271$); Triển khai thành công Cloud ERP ($\beta = 0.262$); Bối cảnh môi trường ($\beta = 0.249$).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ giải thích của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến triển khai thành công Cloud ERP với R^2 hiệu chỉnh là 0.534, như vậy các nhân tố giải thích được 53,4% sự biến thiên của triển khai thành công Cloud ERP. Về hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, kết quả cho thấy các nhân tố theo lý thuyết khuyếch tán đổi mới, triển khai thành công Cloud ERP giải thích được 42,9% sự biến thiên của hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố bối cảnh tổ chức: sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao và văn hóa tổ chức; bối cảnh công nghệ: sự phức tạp, lợi thế tương đối, tính tương thích, mạng và bảo mật dữ liệu; bối cảnh môi trường: áp lực cạnh tranh có ảnh hưởng đến triển khai thành công Cloud ERP và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp đã và đang triển khai hệ thống Cloud ERP tại TP. Hồ Chí Minh. Các nhà quản lý cần xem xét lại hiệu quả hoạt động của hệ thống trong thời gian triển khai và thực hiện vừa qua. Cần đánh giá lại các vấn đề sau: quyết định phân bổ nguồn nhân lực ở hệ thống Cloud ERP, có các chương trình nhằm gắn kết nội bộ nhằm cải thiện việc giao tiếp của các phòng ban để khi làm việc thuận lợi hơn. Việc đào tạo giúp nhân viên biết được lợi ích của hệ thống mới giúp nhân viên dễ dàng sử dụng để đem lại hiệu quả, tránh sai sót xảy ra. Khi triển khai hệ thống Cloud ERP sẽ mang lại cho các doanh nghiệp nhiều lợi ích khác nhau như giao tiếp kinh doanh hiệu quả, các tính năng điều phối mạnh mẽ, chăm sóc khách hàng tốt hơn và tiếp cận huy động thông tin thị trường tăng hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp.

Một lợi thế tương đối khác khi các tổ chức triển khai áp dụng Cloud ERP là giảm chi phí vốn, hợp lý hóa quy trình kinh doanh, giảm thời gian thực hiện thao tác, giảm nhân sự thực hiện các thao tác trên các đơn hàng, giảm thao tác trên các báo cáo, giảm

thời gian phản hồi, tăng tính linh hoạt trong yêu cầu năng lực, độ tin cậy và khả năng tương thích.

Đối với những doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh có ý định sẽ triển khai hệ thống Cloud ERP thì các quản lý cấp cao cần phải lên kế hoạch thật cụ thể, chi tiết và thời hạn rõ ràng về nguồn nhân lực phụ trách, có chính sách hỗ trợ, kế hoạch đào tạo trước trong và sau quá trình triển khai hệ thống Cloud ERP. Đồng thời, lãnh đạo cao nhất cần hỗ trợ, truyền đạt các thông tin chính sách kịp thời đến nhân viên trong việc áp dụng hệ thống mới nhằm hạn chế sự phản kháng của các thành viên trong tổ chức. Khi các doanh nghiệp sử dụng Cloud ERP thì người dùng hoàn toàn phụ thuộc vào mạng của nhà cung cấp đám mây để truy cập và kết xuất dữ liệu cần yêu cầu nhà cung cấp về đảm bảo tốc độ đường truyền và bảo mật dữ liệu.

Ngoài ra, khi sử dụng hệ thống Cloud ERP giúp quy trình kinh doanh của các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh được thực hiện nhanh hơn, hàng hóa giao đến khách hàng kịp thời hơn, đặc biệt có thể tận dụng những lợi thế về độ uy tín của giải pháp sử dụng để tiếp cận thị trường mới, tiến hành kinh doanh trực tuyến trên nền tảng này nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Albar, A. M., & Hoque, M. R. (2017). "Factors affecting cloud ERP adoption in Saudi Arabia: An empirical study". *Information Development*, 35(1), 150-164.
- AL-Shboul, M. A. (2018). "Towards better understanding of determinants logistical factors in SMEs for cloud ERP adoption in developing economies". *Business Process Management Journal*, 25(5), 887-907.
- Chu, H. H. T., & Nguyen, T. V. (2022). Factors Influencing Successful Implementation of Cloud ERP Solutions at Small and Medium Enterprises in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(5), 239-250.
- Furht, B., & Escalante, A. (2014). *Handbook of Cloud Computing* (2010th ed.). Springer.
- Gupta, S., & Misra, S. C. (2016). Compliance, network, security and the people related factors in cloud ERP implementation. *International Journal of Communication Systems*, 29(8), 1395-1419.
- Jayeola, O., Sidek, S., Azmawani, Anuar, & Jimin, H. (2020). "Contextual Factors and Strategic Consequences of Cloud Enterprise Resource Planning (ERP) Adoption in Malaysian Manufacturing SMEs: A Conceptual Framework". *International Journal of Economics and Business Administration*, VIII (Issue 3), 176-201.
- Jones, M. C., Cline, M., & Ryan, S. (2006). Exploring knowledge sharing in ERP implementation: an organizational culture framework. *Decision Support Systems*, 41(2), 411-434.
- Low, C., Chen, Y., & Wu, M. (2011). Understanding the determinants of cloud computing adoption. *Industrial Management & Data Systems*, 111(7), 1006-1023.
- Misra, S. C., Kock, N., & Roubaud, D. (2018). Organizational, technological and extrinsic factors in the implementation of cloud ERP in SMEs. *Journal of Organizational Change Management*, 31(1), 83-102.
- Oliveira, T., Thomas, M., & Espadanal, M. (2014). "Assessing the determinants of cloud computing adoption: An analysis of the manufacturing and services sectors". *Information & Management*, 51(5), 497-510.
- Omar, M. A., Gomaa, I., Badawy, H., & Moubarak, H. (2022). "An Examination of the Factors Affecting the Adoption of Cloud Enterprise Resource Planning Systems in Egyptian Companies". *International Journal of Economics and Management Engineering*, 16(2), 19-28.
- Romm, T., Pliskin, N., Weber, Y., & Lee, A. S. (1991). Identifying organizational culture clash in MIS implementation. *Information & Management*, 21(2), 99-109.
- Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of Innovations*, 5th Edition (5th ed.). Free Press.
- Schneider, B., González-Romá, V., Ostroff, C., & West, M. A. (2017). Organizational climate and culture: Reflections on the history of the constructs in the *Journal of Applied Psychology*. *Journal of Applied Psychology*, 102(3), 468-482.
- Thawatchai Jitpaiboon, & Sema A. Kalaian. (2005). Analyzing The Effect Of Top Management Support On Information System (IS) Performance Across Organizations And Industries Using Hierarchical Linear Modeling. *The Journal of International Information Management*, 14(2), 5.

THÚC ĐẨY KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG XU THẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền* - Ths. Ma Thị Thu Thủy** - Ths. Nguyễn Thị Hồng**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, khái niệm phát triển bền vững đã trở thành ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia. Việt Nam, với nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, cũng không nằm ngoài xu thế này. Để đảm bảo phát triển bền vững, các doanh nghiệp cần thay đổi phương thức quản lý và vận hành, trong đó kế toán xanh là một trong những yếu tố quan trọng. Việc thúc đẩy kế toán xanh không chỉ giúp doanh nghiệp quản lý tài chính hiệu quả mà còn góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao uy tín và tạo ra những giá trị bền vững trong tương lai.

• Từ khóa: kế toán xanh, doanh nghiệp, Việt Nam, phát triển, bền vững.

In the context of globalization and increasingly severe climate change, the concept of sustainable development has become a top priority for many nations. Vietnam, with its rapidly growing economy, is no exception to this trend. To ensure sustainable development, businesses need to change their management and operational methods, with green accounting being one of the crucial factors. Promoting green accounting not only helps businesses manage their finances effectively but also contributes to environmental protection, enhances their reputation, and creates sustainable values for the future.

• Key words: green accounting, businesses, Vietnam, development, sustainability.

Ngày gửi bài: 14/9/2024

Ngày gửi phản biện: 16/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, và cạn kiệt tài nguyên đã trở thành những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng, đòi hỏi các quốc gia và doanh nghiệp phải có những biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Cùng với xu hướng phát triển bền vững đang ngày càng được thúc đẩy mạnh mẽ trên toàn thế giới, Việt Nam - với nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng - cũng không nằm ngoài những áp lực và cơ hội này. Trong bối cảnh đó, khái niệm kế toán xanh đã nổi lên như một công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp không chỉ quản lý tài chính mà còn giảm thiểu tác động môi trường thông qua việc tích hợp các yếu tố về tài nguyên và môi trường vào trong các hoạt động kế toán. Kế toán xanh không

chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực, mà còn đáp ứng được các yêu cầu pháp lý về bảo vệ môi trường và nâng cao trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc triển khai kế toán xanh còn nhiều hạn chế do thiếu các quy định hướng dẫn cụ thể, nguồn nhân lực chuyên môn, và sự quan tâm từ các nhà quản lý. Bài viết này làm rõ vai trò của kế toán xanh trong bối cảnh phát triển bền vững và đề xuất những biện pháp thúc đẩy kế toán xanh tại các doanh nghiệp Việt Nam nhằm nâng cao tính bền vững cho nền kinh tế.

2. Thực trạng áp dụng kế toán xanh tại Việt Nam

2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm gần đây, sự nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã tăng lên rõ rệt tại Việt Nam. Điều này đã thúc đẩy một số doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn lớn và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, bắt đầu áp dụng các nguyên tắc của kế toán xanh vào hoạt động quản lý tài chính của mình. Nhiều doanh nghiệp nhận thấy rằng việc tích hợp kế toán xanh không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực, giảm chi phí dài hạn mà còn là phương tiện xây dựng hình ảnh tốt hơn trong mắt người tiêu dùng và đối tác kinh doanh. Các công ty như Vinamilk, Masan, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Vingroup đã bước đầu triển khai các chiến lược kế toán gắn liền với các yếu tố môi trường. Những tập đoàn này đã nhận thức được rằng, với xu hướng toàn cầu về phát triển bền vững, việc báo cáo môi trường và minh bạch thông tin liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và phát thải là cách giúp họ tăng cường uy tín trên thị trường quốc tế. Một số doanh nghiệp trong ngành sản xuất và xây dựng cũng bắt đầu triển khai các dự án giảm thiểu khí thải và sử dụng năng lượng tái tạo, đồng thời đưa các chỉ số này vào báo cáo tài chính của họ. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí năng lượng mà còn thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài, những người ngày càng ưu tiên các công ty có ý thức về môi trường.

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: thuhien@tueba.edu.vn

** Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên

Chính phủ Việt Nam cũng đã dần nhận thức được tầm quan trọng của kế toán xanh trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các bộ ngành liên quan đã phối hợp với các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) và Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) để thúc đẩy những chính sách liên quan đến kế toán và quản lý môi trường. Các chương trình đào tạo và hội thảo liên quan đến kế toán xanh đã bắt đầu xuất hiện tại Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện kế toán môi trường. Các tổ chức phi chính phủ và các hiệp hội doanh nghiệp cũng đang tích cực khuyến khích việc áp dụng các thực hành bền vững và sử dụng kế toán xanh như một công cụ hỗ trợ.

Hệ thống văn bản pháp lý về kế toán xanh ở Việt Nam hiện đang được xây dựng và phát triển nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi kinh tế xanh và bền vững. Một trong những văn bản pháp lý quan trọng là Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược này đề ra hai nhiệm vụ chính: “xanh hóa” sản xuất và “xanh hóa” lối sống, nhằm chuyển đổi nền công nghiệp theo hướng bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường. Ngày 20/3/2014, Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, với 4 chủ đề lớn: xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; giảm cường độ phát thải khí nhà kính; xanh hóa sản xuất; và thúc đẩy lối sống bền vững. Năm 2021, Chính phủ đã cập nhật và phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 qua Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021. Kèm theo đó là Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022), nhằm tiếp tục thúc đẩy nền kinh tế xanh thông qua các chính sách hỗ trợ sử dụng năng lượng tái tạo, bảo tồn tài nguyên và tăng cường trách nhiệm xã hội. Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh, được thành lập để giúp Chính phủ triển khai thực hiện chiến lược này, đã hoạt động tích cực trong việc đề xuất giải pháp và giám sát quá trình thực hiện các mục tiêu xanh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm phối hợp với các bộ ngành, địa phương để xây dựng đề án tái cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, đồng thời đánh giá và điều chỉnh các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để phù hợp với tiêu chí tăng trưởng xanh. Ngoài ra, hệ thống các quy định pháp luật về kế toán môi trường và bảo vệ môi trường đã được bổ sung và điều chỉnh qua các năm. Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020, có hiệu lực từ năm 2022, tiếp tục củng cố nền tảng pháp lý cho kế toán xanh. Các quy định về thuế môi trường, như Nghị định số 67/2011/

NĐ-CP và Thông tư số 152/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kê khai chi phí môi trường một cách minh bạch. Cùng với đó, các chính sách thuế môi trường và các quy định về bảo vệ tài nguyên cũng hỗ trợ mạnh mẽ quá trình hạch toán và quản lý chi phí môi trường. Nhìn chung, các chính sách và văn bản pháp lý về kế toán xanh tại Việt Nam đang ngày càng hoàn thiện, giúp doanh nghiệp và cơ quan quản lý có cơ sở pháp lý để triển khai các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững và kinh tế xanh.

2.2. Hạn chế và thách thức

Mặc dù Việt Nam đã đạt được một số thành tựu trong việc áp dụng kế toán xanh, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức đang tồn tại, cản trở quá trình triển khai rộng rãi mô hình này trong doanh nghiệp.

Thứ nhất, thiếu nhận thức và kiến thức chuyên môn về kế toán xanh

Một trong những trở ngại lớn nhất là việc thiếu nhận thức sâu sắc về vai trò của kế toán xanh trong quản lý tài chính và phát triển bền vững. Ở nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc đầu tư vào công nghệ và quy trình để thực hiện kế toán xanh vẫn bị xem là không cần thiết hoặc tốn kém. Điều này xuất phát từ việc các doanh nghiệp vẫn chưa thấy rõ được lợi ích dài hạn của kế toán xanh đối với hiệu quả hoạt động và hình ảnh công ty. Ngoài ra, sự thiếu hụt nhân lực có chuyên môn về kế toán xanh cũng là một thách thức lớn, do hầu hết các chương trình đào tạo kế toán hiện nay chưa tập trung nhiều vào các yếu tố liên quan đến môi trường và phát triển bền vững.

Thứ hai, khung pháp lý chưa đầy đủ và nhất quán

Mặc dù đã có những văn bản pháp lý liên quan đến phát triển kinh tế xanh và bảo vệ môi trường, nhưng hệ thống quy định về kế toán xanh tại Việt Nam vẫn còn nhiều lỗ hổng. Các quy định cụ thể về cách hạch toán chi phí môi trường, lợi ích từ việc giảm khí thải hoặc sử dụng năng lượng tái tạo, chưa được quy định rõ ràng. Điều này dẫn đến sự lúng túng trong việc thực hiện kế toán xanh, đặc biệt là trong việc xác định các chỉ tiêu môi trường và kết nối chúng với hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các quy định hiện hành về thuế môi trường, mặc dù đã có, nhưng vẫn chưa khuyến khích đủ để doanh nghiệp thực sự tích cực tham gia vào các hoạt động bền vững.

Thứ ba, thiếu công cụ và tiêu chuẩn đo lường

Một thách thức khác là thiếu các công cụ và tiêu chuẩn đo lường phù hợp để đánh giá tác động môi trường và tích hợp các yếu tố này vào báo cáo tài chính. Hiện tại, chỉ một số ít doanh nghiệp có khả năng triển khai kế toán xanh một cách hiệu quả, trong khi nhiều doanh nghiệp khác vẫn chưa có hệ thống để đo lường và báo cáo các chỉ tiêu môi trường. Việc thiếu chuẩn mực cụ thể về cách tính toán các yếu tố như phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tái tạo hay chi phí bảo tồn tài

nguyên thiên nhiên khiến cho các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc áp dụng kế toán xanh một cách chính xác và minh bạch.

Thứ tư, chi phí đầu tư ban đầu cao

Để triển khai kế toán xanh, các doanh nghiệp cần phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công nghệ và nhân lực. Điều này có thể đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu khá lớn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, dẫn đến sự e ngại trong việc áp dụng. Nhiều doanh nghiệp cho rằng việc triển khai kế toán xanh sẽ làm gia tăng chi phí hoạt động mà chưa chắc mang lại lợi ích tài chính tức thời. Vì vậy, dù nhận thức được tầm quan trọng của kế toán xanh, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa sẵn sàng chấp nhận rủi ro về tài chính khi áp dụng mô hình này.

Thứ năm, sự chậm trễ trong việc áp dụng từ phía các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mặc dù các tập đoàn lớn tại Việt Nam đã tiên phong trong việc áp dụng kế toán xanh, nhưng các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) – chiếm phần lớn trong cơ cấu doanh nghiệp của Việt Nam – vẫn chưa thể hiện sự sẵn sàng trong việc triển khai mô hình này. Những doanh nghiệp này thường gặp khó khăn về tài chính và công nghệ, đồng thời thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn để thực hiện kế toán xanh. Ngoài ra, họ cũng chưa nhận được đủ hỗ trợ về mặt chính sách hoặc cơ chế tài chính ưu đãi từ phía nhà nước để khuyến khích họ triển khai mô hình này.

Thứ sáu, áp lực từ thị trường quốc tế

Với xu hướng toàn cầu hóa và yêu cầu ngày càng cao từ các đối tác quốc tế về tính minh bạch và trách nhiệm xã hội, các doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với áp lực lớn trong việc áp dụng kế toán xanh để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và kế toán xanh là một thách thức không nhỏ, đặc biệt đối với các doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng và kiến thức chuyên môn. Điều này đòi hỏi sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ và các tổ chức quốc tế để doanh nghiệp có thể tiếp cận với các nguồn lực cần thiết.

3. Tầm quan trọng của kế toán xanh trong phát triển bền vững

Kế toán xanh đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững, một khái niệm được hiểu là sự phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng xã hội. Kế toán xanh không chỉ đơn thuần là việc hạch toán tài chính mà còn tích hợp các yếu tố về môi trường vào quá trình quản lý và báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Đây là công cụ giúp doanh nghiệp xác định và đo lường các tác động của mình lên môi trường, từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp nhằm tối ưu hóa cả về lợi ích tài chính lẫn môi trường. Sự quan trọng của kế toán xanh trong phát triển bền vững có thể được phân tích qua các khía cạnh sau:

3.1. Góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường

Kế toán xanh cho phép doanh nghiệp theo dõi và đánh giá các yếu tố như lượng phát thải khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng, sử dụng nước, và các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất. Khi doanh nghiệp nhận thức rõ các tác động môi trường mà mình gây ra, họ có thể đưa ra các biện pháp giảm thiểu, chẳng hạn như đầu tư vào công nghệ sạch, cải tiến quy trình sản xuất để giảm tiêu thụ năng lượng, hoặc quản lý chất thải một cách hiệu quả. Điều này không chỉ giúp giảm tác động tiêu cực lên môi trường mà còn góp phần bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên quan trọng, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững dài hạn.

3.2. Tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và tiết kiệm chi phí

Một trong những lợi ích quan trọng của kế toán xanh là giúp doanh nghiệp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên. Khi theo dõi và đo lường các chỉ số môi trường, doanh nghiệp có thể nhận ra những khu vực đang lãng phí năng lượng, tài nguyên hay phát sinh chi phí môi trường cao. Ví dụ, nếu một doanh nghiệp sản xuất có mức tiêu thụ năng lượng quá cao, kế toán xanh có thể giúp doanh nghiệp phát hiện ra điểm yếu trong quy trình sản xuất và đề xuất giải pháp giảm thiểu, chẳng hạn như chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo hoặc cải tiến thiết bị để tiết kiệm điện. Việc giảm thiểu chi phí môi trường này không chỉ giúp doanh nghiệp cải thiện lợi nhuận mà còn tạo ra một lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng khắt khe về yêu cầu môi trường.

3.3. Cải thiện hình ảnh doanh nghiệp và tạo niềm tin với khách hàng

Trong bối cảnh hiện nay, người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường. Việc áp dụng kế toán xanh và minh bạch trong báo cáo các chỉ số môi trường sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh tích cực trong mắt khách hàng, đối tác và nhà đầu tư. Điều này không chỉ nâng cao uy tín của doanh nghiệp mà còn tạo ra lợi thế trong việc thu hút khách hàng có ý thức về môi trường, cũng như các nhà đầu tư nước ngoài, những người đang đặt trọng tâm vào các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

3.4. Đáp ứng yêu cầu pháp lý và chuẩn mực quốc tế

Nhiều quốc gia, bao gồm cả Việt Nam, đang dần xây dựng và áp dụng các quy định pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp luật này một cách hiệu quả. Các quy định như thuế môi trường, yêu cầu về báo cáo khí thải, và quản lý tài nguyên thiên nhiên đều có thể được hạch toán và quản lý thông qua hệ thống kế toán xanh. Hơn nữa, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các tiêu chuẩn kế toán quốc tế như GRI (Global Reporting Initiative) hay tiêu chuẩn ISO 14001 về quản

lý môi trường đang ngày càng trở thành yếu tố bắt buộc đối với các doanh nghiệp muốn tiếp cận thị trường toàn cầu. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp không chỉ tuân thủ các tiêu chuẩn này mà còn tối ưu hóa hoạt động kinh doanh trong bối cảnh pháp lý ngày càng phức tạp.

3.5. Tăng cường khả năng quản lý rủi ro môi trường

Môi trường ngày càng biến đổi và rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên đang ngày càng gia tăng. Kế toán xanh giúp doanh nghiệp nhận diện sớm các rủi ro này thông qua việc đo lường và đánh giá các chỉ số môi trường. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể dự báo và đưa ra các giải pháp thích ứng hoặc giảm thiểu rủi ro môi trường, chẳng hạn như thiết lập các quy trình sản xuất dự phòng, bảo vệ tài sản môi trường hoặc đầu tư vào công nghệ thân thiện với môi trường. Điều này không chỉ bảo vệ doanh nghiệp trước các rủi ro tài chính liên quan đến chi phí môi trường mà còn giúp họ duy trì hoạt động kinh doanh bền vững trong tương lai.

3.6. Thúc đẩy xu hướng kinh tế tuần hoàn

Kế toán xanh là một trong những yếu tố thúc đẩy xu hướng kinh tế tuần hoàn – một mô hình phát triển trong đó các tài nguyên được tái sử dụng và chất thải được giảm thiểu tối đa. Thay vì theo đuổi mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, trong đó tài nguyên được khai thác, sử dụng và thải bỏ, kế toán xanh khuyến khích doanh nghiệp tìm cách tái chế, tái sử dụng tài nguyên và biến chất thải thành tài nguyên mới. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp giảm chi phí mà còn bảo vệ môi trường, đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững của toàn cầu.

3.7. Tạo động lực cho phát triển các ngành công nghiệp xanh

Kế toán xanh không chỉ giới hạn trong việc quản lý tài chính và môi trường của doanh nghiệp mà còn tạo động lực cho sự phát triển của các ngành công nghiệp xanh. Khi doanh nghiệp nhận thấy rằng việc áp dụng kế toán xanh giúp tiết kiệm chi phí và cải thiện hình ảnh, họ sẽ có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các công nghệ xanh và sản phẩm thân thiện với môi trường. Điều này tạo ra động lực cho sự phát triển của các ngành công nghiệp mới như năng lượng tái tạo, công nghệ xử lý chất thải và sản xuất sạch hơn.

4. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy kế toán xanh tại các doanh nghiệp trong xu thế phát triển bền vững

Để thúc đẩy kế toán xanh trong các doanh nghiệp trong xu thế phát triển bền vững, cần có những biện pháp đồng bộ từ chính sách đến quản lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện. Trước hết, việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và cụ thể về kế toán xanh là điều cần thiết. Chính phủ nên ban hành các quy định về tiêu chuẩn báo cáo tài chính có tích hợp các yếu tố môi trường, cùng với các luật và hướng dẫn về quản lý môi trường để doanh nghiệp có cơ sở pháp lý thực hiện. Bên cạnh đó, các biện pháp giám sát và kiểm tra

thường xuyên sẽ giúp đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường.

Ngoài ra, việc áp dụng các chính sách ưu đãi tài chính và thuế là một yếu tố quan trọng khác để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện kế toán xanh. Chính phủ có thể triển khai các chính sách miễn hoặc giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh hoặc cải tiến các quy trình sản xuất tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Đồng thời, hỗ trợ tài chính qua các khoản vay ưu đãi sẽ giúp doanh nghiệp có nguồn lực để triển khai các dự án cải thiện hiệu quả môi trường. Việc cấp chứng nhận uy tín về môi trường cũng giúp các doanh nghiệp nâng cao uy tín và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Một yếu tố quan trọng khác là nâng cao nhận thức và đào tạo nhân lực về kế toán xanh. Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp và đội ngũ kế toán đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi. Chính phủ và các tổ chức chuyên môn nên tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo và chương trình giáo dục nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng cho các nhà quản lý và nhân viên kế toán về lợi ích và phương pháp triển khai kế toán xanh. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp áp dụng các nguyên tắc kế toán xanh một cách hiệu quả mà còn nâng cao ý thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Kết luận: Kế toán xanh không chỉ là một xu hướng tất yếu mà còn là một yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng tới bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh, việc áp dụng kế toán xanh là cơ hội để các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa nguồn lực và cải thiện uy tín trên thị trường. Mặc dù vẫn còn những thách thức về nhận thức, khung pháp lý và tài chính, nhưng với những chính sách hỗ trợ từ Chính phủ, sự hợp tác của các tổ chức quốc tế và nỗ lực tự thân của các doanh nghiệp, kế toán xanh tại Việt Nam hứa hẹn sẽ phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu này, cần có sự kết hợp giữa các biện pháp khuyến khích từ phía chính phủ, sự chủ động của doanh nghiệp, và việc nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp phát triển bền vững mà còn đóng góp vào việc xây dựng một nền kinh tế xanh, góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và cải thiện chất lượng cuộc sống cho các thế hệ tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Thị Quỳnh Anh (2024), Vai trò cơ quan quản lý nhà nước trong việc thúc đẩy kế toán xanh tại các doanh nghiệp ở Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học Kế toán xanh trong xu thế phát triển bền vững, NXB Tài chính, trang 180-185.
- Dương Thu Minh (2024), Tăng cường vận dụng kế toán xanh trong các doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Dự báo.
- Hoàng Thị Hồng Vân (2022), Các yếu tố ảnh hưởng đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 241, trang 72-84.
- Nguyễn Thị Hải Vân (2018), Thúc đẩy ứng dụng kế toán xanh ở Việt Nam, Tạp chí Tài chính.
- Quốc Hội (2020), Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14.
- Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050.

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Anh Tú* - Phạm Thị Phương**

Năm 2020, sự xuất hiện của đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn tạm thời sự bùng nổ của du lịch Việt Nam. Diễn biến phức tạp, kéo dài của đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng trực tiếp, toàn diện đến các hoạt động kinh tế-xã hội, trong đó ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí (DVLTAUGT) là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Từ năm 2022, sự phục hồi của khách quốc tế, cùng sự bùng nổ của khách du lịch nội địa đang tạo nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí Việt Nam, nhưng thực tế lại cho thấy các doanh nghiệp chưa kịp phục hồi bởi tác động tiêu cực của đại dịch khiến họ không còn đủ năng lực tài chính để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất... Để có thể đẩy nhanh tốc độ phục hồi thời kì hậu COVID-19 thì các nhà quản lý doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đến năng lực tài chính của doanh nghiệp vì nó là cơ sở nền tảng phát triển bền vững.

• Từ khóa: đại dịch COVID-19; doanh nghiệp; năng lực tài chính; dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí.

In 2020, the emergence of the COVID-19 pandemic temporarily interrupted the boom in Vietnamese tourism. The complex and prolonged developments of the COVID-19 pandemic have directly and comprehensively affected socio-economic activities, of which the accommodation, food, and entertainment service industry (DVLTAUGT) is one of the industries most affected. From 2022, the recovery of international visitors, along with the boom of domestic tourism, is creating many opportunities for Vietnamese accommodation, food, and entertainment service businesses, but reality shows that businesses have not yet recovered due to the negative impact of the pandemic, making them no longer have enough financial capacity to invest and upgrade facilities... To be able to speed up recovery in the post-COVID period, businesses must pay more attention to the financial capacity of the business because it is the foundation for sustainable development.

• Key words: COVID-19 pandemic; enterprise; financial capacity; accommodation, dining and entertainment services.

Ngày gửi bài: 25/9/2024

Ngày gửi phản biện: 21/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 18/11/2024

1. Thực trạng năng lực tài chính của các doanh nghiệp ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022

Trong phạm vi nghiên cứu đã giới hạn, bài viết sẽ tiến hành đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

thông qua 13 doanh nghiệp ngành DVLTAUGT trên sàn giao dịch chứng khoán (HOSE, HNX, UPCOM) cụ thể:

STT	Tên DN	Mã CK
1	Công ty CTCP Khách sạn và Dịch vụ OCH	OCH
2	Công ty CTCP Du lịch Thành Thành Công	VNG
3	Công ty CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	NVT
4	Công ty CTCP Công viên nước Đầm Sen	DSN
5	Công ty CTCP Khách sạn Sài Gòn	SGH
6	Công ty CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	DAH
7	Công ty CTCP Simco Sóng Đà	SDA
8	Công ty CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	TTT
9	Công ty CTCP Du lịch Dịch vụ Hội An	HOT
10	Công ty CTCP Quốc tế Hoàng Gia	RIC
11	Công ty CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông	PDC
12	Công ty CTCP Nhân lực và Thương mại Vinaconex	VCM
13	Công ty CTCP Suất ăn Công nghiệp Atesco	ATS

Bài viết sẽ tập trung vào các chỉ tiêu đánh giá về năng lực quản lý và sử dụng vốn và khả năng đảm bảo an toàn tài chính của nhóm các doanh nghiệp này

1.1. Thực trạng năng lực quản lý và sử dụng vốn của các doanh nghiệp du lịch

Để đánh giá năng lực quản lý và sử dụng vốn của nhóm doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu, bài viết sẽ đánh giá thông qua khả năng sinh lời của doanh nghiệp và sẽ tập trung vào các chỉ tiêu ROS - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, ROI - Tỷ lệ hoàn vốn, ROA - Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh, ROE - Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

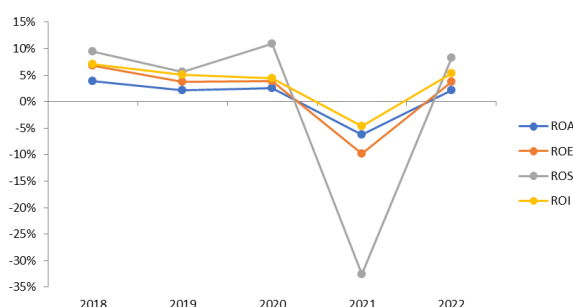
Nhìn vào hình 1 có thể thấy trong giai đoạn 2018 - 2022 sự biến động của các chỉ tiêu này cũng khá tương đồng. Theo biểu đồ có thể thấy từ năm 2018

* Đại học Mở Hà Nội

** CQ58/08.03, Học viện Tài chính

đến năm 2020, các chỉ tiêu này hầu hết là giảm, riêng có ROS trong năm 2020 là đi lên (tăng). Tuy nhiên, sang đến năm 2021 các chỉ tiêu đều đồng loạt âm và cũng thấy được sự biến động mạnh của chỉ tiêu ROS, khi mà chỉ tiêu này giảm xuống còn - 32,6%. Đến năm 2022, khi nền kinh tế nói chung bắt đầu hồi phục và ngành du lịch bắt đầu khởi sắc trở lại thì các chỉ tiêu này đã đồng loạt tăng và đều không còn âm.

Hình 1. Chỉ tiêu đánh giá năng lực quản lý và sử dụng vốn



Chi tiết về sự biến động của các chỉ tiêu trong giai đoạn 2018 - 2022 có thể thấy rõ qua bảng số liệu sau:

Bảng 1: Biến động của chỉ tiêu đánh giá năng lực quản lý và sử dụng vốn (%)

	2019/2018	2020/2019	2021/2020	2022/2021
ROA	-1,74	0,41	-8,75	8,39
ROE	-3,01	0,10	-13,76	13,64
ROS	-3,86	5,32	-43,49	40,81
ROI	-1,92	-0,66	-9,07	10,01

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tài chính và tác giả tính toán

Trong năm 2019, cả 4 chỉ tiêu đều giảm so với năm 2018 trong đó ROS là giảm mạnh nhất, giảm 3,86%, tiếp đến là ROE giảm 3,01%, còn lại lần lượt là ROI giảm 1,92% và ROA giảm ít nhất, giảm 1,74%. Điều này cho thấy năng lực về quản lý và sử dụng vốn của các doanh nghiệp DVLTAUGT có dấu hiệu kém hiệu quả.

Sang năm 2020, tình hình có khả thi hơn khi mà 3/4 chỉ tiêu đều tăng so với năm 2019, cụ thể là ROA tăng 0,41%, ROE tăng 0,1% và ROS tăng 5,32%, duy chỉ có ROI là giảm 0,66%, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Năm 2021 là năm cả 4 chỉ tiêu đồng loạt giảm mạnh, thậm chí đều âm. Đây là hệ quả của việc dừng hoạt động du lịch khi dịch bùng phát từ năm 2020, khiến các doanh nghiệp tê liệt, nhiều doanh nghiệp còn phải đóng cửa. So với 2020, ROA giảm 8,75%, ROE giảm 13,76% và ROI giảm 9,07%, đặc

biệt ROS trong năm này giảm tận 43,49% một con số giảm rất lớn.

Đến năm 2022, đây là năm của sự phục hồi, đánh dấu sự tăng trưởng trở lại của các doanh nghiệp nói chung và nhóm doanh nghiệp nghiên cứu nói riêng. Các chỉ tiêu trong năm 2022 đều đã tăng trở lại và tăng tương đồng so với mức giảm mạnh trong năm 2021, cụ thể là ROA tăng 8,39%, ROE tăng 13,64%, ROI tăng 10,01% và đối với ROS sau năm 2021 giảm tận 43,49% thì năm 2022 chỉ tiêu này đã tăng 40,81%. Điều này cho thấy dấu hiệu phục hồi, cho thấy sự chuyển biến về quản lý và sử dụng vốn của nhóm doanh nghiệp này.

1.2. Thực trạng về khả năng đảm bảo an toàn tài chính của các doanh nghiệp du lịch

Thực trạng về khả năng thanh toán

Để đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp nói chung hay dưới góc độ xem xét khả năng đảm bảo an toàn tài chính của doanh nghiệp thì khả năng thanh toán là một nội dung quan trọng cần xem xét đến để làm cơ sở đánh giá. Trong bài viết của mình, tác giả tập trung xem xét các chỉ tiêu liên quan đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp đó là khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời.

Bảng 2: Hệ số khả năng thanh toán giai đoạn 2018 - 2022

	2018	2019	2019/2018	2020	2020/2019	2021	2021/2020	2022	2022/2021
Khả năng thanh toán hiện hành	1,38	1,25	-0,13	2,12	0,87	1,65	-0,47	1,79	0,09
Khả năng thanh toán nhanh	1,22	1,10	-0,12	1,90	0,80	1,50	-0,40	1,64	0,14
Khả năng thanh toán tức thời	0,48	0,49	0,01	0,70	0,21	0,55	-0,15	0,71	0,17

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tài chính và tác giả tính toán

Về khả năng thanh toán hiện hành: Tại thời điểm năm 2019, hệ số này giảm so với 2018 là 0,13 lần. Đến năm 2020, hệ số này lại tăng so với 2019 là 0,87 lần và cao hơn cả 2018. Năm 2021, hệ số này lại giảm 0,47 lần so với 2020 xuống còn 1,65 lần nhưng vẫn cao hơn 2018 và 2019. Sang đến năm 2022, hệ số này tăng nhẹ so với 2021, tăng 0,09 lần. Như vậy có thể thấy các doanh nghiệp trong nhóm này luôn duy trì khả năng thanh toán hiện hành cao chấp nhận khả năng sinh lời thấp. Ngay cả năm 2021, khi mà các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của nhóm doanh nghiệp này đều âm nhưng hệ số thanh toán hiện hành vẫn ở mức 1,65 lần.

Về khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này cũng biến động tương tự như hệ số thanh toán hiện hành, cụ thể năm 2018, hệ số thanh toán nhanh là 1,22 lần, sang đến năm 2019 hệ số này giảm 0,12

lần xuống còn 1,1 lần. Năm 2020, hệ số này tăng 0,8 lần so với 2019, đây cũng là năm có hệ số cao nhất trong 5 năm giống như hệ số thanh toán hiện hành, còn ở năm 2021 hệ số này lại giảm 0,4 lần so với 2020. Đến năm 2022, hệ số thanh toán nhanh đã tăng trở lại (tăng 0,14 lần) lên 1,64 lần.

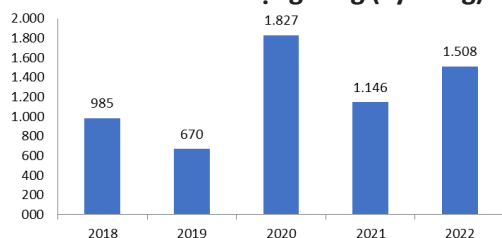
Về khả năng thanh toán tức thời: Khác với hệ số thanh toán hiện hành và hệ số thanh toán nhanh, qua số liệu từ bảng 2 có thể thấy trong giai đoạn 2018 - 2022 hệ số thanh toán tức thời của nhóm doanh nghiệp này luôn dưới 1, tuy nhiên không nằm ở mức quá thấp. Điều này hoàn toàn phù hợp vì doanh nghiệp không thể thường xuyên duy trì tiền mặt hay các khoản tương đương tiền để phục vụ trả nợ, mà thường sẽ sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong giai đoạn 2018 - 2022, hệ số này hầu hết đều tăng qua các năm, duy chỉ có năm 2021 là giảm, cụ thể năm 2019 tăng 0,01 lần so với năm 2018, sang đến năm 2020 tăng 0,21 lần so với năm 2019 và tại năm 2021 hệ số này giảm 0,15 lần tuy nhiên sau đó sang năm 2022 lại tăng 0,17 lần.

Như vậy, nhìn vào nhóm hệ số khả năng thanh toán của các doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu có thể thấy tuy là ảnh hưởng khá lớn của dịch Covid 19 nhưng hầu hết các doanh nghiệp đều duy trì cho mình khả năng thanh toán ở mức an toàn, chấp nhận lợi nhuận có sụt giảm như đã phân tích ở khái quát hoạt động kinh doanh.

Thực trạng về khả năng cân bằng tài chính

Đảm bảo về khả năng cân bằng tài chính cũng là một yếu tố quan trọng khi đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp. Thông thường doanh nghiệp có 2 nguồn vốn đó là ngắn hạn và dài hạn, việc sử dụng nguồn nào vào mục đích nào cũng cần phải đảm bảo nguyên tắc về cân bằng tài chính, bởi tuy là nguồn ngắn hạn có chi phí thấp hơn nguồn dài hạn nhưng nếu sử dụng vào mục đích dài hạn sẽ dễ gây ra rủi ro thanh khoản khi đến hạn. Và để đánh giá khả năng cân bằng tài chính của doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng chỉ tiêu NWC (Net working capital - Vốn lưu động ròng).

Hình 2: Vốn lưu động ròng (Tỷ đồng)



Qua hình 2 có thể thấy chỉ tiêu NWC bình quân

của nhóm doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu trong giai đoạn 2018 - 2022 qua các năm đều dương, thể hiện sự an toàn tài chính đối với nhóm doanh nghiệp này. Năm 2018 chỉ tiêu này là 985,45 tỷ đồng và đến năm 2019 giảm xuống còn 669,78 tỷ đồng. Năm 2020, chỉ tiêu này ở mức cao nhất trong 5 năm, đạt 1.826,95 tỷ đồng, sau đó sang năm 2021 giảm xuống còn 1.145,77 tỷ đồng và sang đến năm 2022 lại tăng lên 1.508,19 tỷ đồng. Sự biến động qua các năm của chỉ tiêu này như vậy chủ yếu là do sự sụt giảm về nợ ngắn hạn của nhóm doanh nghiệp này.

Thực trạng khả năng bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro trong hoạt động kinh doanh

Để phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo an ninh tài chính của doanh nghiệp thì Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp trích lập các quỹ dự phòng rủi ro như: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính. Nhà nước cũng quy định các điều kiện để doanh nghiệp có thể trích lập các khoản dự phòng này. Mặt khác, các khoản phí liên quan đến trích lập quỹ dự phòng sẽ được phép tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý, hợp lệ trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Trong phạm vi nghiên cứu, để đánh giá về thực trạng khả năng bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro trong hoạt động kinh doanh của nhóm doanh nghiệp DVLTAUGT, tập trung xem xét khả năng đảm bảo nợ phải trả bằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn.

Bảng 3: Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi của doanh nghiệp DVLTAUGT (Tỷ đồng)

	2018	2019	2020	2021	2022
Mã CK/Chỉ tiêu					
OCH	-1.130,64	-1.160,41	-946,24	-1.246,00	-147,38
VNG	-4,52	-3,82	-3,93	-7,73	-6,80
NVT	-5,16	-5,16	-5,77	-10,76	-11,62
DSN	0	0	0	0	-0,07
SGH	-0,18	-0,18	-0,50	-0,50	-0,75
DAH	0	0	0	0	0
SDA	-13,73	-17,17	-21,00	-9,94	-9,61
TTT	-0,20	-0,20	-0,20	0	0
HOT	0	-0,29	-0,30	-0,86	-0,44
RIC	-0,28	0	0	-5,95	-5,97
PDC	-45,53	-45,53	-45,53	-45,53	-45,53
VCM	0	0	0	-0,02	-1,09
ATS	-1,16	-1,16	-2,40	-2,68	-2,69
Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-1.201,38	-1.233,92	-1.025,86	-1.329,98	-231,94
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	3110,89	2887,02	2995,97	3015,83	2005,65
Tỷ lệ trích lập dự phòng	38,62%	42,74%	34,24%	44,10%	11,56%

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tài chính và tác giả tính toán

Từ bảng 3 có thể thấy các doanh nghiệp DVLTAUGT cũng đã thực hiện trích lập dự phòng để đảm bảo an toàn tài chính, phòng ngừa rủi ro. Từ 2018 đến 2021 đều duy trì tỷ lệ trên 30% và cao nhất là năm 2021 khi tỷ lệ này là 44,1%. Tuy nhiên sang đến năm 2022 thì tỷ lệ này chỉ còn 11,56%. Hầu hết các doanh nghiệp đã đều thực hiện trích lập, tuy nhiên vẫn còn 1 vài doanh nghiệp có mã DSN, DAH, TTT, VCM không thực hiện trích lập đều hàng năm, hoặc tỷ lệ trích lập rất thấp. Thậm chí doanh nghiệp có mã DAH liên tục trong 5 năm không thực hiện trích lập dự phòng. Mặt khác, có thể thấy nổi bật lên doanh nghiệp có mã OCH luôn duy trì số tiền trích lập hàng năm cao (trên dưới 1.000 tỷ đồng), cũng bởi năm 2022 số tiền trích lập của doanh nghiệp này giảm mạnh còn 147,38 tỷ đồng đã làm cho tỷ lệ trích lập chung của nhóm doanh nghiệp DVLTAUGT sụt giảm mạnh xuống còn 11,56%.

2. Đánh giá năng lực tài chính của các doanh nghiệp DVLTAUGT giai đoạn 2018 - 2022

2.1. Kết quả đạt được

Năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát ảnh hưởng đến cả nền kinh tế nói chung và hoạt động du lịch nói riêng. Các công ty hoạt động liên quan đến dịch vụ du lịch như dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí đều bị đóng băng do các lệnh giãn cách xã hội trong nước, cấm di chuyển giữa các nước để phòng chống dịch bệnh. Năm 2020 cũng là năm mà tổng nguồn vốn của nhóm doanh nghiệp DVLTAUGT giảm mạnh nhất (giảm 750,28 tỷ đồng). Tuy nhiên, sang đến năm 2021 và 2022 khi dịch bệnh được ngăn chặn, các hoạt động kinh doanh nói chung và dịch vụ du lịch nói riêng đã hoạt động trở lại, cùng với đó là sự hỗ trợ từ phía nhà nước đã giúp các doanh nghiệp DVLTAUGT đạt được những kết quả khả quan:

Thứ nhất, quy mô vốn đã tăng trở lại cụ thể là tổng nguồn vốn năm 2021 đã tăng 511,44 tỷ đồng so với năm 2020, và đến năm 2022 tổng nguồn vốn tiếp tục tăng 847,19 tỷ đồng so với năm 2021.

Thứ hai, khả năng sinh lời đã tăng trở lại sau giai đoạn chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Năm 2020 và 2021 là 2 năm dịch bệnh tác động mạnh đến nền kinh tế. Đặc biệt, trong năm 2021 các chỉ tiêu đánh giá về khả năng sinh lời được tính toán trong nghiên cứu như ROA, ROE, ROS, ROI đều bị âm phản ánh mức độ sụt giảm nghiêm trọng về khả năng sinh lời của nhóm doanh nghiệp DVLTAUGT. Tuy nhiên, sang đến năm 2022, mọi thứ đều đã khởi sắc hơn, nhóm chỉ tiêu này đều đã đồng loạt tăng mạnh cụ thể ROA tăng 8,39%, ROE tăng 13,64%, ROS tăng 40,81% và ROI tăng 10,01%. Tuy chưa thể đạt bằng

năm 2018 nhưng kết quả này cho thấy tín hiệu về sự phục hồi trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp DVLTAUGT.

Thứ ba, mặc dù chịu tác động lớn của dịch bệnh nhưng nhóm doanh nghiệp này vẫn luôn duy trì được khả năng đảm bảo thanh toán ở mức an toàn. Từ 2018 đến 2022, các hệ số thanh toán hiện hành và hệ số thanh toán nhanh của nhóm doanh nghiệp này đều ở mức trên 1. Đặc biệt, trong năm 2020 khi dịch bùng phát mạnh nhất thì hệ số thanh toán hiện hành vẫn đạt 2,12 lần, hệ số thanh toán nhanh đạt 1,9 lần, đây là năm có hệ số thanh toán cao nhất trong giai đoạn 2018 - 2022. Năm 2021, hệ số thanh toán này có sụt giảm nhưng đến năm 2022 đều đã tăng trở lại, so với năm 2018 thì đến năm 2022 hệ số thanh toán hiện hành đã tăng 0,41 lần, hệ số thanh toán nhanh tăng 0,42 lần.

Thứ tư, trong giai đoạn 2018 - 2022 các doanh nghiệp DVLTAUGT luôn duy trì được cân bằng tài chính, chỉ tiêu NWC luôn dương qua các năm. Điều này cho thấy sự an toàn tài chính đối với nhóm doanh nghiệp này. Năm 2018 NWC là 985,45 tỷ đồng và đến năm 2022 NWC là 1.508,19 tỷ đồng, tăng 522,74 tỷ đồng.

2.2. Một số hạn chế

Thứ nhất, nhiều doanh nghiệp trong nhóm DVLTAUGT có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn thấp, thậm chí có những doanh nghiệp còn sụt giảm về nguồn vốn.

Thứ hai, hiệu quả sử dụng vốn của một số doanh nghiệp chưa cao. Một số doanh nghiệp có mã VNG, SDA, VCM, ATS, HOT,... các chỉ tiêu này trong năm 2022 tăng rất ít hay thậm chí còn sụt giảm so với 2021. Điển hình là 2 doanh nghiệp có mã ATS, VCM các chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều giảm giữa các năm, qua đó thấy được việc sử dụng vốn của các doanh nghiệp này còn chưa cao.

Thứ ba, việc thực hiện trích lập dự phòng nhằm đảm bảo khả năng bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro, qua đó cũng đảm bảo an toàn tài chính của các doanh nghiệp còn đang ở mức thấp và chưa đồng đều.

3. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính các doanh nghiệp ngành DVLTAUGT trong thời gian tới

Xây dựng chiến lược huy động vốn và cơ cấu vốn phù hợp

Để cơ cấu vốn phù hợp cũng như tăng cường huy động nợ thì doanh nghiệp cũng cần đẩy mạnh một số kênh huy động như:

Đây mạnh huy động vốn qua kênh tín dụng ngân hàng, đây là kênh cũng được nhà nước khuyến khích đẩy mạnh. Trong giai đoạn hiện nay, khi lãi suất đầu vào thấp cũng làm cho lãi suất vay thấp, cùng với đó là nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn để phục hồi hoạt động kinh doanh thì đây là kênh huy động vốn khá hấp dẫn cho các doanh nghiệp DVLTAUGT. Tuy nhiên, để huy động vốn từ kênh này bản thân các doanh nghiệp cũng phải chứng minh được năng lực, uy tín của mình đối với ngân hàng, đưa ra được kế hoạch kinh doanh thuyết phục và các con số tài chính phù hợp.

Một kênh huy động nữa mà các doanh nghiệp có thể đẩy mạnh đó là tín dụng thương mại. Để có thể đẩy mạnh việc cung cấp hàng hóa dịch vụ thì các đơn vị cung cấp sẽ phải cạnh tranh gay gắt với nhau, đặc biệt khi doanh nghiệp nào cũng muốn đẩy nhanh tốc độ phục hồi sau dịch thì đây sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp có thể đẩy vốn huy động từ kênh tín dụng thương mại này.

Trái phiếu cũng là một kênh huy động mà doanh nghiệp cũng nên quan tâm, mặc dù trong giai đoạn vừa qua nhiều vụ việc liên quan đến trái phiếu đã diễn ra, gây ra nhiều thiệt hại, tuy nhiên đây vẫn là một kênh huy động tiềm năng, khi mà thị trường trái phiếu còn nhiều cơ hội phát triển.

Bên cạnh việc đẩy mạnh huy động nợ thì các doanh nghiệp vẫn cần phải duy trì, củng cố kênh huy động VCSH, trong đó cần xem xét đến:

Tăng cường công tác quản trị ngân quỹ, khoản phải thu, hàng tồn kho

Về ngân quỹ (tiền mặt): Doanh nghiệp cần phải có kế hoạch tồn quỹ hợp lý, phải tính toán số lượng tồn sao cho vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nhưng cũng phải đảm bảo khả năng sinh lời của đồng vốn. Doanh nghiệp cũng cần xây dựng được kế hoạch chi tiêu cụ thể để qua đó kiểm soát tốt dòng tiền của mình, góp phần đảm bảo tự chủ tài chính và an toàn tài chính.

Về khoản phải thu: Cũng giống như ngân quỹ, khoản phải thu cũng chiếm tỷ trọng cao ở một số doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải kiểm tra, rà soát để đánh giá tình hình các khoản phải thu hiện có của mình để phân loại đối tượng khách hàng, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch, chiến lược thu hồi cho từng đối tượng, thường xuyên theo dõi giám sát việc thu hồi để kịp thời đôn đốc nhắc nhở; Đối với các đối tác mới cần cần nhắc quy định chặt chẽ đối với việc chậm thanh toán khi ký kết hợp đồng; Đối với các khoản phải thu đã xác định là khó đòi thì cần phải có

biện pháp phòng ngừa rủi ro như trích lập dự phòng. Đây là vấn đề mà ít doanh nghiệp lưu tâm.

Triển khai đa dạng các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh

Doanh nghiệp có thể chủ động đa dạng thêm loại hình dịch vụ hoặc tập trung vào mảng dịch vụ mạnh của mình, thu hẹp các mảng khác để giảm thiểu chi phí khi kinh tế biến động xấu.

Doanh nghiệp nên chủ động phân loại các khoản phải thu, khi đã đưa vào diện khó đòi thì cần phải tiến hành trích lập dự phòng. Hầu hết các doanh nghiệp đều chưa quan tâm đúng mức đến việc trích lập này.

Trong giai đoạn dịch thì điều này có thể coi là đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp, tuy nhiên với giai đoạn thị trường phục hồi, ngành du lịch tăng trưởng thì nhiều khả năng các doanh nghiệp sẽ phải đẩy mạnh nguồn vốn bằng kênh vốn vay và như vậy sẽ cần phải lưu ý về rủi ro lãi suất. Để tránh gặp phải rủi ro về lãi suất thì các doanh nghiệp nhóm này chỉ nên duy trì một tỷ trọng vốn vay phù hợp với quy mô vốn của từng doanh nghiệp.

4. Kết luận

Từ số liệu tổng hợp từ các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp DVLTAUGT bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, bài viết có những phân tích, đánh giá chi tiết thực trạng về năng lực tài chính của các doanh nghiệp này trong giai đoạn 2018 - 2022 và đã đưa ra được những kết quả đạt được, hạn chế và các nguyên nhân của hạn chế. Và quan điểm của tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của các doanh nghiệp DVLTAUGT như xây dựng chiến lược huy động vốn, điều chỉnh cơ cấu vốn, quản trị ngân quỹ, khoản phải thu...

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Văn Anh (2012), Các giải pháp nâng cao NLTC của DNNVV ở Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính
- Nguyễn Thế Anh (2018), Hoàn thiện thẩm định năng lực tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ trong hoạt động cho vay của NHTM cổ phần Quân Đội, Luận án Tiến sĩ
- Bùi Đan Thanh (2016), Cấu trúc vốn và vốn luân chuyển tác động đến hiệu quả quản trị tài chính của các DN nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh
- Chu Thị Thu Thủy, Nguyễn Thanh Huyền, Ngô Thị Quyền (2015), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính: Nghiên cứu điển hình tại các CTCP phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 215, tr. 59-66
- Nguyễn Thị Tuyết (2019), "Hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp", Tạp chí Tài chính, số 6 (106)
- Almajali, A., Alamro, S., & Al-Soub, Y., (2012) Factors Affecting the Financial Performance of Jordanian Insurance Companies Listed at Amman Stock Exchange, Journal of Management Research, Vol4, No 2
- Abor, J. (2005). The effect of capital structure on profitability: an empirical analysis of listed firms in Ghana. The Journal of risk finance, 6(5), pp.438-445
- Abor, J. (2007). Debt policy and performance of SMEs: Evidence from Ghanaian and South African firms. The Journal of Risk Finance, 8(4), pp.364-379
- Chung, Y. P., Na, H. S., & Smith, R. (2013). How important is capital structure policy to firm survival?. Journal of Corporate Finance, 22, pp.83-103
- Hasim As'uri, Azfa Mutiara Ahmad Pabloo, Badrus Zaman, (2019) Pengaruh Restrukturisasi Perusahaan Terhadap Kinerja Perusahaan, jurnal akuntansi dan ekonomi, vol. 4 no. 3

KINH TẾ CHIA SẺ CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Hà*

Mô hình kinh tế chia sẻ là sự thay đổi sâu sắc trong cách thức trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Nền tảng công nghệ giúp kết nối người tiêu dùng với nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng tài sản tốt hơn và tăng mức tận dụng nguồn lực kinh tế. Mô hình kinh tế mới chắc chắn đe dọa lợi ích và sự tồn tại của doanh nghiệp trong mô hình kinh tế truyền thống. Điều này đòi hỏi nhà lập pháp, quản lý nhà nước phải cùng đồng hành với doanh nghiệp nền tảng, bên sở hữu nguồn lực chia sẻ và bên sử dụng nguồn lực để hạn chế các tác động không mong muốn, đồng thời phát huy lợi ích của mô hình kinh tế chia sẻ đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bài viết đưa ra mô hình kinh tế chia sẻ ở một số quốc gia và rút ra bài học cho Việt Nam.

• Từ khóa: kinh tế, kinh tế chia sẻ, Việt Nam.

The sharing economy model is a profound change in the way goods and services are exchanged. Technology platforms help connect consumers with suppliers of goods and services, while promoting better use of assets and increasing the utilization of economic resources. The new economic model certainly threatens the interests and existence of enterprises in the traditional economic model. This requires legislators and state managers to work together with platform enterprises, owners of shared resources, and users of resources to limit unwanted impacts, while promoting the benefits of the sharing economy model to contribute to the socio-economic development of Vietnam in the context of the 4.0 industrial revolution. The article presents the sharing economy model in some countries and draws lessons for Vietnam.

• Key words: economy, sharing economy, Vietnam.

Ngày gửi bài: 14/9/2024

Ngày gửi phản biện: 16/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 21/11/2024

Đặt vấn đề

Mô hình kinh tế chia sẻ đã trở nên phổ biến, đặc biệt với các nước có nền kinh tế, công nghệ phát triển. Ước tính khoảng 70% dân số Châu Âu, 72% dân số Hoa Kỳ đã tham gia vào mô hình KTCS. Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều định nghĩa về kinh tế chia sẻ. Ở các nước phương Tây, kinh tế chia sẻ (sharing economy) còn được gọi theo nhiều tên khác nhau như: kinh tế hợp tác (collaborative economy), kinh tế dựa vào nhu cầu (on-demand economy), kinh tế nền tảng (platform economy), kinh tế truy cập (access

economy), kinh tế dựa trên các ứng dụng di động (app economy) (Cristiano Codagnone and Bertin Martens, 2016). Theo Robin Chase, kinh tế chia sẻ được gọi là người người cùng hưởng, nền tảng của nó bao gồm: “dư thừa sản phẩm + nền tảng chia sẻ + sự tham gia của mọi người”. Mô hình này bao gồm 3 yếu tố chính: (1) Tận dụng nguồn sản phẩm, nguồn lực dư thừa để thực hiện hiệu quả kinh tế thực tế; (2) Chính công nghệ khoa học kỹ thuật sẽ tạo cho chúng ta nền tảng chia sẻ và cùng hưởng, làm cho hành động chia sẻ trở thành hành vi giao dịch đơn giản; (3) Cá nhân mỗi người chính là người hợp tác có ảnh hưởng nhất (Robin Chase, 2015).

1. Kinh tế chia sẻ ở Hoa Kỳ

Mô hình kinh tế chia sẻ bắt nguồn từ Hoa Kỳ, chính xác hơn là thung lũng Silicon, nơi được coi là trung tâm của ngành công nghiệp công nghệ toàn cầu. Trong đó, eBay thành lập năm 1995, được coi là công ty đi tiên phong trong mô hình KTCS.⁸³ Ebay là nền tảng bán hàng trực tuyến đầu tiên, là nơi mà mọi người có thể mua bán hàng hóa, dịch vụ. Mặc dù eBay không được nhìn nhận giống như các công ty KTCS xuất hiện sau này như Airbnb hay Uber, nhưng eBay đã tạo ra những bước đầu tiên hướng tới việc kết nối người mua và người bán cá nhân một cách trực tiếp với nhau mà không thông qua bên thứ ba bán lẻ. Đến thời điểm bùng nổ của internet, công nghệ cũng như khủng hoảng kinh tế tại Hoa Kỳ bắt đầu, hàng loạt các công ty chia sẻ ra đời, trong đó nhiều công ty đi tiên phong cũng như hiện chiếm thị phần lớn trong các lĩnh vực chia sẻ như Airbnb (2008), Uber (2009), Lyft (2012)... Mô hình KTCS giờ đây không chỉ dừng lại ở dịch vụ chia sẻ vận tải và chỗ ở mà còn lan tỏa sang các lĩnh vực dịch vụ, dọn dẹp, sơn sửa, trang trí

* Học viện Khoa học xã hội; email: hantt.neu@gmail.com

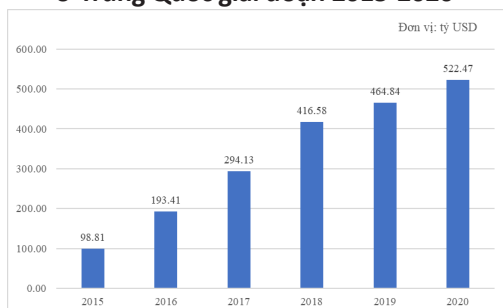
nhà cửa.... Hai nền tảng trực tuyến Elance và oDesk, cung cấp dịch vụ của khoảng 10 triệu lao động tự do ở 180 quốc gia cho 2 triệu công ty. Bên cạnh đó, nhu cầu trong lĩnh vực hỗ trợ tin dụng cũng đang ngày càng gia tăng. Một số người muốn vay tiền trong khi không cần đến ngân hàng, đồng thời, một số người sẵn sàng cho vay tiền của họ thông qua sự kết nối bởi nền tảng công nghệ. Prosper hay Lending Club là những công ty cung cấp dịch vụ cho vay ngang hàng lớn nhất hiện nay ở Mỹ. Trong đó, Prosper được thành lập năm 2005, trụ sở chính tại San Francisco, California. Cho đến nay, Prosper đã phục vụ khoảng hơn 1 triệu người với tổng số khoản tiền cho vay lên tới 18 tỷ USD.

Theo đánh giá của Ngân hàng Hoa Kỳ, tổng thị trường khả dụng của KTCS toàn cầu vào khoảng 2 nghìn tỷ USD trong năm 2017, trong đó, tại Hoa Kỳ là 785 tỷ USD. Số lượng người Mỹ tham gia mô hình KTCS tăng từ 44.8 triệu người năm 2017 lên đến 73.7 triệu người năm 2019. Trang Statista dự đoán số lượng người tham gia vào mô hình KTCS ở Hoa Kỳ sẽ đạt 86.5 triệu người trong năm 2021 và quy mô thị trường sẽ đạt 455,2 tỷ USD vào năm 2023, với tổng số NLĐ tham gia khoảng 57 triệu người.

2. Kinh tế chia sẻ ở Trung Quốc

Trong giai đoạn 2015 - 2019, quy mô thị trường của mô hình KTCS ở Trung Quốc có những bước tăng trưởng đều đặn (xem biểu đồ 1). Năm 2019, số lượng người tham gia vào mô hình KTCS của Trung Quốc lên tới 760 triệu người (khoảng một nửa dân số Trung Quốc). Năm 2020, quy mô thị trường của mô hình KTCS của Trung Quốc đạt 522,47 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2019, thấp hơn so với mức 11,9% của năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Dự kiến, mô hình KTCS của Trung Quốc sẽ phục hồi và duy trì tăng trưởng hàng năm khoảng 10% trong vòng 5 năm tới.

Biểu đồ 1: Quy mô thị trường nền KTCS ở Trung Quốc giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ các báo cáo phát triển kinh tế chia sẻ ở Trung Quốc giai đoạn 2016-2020 do Trung tâm Thông tin nhà nước xuất bản.

Hiện tại, mô hình KTCS đã mở rộng và thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội, với các

ngành và mô hình kinh doanh chính như: (1) Chia sẻ vận tải, ví dụ: chia sẻ ô tô (nền tảng Didi Chuxing) xe đạp, bãi đỗ xe; (2) chia sẻ chỗ ở với nền tảng Mayi Duanzu; (3) chia sẻ dịch vụ ăn uống với ứng dụng Home-cook; (4) chia sẻ tài chính, ví dụ, các nền tảng gọi vốn cộng đồng, cho vay ngang hàng; chia sẻ dịch vụ chăm sóc sức khỏe, ví dụ, các nền tảng tư vấn y tế trực tuyến (Chunyu Doctor)...

3. Kinh tế chia sẻ ở Canada

Mô hình KTCS được đánh giá là có khả năng chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế ở Canada. Trong khoảng từ tháng 11/2015 đến tháng 10/2016, ước tính có khoảng 9,5% dân cư Canada trên 18 tuổi tham gia vào mô hình KTCS bằng việc sử dụng dịch vụ đi xe hoặc dịch vụ thuê nhà ở ngang hàng với tổng số tiền sử dụng các dịch vụ này vào khoảng 1,31 tỷ Đô la Canada (khoảng hơn 1 tỷ USD). Tính trung bình trong khoảng từ năm 2005 đến năm 2016, mô hình KTCS góp phần tạo ra hơn 60.000 việc làm tại Canada mỗi năm. Có khoảng 45% người Canada sẵn sàng chia sẻ vật dụng, của cải của mình cho người khác và khoảng 42% người Canada sẵn sàng thuê lại tài sản từ người khác để sử dụng. Ontario là một trong những tỉnh bang trung tâm của Canada, tại đây ước tính khoảng 40% những người trong độ tuổi từ 24-34 tham gia tiêu dùng trong mô hình KTCS. Trong nghiên cứu của Phòng thương mại Ontario về vấn đề nâng cao năng lực của mô hình KTCS, chính quyền tỉnh đã nhận định các công ty kinh doanh trong mô hình KTCS có khả năng trở thành phân khúc đáng chú ý của hoạt động kinh tế trong tương lai của Ontario.

4. Kinh tế chia sẻ ở Anh

Mô hình kinh tế chia sẻ đang phát triển rất nhanh và để lại những dấu ấn thực sự nổi bật ở Vương quốc Anh. Trong phân tích gần đây cho Ủy ban châu Âu, Pricewaterhouse Coopers (PwC) đã báo cáo giá trị của các giao dịch được tạo điều kiện bởi các nền tảng KTCS ở Anh đã tăng 92% từ 2,1 tỷ bảng năm 2013 lên đến 7,4 tỷ bảng năm 2019. Một loạt các sáng kiến chính sách được đưa ra tìm cách thúc đẩy sự phát triển của mô hình KTCS và triển khai tại hai thành phố của Vương quốc Anh (Leeds và Manchester). Ở thời điểm hiện tại, mô hình KTCS tại Anh đang lan rộng trên các lĩnh vực mới, bao gồm thực phẩm, thời trang và điện tử tiêu dùng. Các cơ hội trong mô hình KTCS không chỉ dành cho các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ mà còn cho những cá nhân trẻ hay thậm chí là các bà nội trợ. Có 63% chủ nhà Airbnb của Vương quốc Anh báo cáo rằng thu nhập từ Airbnb đã giúp họ trả các hóa đơn mà họ đáng lẽ sẽ phải rất vất vả để thanh toán; một chủ nhà Airbnb điển hình ở London kiếm được khoảng 4.600 bảng/năm bằng cách cho thuê bất động sản. Một

số loại hình kinh doanh theo mô hình KTCS ở Anh là: lĩnh vực lưu trú (Airbnb, HomeAway, HouseTrip, 9Flats, Wimdu, Onefinestay, Roomerama, Sleepout, Love Home Swap và Holidayinstall); lĩnh vực tài chính (được chia thành hai loại chính: gây quỹ cộng đồng (Crownfunding) và các công ty cho vay ngang hàng (P2P lending)); lĩnh vực dịch vụ như không gian co-working (làm việc chung) đang dần thay đổi cách nghĩ của doanh nghiệp cũng như các freelancer (người làm nghề tự do) về không gian văn phòng.

5. Kinh tế chia sẻ ở Đức

Đức có thị trường KTCS với quy mô thị trường chung là 22,9 tỷ Euro (tương đương 27,8 tỷ USD). Lĩnh vực có doanh thu cao nhất ở Đức là tài chính với doanh thu 7,7 tỷ Euro; tiếp theo là khách sạn và nhà ở (5 tỷ Euro); giao thông vận tải (3,5 tỷ Euro); bán lẻ và hàng tiêu dùng (2,6 tỷ Euro); dịch vụ (2,2 tỷ Euro); truyền thông và giải trí (1 tỷ Euro). Theo báo cáo của PWC, năm 2017, 39% người Đức sử dụng dịch vụ KTCS; với mức chi trung bình là 884 Euro cho các lĩnh vực thuộc mô hình KTCS. Về doanh thu ngành, người dùng chi tiêu nhiều nhất cho các dịch vụ tài chính với mức chi tiêu trung bình là 1,229 Euro cho mỗi người dùng, trong khi chi tiêu trung bình trong lĩnh vực truyền thông và giải trí là thấp nhất (62 Euro).

6. Kinh tế chia sẻ tại một số quốc gia ASEAN

Philippines

Trong một nghiên cứu của Nielsen thực hiện năm 2014, Philippines là quốc gia đứng thứ 4/5 quốc gia có tỷ lệ dân số cao hàng đầu (85%) cho rằng sẵn sàng tham gia vào mô hình KTCS. Các doanh nghiệp trong mô hình KTCS cũng như chính phủ Philippines đang cố gắng nỗ lực để đưa Philippines trở thành điển hình về mô hình KTCS thành công trong khu vực ASEAN. Đây là một trong những nước Đông Nam Á tiên phong ban hành các quy định pháp luật nhằm hợp pháp hóa hoạt động của các công ty xe công nghệ vào năm 2015. Những nỗ lực này của chính phủ Philippines đã được người dân và các doanh nghiệp vận tải công nghệ ca ngợi về sự nhanh chóng, cởi mở trong việc đón nhận sự đổi mới. Gần đây nhất, lãnh đạo Ngân hàng thế giới (World Bank) đã làm việc với Grab và Bộ Giao thông vận tải và thông tin của Philippines để triển khai dự án Giao thông mở nhằm sử dụng thông tin GPS từ các lái xe công nghệ của Grab để giúp các cơ quan nhà nước trong việc tăng cường tính an toàn và giảm thiểu tắc nghẽn giao thông. Ngân hàng Thế giới dự định mở rộng sáng kiến Giao thông mở đến các thành phố lớn khác trong ASEAN trong giai đoạn tới.

Singapore

Để thúc đẩy sự hợp tác, phát triển giữa các doanh nghiệp trong mô hình KTCS, Singapore đã thành lập

Hiệp hội Kinh tế chia sẻ năm 2014. Hiệp hội đóng vai trò chủ động trong việc đại diện cho lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp địa phương trong sự đóng góp vào phát triển kinh tế, giáo dục, cộng đồng, nỗ lực xây dựng Singapore trở thành một “thành phố chia sẻ”. Thành công của mô hình KTCS ở Singapore được thể hiện rõ ràng với sự phổ biến rộng rãi của các công ty đa quốc gia (Airbnb, Uber và Grab), cũng như các doanh nghiệp địa phương như PandaBed (chia sẻ nhà ở), Vanitee (chia sẻ dịch vụ làm đẹp) và iCarsClub (chia sẻ xe).

Indonesia

Kể từ năm 2013, Indonesia đã chứng kiến sự ra đời của các mô hình KTCS trong nước như Gojek (cung cấp dịch vụ kết nối cho các chuyến đi bằng xe máy) hay Ojek Syari (cung cấp dịch vụ đặt xe trực tuyến cho các nữ tài xế xe ôm theo đạo Hồi). Cùng với đó là sự thâm nhập thị trường của Uber và Airbnb. Theo nghiên cứu của Nielsen vào năm 2014, có khoảng 87% người dân Indonesia có hứng thú với việc sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua các nền tảng chia sẻ trong cộng đồng. Đây là mức cao thứ hai trên thế giới chỉ sau Trung Quốc (con số trung bình của thế giới là 66%). Indonesia là một quốc gia có số lượng người dùng internet khá cao, tăng từ 2 triệu người dùng năm 2000 lên 132 triệu người dùng năm 2017. Gojek là nền tảng ứng dụng nổi bật của Indonesia, vào giữa năm 2016, Gojek đã huy động được 550 triệu USD, mang lại tổng giá trị lên đến 1,3 tỷ USD. Đây được coi là hình mẫu thành công của mô hình KTCS Indonesia. Tiếp theo, Gojek phát triển ứng dụng gọi xe ô tô để cạnh tranh với Uber và Grab trong lĩnh vực gọi xe hơi trực tuyến.

7. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam hiện nay chưa phát triển mạnh nhưng có rất nhiều tiềm năng phát triển (OECD, 2020). Kinh doanh mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam hiện nay khá đa dạng. Trong 15 khu vực dịch vụ phổ biến trên thế giới có mô hình kinh tế chia sẻ, ở Việt Nam đã xuất hiện 12 khu vực, trong đó tập trung vào bốn lĩnh vực: (1) Vận chuyển hành khách với chia sẻ phương tiện giao thông như Grab, Be hay Gojek, (2) Du lịch với dịch vụ lưu trú như Airbnb hay Luxstay, (3) Tài chính với dịch vụ cho vay ngang hàng như các nền tảng Fiin.vn hay Tima và (4) Lao động với dịch vụ chia sẻ kỹ năng, sức lao động hoặc không gian làm việc chung như bTasker hay Designcrowd.

Thực tiễn vận hành mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam đặt ra một số vấn đề quản lý như: (i) điều kiện kinh doanh và cạnh tranh thị trường. Quy định gia nhập thị trường và điều kiện kinh doanh của mô hình kinh tế chia sẻ được cho là thấp hơn so với quy định và điều

kiện trong mô hình kinh tế truyền thống, dẫn đến các cáo buộc cạnh tranh không công bằng; (ii) Quản lý thuế với mô hình kinh tế chia sẻ chưa hiệu quả do quy định luật pháp chưa xác định rõ mô hình kinh doanh; (iii) Bảo vệ quyền lợi khách hàng cũng là vấn đề cần giải quyết do chưa có quy định quản lý cụ thể; (iv) Quyền lợi người lao động trong mô hình kinh tế chia sẻ là vấn đề quan trọng cần có sự can thiệp của nhà nước; và (v) các vấn đề về bảo mật thông tin người dùng.

(1) Khó khăn tới từ doanh nghiệp truyền thống: Doanh nghiệp truyền thống như taxi, khách sạn cho rằng các doanh nghiệp theo nền kinh tế chia sẻ không đảm bảo rằng dịch vụ của họ đạt tiêu chuẩn. Ví dụ phòng trọ, taxi xe không phải đi qua những kiểm duyệt. Họ cho rằng điều này khiến cho giá sản phẩm rẻ đi. Đây là cạnh tranh không lành mạnh. Ví dụ: Các tài xế taxi cho rằng Uber có thể khiến mình mất việc và đi biểu tình tại London, Paris...; Bạo động tấn công taxi Uber tại Seattle.

(2) Khó khăn tới từ chính quyền: Chính quyền đưa ra những quy định cấm đoán, cản trở đối với sharing economy, lập luận tương tự như doanh nghiệp. Việc này có thể đến từ tư tưởng bảo thủ có nguyên tắc, hoặc do lợi ích nhóm, hoặc do mối sợ về việc làm sẽ bị ảnh hưởng. Ví dụ: Seattle bắt Uber và Lyft chỉ có dưới 150 xe (từ 3/2014, và 6/2014 thì Uber và Lyft đã thoát); Chicago cấp xe không phải taxi sử dụng GPS để tính tiền.

(3) Khó khăn trong thanh toán: Ví dụ, người lao động TaskRabbit (trước khi Pivot) có đến 50% thu nhập được trả ngoài nền tảng, sau khi thỏa thuận với người thuê để không trả qua nền tảng nữa mà trả bằng tiền mặt.

(4) Khó khăn trong cân bằng cung cầu: Ví dụ TaskRabbit có số người đi làm vượt trội so với số người thuê làm việc tại một số nơi mà tỉ lệ thất nghiệp cao (New York), dẫn đến cạnh tranh và người làm việc phải chấp nhận tiền lương thấp. Uber gặp phải tình trạng số người lái xe quá ít so với nhu cầu, nhất là tại các thành phố phát triển như San Francisco.

(5) Khó khăn tới từ niềm tin người dùng: Người dùng chưa quen với việc tin tưởng người khác qua nền tảng, dẫn đến các doanh nghiệp phải để mức bảo hiểm cao (1 triệu USD).

(6) Khó khăn với tiếp cận công nghệ: Người dùng các nước đang phát triển không có hệ thống công nghệ tốt, như: Định vị xe ô tô, Internet, location điện thoại chuẩn... Doanh thu của Uber chỉ đến tập trung từ 4 thành phố lớn ở Mỹ, mặc dù nó có mặt tại 42 quốc gia.

(7) Nền kinh tế chia sẻ chưa tới được với đối tượng nghèo trong xã hội: Mặc dù các startup đảm bảo tạo việc làm, nhưng những người trong tầng lớp nghèo rất

khó cạnh tranh được. Những công việc tạo ra không cần bằng cấp thì những sinh viên có bằng cũng như không, phải đi làm việc chất lượng thấp. Đối tượng tham gia nền kinh tế chia sẻ thường có thứ gì có thể chia sẻ, nên vẫn chỉ giới hạn ở đối tượng middle class, thu nhập 50 - 100 USD/năm. Các đối tượng khác có tham gia nhưng số lượng ít hơn.

Giải pháp tốt cần đạt 4 chữ: (1) Give people more power - Cho người dân thêm lựa chọn, thêm khả năng, quyền lực; (2) Open new ways of happiness - Cho người dân cách mới để sống tốt; (3) Account for all cost - Tính toán đến chi phí mà toàn bộ cộng đồng phải bỏ ra; (4) Lessen the wealth gap - giảm khoảng cách giàu nghèo.

Kinh tế chia sẻ giúp con người tự dựa vào nhau mà sống, có thể tin tưởng vào hệ thống đánh giá peer to peer, có quyền năng đánh giá người khác, mở ra con đường hạnh phúc khi chia sẻ và giảm chạy theo vật chất, tiêu dùng. Tuy nhiên, trong nền kinh tế chia sẻ, cần tính đến đối tượng nghèo đói trong xã hội. Nếu chưa làm cho đối tượng này sống tốt hơn, nghĩa là mô hình mới vẫn chưa tốt hơn mô hình cũ.

Kết luận

Mô hình KTCS đã xuất hiện ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và ở tất cả các châu lục. Theo nhận định của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), hiện nay các nền tảng công nghệ có sự tập trung cao về khu vực địa lý, trong đó hai quốc gia có sự tập trung nhiều nhất các công ty công nghệ là Hoa Kỳ và Trung Quốc. Tiềm năng của mô hình KTCS nói riêng, kinh tế số nói chung sẽ còn phát triển lớn trong tương lai với độ phủ sóng ngày càng rộng lớn của hệ thống thông tin di động. Theo nghiên cứu của hiệp hội thông tin di động thế giới (GSMA) năm 2020, riêng khu vực châu Á - Thái Bình Dương, mức độ phủ sóng thông tin di động đã lên đến 94%. Trong đó, cứ hai người thì có khoảng một người sử dụng internet. Như vậy, dư địa cho sự phát triển mô hình KTCS là rất lớn trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Cristiano Codagnone and Bertin Martens (2016), *Scoping the Sharing Economy: Origins, Definitions, Impact and Regulatory Issues*, European Union.
- Judith Wallenstein and Urvesh Shelat (2017), *Hoping aboard the sharing economy*, The Boston Consulting Group.
- Bùi Nhật Quang (2021), "Đánh giá tác động xã hội của mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam", Đề tài cấp Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, 176 trang.
- Võ Trí Thành (2019), "Cải cách thể chế, xây dựng nhà nước pháp quyền"-Việt Nam thời chuyển đổi số, NXB Thế giới, Hà Nội;
- Juliet Schor (2014), "Debating the Sharing Economy", <https://greattransition.org/publication/debating-the-sharing-economy>;
- World Bank (2019), "Understanding the role of governance in the sharing economy", <<https://cordis.europa.eu/article/id/411546-understanding-the-role-of-governance-in-the-sharing-economy>>. 1. Nguyễn Thị Loan, Kinh tế chia sẻ, tiềm năng và thách thức đối với Việt Nam, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/kinh-te-chia-se-tiem-nang-va-thach-thuc-doi-voi-viet-nam-301322.html>
- Hoàng Văn Cường (2020), Kinh tế chia sẻ: Thực trạng và giải pháp, <https://vjst.vn>
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin - Tư liệu, Chuyên đề số 14: Quản lý nhà nước trong nền kinh tế chia sẻ: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam, tr. 4.
- Chu Thị Hoa (2019), CMCN 4.0 và một số vấn đề pháp lý, <https://moj.gov.vn>
- Hoàng Văn Cường (2020), Kinh tế chia sẻ: Thực trạng và giải pháp, <https://vjst.vn>